

Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang
Đỗ Ngọc Luyện / Lương Nguyễn Thanh Trang

2 Audio CDs & Sách bài tập

Sơ cấp

 KB 국민은행
KB Kookmin Bank

 KOREA
FOUNDATION
한국국제보육재단

2

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp

2

Sơ lược về các tác giả

Cho Hang Rok Giáo sư Trường Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

Lee Mi Hye Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trường Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

TS. Lê Đăng Hoan Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Ths. Lê Thị Thu Giang Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

Ths. Đỗ Ngọc Luyện Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Lương Nguyễn Thanh Trang Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trợ lý biên tập : Choi Woo Jeon Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

베트남인을 위한 종합 한국어

Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam **Sơ cấp 2**

Biên soạn Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /
Đỗ Ngọc Luyện / Lương Nguyễn Thanh Trang

Ảnh Wishingstar

Chế tác CMASS COMMUNICATION

In lần thứ nhất Tháng 3 năm 2009

Tái bản lần 3 Tháng 8 năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản Yu Hyun-seok

Nơi xuất bản Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

Korean Studies Department, The Korea Foundation

Seocho P.O. Box 227

Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanno,

Seocho-gu, Seoul 137-863, Korea

Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Copyright©2009, The Korea Foundation

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Ban tiếng Hàn, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.

Giá : Sách không bán

ISBN : 978-89-5995-818-4 18710

978-89-5995-795-8 (bộ)

<http://www.kf.or.kr>

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp

2

편찬의 글

한국과 베트남 양국 간의 문화·경제적 교류가 증진됨에 따라 베트남인의 한국어 학습에 대한 수요가 높아지고 있습니다. 이에 한국국제교류재단은 KB국민은행으로부터 기부금을 받아 2008년부터 베트남인들이 한국어에 지속적인 관심을 가지고 학습할 수 있도록 “베트남인을 위한 종합 한국어” 교재를 개발 및 출판해 왔습니다.

한국어 교육 분야의 권위자들로 구성된 한국과 베트남 집필진은 교재 개발 전 현지 대학의 한국어 교육 과정과 기존 교재를 분석하고 수요자 요구 조사를 시행함으로써 교재에 현장성을 충실히 반영하고자 하였습니다. 그리고 그동안 축적된 한국어교육 경험과 교수 이론을 바탕으로 유창성과 정확성을 동시에 기를 수 있도록 교수요목을 체계적으로 구성하였습니다.

이와 같이 철저하게 현지 특성에 맞추어 개발된 본 교재는 지난 5년 간 현지 대학 및 기관의 긍정적인 피드백과 수요가 꾸준히 이어져 왔습니다. 이에 부응하여 한국국제교류재단은 KB국민은행의 전폭적인 지원으로 “베트남인을 위한 종합 한국어 초급 2” 3쇄를 출판하게 되었습니다. 각고의 노력 끝에 발간된 본 교재가 현지 대학의 한국어 강의에서 뿐만 아니라 일반인들도 자율적으로 학습할 수 있는 도구가 되길 기원합니다. 또한 한국어에 대한 깊은 이해와 실제적인 의사소통 능력 향상에 기여함으로써 많은 분들이 한국과 베트남 사이에서 중요한 역할을 수행할 수 있게 되기를 기대합니다.

마지막으로 이렇게 의미 있는 교재가 나올 수 있도록 모든 지원을 아끼지 않은 KB국민은행과 본 교재의 개발에 애써주신 한국과 베트남의 집필진 여러분께 깊은 감사를 드립니다.

한국국제교류재단 이사장 **유 현 석**

TỰA ĐỀ XUẤT BẢN

Nhu cầu học tiếng Hàn Quốc của người Việt Nam đang tăng cao cùng với sự phát triển giao lưu về mặt kinh tế, văn hoá giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Để đáp ứng điều này, từ năm 2008, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã nhận được sự hỗ trợ của Ngân hàng Kookmin KB để biên tập và cho xuất bản giáo trình “Tiếng Hàn Quốc tổng hợp dành cho người Việt Nam” để người Việt Nam có quan tâm đến tiếng Hàn có thể học tiếng Hàn một cách liên tục.

Đội ngũ các nhà biên soạn được thành lập từ những người có uy tín trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn đã phản ánh một cách chân thực đặc thù của tình hình giáo dục trong giáo trình thông qua việc phân tích chương trình đào tạo tiếng Hàn và các giáo trình đã xuất bản cùng với việc điều tra nhu cầu của người học. Để cương bài giảng giúp nuôi dưỡng đồng thời sự trôi chảy và tính chính xác được xây dựng một cách có hệ thống trên nền tảng lý luận giáo dục và kinh nghiệm đào tạo tiếng Hàn được tích lũy trong thời gian qua.

Giáo trình được biên tập phù hợp với đặc thù thực tế một cách chặt chẽ là sự nối tiếp liên tục các nhu cầu và phản hồi tích cực của các cơ quan đào tạo và các trường đại học tại Việt Nam. Để đáp ứng điều này, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã cho tái bản lần 3 giáo trình “Tiếng Hàn Quốc tổng hợp sơ cấp dành cho người Việt Nam 2” bằng sự tài trợ toàn bộ của Ngân hàng Kookmin KB. Tôi mong rằng cuốn giáo trình được xuất bản từ những vất vả và nỗ lực này sẽ trở thành công cụ học tập hiệu quả không chỉ trong các giờ học tiếng Hàn tại các trường đại học mà còn dành cho cả những người học thông thường. Và tôi cũng hy vọng rằng quý vị và các bạn sẽ là những người thực hiện vai trò quan trọng trong mối quan hệ giao lưu Việt-Hàn bằng việc góp phần tăng cường sự hiểu biết sâu sắc về tiếng Hàn và nâng cao năng lực giao tiếp mang tính thực tế.

Cuối cùng, tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ngân hàng Kookmin KB đã không tiếc mọi sự hỗ trợ cùng đội ngũ biên tập viên của Việt Nam và Hàn Quốc đã dành mọi nỗ lực cho công việc biên soạn để cuốn giáo trình đầy ý nghĩa này được xuất bản.

Chủ tịch Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc **Yu Hyun-seok**

축하의 말씀

“베트남인을 위한 종합 한국어 초급 2”의 출판을 진심으로 축하드립니다.

KB국민은행은 한국과 베트남의 교류 협력이 지속적으로 증대되고 있는 이즈음에 베트남인을 위한 한국어 교육 기반을 구축하게 되어 매우 뜻 깊게 생각합니다. KB국민은행은 한국국제교류재단과 협력하여 2009년 9월 “베트남인을 위한 종합 한국어 초급 1”을 출판하였고 이번에 후속 교재를 출판하게 되었습니다. 이는 최근 일고 있는 베트남의 한국어 학습 열기에 비하면 미미한 것일 수도 있겠지만 이러한 노력이 발판이 되어 베트남인이 한국어를 효율적으로 학습하게 되기를 기대합니다.

KB국민은행의 베트남인을 위한 한국어 학습 지원 노력은 이제 시작에 불과합니다. KB국민은행은 앞으로도 한국국제교류재단과 협력하여 베트남인을 위한 한국어 교재 지원을 지속적으로 펼쳐나갈 생각입니다. 그리고 베트남 내의 한국어 교육 시설 확충에도 지속적으로 관심을 기울여 노력할 것입니다.

“배우고 때때로 익히면 그 즐거움이 크다”는 옛 성현의 말씀처럼 부디 이번에 출판되는 한국어 교재가 베트남의 한국어 학습에 크게 도움이 되기를 바랍니다. 그리고 교재 개발에 최선을 다해 주신 한국국제교류재단 관계자 여러분과 현업의 바쁜 일정에도 불구하고 KB국민은행의 한국어 교재 개발 사업에 참여하여 주신 하노이인문사회과학대학 교수이시며 베트남 한국어 및 한국학 연구 학회 부회장이신 레당환 교수님, 하노이인문사회과학대학의 레 티 투 장 교수님, 호치민인문사회과학대학의 도 옥 루이엔 교수님과 트랑 교수님, 대한민국 상명대학교의 조항록 교수님과 이화여자대학교 이미혜 교수님을 비롯한 집필진 여러분의 노고에 깊은 감사의 인사를 드립니다.

KB국민은행 은행장 이 건 호

LỜI CHÚC MỪNG

Xin gửi lời chúc mừng chân thành nhân dịp giáo trình “Tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam 2 (Sơ cấp)” được xuất bản.

Ngân hàng Kookmin KB cảm thấy vô cùng có ý nghĩa khi được tham gia xây dựng nền tảng đào tạo tiếng Hàn dành cho người Việt Nam trong thời điểm mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang liên tục phát triển. Tháng 9 năm 2009, Ngân hàng Kookmin KB hợp tác với Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc xuất bản giáo trình “Tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam 1 (Sơ cấp)” và cuốn giáo trình tiếp theo đã được xuất bản vào lần này. Sự ra đời của cuốn giáo trình chỉ là một nỗ lực nhỏ không đáng kể so với nhiệt huyết học tiếng Hàn của người Việt Nam nhưng tôi mong rằng những nỗ lực này sẽ trở thành động lực để giúp người Việt Nam có thể học tiếng Hàn một cách hiệu quả hơn nữa.

Những nỗ lực hỗ trợ việc học tiếng Hàn dành cho người Việt Nam của Ngân hàng Kookmin KB mới chỉ là bước khởi đầu. Trong tương lai, Ngân hàng Kookmin KB của chúng tôi có dự định sẽ hợp tác cùng với Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc để tiếp tục thúc đẩy hỗ trợ về giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam. Và chúng tôi cũng sẽ dành sự quan tâm liên tục và những nỗ lực trong việc mở rộng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam.

Như các bậc thánh hiền xưa có câu “ Học và luyện tập thường xuyên sẽ có được niềm vui lớn”, chúng tôi hy vọng rằng giáo trình tiếng Hàn Quốc được xuất bản lần này sẽ giúp ích thật nhiều cho việc học tập tiếng Hàn tại Việt Nam. Và tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cán bộ nhân viên của Quỹ giao lưu Quốc tế Hàn Quốc cùng với đội ngũ các giáo sư đã cố gắng nỗ lực hết mình cho việc biên soạn giáo trình: Giáo sư Lê Đăng Hoan- GS trường Đại học KHXH& NV Hà Nội kiêm Phó chủ tịch Hội Nghiên cứu tiếng Hàn và văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam, Giáo sư Lê Thị Thu Trang - trường Đại học KHXH& NV Hà Nội, Giáo sư Đỗ Thị Ngọc Luyện và Giáo sư Trang- trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh, Giáo sư Cho Hang Rok - trường Đại học Sangmyung- Hàn Quốc, Giáo sư Lee Mi Hye- trường Đại học nữ Ehwa- Hàn Quốc dù bận rộn với công việc thường ngày vẫn nhiệt tình tham gia vào dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn của Ngân hàng Kookmin KB.

Giám đốc Ngân hàng Kookmin KB Lee Kun Ho

Lời Nói Đầu

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được biên soạn cho người Việt Nam muốn học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Cuốn sách này đặt mục tiêu nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt Nam học tiếng Hàn thông qua việc trau dồi các biểu hiện và cấu trúc cơ bản, luyện các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, tìm hiểu văn hoá Hàn Quốc cần có trong các tình huống giao tiếp. Theo đó, cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích lũy cũng như các nguyên tắc cơ bản của việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn đang được nghiên cứu ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua và thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng đã cố gắng để biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam. Để giúp cho những người tự học tiếng Hàn ngoài trường đại học, trong giáo trình này, chúng tôi cũng đưa ra những giải thích cụ thể và các bài luyện tập đa dạng giúp người học có thể tự học một mình.

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong phương pháp giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng nhằm giúp cho việc học tập của người Việt Nam được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá. Bên cạnh đó, giáo trình này còn hướng tới sự tiện dụng trong việc học tập bằng việc hệ thống hoá cụ thể hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, bài tập ứng dụng và kỹ năng, phân biệt theo chủ đề và cấp độ; mỗi cấp học đều có bước kiểm tra giúp cho người học có thể tự xác định lại phần mình đã học; phát hành đĩa luyện nghe kèm theo. Ngoài ra, giáo trình này được biên soạn nhằm hướng tới việc có thể sử dụng được trong các tiết học tiếng Hàn ở các trường đại học nên mỗi bài học được phân chia thành nhiều phần như: phần lý thuyết cơ bản gồm từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, phần luyện tập kỹ năng giao tiếp theo bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, phần luyện tập phát âm, phần tìm hiểu văn hoá... ; các chủ đề, bài tập ứng dụng và kỹ năng đều được sắp xếp một cách có hệ thống và liên quan chặt chẽ với nhau. Cùng với giáo trình này, sách bài tập hỗ trợ cũng được biên soạn giúp người học ôn tập kỹ hơn và có thể luyện tập nâng cao trong trường hợp cần thiết.

"Giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được xây dựng với 30 bài khoá và phần bảng chữ cái. Trong đó, quyển 1 gồm phần bảng chữ cái và 15 bài đầu, quyển 2 gồm 15 bài sau. Cấu trúc tổng thể của giáo trình được xây dựng theo các chủ đề; mỗi chủ đề được liên kết thống nhất với một hệ thống các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản, bài tập ứng dụng, kỹ năng và tìm hiểu văn hoá.

Trong mỗi bài học, nội dung học được chia thành các phần như: luyện từ vựng, luyện ngữ pháp cơ bản, luyện tập kỹ năng nói, nghe, đọc, viết, luyện phát âm, tìm hiểu văn hoá. Sau mỗi bài đều có bảng từ mới xuất hiện trong bài học.

MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Thăm viếng, giới thiệu người khác
- **Từ vựng** Từ vựng chỉ các mối quan hệ, từ vựng liên quan các mối quan hệ và lời chào hỏi
- **Ngữ pháp** 의, -(으)ㄴ 때, -아/어 주다
- **Văn hoá** Phép tắc trong việc thăm viếng của người Hàn Quốc

Trong phần mục tiêu của mỗi bài học, cùng với việc đưa ra những hình ảnh thể hiện một cách hàm súc nhất chủ đề của bài học, chúng tôi cũng đưa ra mục tiêu học tập cho từng phần kỹ năng và luyện tập ứng dụng, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, văn hoá nhằm tạo động cơ học tập và hướng dẫn việc thiết lập mục tiêu học tập cho người học.

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ **관계** Từ vựng chỉ các mối quan hệ



Trong phần luyện từ vựng, chúng tôi thực hiện nguyên tắc phạm trù hoá và đưa ra các từ vựng thiết yếu có liên quan tới nội dung của mỗi bài học mà người học cần phải nắm được. Ở đây, chúng tôi không chỉ sử dụng từ vựng trên phương diện ý nghĩa mà còn hệ thống hoá để làm rõ mối quan hệ giữa các từ. Đồng thời, thông qua các tư liệu nghe nhìn giúp cho việc học tập dễ dàng hơn. Chúng tôi hi vọng điều này không chỉ giúp cho việc học từng bài khoá mà còn giúp nâng cao vốn từ vựng cho người học.

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

• **의**
 Yếu tố thể hiện sự phụ thuộc hoặc số lượng của danh từ đứng trước nó và danh từ đứng sau nó, nghĩa là trường hợp **의** có thể được gọi là trợ từ.

오늘은 친구의 생일입니다.	Hôm nay là sinh nhật của bạn tôi.
김 선생님의 가방이 책상 위에 있어요.	Cặp của thầy Kim ở trên bàn.
토요일에 남 씨의 친구를 만나려고 해요.	Tôi muốn gặp bạn của Nam vào th...
아버지의 동생은 작은아버지입니다.	Em trai của bố là chú.
저 책이 호영 씨의 것입니다.	Quyển sách kia của Hoàng.

Phần ngữ pháp cơ bản của mỗi bài khoá được cấu trúc thành ba phần: giải thích ý nghĩa - kỹ năng - hình thái hoạt động và có ví dụ minh họa. Cách làm này phù hợp với trình độ sơ cấp và để tạo thuận lợi cho việc học tập của người Việt Nam việc đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt cũng được thực hiện. Bên cạnh đó, chúng tôi đã đưa thêm phần chú thích cho những phần cần có giải thích bổ sung như so sánh những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau nhằm đáp ứng những yêu cầu có thể nảy sinh trong quá trình học tập của người học.

Phần luyện nói được chia thành ba bước: làm quen - luyện tập - nâng cao và được thiết kế để phát huy được cách học lấy quá trình làm trọng tâm. Trong phần làm quen, vì đây là bước chuẩn bị để thực hiện hội thoại có liên quan đến chủ đề của bài khoá nên chúng tôi tập trung đưa ra các từ vựng cơ bản và các bài tập ứng dụng trong việc sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng nhằm luyện tập các hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề của bài học. Trong phần nâng cao, chúng tôi đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản đã được luyện tập ở phần trước.

Phần luyện nghe được chia thành ba phần và lấy quá trình học làm trọng tâm. Trong phần làm quen chúng tôi đưa ra những bài tập ứng dụng nhằm giúp người học hiểu được các từ vựng có liên quan đến chủ đề bài khoá và cấu trúc ngữ pháp cơ bản được sử dụng như thế nào trong hội thoại; phần luyện tập gồm những bài tập giúp người học nghe hiểu được các hội thoại điển hình có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao, là những bài tập giúp nâng cao khả năng nghe hiểu các hội thoại có liên quan đến chủ đề bài khoá trong các tình huống đa dạng hơn so với các tình huống hội thoại cơ bản đã học.

Phần luyện đọc cũng được chia thành ba bước: làm quen - luyện tập - nâng cao và đặt quá trình học tập là trọng tâm. Người học được luyện đọc và hiểu các tình huống tiêu biểu có sử dụng ở mức độ đơn giản các từ vựng liên quan đến chủ đề bài học và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong phần làm quen và thực hiện các bài tập ứng dụng đọc hiểu các nội dung thông thường có liên quan đến chủ đề bài học trong phần luyện tập. Trong phần luyện tập nâng cao, học viên có thể tiếp cận và tìm hiểu các tư liệu thực tế có liên quan đến chủ đề đang học.


Phần luyện viết tiếp tục được cấu trúc thành ba phần: làm quen - luyện tập - nghe nói và lấy trọng tâm ở việc luyện viết theo quá trình. Phần làm quen được xây dựng nhằm thực hiện các hoạt động chuẩn bị cho việc luyện tập các kỹ năng viết cơ bản. Phần luyện tập có những bài tập luyện tập kỹ năng viết giới hạn trong nội dung có liên quan đến chủ đề bài học và ở một mức độ nào đó tiến tới mức độ viết tự do. Trong phần nâng cao, vì đây là bước luyện viết các nội dung tự do có liên quan đến chủ đề bài học nên chúng tôi đưa ra các dạng bài nhằm nâng cao kỹ năng viết và hành văn có tính thực tế hơn.

말하기 Nói

1. **알아봅시다**

1. Chọn từ thích hợp và nói theo mẫu dưới đây.

남편 선배 손님 아내 선생님 후배

<Mẫu>  존영의 손님입니다.

듣기 Nghe

1. **알아봅시다**




1. Hãy nghe và nói với bức tranh phù hợp. (CĐ TRACK 01)

(1)  (2) 

읽기 Đọc

1. **알아봅시다**

1. Hãy đọc những câu sau và nói với bức tranh phù hợp.

(1) 공부할 때 음악을 듣습니다.  (2) 요리할 때 노래를 합니다.  (3) 

쓰기 Viết

1. **알아봅시다**

1. Khi bạn bị đau hoặc bị thương, không thể làm được việc gì, gia đình hay bạn làm gì? Hãy xem tranh và viết theo mẫu.

<Mẫu>  책을 읽다 아버지가 책을 읽어 줬다

(1)  장문을 단다 (2)  텔레비전을 본다

발음 Phát âm

1. Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. (20) 녹음

(1) 의사
 (2) 회의
 (3) 무늬
 (4) 나의 책

Quy tắc phát âm

Nguyên âm ㅅ được phát âm như sau:
 (1) Khi là âm tiết đầu tiên của từ thì được phát âm là [시].
 (2) Khi không phải âm tiết đầu tiên của từ thì ㅅ có thể đi
 (3) ㅅ của âm tiết bắt đầu bằng phụ âm thì được phát âm
 (4) Tiền từ ㅅ có thể phát âm là [의].

<Ví dụ> 의사 [의사] 회의 [회의/호의]
 무늬 [무늬] 나의 책 [나의 책]

Phần luyện phát âm được xây dựng cùng với các tài liệu nghe nhìn nhằm giúp người học trau dồi khả năng phát âm chính xác và tập trung vào việc luyện tập các âm mà người học dễ phát âm sai. Đặc biệt, nhằm tránh hiện tượng phát âm rập khuôn một cách máy móc, bên cạnh các quy tắc phát âm cơ bản, chúng tôi cũng đưa ra các ví dụ cụ thể để người học dễ hiểu.

문화 Văn hoá

한국의 방문 예절
Phương thức trong việc thăm viếng của người Hàn Quốc

1. Nếu đến thăm nhà của người Hàn Quốc thì phải chú ý những điểm nào?
 2. Hãy đọc đoạn văn sau đây về lễ nghi thăm hỏi của người Hàn Quốc và trả



Phần tìm hiểu văn hoá được thực hiện theo nguyên tắc giới thiệu thông tin văn hoá cơ bản có liên quan đến chủ đề bài khoá hoặc cung cấp các thông tin văn hoá mà người Việt Nam có thể quan tâm và giúp người học có thể so sánh được với văn hoá Việt Nam trên quan điểm đối chiếu văn hoá. Các thông tin này được phân chia cụ thể thành các bước trước khi học, trong khi học và sau khi học văn hoá nhằm hỗ trợ cho việc học tập lấy quá trình là trọng tâm.

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra hệ thống từ mới được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái. Đây là những từ không xuất hiện trong phần từ vựng cơ bản nhưng đã được đưa ra trong các phần luyện tập của từng bài. Hệ thống từ mới này nhằm hướng tới sự tiện dụng cho người học đồng thời nó cũng có ý nghĩa trong việc thu thập từ vựng phục vụ cho học tập.

Giáo trình này ngoài phần nội dung được thiết kế như trên có kèm theo đĩa CD chứa các tài liệu nghe cần thiết cho quá trình học bài khoá, luyện kỹ năng và luyện phát âm. Nếu người học khai thác được triệt để nguồn tài liệu này và khắc phục được hạn chế của giáo trình in thì việc học tập sẽ đạt hiệu quả cao.

Hơn nữa, giáo trình này được khuyến khích sử dụng cùng với giáo trình bài tập. Trong giáo trình bài tập, chúng tôi đưa ra các vấn đề luyện tập và các bài tập ứng dụng để người học có thể ôn tập được một cách đầy đủ những nội dung đã học trong giáo trình chính nhằm mang đến hiệu quả học tập rõ ràng hơn.

Cuối cùng, chúng tôi mong rằng cuốn giáo trình được biên soạn hết sức công phu trên cơ sở nghiên cứu một cách sâu sắc môi trường học tập tiếng Hàn tại Việt Nam, chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam cũng như dựa trên kinh nghiệm và lý luận được tích lũy của những người giảng dạy tiếng Hàn này sẽ được sử dụng một cách hữu hiệu trong việc học tiếng Hàn đúng như ý nghĩa mà nó hướng tới, đó là giáo trình tiếng Hàn cho người Việt Nam.

Lời Chúc Mừng

<u>Tựa đề xuất bản</u>		04
<u>Lời chúc mừng</u>		06
<u>Lời nói đầu</u>		08
<u>Các bài của giáo trình</u>		14
BÀI 01	<u>만남 Gặp gỡ</u>	17
BÀI 02	<u>약속 Hen gặp</u>	37
BÀI 03	<u>물건 사기 (2) Mua sắm (2)</u>	57
BÀI 04	<u>병원 Bệnh viện</u>	77
BÀI 05	<u>편지 Thư tín</u>	97
BÀI 06	<u>교통 (2) Giao thông (2)</u>	117
BÀI 07	<u>전화 (2) Điện thoại (2)</u>	137
BÀI 08	<u>영화 Phim ảnh</u>	157
BÀI 09	<u>휴일 Ngày nghỉ</u>	177
BÀI 10	<u>외모 Ngoại hình</u>	197

BÀI 11	<u>여행 Du lịch</u>	217
BÀI 12	<u>공공장소 Nơi công công</u>	237
BÀI 13	<u>도시 Đô thị</u>	257
BÀI 14	<u>계획 Kế hoạch</u>	277
BÀI 15	<u>한국 생활 Cuộc sống tại Hàn Quốc</u>	297

Phụ lục

<u>Nội dung phần nghe</u>	318
<u>Đáp án</u>	332
<u>Bảng từ mới</u>	352

Các bài của giáo trình

Bài	Chủ đề/Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Phát âm	Văn hoá
01	만남 Gặp gỡ	Thăm hỏi, giới thiệu về người khác	의, -(으)ㄴ 때, -아/어 주다	Từ vựng chỉ các mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi	의	Phép tắc trong việc thăm viếng của người Hàn Quốc
02	약속 Hẹn gặp	Hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó	만, -(으)니까, -지 말다, -아/어도 되다	Từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm	Bán nguyên âm hóa (1)	Điểm hẹn của người Hàn Quốc
03	물건 사기 (2) Mua sắm (2)	Cách nói khi mua đồ, cách nói so sánh	보다, <định ngữ dùng với tính từ> -(으)ㄴ, <định ngữ thì hiện tại> -는	Danh từ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật	Phụ âm cuối kép ㄹ	Mua sắm ở Hàn Quốc'
04	병원 Bệnh viện	Cách nói về triệu chứng của bệnh, cách nói thể hiện sự bắt buộc	<định ngữ thì quá khứ> -(으)ㄴ, 마다, -아/어야 하다	Bộ phận cơ thể, từ vựng liên quan đến triệu chứng, thuốc, bệnh viện, biểu hiện thường dùng (trong bệnh viện/ hiệu thuốc)	Hữu thanh hóa	Việc sử dụng bệnh viện và hiệu thuốc ở Hàn Quốc
05	편지 Thư tin	Cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin	-지 못하다, -(으)면, <định ngữ thì tương lai> -(으)ㄴ	Phó từ liên kết, từ vựng liên quan tới thư tín (1), từ vựng liên quan tới thư tín (2)	Âm căng hóa	Email và tin nhắn qua điện thoại
06	교통 (2) Giao thông (2)	Cách xác nhận, chỉ đường	-아/어서 <chỉ quan hệ lần lượt trước sau về mặt thời gian>, -지요?, số thứ tự	Phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), toà nhà, phương hướng di chuyển	Âm bổ sung ㄴ	Biển báo đường của Hàn Quốc
07	전화 (2) Điện thoại (2)	Để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước	-(으)려고, -기 전에, -(으)ㄴ게요	Từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động	Phụ âm cuối kép ㄹ	Văn hóa thông tin của người Hàn Quốc
08	영화 Phim ảnh	Khuyên nhủ, biểu lộ cảm xúc (cảm thán)	-겠-, -네요, -아/어 보다	Từ vựng liên quan đến phim ảnh, từ vựng liên quan đến trạng thái tình cảm	Bán nguyên âm hóa (2)	Nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc - Hallyu

Bài	Chủ đề/ Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Phát âm	Văn hoá
09	휴일 Ngày nghỉ	Nói về nguyện vọng và mục đích của bản thân	(이)나 <chỉ sự lựa chọn>, -(으)면 좋겠다, -기 위해서	Từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, từ vựng liên quan đến ngày lễ tết	So sánh các nguyên âm để nhầm lẫn giữa ㅣ, ㅑ, ㅓ	Ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc
10	외모 Ngoại hình	Cách miêu tả, giải thích lý do	-아/어지다, -기 때문에, dạng bất quy tắc của ㅎ	Từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người	Phát âm Batchim (2)	Người Hàn Quốc
11	여행 Du lịch	Cách nói về kinh nghiệm và cho lời khuyên	-거나, -고 있다, -(으)ㄴ 적이 있다	Từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến đi du lịch	Đồng hóa (5)	Điểm du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc-Đảo Jeju
12	공공장소 Nơi công cộng	Cấm đoán, xin lỗi	-(으)면서, 요, -(으)면 안 되다	Nơi công cộng, từ vựng liên quan đến nơi công cộng	Nguyên âm đơn hóa	Phép tắc nơi công cộng của Hàn Quốc
13	도시 Đô thị	Phòng đoán và giả định	(이)나 <nhấn mạnh>, -(으)ㄴ 것 같다, dạng bất quy tắc của ㅅ	Từ vựng liên quan đến đô thị, phương hướng	Đồng hóa (6)	Đô thị của Hàn Quốc
14	계획 Kế hoạch	Nói về kế hoạch, thông tin cá nhân	-(으)ㄴ 지, -(으)ㄴ 후에, -기로 하다	Học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc	Phát âm phụ âm cuối kép để nhầm lẫn	Nghề nghiệp mà người Hàn Quốc yêu thích
15	한국 생활 Cuộc sống tại Hàn Quốc	Tìm thông tin, tìm nhà	에게서, 한테서, -(으)ㄴ/는데, dạng bất quy tắc của 르	Từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (1), từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (2), từ vựng liên quan đến việc tìm nhà	Ngữ điệu	Phở Việt Nam ở Hàn Quốc

BÀI 01 만남

GẶP GỠ



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Thăm viếng, giới thiệu người khác
- **Từ vựng** Từ vựng chỉ các mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi
- **Ngữ pháp** 의, -(으)ㄴ 때, -아/어 주다
- **Văn hoá** Phép tắc trong việc thăm viếng của người Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 관계 Từ vựng chỉ các mối quan hệ



남편 chồng



아내 vợ



선배 tiến bối (người lớp trước)



후배 hậu bối (người lớp sau)



주인 chủ nhân



손님 khách



상사
thượng cấp (cấp trên)



부하
nhân viên (cấp dưới)

▶ 방문 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thăm hỏi



초대하다

mời

초대를 받다

nhận lời mời

방문하다

thăm hỏi



소개하다

giới thiệu

소개를 받다

được giới thiệu

인사하다

chào hỏi

▶ 인사말 Các mối quan hệ và lời chào hỏi

잘 먹겠습니다.

Tôi sẽ ăn rất ngon. (Nói trước khi ăn)

잘 먹었습니다.

Tôi đã ăn rất ngon. (Nói sau khi ăn)

실례하겠습니다.

Xin lỗi

실례했습니다.

Xin lỗi đã làm phiền.

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

의

Tiểu từ thể hiện sự phụ thuộc hoặc sở hữu của danh từ đứng trước nó và danh từ đứng sau nó, nghĩa trong tiếng Việt là 'của'. Có trường hợp **의** có thể được giản lược.

오늘은 친구의 생일입니다.	Hôm nay là sinh nhật của bạn tôi.
김 선생님의 가방이 책상 위에 있어요.	Cặp của thầy Kim ở trên bàn.
토요일에 남 씨의 친구를 만나려고 해요.	Tôi muốn gặp bạn của Nam vào thứ bảy.
아버지의 동생은 작은아버지입니다.	Em trai của bố là chú.
저 책이 흥영 씨의 것입니다.	Quyển sách kia của Hương.

※ <Tham khảo> Từ **저의** và **나의** có thể rút gọn thành **제** và **내**, nghĩa là "của tôi."

제 이름은 흥영입니다.	Tên tôi là Hương.
그 사람은 내 동생이에요.	Người đó là em của tôi.
제 가족을 소개하겠습니다.	Tôi sẽ giới thiệu gia đình tôi.
이것이 내 전화번호예요.	Đây là số điện thoại của tôi.
내 친구의 이름은 유나예요.	Tên bạn tôi là Yuna.

-(으)ㄴ 때

Kết hợp với thân của động từ hoặc tính từ để biểu hiện thời điểm xảy ra một sự việc nào đó hoặc thời điểm tiếp tục một trạng thái nào đó. Gắn **-을 때** vào sau thân của động từ hoặc tính từ kết thúc bằng một phụ âm và **-을 때** vào sau thân động hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm. Thân của động từ hay tính từ mà kết thúc bằng **ㄴ** thì gắn **-을 때** và loại bỏ **ㄴ** của từ gốc. Nghĩa tiếng Việt là "khi".

아플 때 이 약을 드세요.	Lúc (bạn) bị đau thì hãy uống thuốc này nhé.
밥을 먹을 때 전화가 왔어요.	Khi (tôi) đang ăn cơm thì điện thoại đến.

A 언제 태권도를 배웠어요?	A (Bạn) đã học Taekwondo khi nào vậy?
B 한국에서 살 때 태권도를 배웠어요.	B Tôi đã học Taekwondo khi sống ở Hàn Quốc.
이 옷을 만들 때 정말 힘들었어요.	Tôi đã rất vất vả khi may chiếc áo này.
한국말을 들을 때 좀 어려워요.	Tiếng Hàn khi nghe thì hơi khó.
날씨가 더울 때 수영장에 가요.	Khi trời nóng thì (tôi) đi bơi.

● **-아/어 주다**

Gắn với thân của động từ để biểu hiện việc thực hiện một hành vi nào đó cho người khác. Khi thân của động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hay ㅑ thì thêm **-아 주다**, trường hợp không phải là ㅏ, ㅑ thì thêm **-어 주다** và với động từ có **하다** thì dùng **해 주다**.

창문을 좀 닫아 주세요.	Xin hãy đóng cửa sổ giúp cho.
나는 친구의 가방을 들어 줍니다.	Tôi xách cái túi giúp bạn.
초대해 주셔서 감사합니다.	Xin cảm ơn vì (đã) mời.
이것 좀 도와주세요.	(Anh) giúp tôi việc này nhé.
A 제가 사진을 찍어 드릴까요?	A Tôi chụp ảnh cho anh nhé?
B 네, 부탁드립니다.	B Vâng, nhờ anh chụp hộ.
지우개 좀 빌려 주시겠어요?	Cho tôi mượn cục tẩy một chút nhé?

※ <Tham khảo> Nếu người tiếp nhận tác động của hành vi có vị trí cao hơn hoặc nhiều tuổi hơn chủ thể thực hiện hành động thì sử dụng **-아/어 드리다** thay cho **-아/어 주다**.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Chọn từ thích hợp và nói theo mẫu dưới đây.

남편 선배 손님 아내 선생님 후배

<Mẫu>



준영의 손님입니다.

(1)



(2)



(3)



(4)



2 Hãy chọn và viết lời chào hỏi phù hợp với các tình huống sau đây.

감사합니다. 실례하겠습니다. 실례했습니다.
 잘 먹겠습니다. 잘 먹었습니다. 처음 뵙겠습니다.

<Mẫu>



감사합니다.

(1)



(2)



(3)



(4)



2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Sử dụng các biểu hiện theo mẫu dưới đây để luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu> 조민재 / 친구

A 실례지만 누구세요?

B 민재 씨의 친구입니다.

- ① 디엠 / 아내 ② 한지원 / 동료 ③ 남 / 후배 ④ 김민준 / 동생

(2)

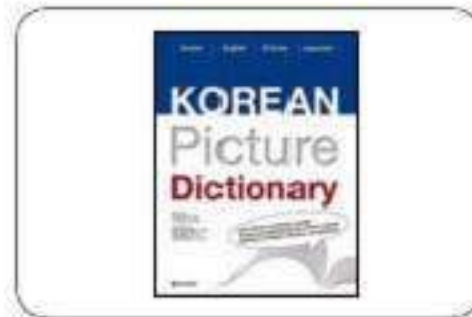
<Mẫu>



친구 집에 가다 / 케이크

A 친구 집에 갈 때 뭘 가져갈까요?

B 케이크를 가져가세요.



- ① 병원에 가다 / 과일 ② 학교에 가다 / 사전 ③ 교수님 댁을 방문하다 / 꽃 ④ 회사를 방문하다 / 명함

(3)

<Mẫu>



교수님을 만나다 / 양복

A 한국 사람들은 교수님을 만날 때 뭘 입어요?

B 교수님을 만날 때 양복을 입어요.



- ① 영화를 보다 / 팝콘 ② 커피를 마시다 / 설탕과 크림 ③ 밥을 먹다 / 숟가락 ④ 사진을 찍다 / 김치

2. Hãy nói những điều cần chú ý khi nhận lời mời đến thăm nhà của người Hàn Quốc.



<Mẫu>
정우 씨 집
주스
집에 들어가다 / 신발을 벗다

- A. 내일 정우 씨 집에 저녁 초대를 받았어요.
 B. 아, 그래요 남 씨는 한국 사람의 집에 처음 가요?
 A. 네, 그래서 조금 걱정이예요.
 정우 씨 집에 갈 때 뭘 가져갈까요?
 B. 주스를 좀 사세요.
 참, 한국 사람들은 집에 들어갈 때 신발을 벗어요.
 A. 그래요? 몰랐어요. 고마워요, 수빈 씨.

(1)	(2)	(3)
회사 동료의 집	김 선생님 댁	최 사장님 댁
과일	케이크	술
밥을 먹다 / 숟가락으로 먹다	집에 들어가다 / 모자를 벗다	어른에게 물건을 드리다 / 두 손으로 드리다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn đến thăm nhà một người Hàn Quốc. Hãy tự giới thiệu về mình với người bạn gặp ở đó.



<Mẫu>

A 누나

B 학교 친구

- A 어서 오세요, 남 씨. 저는 준영이 누나예요.
- B 처음 뵙겠습니다. 저는 준영 씨의 학교 친구, 남이라고 합니다.
- A 이야기 많이 들었어요. 만나서 반가워요.
- B 참, 이거 받으세요. 주스 좀 샀어요.
- A 그냥 와도 괜찮은데……. 감사합니다. 다음에는 그냥 오세요.
- C 남 씨, 이쪽으로 앉으세요. 먼저 저녁을 먹읍시다.
한국에서는 밥을 먹을 때 숟가락과 젓가락을 사용해요.

TIPS Lưu ý hội thoại

Câu 그냥 와도 괜찮은데 được sử dụng khi nói một cách lịch sự rằng người đến thăm mình không cần phải mang quà đến.

A

형 / 누나

아버지

어머니

B

친구

선배

후배

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1. Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp. CD1 TRACK 01

(1) •

• a



(2) •

• b



(3) •

• c



(4) •

• d



2. Hãy nghe đoạn hội thoại và nối quan hệ phù hợp với Jeongu. CD1 TRACK 02

(1) •

• a 누나

(2) •

• b 동생

(3) •

• c 선배

(4) •

• d 선생님

• e 어머니

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe 4 đoạn hội thoại, tìm bức tranh phù hợp và điền số thứ tự. CD1 TRACK 03

(1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____

a b c d



2 Hãy nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

CD1 TRACK 04

- (1) ① 루이엔 씨는 한국 친구를 집에 초대했어요. ()
 ② 루이엔 씨는 수빈 씨의 동생을 처음 만났어요. ()
 ③ 루이엔 씨의 동생은 한국대학교에 다녀요. ()
- (2) ① 뚜안 씨는 지훈 씨의 아내를 처음 만났어요. ()
 ② 뚜안 씨는 과일을 가져갔어요. ()
 ③ 뚜안 씨는 점심을 먹으러 갔어요. ()

3 더 알아보시다 Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 05

(1)

지훈 뚜안 씨, 어서 들어와요. 이쪽은 _____ 예요.
 지훈 아내 어서 오세요, 뚜안 씨. _____.
 뚜안 처음 뵙겠습니다. 뚜안입니다. _____ 감사합니다.
 지훈 씨, 이거 받으세요. 과일을 좀 샀어요.
 지훈 _____ 감사합니다.
 지훈 아내 _____ 가 끝났어요. 어서 부엌으로 오세요.
 지훈 그렇시다. 뚜안 씨, 이쪽으로 오세요.

(2)

풍 김 선생님, 안녕하세요?
 선생님 안녕하세요? 풍 씨. 여기에서 뭘 하세요?
 풍 친구와 같이 _____ 왔어요. 선생님, _____ 만이에요.
 만 안녕하세요? 만입니다.
 선생님 안녕하세요? 만 씨. _____ ?
 만 네, 조금 할 수 있습니다. 베트남대학교에서 배웠어요.
 선생님 정말 _____. 저는 풍 씨의 _____ 이예요.

2 **Hãy nghe hội thoại sau và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 06

(1) 풍 씨는 왜 여기에 왔습니까?

- Ⓐ 컴퓨터를 사러 Ⓑ 점심을 먹으러 Ⓒ 김민준 씨를 만나러

(2) 풍 씨는 남자에게 무엇을 주었습니까?



읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc những câu sau và nối với bức tranh phù hợp.

- (1) 공부할 때 음악을 듣습니다. •
- (2) 요리할 때 노래를 합니다. •
- (3) 밥을 먹을 때 숟가락으로 먹습니다. •
- (4) 운동을 할 때 물을 많이 마십니다. •



2 Đọc đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

(1) **한국어과 학생 여러분,**
이번 금요일 저녁에 교수님
들과 같이 저녁 식사를 합니
다. 7시까지 서울식당으로
와 주세요.
※ 이만 원을 가져오세요.

- ① 금요일에 학생들은 식당에 갈 수 없습니다. ()
- ② 금요일에 식당에 갈 때 돈을 가져오세요. ()

(2) **학생 상담 안내**
학생 여러분, 걱정이 있습니
까? 학생 상담소를 방문하세
요. 여러분을 도와 드리겠습
니다.
▶ 어디: 학생 상담소 (101호)
▶ 언제: 오전 9시 ~ 오후 5시

- ① 학생들은 걱정이 있을 때 상담소를 방문할 수 있습니다. ()
- ② 상담 시간은 여덟 시부터 두 시까지입니다. ()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn nói về phép lịch sự khi đến thăm một công ty hoặc một gia đình của người Hàn Quốc và trả lời câu hỏi.

집을 방문할 때	회사를 방문할 때
<p>한국에서는 남의 집을 방문할 때 보통 과일, 케이크, 과자를 가져갑니다. 너무 일찍 가지 않습니다. 집에 들어갈 때 신발과 모자를 벗습니다. 집 주인에게 인사하고 선물을 줍니다. 식사할 때 숟가락과 젓가락으로 먹습니다. 먹을 때 소리를 많이 내지 않습니다.</p> 	<p>회사를 방문할 때는 정장을 입습니다. 5~10분 일찍 회사에 도착합니다. 코트는 사무실 앞에서 벗습니다. 사무실 앞에서 회사 직원에게 전화하고 기다립니다. 식사 시간에는 회사를 방문하지 않습니다.</p> 

1. Hãy đọc những câu sau. Nếu phù hợp với việc đến thăm nhà thì điền từ 집, nếu phù hợp với việc đến thăm công ty thì điền từ 회사.

- (1) 들어갈 때 신발을 벗습니다. ()
- (2) 약속 장소에 일찍 도착합니다. ()
- (3) 직원에게 전화하고 기다립니다. ()
- (4) 식사할 때 소리를 많이 내지 않습니다. ()

2. Hãy viết câu trả lời đúng.

(1) 한국에서는 집을 방문할 때 보통 무엇을 가져갑니까?

(2) 회사를 방문할 때 어디에서 코트를 벗습니까?

(3) 한국에서는 밥을 먹을 때 무엇으로 먹습니까?

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc 2 bức thư điện tử(e-mail) sau đây và trả lời câu hỏi.

보낸 사람:	jiwonhan@hotmail.com
받는 사람:	ban@yahoo.com
보낸 날짜:	2011년 5월 11일(수) 13:00
제목:	베트남 방문

글꼴 10 B I U A

반 씨, 안녕하세요?
 저는 다음 달 15일부터 18일까지 베트남에 갑니다.
 우리 회사 동료와 같이 베트남 회사를 방문하려고 합니다.
 그래서 베트남의 회사 방문 예절을 알고 싶어요, 좀 가르쳐 주세요,
 한지원 올림

보낸 사람:	ban@yahoo.com
받는 사람:	jiwonhan@hotmail.com
보낸 날짜:	2011년 5월 11일(수) 17:00
제목:	Re: 베트남 방문

글꼴 10 B I U A

안녕하세요, 지원 씨?
 베트남 방문 예절이 한국과 비슷해요, 베트남 사람들은 인사할 때 악수하는 것을 좋아해요,
 베트남 사람들은 이야기할 때 다른 사람의 몸을 만지지 않아요, 조심하세요,
 베트남 사람들은 손을 씻고 식사를 합니다, 손을 씻을 때는 어른이 먼저 손을 씻어요,
 그리고 식사할 때 베트남 사람들도 소리를 내지 않아요,
 :

1 Hãy đọc các câu dưới đây và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền ○, sai điền ×.

- (1) 반 씨는 지원 씨를 집에 초대했습니다. ()
- (2) 베트남 사람들은 악수하지 않습니다. ()
- (3) 베트남 사람들은 이야기할 때 다른 사람의 몸을 만지지 않습니다. ()
- (4) 베트남 사람들은 식사할 때 소리를 많이 냅니다. ()

2 Hãy nói những điểm cần chú ý khi đến thăm nhà hoặc công ty ở Việt Nam.

- (1) 인사할 때
- (2) 이야기할 때
- (3) 식사할 때

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Khi bạn bị đau hoặc bị thương, không thể làm được việc gì, gia đình hay bạn bè của bạn sẽ làm gì? Hãy xem tranh và viết theo mẫu.

<Mẫu>



책을 읽다

아버지가 책을 읽어 줍니다.

(1)



창문을 닫다

어머니가 _____

(2)



텔레비전을 켜다

동생이 _____

(3)



가방을 들다

친구가 _____

(4)



숙제를 돕다

언니가 _____

2 Khi nào cần dùng đến những đồ vật sau đây? Hãy nối với câu phù hợp theo mẫu.

<Mẫu> 단어를 모르다

• ㉠ 여권

→ _____

(1) 외국에 여행을 가다

• ㉡ 우산

→ _____

(2) 친구에게 전화하다

• ㉢ 안경

→ _____

(3) 책을 읽다

• ㉣ 사전

→ 단어를 모를 때 사전이 필요합니다.

(4) 사진을 찍다

• ㉤ 휴대전화

→ _____

(5) 비가 오다

• ㉦ 카메라

→ _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch những câu sau ra tiếng Hàn.

- (1) Người này là bạn của tôi. → _____.
- (2) Khi bị đau thì đi bệnh viện. → _____.
- (3) Tôi mua cà phê cho bạn. → _____.
- (4) Bạn bè đã giúp đỡ tôi. → _____.

2 Hãy viết về một người bạn theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>
 이 사람은 제 친구, 이유나입니다.
 예쁘고 친절합니다. 우리는 심심
 할 때 같이 영화를 봅니다.


▶ 이 사람은 _____

3 Hãy viết một đoạn văn về người đã giúp đỡ mình nhiều nhất.

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung những thông tin đã cho trong bảng dưới đây.

누가 나를 도와주었습니까?	이름	이유나
	직업	한국대학교 학생
	관계	친구
어떤 사람입니까?	친절하다, 착하다	
언제, 어떻게 도와주었습니까?	바쁠 때 - 일을 도와주다 아플 때 - 병원에 같이 가 주다 걱정이 있을 때 - 내 이야기를 들어 주다	

(2) Hãy hoàn thành đoạn văn sau đây với những thông tin đã cho ở bảng trên.



이 사람은 이유나 씨입니다. 한국대학교 학생입니다.
 _____입니다. 유나 씨는 _____.
 유나 씨는 제가 바쁠 때 제 일을 도와주었습니다. 그리고 _____
 _____, 또, _____
 _____, 저도 유나 씨가 문제가 있을 때 도와주고 싶습니다.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD1 TRACK 07

- (1) 의사
- (2) 회의
- (3) 무늬
- (4) 나의 책

Quy tắc phát âm

Nguyên âm ㅡ được phát âm như sau:

- (1) Khi là âm tiết đầu tiên của từ thì được phát âm là [의].
- (2) Khi không phải âm tiết đầu tiên của từ thì 의 có thể được phát âm là [O].
- (3) ㅡ của âm tiết bắt đầu bằng phụ âm thì được phát âm là [|].
- (4) Tiểu từ 의 có thể phát âm là [어].

<Ví dụ> 의사 [의사] 회의 [회의/회이]
 무늬 [무니] 나의 책 [나의 책/나에 책]

2 **Hãy nghe và đọc theo những câu sau đây.** CD1 TRACK 08

- (1) 의자가 있어요.
- (2) 발음에 주의해요.
- (3) 찌어쓰기를 하세요.
- (4) 이것은 친구의 가방입니다.

3 **Hãy đọc to những câu sau đây.** CD1 TRACK 09

저는 의사입니다.
 일할 때 흰 옷을 입습니다.
 저의 동생도 의사입니다.
 저희는 회의 시간에 만납니다.

한국의 방문 예절

Phép tắc trong việc thăm viếng của người Hàn Quốc

- 1 Nếu đến thăm nhà của người Hàn Quốc thì phải chú ý những điểm nào?
- 2 Hãy đọc đoạn văn sau đây về lễ nghi thăm hỏi của người Hàn Quốc và trả lời câu hỏi.



Thông thường, khi đến thăm công ty hoặc đến thăm nhà người Hàn Quốc, có những lễ nghi cần phải tuân theo. Chúng tôi xin giới thiệu một số điểm cần chú ý sau đây.

Khi đến thăm nhà nếu không phải là trường hợp đặc biệt thì nên tránh đến thăm vào thời gian ăn cơm hoặc vào buổi chiều. Thông thường, nên đến thăm vào thời gian phù hợp với tình hình của chủ nhà là tốt nhất. Khi đến thăm nhà, tốt nhất là chuẩn bị món quà đơn giản như bánh hoặc hoa quả. Ngoài ra, lúc đi vào nhà nên cởi bỏ giày dép để ở hiên nhà. Nếu được mời ngồi vào ghế thì chủ nhân sẽ ngồi vào ghế đơn dùng cho 1 người, còn khách thì nên ngồi vào ghế sofa có 2 chỗ ngồi trở lên. Theo phép tắc của người Hàn Quốc, nếu trong phòng không có ghế thì ngồi chung là lịch sự, nhưng nên xin phép chủ nhà và ngồi làm sao cho đôi chân của mình thật thoải mái. Không nên ở lại quá lâu và khi ra về thì chào tạm biệt một cách khiêm tốn và lịch sự.

Khi đến thăm một công ty (văn phòng) thì phải hẹn trước cuộc gặp. Chỉ khi có nhiệm vụ cần thì mới đến công ty. Nên hạn chế việc tìm đến công ty vì việc riêng tư. Phải đến trước cửa công ty hoặc văn phòng sớm hơn 5 ~ 10 phút trước cuộc hẹn với trang phục comple hoặc trang phục gọn gàng và phải chờ thông báo điện thoại cho người cần gặp. Ở văn phòng phải tránh những lời nói và hành động gây phiền hà cho công việc như những câu chuyện tầm phào không cần thiết. Khi kết thúc công việc cần làm thì nên chào tạm biệt và ra về.

- (1) Khi đến thăm nhà thì phải tuân theo những phép tắc nào?
- (2) Khi đến làm việc với một cơ quan thì phải tuân theo những phép tắc gì?
- (3) Hãy so sánh điểm giống và khác nhau trong phép tắc khi thăm viếng của người Hàn Quốc và của người Việt Nam.

새 단어 Từ mới

가져오다
mang đến, đem đến

걱정
lo lắng

넣다
cho vào, bỏ vào, để vào

닫다
đóng

덱
nhà (kính ngữ)

들다
cầm, mang (túi, cặp), xách

들어가다
đi vào

만지다
sờ, chạm vào

먼저
trước tiên, đầu tiên

명함
danh thiếp

벗다
cởi ra, bỏ ra

비슷하다
tương tự

사용하다
sử dụng

상담
tư vấn, bàn bạc

상담소
văn phòng tư vấn

설탕
đường (ăn)

소리를 내다
phát ra tiếng

심심하다
buồn chán

씻다
rửa

악수하다
bắt tay

안내
thông báo, chỉ dẫn

연락
liên lạc

예절
lễ nghi, phép tắc

올림
(thường dùng ở cuối thư) kính thư, dâng lên

일찍
sớm

정장
trang phục trang trọng

조심하다
chú tâm, cẩn thận

직원
nhân viên

찍다
chụp (ảnh)

켜다
bật (tivi)

크림
kem

BÀI 02 약속

HẸN GẶP



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm
- **Ngữ pháp** 만, -(으)니까, -지 말다, -아/어도 되다
- **Văn hoá** Điểm hẹn của người Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 약속 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến hứa hẹn

약속하다 hứa hẹn	약속을 지키다 giữ lời hứa	약속을 안 지키다 / 못 지키다 thất hứa, không giữ lời hứa
약속을 취소하다 hủy cuộc hẹn	약속을 바꾸다 thay đổi cuộc hẹn	기다리다 chờ, chờ đợi
만나다 gặp	헤어지다 chia tay	연락하다 liên lạc

▶ 장소 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến địa điểm



커피숍 quán cà phê



박물관 viện bảo tàng



미술관 bảo tàng mỹ thuật



만남의 광장 quảng trường gặp gỡ,
nơi gặp gỡ



호텔 khách sạn



백화점 trung tâm mua sắm cao cấp



안내 데스크 bàn hướng dẫn



정류장 trạm dừng xe buýt



쇼핑몰 khu mua sắm

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● 만 Chi

Là tiểu từ biểu thị sự hạn định một vật nào đó và loại trừ những vật khác.

우리 반 학생은 모두 12명이에요. 저만 남자입니다.

Học sinh lớp chúng tôi tất cả có 12 người. Chỉ có mình tôi là con trai.

아침에는 밥을 먹지 않습니다. 커피만 마십니다.

Buổi sáng tôi không ăn cơm. Tôi chỉ uống cà phê thôi.

한국어 수업 시간에는 한국말로만 이야기합니다.

Vào giờ học tiếng Hàn chỉ nói chuyện bằng tiếng Hàn thôi nhé.

저는 과일을 다 좋아하지만 수박만 싫어합니다.

Tôi thích tất cả các loại hoa quả, chỉ ghét dưa hấu.

A 토요일에도 학교에 갑니까?

A Thứ bảy cũng đi học à?

B 아니요, 평일에만 갑니다.

B Không, chỉ đi học vào ngày thường thôi.

● -(으)니까 vì, bởi vì

Là vĩ tố liên kết biểu thị nội dung ở về trước là căn cứ của sự phán đoán hay là lý do cho nội dung ở về sau. Thân động từ, tính từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **-니까**, kết thúc bằng phụ âm dùng **-으니까**, kết thúc bằng **ㄹ** dùng **-니까**. Nghĩa tiếng Việt là "do...nên."

오늘은 약속이 있으니까 내일 만납시다.

Vì hôm nay tôi có hẹn nên ngày mai gặp nhau nhé.

날씨가 추우니까 옷을 많이 입으세요.

Vì thời tiết lạnh nên hãy mặc nhiều áo.

A 지금 이야기 좀 할 수 있어요?

A Bây giờ có thể nói chuyện một lúc được không?

B 미안해요. 지금 바쁘니까 이따가 이야기합니다.

B Xin lỗi. Bây giờ tôi bận nên lát nữa nói chuyện nhé.

비가 오니까 우산을 가져가세요.

Trời mưa nên hãy đem áo mưa theo.

배가 고프니까 지금 밥을 먹을까요?

(Tôi) đói bụng rồi, ta cùng đi ăn chứ?

길이 막히니까 지하철을 탑시다.

Đường bị tắc rồi nên ta hãy đi tàu điện ngầm.

※ <Tham khảo> Trong trường hợp từ ở trước là danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **-니까** danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng **-이니까**.

● **-지 말다** **Đừng**

Biểu hiện được dùng khi bảo người nghe không nên làm một hành vi nào đó. Trong trường hợp là câu mệnh lệnh thì sử dụng dạng **-지 마세요** hoặc **-지 마십시오**; trong trường hợp là câu thỉnh dụ thì sử dụng dạng **-지 맙시다**. Nghĩa tiếng Việt là "đừng...".

버스를 타지 마세요.	Đừng đi xe buýt.
사진을 찍지 마십시오.	Đừng chụp ảnh.
쓰레기를 버리지 맙시다.	Chúng ta đừng vứt rác nhé.
여기서 음식을 먹지 마세요.	Đừng ăn ở đây.
수업 시간에 늦지 마세요.	Đừng đi học muộn.

● **-아/어도 되다**

Biểu hiện được dùng khi biểu thị sự cho phép hay đồng ý một hành động nào đó. Thân động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ thì dùng **-아도 되다**, không phải là ㅓ, ㅕ thì dùng **-어도 되다**; với động từ, tính từ có đuôi **하다** thì dùng **-해도 되다**. Nghĩa tiếng Việt là "được (làm gì), làm cũng được."

여기에 앉아도 돼요?	Tôi ngồi ở đây được chứ?
여기서 사진을 찍어도 됩니다.	Ở đây được phép chụp ảnh.
A 지금 집에 가도 돼요?	A Bây giờ tôi về nhà được chứ?
B 네, 집에 가도 돼요.	B Vâng, anh có thể về nhà được.
하숙집에서 요리해도 됩니다.	Được nấu ăn trong phòng trọ.
제가 좀 도와 줘도 될까요?	Tôi có thể giúp anh được không?
A 수업 시간에 사전을 봐도 됩니까?	A Trong giờ học xem từ điển được chứ?
B 네, 봐도 됩니다.	B Vâng, xem được.

말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

- 1 Các biển báo dưới đây có ý nghĩa gì? Hãy nói những câu phù hợp với các biển báo theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>  주차금지 주차하다 주차하지 마세요.

(1) 담배 피우다

(2) 손 대다

(3) 떠들다

(4) 들어오다



- 2 Khi hẹn với bạn bè thì bạn sẽ nói như thế nào? Hãy nối hai câu với nhau để tạo đoạn hội thoại phù hợp.

(1) 몇 시에 만날까요?

• Ⓐ 그럼 다음에 연락하겠습니다.

(2) 어디에서 만날까요?

• Ⓑ 극장 앞에서 만납시다.

(3) 내일 시간이 있어요?

• Ⓒ 오전 10시에 만납시다.

(4) 미안해요. 오늘은 바빠요.

• Ⓓ 내일은 시간이 없어요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Sử dụng các từ đã cho để luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu>

유진	
내일	모레

A 유진 씨, 내일 시간이 있어요?

B 미안해요, 내일은 시간이 없어요, 모레는 괜찮아요.

①

루이엔	
오늘	내일

②

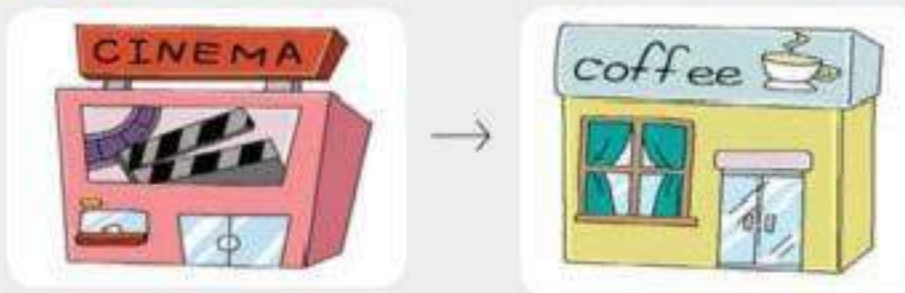
수빈	
금요일	토요일

③

화	
이번 주	다음 주

(2)

<Mẫu>



극장 앞
극장 앞은 복잡하다
커피숍

A 극장 앞에서 만날까요?

B 극장 앞은 복잡하니까 커피숍에서
만납시다.

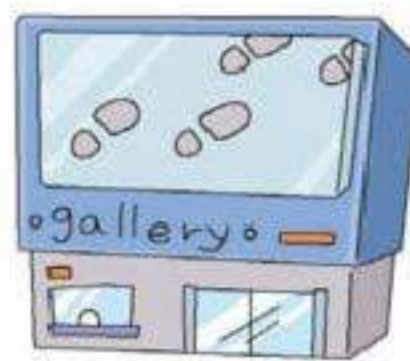
A 네, 좋아요.

①



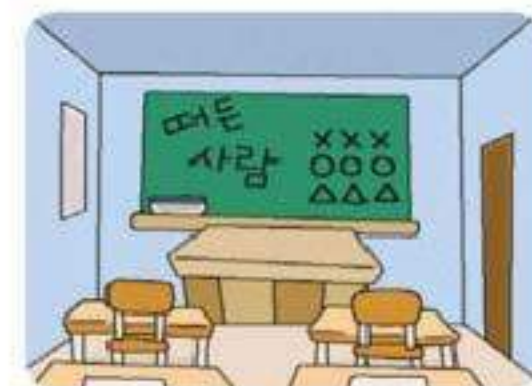
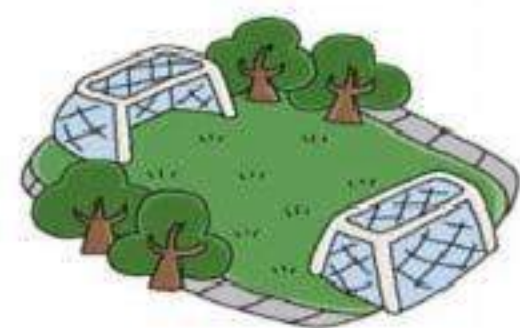
도서관 앞
도서관 앞은 좁다
도서관 1층

②



미술관
미술관은 멀다
지하철 역

③



운동장
운동장은 시끄럽다
교실

2 Hãy thử sắp xếp một cuộc hẹn với một người bạn Hàn Quốc.



<Mẫu>	A 유나 씨! 내일 같이 영화 볼래요?
영화 보다	B 미안해요. 내일은 시간이 없어요.
모레	A 그럼 모레는 어때요?
오전 10시, 극장 앞	B 네, 모레는 괜찮아요. 몇 시에 어디에서 만날까요?
복잡하다, 한국커피숍	A 오전 10시에 극장 앞에서 만납시다.
	B 극장 앞은 복잡하니까 한국커피숍에서 만납시다.
	A 좋아요. 모레 오전 10시에 한국커피숍에서 만나요. 늦지 마세요.

(1)
박물관에 가다
토요일
오전 11시, 박물관 앞
사람이 많다, 버스 정류장

(2)
식사하다
일요일
오후 2시, 버스 정류장
춥다, 한국식당

3 더 알아보시다

Nâng cao

Một người bạn Hàn Quốc đến Việt Nam. Hãy hẹn gặp bạn qua điện thoại.



<Mẫu>
 베트남 친구와 같이 가다
 호텔
 오후 5시

- A 안녕하세요? 히엔 씨! 저 조민재입니다.
이번 주 토요일에 베트남에 갑니다.
- B 그래요? 그럼 제가 공항에 나가겠습니다.
- A 아니에요, **베트남 친구와 같이 가니까** 나오지 마세요.
- B 그럼 **호텔**까지 택시를 타고 오세요.
- A 네, 알겠습니다.
- B **호텔**에 몇 시까지 올 수 있어요.
- A **오후 5시**까지 갈 수 있어요.
- B 그럼 이번 주 토요일 **오후 5시**에 **호텔**에서 만나요.

(1)

 짐이 없다

 백화점

 오후 1시

(2)

 길을 알다

 바딘 광장

 저녁 7시

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp. CD1 TRACK 10

(1) •

• a



(2) •

• b



(3) •

• c



(4) •

• d



2 Hãy nghe và đánh dấu ✓ vào bức tranh đúng. CD1 TRACK 11

(1) a



b



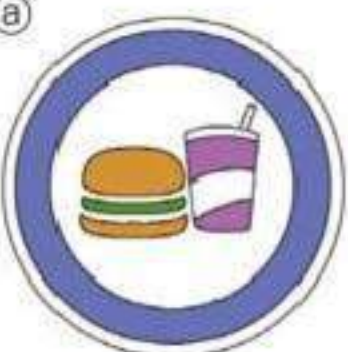
(2) a



b



(3) a



b



(4) a



b



2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.** CD1 TRACK 12

- (1) 컴퓨터를 써도 됩니다. ()
- (2) 담배를 피워도 됩니다. ()
- (3) 라이터를 가지고 가도 됩니다. ()
- (4) 글씨를 써도 됩니다. ()

2 **Dưới đây là đoạn hội thoại của một học sinh và người quản lý ký túc xá. Hãy nghe và lựa chọn tất cả những hành động được phép làm.** CD1 TRACK 13

- Ⓐ 기숙사 방에서 요리를 해도 됩니다.
- Ⓑ 기숙사 방에서 음식을 먹어도 됩니다.
- Ⓒ 기숙사에서 빨래를 해도 됩니다.
- Ⓓ 기숙사에서 담배를 피워도 됩니다.

3 **Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 14

- (1) 두 사람은 몇 시에 만나려고 합니까?
 Ⓐ 오전 8시 Ⓑ 12 시 Ⓒ 오후 2시
- (2) 두 사람은 왜 휴게실에서 안 만납니까?
 Ⓐ 시끄러워서 Ⓑ 조용해서 Ⓒ 사람이 없어서
- (3) 두 사람은 어디에서 만나려고 합니까?
 Ⓐ 교실 Ⓑ 기숙사 Ⓒ 도서관

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 15

(1)

히엔 민재 씨, 저 좀 _____.
한국어 숙제가 너무 어려워요.
민재 그래요? 오후에 _____?
히엔 네, 오후에 _____.
민재 그럼, 오후 2시에 _____에서 만날까요?
히엔 _____은 _____에서 만납시다.
민재 네, 좋아요. 오후 2시에 _____에서 만납시다.

(2)

히엔 민재 씨, 저 내년에 한국에 가요.
민재 그래요? 정말 _____, 히엔 씨.
히엔 하지만 한국말을 잘할 수 없어서 _____.
민재 아직 시간이 _____ 너무 _____.
히엔 고마워요. 지금부터 한국말을 더 열심히 _____.
민재 씨도 많이 _____.
민재 네, 알겠어요. 하지만 너무 _____.
건강에 _____.
히엔 그럼요. 그리고 민재 씨한테 _____?
민재 좋아요. 우리 말할 때 꼭 _____ 합시다. _____.
히엔 네, _____.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại của hai người và trả lời câu hỏi dưới đây.** CD1 TRACK 16

(1) 지금은 몇 시입니까?

Ⓐ 3:30

Ⓑ 4:00

Ⓒ 4:30

(2) 대화의 내용에 맞는 말을 고르세요.

Ⓐ 여자는 약속 시간을 지켰습니다.

Ⓑ 남자는 약속 시간을 어겼습니다.

Ⓒ 여자는 지하철을 타고 옵니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Đây là những tình huống mà tất cả mọi người đều không được phép làm. Hãy xem tranh và tìm hiểu xem hành động nào không được phép làm.

<Mẫu> 주차하지 마세요.

(1) 만지지 마세요.

(2) 담배 피우지 마세요.

(3) 기대지 마세요.

(4) 물세탁하지 마세요.



2 Đọc đoạn văn dưới đây và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

유나 씨에게,
 바쁘니까 먼저 나갑니다. 저는 4시쯤 과 사무실에 있을 거예요, 그때 거기서 만나도 됩니다,
 침 컴퓨터에 문제가 있으니까 오후 6시까지 사용하지 마세요,
 이따가 민재 씨가 우리 방에 와서 고칠 거예요, 뚜안

- (1) 뚜안 씨는 4시에 과 사무실에서 유나 씨를 만날 수 있어요. ()
- (2) 민재 씨가 이따가 과 사무실에 있을 거예요. ()
- (3) 오전에 유나 씨 방 컴퓨터를 사용해도 됩니다. ()

TIPS Chú ý khi giao tiếp

거기서 là dạng rút gọn của 거기에서. 거기 với nghĩa là "ở đó, ở chỗ ấy" được sử dụng khi biểu thị địa điểm mà cả người nói và người nghe đều biết. 저기(ở kia) dùng để chỉ địa điểm ở cách xa cả người nói và người nghe, còn 여기(ở đây) dùng để chỉ địa điểm ở gần người nói. 거기(ở đó) cũng dùng để chỉ địa điểm ở gần người nghe.

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc e-mail dưới đây và trả lời câu hỏi.

보낸 사람: yuna@naver.com
 받는 사람: tuan@hotmail.com
 보낸 날짜: 2011년 4월 20일(수) 16:00
 제목: 회의 날짜 변경

글꼴 10 B I U A

뚜안 씨, 안녕하세요?
 이번 주 토요일에 회의 날짜가 바뀌었어요, 민재 씨와 루이엔 씨가 이번 주말에 아주 바빠서요,
 우리 다음 주에 만나도 될까요? 다음 주는 목요일과 토요일이 괜찮아요, 뚜안 씨는 언제가 좋아요?
 시간은 그대로 오후 4시가 어때요? 갑자기 회의 날짜를 변경해서 미안해요,
 꼭 답장 주세요, ^^ 안녕히 계세요, 유나 드림

보낸 사람: tuan@hotmail.com
 받는 사람: yuna@naver.com
 보낸 날짜: 2011년 4월 21일(목) 07:28
 제목: [답장] 토요일 4시가 좋아요

글꼴 10 B I U A

유나 씨,
 메일 잘 받았어요, 저도 다음 주 괜찮으니까 걱정하지 마세요, 저는 토요일 4시가 좋아요,
 민재 씨와 루이엔 씨도 토요일에 만나도 될까요? 장소는 그대로 회의실입니까?
 봄바람이 많이 불니다, 감기 조심하세요, 뚜안 드림

1. Hãy đọc các câu dưới đây và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.

- (1) 뚜안 씨가 주말에 올 수 없어서 회의가 변경됐어요. ()
- (2) 민재 씨와 뚜안 씨와 유나 씨 세 사람이 이번 주 토요일에 만납니다. ()
- (3) 약속 날짜가 바뀌어서 유나 씨가 뚜안 씨에게 메일을 보냈어요. ()

2. Sắp xếp nội dung của các email trên vào bảng sau.

	유나 씨 메일	뚜안 씨 메일
언제 메일을 썼어요?		
누구에게 메일을 보냈어요?		
언제 만나도 괜찮아요?		
왜 메일을 보냈어요?		

3 더 알아보시다

Nâng cao

1 Hãy đọc hai bức thư dưới đây và trả lời câu hỏi.

보낸 사람: yuna@naver.com
 받는 사람: lien@yahoo.com
 보낸 날짜: 2012년 2월 15일(수) 17:12
 제목: 한국 기숙사 생활

글꼴 10 B I U A

리엔 씨,
 다음 주에 한국대학교로 유학 옵니까? 제가 한국대학교의 기숙사 생활을 말해 주겠어요. 아침에 늦잠 자지 마세요, 7시 반부터 아침 식사입니다. 방은 네 명이 함께 사용하니까 밤에 전화 통화하지 마세요, 건강에 나쁘니까 매일 라면만 먹지 마세요, 밥을 드세요, 밤 10시에 점검하니까 너무 늦게 오지 마세요,
 유나가

보낸 사람: lien@yahoo.com
 받는 사람: minjae@naver.com
 보낸 날짜: 2012년 6월 17일(일) 13:10
 제목: 베트남 기숙사 생활

글꼴 10 B I U A

민재 씨,
 베트남 여름 날씨는 아주 더우니까 외출할 때 꼭 모자를 쓰세요, 기숙사에서는 대학생들이 생활하면서 공부도 하니까 조용히 해야 합니다, 큰 소리로 말하면 안 됩니다, 기숙사에서 요리하지 마세요, 밖에서만 밥을 먹을 수 있습니다, 친구가 올 때 방에서 이야기를 하지 마세요, 휴게실에서만 이야기할 수 있습니다, 베트남 학생들이 착하니까 많이 걱정하지 마세요,
 뚜안 썸

2 Hãy đọc các câu sau và trả lời câu hỏi.

- (1) ① A 한국 기숙사에서 밤에 통화해도 됩니까? 왜요?
 B _____ 지 마세요. _____ 니까요.
- ② A 베트남 유학 생활에서 여름에 꼭 무엇을 쓰고 외출합니까?
 B _____
- ③ A 한국 기숙사에서 밤에 몇 시까지 외출할 수 있습니까?
 B _____

(2) Hai người nói về những tình huống cần lưu ý nào? Hãy điền vào bảng sau rồi đọc to.

리엔 씨		뚜안 씨	
Điều cần lưu ý	Lý do	Điều cần lưu ý	Lý do


쓰기


Viết


1 알아봅시다


Làm quen


1 Những hình dưới đây có ý nghĩa gì? Hãy sử dụng -지 마십시오 và viết theo mẫu.

<Mẫu>  사진 찍지 마세요.

(1)  _____

(2)  _____

(3)  _____

(4)  _____

2 Hãy sử dụng -아/어도 돼요? khi bạn muốn nhận được sự đồng ý đối với những việc bị cấm và hoàn thành thành câu.

<Mẫu> 교실	•	㉠ 많이 먹다	→	_____
(1) 뷔페식당	•	• ㉡ 사진 찍다	→	_____
(2) 도서관	•	• ㉢ 이야기하다	→	교실에서 이야기해도 돼요?
(3) 호수	•	• ㉣ 책 빌리다	→	_____
(4) 극장	•	• ㉤ 쇼핑하다	→	_____
(5) 백화점	•	• ㉦ 과자를 먹다	→	_____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi ngủ ở đây được chứ? → _____ ?
- (2) Đắt nên đừng mua. → _____ .
- (3) Chỉ cần Lan đi thôi là được. → _____ .
- (4) Đừng chỉ chơi game máy tính. → _____ .

2 Bạn tới dự buổi dạ tiệc ngoài trời ở trường đại học Việt Nam. Hãy viết giống như mẫu.

<Mẫu>

다음 주 우리 과가 설악산에 갑니다. 학생회관 앞에서 만나요, 시간은 다음 주 금요일 9시 정각입니다. 절대 늦지 마십시오. 준비물은 등산화, 여러 가지 간식을 많이 가져와도 좋습니다. (TIPS) 단, 술만 안 됩니다. 회비는 5만원, 더 많이 내도 됩니다. ^^ 한 사람도 빠지지 마십시오.

▶ '-지 마세요, -도 돼요, 만'을 사용해서 약속하는 내용을 써 보세요.

TIPS Chú ý khi giao tiếp

Cũng có trường hợp -아/어도 되다 được sử dụng ở dạng -아/어도 좋다 hay -아/어도 괜찮다 với ý nghĩa tương tự.

3 Bạn định gặp giáo sư. Hãy viết nội dung đã được sắp xếp vào bảng sau.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng dưới đây.

처음 언제 만나려고 했어요?	이번 주 월요일 11시에
언제 만날 수 있어요?	화요일과 목요일
어디에서 만날 거예요?	김 교수님 연구실
누가 누구를 만납니까?	민재 학생이 김 교수님을
왜 만나고 싶어요?	논문 이야기

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn sau.

민재 군에게
 이번 주 _____ 에 올 거예요? 내가 일이 있어서 그 시간에는 만날 수 없어요. 나는 _____ 에만 상담할 수 있으니까 이번 주 목요일 11시가 어떻습니까? 내 _____ 에서 만납시다. _____ 이야기를 할 거니까 준비해 오세요. 수요일까지 확인 전화 잊지 마세요. 김 교수

3 더 알아보시다 Nâng cao

1 Hôm qua bạn đã hẹn gặp giáo sư ở trường. Cuộc hẹn đầu tiên có một chút thay đổi. Trước hết, hãy ghi nhớ nội dung định viết vào bảng sau.

처음 언제 만나려고 했어요?	
언제 만날 수 있어요?	
어디에서 만날 거예요?	
누가 누구를 만납니까?	
왜 만나고 싶어요?	

2 Dựa vào bảng trên hãy viết địa điểm và thời gian thay đổi cuộc hẹn ở trường.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD1 TRACK 17

- (1) 됐다
- (2) 됐다
- (3) 됐다

Quy tắc phát âm

Nếu nguyên âm /ㅏ/ của thân động/tính từ và nguyên âm /ㅓ/ của từ tiếp theo xuất hiện nối tiếp nhau thì sẽ tự kết hợp lại với nhau và được phát âm thành /ㅘ/.

되- + -었다 → **되**었다/됐다 피- + -어 → **피**어/꽤

2 **Hãy nghe và đọc to những câu sau.** CD1 TRACK 18

- (1) 벌써 대학생이 됐어요.
- (2) 조금 자도 돼요?
- (3) 다 끝났으니까 이제 가셔도 돼요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD1 TRACK 19

7시가 됐습니다.
 배가 고파서 모두 학교 식당으로 갔습니다.
 어제까지 학교 식당은 6시에 식사를 해도 됐습니다.
 하지만 오늘부터 7시 이후에만 식사할 수 있습니다.
 7시 전에는 식당에 가지 마세요.

한국인의 약속 장소

Điểm hẹn của người Hàn Quốc

- 1 Các bạn thường gặp nhau ở đâu khi hẹn với bạn bè?
- 2 Hãy đọc đoạn văn sau có liên quan đến điểm hẹn và trả lời câu hỏi.



Các bạn có biết gần đây người Hàn Quốc thường lấy đâu làm điểm hẹn gặp nhau không? Trước đây phòng trà là điểm hẹn của họ, nhưng gần đây phòng trà thường ít được sử dụng hơn. So với trước đây, điểm hẹn của người Hàn Quốc trở nên rất đa dạng. Nhiều trường hợp họ gặp gỡ nhau ở những nơi có không gian mở như trước cổng trường, trước thư viện, trước rạp hát, ga tàu điện ngầm, lối vào siêu thị, trước tòa nhà công ty... Có trường hợp họ gặp nhau trong tòa nhà có tiệm cà phê, nhà hàng, hiệu sách, quán internet... Nói chung rất đa dạng.

Có nhiều lý do vì sao điểm hẹn của người Hàn Quốc trở nên đa dạng như thế, nhưng nói chung có hai lý do chính sau đây.

Thứ nhất người Hàn Quốc thường có suy nghĩ thực dụng nên họ đặt trọng tâm vào việc 'gặp để làm việc' mà chọn điểm hẹn. Nếu muốn gặp nhau xong rồi đi vào thư viện thì gặp trước thư viện, còn nếu gặp nhau để đi ăn thì điểm hẹn ngay tại quán ăn. Thứ hai là vì điện thoại cầm tay đã trở nên phổ biến, nên dù ở nơi có không gian rộng, họ vẫn dễ dàng tìm được nhau và cũng dễ dàng thay đổi điểm hẹn theo ý muốn. Bất kể gặp ở đâu, chỉ cần gọi điện cho nhau là có thể tìm được đối phương.

Vậy thì trong tương lai, thời gian trôi qua, người Hàn Quốc sẽ chọn địa điểm gặp gỡ như thế nào nhỉ? Chúng ta hãy thử nghĩ xem.

- (1) Gần đây người Hàn Quốc thường dùng những địa điểm nào làm chỗ gặp nhau? Hãy chia ra nội thành và ngoại thành để nói.
- (2) Lý do gần đây người Hàn Quốc thay đổi điểm hẹn là gì? Hãy chọn ra hai lý do rồi nói một cách vắn tắt.

- 3 Ở Việt Nam người ta thường hẹn gặp ở đâu?

새 단어 Từ mới

감기
cảm

갑자기
đột nhiên

고치다
sửa, chữa

과 사무실
văn phòng khoa

광장
quảng trường

길
con đường

(마중을) 나가다
đi ra (đón)

(마중을) 나오다
đi ra (đón)

논문
luận văn, bài báo cáo khoa học

늦다
chậm, muộn

늦잠
ngủ dậy muộn

담배
thuốc lá

(손을) 대다
chạm (tay)

등산화
giày leo núi

떠들다
làm âm ỉ, làm ồn

라이터
cái bật lửa, cái hộp quẹt

문제가 있다
có vấn đề

물세탁
giặt bằng nước

바뀌다
(bị, được) thay đổi

변경
thay đổi

뷔페
ăn tự chọn

빠지다
sót

알다
biết

외출하다
đi ra ngoài

유의 사항
điểm cần lưu ý

잊다
quên

절대
tuyệt đối

(생활) 점검하다
kiểm tra

정각
giờ chính xác

준비물
vật chuẩn bị

피우다
hút (thuốc lá)

확인
xác nhận, chứng thực

회비
hội phí

회의실
phòng họp

휴게실
phòng nghỉ

BÀI 03 물건 사기 (2)

MUA SẴM (2)



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách nói khi mua sắm, cách nói so sánh
- **Từ vựng** Danh từ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật
- **Ngữ pháp** 보다, vĩ tố định từ dùng với tính từ - (으)ㄴ, vĩ tố định từ thì hiện tại -는
- **Văn hoá** Mua sắm ở Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 단위명사 (2) Danh từ đơn vị (2)



벌 bộ (quần áo)



켈레 đôi (giày, tất)



쌍 đôi (khuyên tai)



장 tờ, trang



송이 đóa, chùm



바구니 giỏ, rổ



상자 hộp



봉지 túi ny-lông, bìt ny-lông

▶ 물건 사기 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến mua sắm

찾다 tìm kiếm	마음에 들다 vừa ý	맞다 vừa	어울리다 phù hợp
주문하다 đặt hàng	계산하다 tính tiền	교환하다 đổi đồ (đổi sang đồ khác)	환불하다 trả đồ (lấy lại tiền)

▶ 사물의 상태 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật



짧다 ngắn



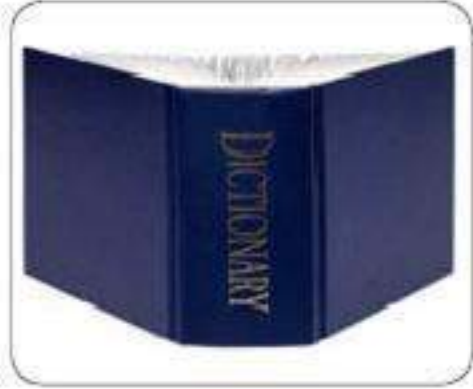
길다 dài



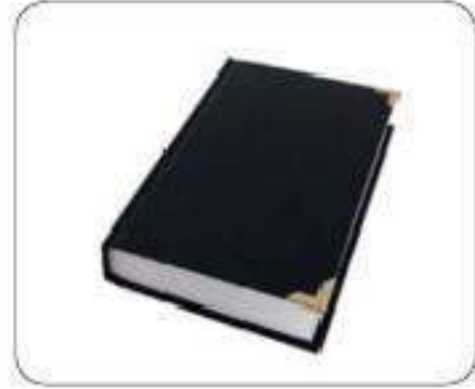
많다 nhiều



적다 ít



두껍다 dày



얇다 mỏng



무겁다 nặng



가볍다 nhẹ



화려하다 sắc sỡ



단순하다 đơn giản



편하다 thoải mái



불편하다 không thoải mái

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● 보다

Là tiểu từ sử dụng khi so sánh người hay sự vật, danh từ trước đó là tiêu chuẩn so sánh. Với ý nghĩa là “hơn”, tiểu từ này cũng được sử dụng cùng với **더** và **덜**. (**덜** nghĩa là ‘kém’)

이 옷보다 저 옷이 더 예뻐요.	Cái áo kia đẹp hơn cái áo này.
버스보다 택시가 빠릅니다.	Máy bay nhanh hơn xe buýt.
시장이 백화점보다 싸입니다.	Chợ rẻ hơn bách hóa.

● -(으)ㄴ Ví tố định từ dùng với tính từ

Gắn vào sau thân tính từ, bổ nghĩa cho danh từ đi theo ngay sau đó, được dùng để biểu thị trạng thái của người hay sự vật. Nếu thân của tính từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng **-은**, kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **-ㄴ**, còn kết thúc bằng **ㄹ** thì lược bỏ đi **ㄹ** và gắn **-ㄴ** vào.

큰 가방이 좋아요.	Cái cặp to thì tốt.
저 가게에 좋은 물건이 많습니다.	Ở cửa hàng kia có nhiều đồ tốt.
긴 치마를 사고 싶어요.	Tôi muốn mua chiếc váy dài.

● -는 Ví tố định từ thì hiện tại

Gắn vào sau thân động từ, bổ nghĩa cho danh từ theo ngay sau đó, được dùng để biểu thị sự kiện hay hành động đó xảy ra ở thời điểm hiện tại. **-는** cũng được sử dụng cho cả thân tính từ kết thúc bằng **있다** hay **없다**.

지금 찾는 장소가 어디예요?	Địa điểm bạn đang tìm là ở đâu?
어머니가 자주 만드는 음식은 불고기입니다.	Món ăn mẹ hay làm là món Bulgogi.
멋있는 옷을 한 벌 사고 싶어요.	Tôi muốn mua một bộ quần áo đẹp.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nói dạng so sánh theo mẫu.

<Mẫu>				사과가 바나나보다 비싸요.
		1,500원	1,000원	
(1)	 손목시계 (150g)	 휴대전화 (130g)		
(2)	 한라산 (1,950m)	 설악산 (1,708m)		
(3)	 사전 / 두껍다	 책 / 얇다		
(4)	 귤 / 많다	 사과 / 적다		

2 Hãy nói theo mẫu dưới đây.

<Mẫu> 작다 / 가방을 사러 가요. → 작은 가방을 사러 가요.

- (1) 편하다 / 신발을 자주 신어요. → _____
- (2) 재미있다 / 영화를 보려고 해요. → _____
- (3) 예쁘다 / 옷을 사고 싶어요. → _____
- (4) 맵다 / 음식을 먹을 거예요. → _____


3 Những biểu hiện dưới đây được dùng khi nào? Hãy nói hai câu với nhau để tạo đoạn hội thoại phù hợp.

- | | | |
|------------------|---|--------------------|
| (1) 뭘 찾으세요? | • | • ㉠ 네, 됩니다. |
| (2) 카드도 돼요? | • | • ㉡ 잘 어울려요. |
| (3) 어떻게 계산하시겠어요? | • | • ㉢ 카드로 하겠습니다. |
| (4) 이 옷 어때요? | • | • ㉣ 가방을 하나 사고 싶어요. |

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1) <Mẫu>  **짧다 / 바지** A 뭘 찾으세요?
 B 짧은 바지를 하나 사고 싶어요.



① 크다 / 가방




② 편하다 / 운동화



③ 길다 / 치마



④ 가볍다 / 노트북

(2) <Mẫu>  **옷 / 작다 → 크다** A 이 옷은 어떠세요?
 B 너무 작아요. 좀 큰 것을 보여 주세요.



① 노트북 / 무겁다 → 가볍다




② 카메라 / 크다 → 작다



③ 가방 / 비싸다 → 싸다



④ 치마 / 짧다 → 길다

(3) <Mẫu>  **바지 < 치마** A 어느 것으로 하시겠어요?
 B 바지보다 치마가 마음에 들어요. 치마로 하겠어요.



① 구두 < 운동화



② 그림 < 사진



③ 연필 < 샤프



④ 모자 < 가방

2. Bạn đến một khu mua sắm của Hàn Quốc. Hãy đóng vai khách và chủ cửa hàng để nói chuyện.



<Màu>

짧다 / 치마

길다 → 짧다

- A 어서 오세요. 뭘 찾으세요?
 B 짧은 치마를 하나 사고 싶어요.
 A 이 치마는 어떠세요?
 B 좀 길어요. 이것보다 더 짧은 것 없어요?
 A 그럼 이건 어떠세요?
 B 마음에 들어요. 이걸로 주세요. 카드도 돼요?
 A 네, 됩니다.

(1)

가볍다 / 가방

무겁다 → 가볍다

(2)

편하다 / 신발

불편하다 → 편하다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hướng đến cửa hàng để mua đồ điện tử. Hãy luyện tập hội thoại.



<Mẫu>

노트북

무겁다 / 가볍다

카드

- A 아저씨, **노트북** 좀 보여 주세요.
- B 이 두 제품이 손님들이 많이 찾는 거예요. 어떠세요?
- A 너무 **무거워요**. 이것들보다 좀 **가벼운** 거 없어요?
- B 이쪽으로 오세요. 이걸 어떠세요?
- A 마음에 들어요. 이거로 주세요.
- B 어떻게 계산하시겠어요?
- A **카드**로 하겠습니다.

(1)

전자사전

단어 수가 적다 / 단어 수가 많다

현금

(2)

휴대전화

두껍다 / 얇다

카드





듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen










1. Người này mua cái gì? Số lượng bao nhiêu? Hãy nói các phương án đúng. CD1 TRACK 20

(1)		•	• ① 1 •	•	• a 장
(2)		•	• ② 2 •	•	• b 바구니
(3)		•	• ③ 3 •	•	• c 켈레
(4)		•	• ④ 5 •	•	• d 벌

2. Hai người này lựa chọn cái gì? Hãy chọn cái đúng. CD1 TRACK 21

(1)	a 	b 	(2)	a 	b 
(3)	a 	b 	(4)	a 	b 

3. Hãy nghe và chọn phương án đúng. CD1 TRACK 22

(1)	a 	b 	c 
(2)	a 	b 	c 
(3)	a 	b 	c 

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nối với các bức tranh phù hợp.** CD1 TRACK 23

(1)

(2)

(3)

•

•

•

•

•

•

•

a

b

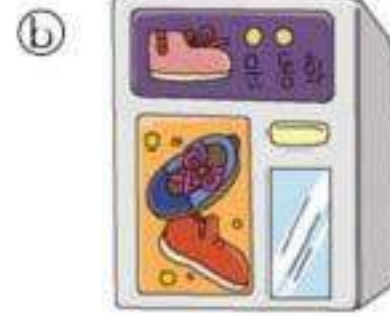
c

d



2 **Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 24

(1) 두 사람은 지금 어디에 있어요?



(2) 대화의 내용이 맞으면 ○, 틀리면 × 하세요.

① 이 손님은 작은 것보다 큰 것을 좋아합니다. ()

② 요즘 사람들이 이것을 아주 좋아합니다. ()

③ 손님은 이 가게에서 물건을 삽니다. ()

3 더 알아보시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 25

(1)

손님 아저씨, 저 티셔츠 보여 주시겠어요?
 주인 저 _____ 거요?
 손님 아니요, 그 옆에 _____ 거요.
 저는 작은 거보다 _____ 게 좋아요.
 주인 여기 있어요. 이걸 요즘 _____ 티셔츠예요.
 손님 아주 _____ . 하나 주세요.

(2)

유나 어머, 저 코트 정말 예뻐요.
 품 저 _____ 코트가 좋으세요?
 유나 아니요, 디자인이 좀 _____ 코트요.
 품 정말 _____ 코트네요.
 유나 씨에게 잘 어울릴 거예요.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.** CD1 TRACK 26

- (1) 이 사람은 사과 한 봉지를 샀어요. ()
- (2) 큰 사과가 5개에 4,000원이에요. ()
- (3) 요즘은 작은 사과가 큰 사과보다 맛있어요. ()

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem các bức tranh dưới đây và nối với danh từ chỉ loại phù hợp.

(1) 슈퍼에서 꿀 한 봉지를 샀습니다.

• a



(2) 시장에서 꿀 한 바구니를 샀습니다.

• b



(3) 친구가 꿀 한 상자를 가져왔습니다.

• c



2 Hãy đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(1)

요즘 화려한 치마가 유행입니다.
저는 유행하는 옷을 좋아하지 않습니다.
그리고 저는 화려한 치마보다 편한 바지를 자주 입습니다.

① 저는 유행하는 옷을 좋아해요.

()

② 저는 화려한 옷보다 편한 옷을 좋아해요.

()

(2)

민수 씨는 단 것을 좋아하지 않습니다.
그리고 짜고 매운 음식보다 조금 싱거운 것을 자주 먹습니다.

① 민수 씨는 단 음식을 좋아해요.

()

② 민수 씨는 싱거운 것보다 짜고 매운 음식을 좋아해요.

()

(3)

호영 씨는 튼튼한 책상을 좋아합니다.
그리고 작고 예쁜 책상보다 크고 무거운 책상을 사고 싶어합니다.

① 호영 씨는 무거운 책상을 싫어해요.

()

② 호영 씨는 작지만 튼튼한 책상을 살 거예요.

()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



박수빈

저는 동대문에 있는 쇼핑몰에 갔습니다.
 그 쇼핑몰은 아주 크고, 요즘 유행하는 물건이 아주 많습니다.
 저는 큰 가방보다 핸드백을 좋아합니다.
 그래서 마음에 드는 핸드백을 하나 샀습니다.



한지원

저는 동생과 함께 서울역에 있는 할인점에 갔습니다.
 그 할인점에는 싸고 좋은 물건이 많이 있습니다.
 그리고 맛있고 싱싱한 과일을 많이 팝니다.
 우리는 오렌지보다 사과를 좋아합니다.
 그래서 맛있는 사과를 한 봉지 샀습니다.



김민준

저는 어제 명동에 있는 백화점에 갔습니다.
 그 백화점에는 비싸지만 좋은 물건이 많이 있습니다.
 저는 운동화보다 구두를 자주 신습니다.
 그래서 요즘 유행하는 구두를 한 켤레 샀습니다.

1 Hãy đọc các câu sau. Nếu đúng với nội dung đoạn văn trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 동대문에 있는 쇼핑몰은 작지만 물건이 많습니다. ()
- (2) 할인점에는 요즘 유행하는 물건이 아주 많습니다. ()
- (3) 명동에 있는 백화점에서 싸고 좋은 물건을 많이 살 수 있습니다. ()

2 Hãy viết vào bảng dưới đây xem những người ở trên đã mua gì và lý do mua.

	어디에서 샀어요?	무엇을 샀어요?	왜 그것을 샀어요?
박수빈	쇼핑몰	마음에 드는 핸드백	큰 가방보다 핸드백을 좋아해요
한지원			
김민준			

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy đọc tờ quảng cáo sau và trả lời câu hỏi.

한국 카메라 마트

좋은 카메라는 여기에 다 있습니다!
다른 가게 보다 싼니다!
다른 가게보다 좋은 물건만 팝니다!

A



~~250,000원~~
→ 199,000원

- 기분 좋은 가격
- 예쁜 디자인
- 누구나 쉽게 찍을 수 있는 카메라

B



~~650,000원~~
→ 500,000원

- 비싸지 않은 가격
- 가볍고 예쁜 디자인
- 다양한 사진

C



~~800,000원~~
→ 450,000원

- 기능이 많은 카메라
- 사진 찍기를 좋아하는 사람
- 아주 가까운 곳에 있는 물건을 찍을 때

1. Hãy đọc các câu sau. Nếu đúng với nội dung quảng cáo ở cửa hàng bán máy ảnh trên thì đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 여기에서 사진을 팝니다. ()
- (2) 여기에서 한 가지 카메라만 살 수 있습니다. ()
- (3) 여기는 다른 가게보다 물건을 싸게 팝니다. ()

2. Máy ảnh trong đoạn văn trên có đặc điểm gì? Hãy đánh dấu ✓ vào máy ảnh phù hợp với nội dung dưới đây.

	카메라 A	카메라 B	카메라 C
(1) 가장 비싼 카메라			
(2) 디자인이 예쁜 카메라			
(3) 가까운 곳을 찍을 수 있는 카메라			
(4) 사진을 쉽게 찍는 카메라			
(5) 무겁지 않은 카메라			
(6) 여러 가지 사진을 찍을 수 있는 카메라			

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu>

A 요즘 유행하는 옷은 어떤 거예요?

B 화려한 옷이 유행해요.

(1) A _____ 음식은 뭐예요?

B 건강에 좋은 음식을 자주 먹어요.

(2) A _____ 식당은 어떤 식당이에요?

B 저는 조용하고 깨끗한 식당에 자주 가요.

(3) A _____ 영화는 어떤 거예요?

B 재미있는 영화를 자주 봐요.

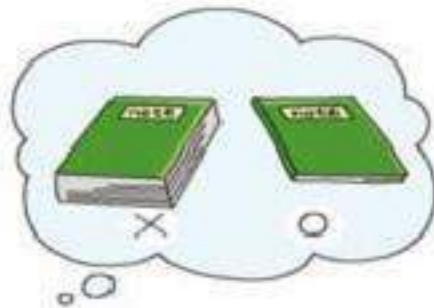
2 Hãy viết câu theo mẫu.

<Mẫu>



저는 화려한 옷보다 단순한 옷이 좋아요.

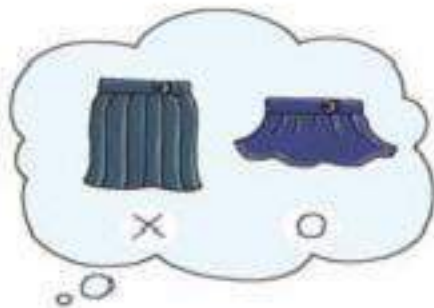
(1)



(2)



(3)



2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Cái này đắt hơn cái kia. → _____.
- (2) Tôi không thể ăn được đồ ăn cay. → _____.
- (3) Tôi muốn uống cà phê hơn là nước hoa quả. → _____.
- (4) Ở đây có nhiều áo ưng ý. → _____.

2 Bạn định bán hàng trên trang mạng mua bán đồ cũ. Hãy viết theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>

책상을 팝니다,
 아주 튼튼한 책상입니다,
 6개월 전에 샀어요,
 3만 원에 팝니다.


▶ _____

3 Bạn định bán hàng trên trang mạng mua bán đồ cũ. Hãy viết theo nội dung sau đây.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng dưới đây.

팔고 싶은 물건이 무엇입니까?	디지털 카메라
언제, 얼마에 샀습니까?	1년 전, 20만 원
어떤 물건입니까?	아주 가볍고 예쁘다
지금은 얼마에 팝니까?	15만 원
어떻게 연락합니까?	편한 시간에 전화, 이메일

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn sau.



_____를 팝니다.

_____전에 _____원에 샀습니다.

_____카메라입니다. _____원에 팝니다.

필요하신 분은 편한 시간에 전화(010-335-1057)해 주세요.

이메일(DICA@sagopalgo.net)도 괜찮습니다.

3 더 알아보시다

Nâng cao

- 1 Bạn định dán tờ thông báo bán đồ cũ ở nơi những người Hàn Quốc hay mua đồ tại Việt Nam. Trước hết hãy ghi những nội dung định viết vào bảng sau.

팔고 싶은 물건이 무엇입니까?	
언제, 얼마에 샀습니까?	
어떤 물건입니까?	
지금은 얼마에 팝니까?	
어떻게 연락합니까?	

- 2 Dựa vào bảng trên hãy viết tờ thông báo bán đồ cũ.

Hãy vẽ món hàng muốn bán.

발음

Phát âm

1. Hãy lưu ý phần gạch chân và lắng nghe phần phát âm. (CD1) TRACK 27

- (1) 짧은 짧고
- (2) 넓어요 넓지
- (3) 여덥은 여덥 개

Quy tắc phát âm

Khi phụ âm cuối kép /ㅈㅈ/ đứng cuối âm tiết hoặc trước phụ âm thì /ㅂ/ / được lược bỏ và chỉ phát âm /ㄹ/. Nếu phía sau có nguyên âm thì /ㅂ/ / được phát âm nối sang. Tuy nhiên trường hợp '밟다' là ngoại lệ, /ㅈㅈ/ đứng cuối âm tiết hoặc trước phụ âm nhưng lại phát âm /ㅂ/.

여덥 [여덜] 여덥 개 [여덜 개] 여덥은 [여덜븐]
 짧다 [짤따] 짧고 [짤꼬] 짧지 [짤찌] 짧아요 [짤바요]
 밟다 [밥따] 밟고 [밥꼬] 밟지 [밥찌] 밟아요 [발바요]

2. Nghe các câu sau và đọc to theo. (CD1) TRACK 28

- (1) 교실에 여덥 사람이 있어요.
- (2) 교실이 아주 넓고 깨끗합니다.
- (3) 너무 짧지 않은 치마를 보여 주세요.
- (4) 이 계단은 위험하니 밟지 마세요.

3. Hãy đọc to đoạn văn sau. (CD1) TRACK 29

어제 간 가게는 넓고 옷이 많았습니다.
 조금 짧지만 아주 멋진 바지를 샀습니다.
 제 친구는 예쁜 손수건을 여덥 장이나 샀습니다.
 우리는 거기에서 산 물건이 아주 마음에 들었습니다.

한국에서 물건 사기

Mua sắm ở Hàn Quốc

- 1 Người Hàn Quốc mua sắm ở đâu? Hãy nói về cửa hàng hay trung tâm mua sắm của Hàn Quốc mà các bạn biết.
- 2 Hãy đọc đoạn văn dưới đây viết về việc mua sắm ở Hàn Quốc rồi trả lời câu hỏi.



Ở Hàn Quốc có đa dạng nhiều nơi để có thể mua sắm những vật dụng cần thiết một cách dễ dàng. Những nơi như là trung tâm mua sắm cao cấp (백화점) chuyên bán những hàng hóa cao cấp, chợ truyền thống (재래시장), siêu thị đại hạ giá (할인마트), cửa hàng tiện lợi (편의점), mạng mua sắm trên internet (internet shoppingmall) v.v... đã ngày càng được phát triển và ăn sâu vào đời sống của người Hàn Quốc. Tùy vào đặc điểm của mỗi nơi mà có những chế độ định giá riêng, do đó có nơi thì mặc cả được nhưng cũng có nơi thì không. Ví dụ như ở trung tâm mua sắm cao cấp, siêu thị đại hạ giá, cửa hàng tiện lợi hay mua trên mạng thì chế độ giá luôn được định sẵn. Tuy nhiên, ở chợ truyền thống hay các cửa hiệu nhỏ thì có thể mặc cả giá được. Ở những nơi có chế độ định giá sẵn thì thường có các đợt giảm giá định kỳ vào mỗi quý hay mỗi khi giao mùa. Chẳng hạn như các trung tâm mua sắm cao cấp thì thường tiến hành những đợt giảm giá vào cuối mùa hè hoặc cuối mùa đông, còn những cửa hàng quần áo thì thường giảm giá vào những lúc giao mùa, các cửa hàng điện tử thì thường giảm giá vào cuối năm. Trên internet thì có những trang web so sánh giá cả của nhiều loại mặc hàng, do đó người mua có thể so sánh giá ở nhiều nơi trước khi mua.

- (1) Ở Hàn Quốc có những loại hình cửa hàng nào? Đặc trưng của các loại hình đó là gì?
 - (2) Nơi có thể mặc cả giá của sản phẩm là những loại cửa hàng nào?
 - (3) Cửa hàng lựa chọn chế độ giá định sẵn khi nào thì tiến hành hạ giá?
- 3 Hãy so sánh và nói về những điểm giống và khác nhau giữa cửa hàng Hàn Quốc và Việt Nam.

새 단어 Từ mới

굴

quả quýt

기능

chức năng, kỹ năng

기분

khí thế, tâm trạng

노트북

máy tính xách tay

누구나

ai cũng thế, mọi người

다양하다

đa dạng

단어

từ

디자인

thiết kế

만

chi

빠르다

nhanh

샤프

bút chì kim

설악산

Seorak-san, núi Seorak

쇼핑몰

khu mua sắm, shoppingmall

쉽게

một cách dễ dàng

슈퍼

siêu thị

신다

đi, mang

싱겁다

nhạt, nhạt nhẽo

싸다

gói

유행하다

thời trang, thịnh hành

제품

sản phẩm

카드

card, thẻ (như thẻ tín dụng)

튼튼하다

chắc chắn

팔다

bán

필요하다

cần thiết

한라산

Halla-san, núi Halla

할인점

cửa hàng giảm giá

핸드백

túi xách tay

BÀI 04 병원

BỆNH VIỆN



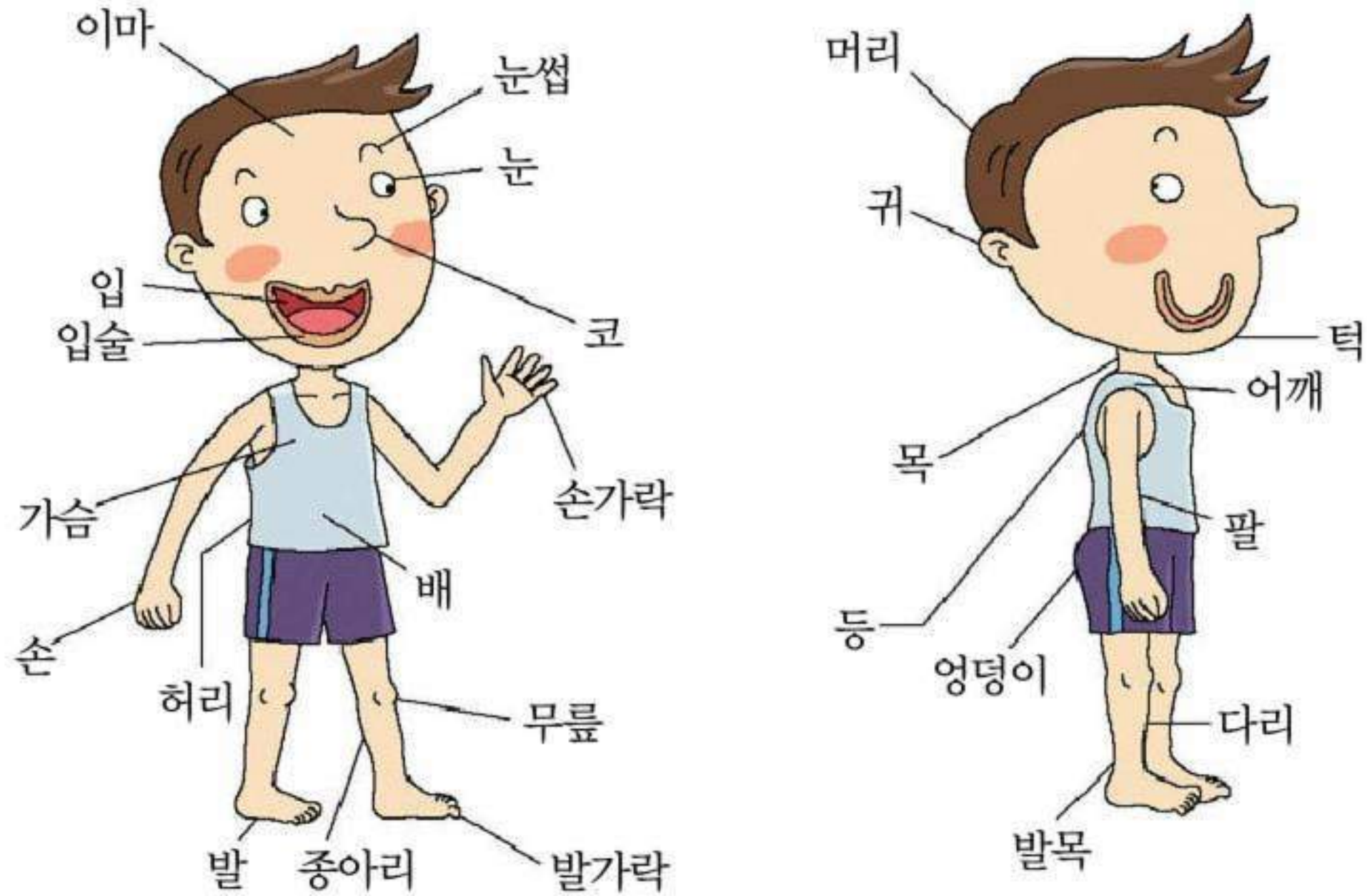
MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách nói về triệu chứng của bệnh, cách nói thể hiện sự bắt buộc
- **Từ vựng** Bộ phận cơ thể, từ vựng liên quan đến triệu chứng, thuốc, bệnh viện, biểu hiện thường dùng (trong bệnh viện/ hiệu thuốc)
- **Ngữ pháp** Vĩ tố định từ thì quá khứ -(으)ㄴ, 마다, -아/어야 하다
- **Văn hoá** Việc sử dụng bệnh viện và hiệu thuốc ở Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 신체 Bộ phận cơ thể



▶ 증상 관련 표현 Từ vựng liên quan đến triệu chứng

감기(독감)에 걸리다 bị cảm (cúm)	기침하다 ho	열이 나다 sốt	콧물이 나오다 sổ mũi
배탈이 나다 rối loạn tiêu hóa	소화가 안 되다 khó tiêu	다치다 bị thương, bị trầy xước	
상처가 나다 có vết thương	피가 나다 chảy máu	심하다 nặng	
두통 đau đầu	치통 đau răng	복통 đau bụng, đau dạ dày	

▶ 약 Thuốc

진통제 thuốc giảm đau	소화제 thuốc tiêu hóa	해열제 thuốc giảm sốt
알약 thuốc viên	가루약 thuốc bột	물약 thuốc nước

▶ 병원 Bệnh viện

내과 khoa nội	외과 khoa ngoại	소아과 khoa nhi
이비인후과 khoa tai mũi họng	안과 khoa mắt	치과 khoa răng
예방주사 tiêm phòng	주사를 맞다 tiêm	처방하다 kê đơn thuốc

▶ 유용한 표현 (병원/약국에서) Cách nói thường dùng (trong bệnh viện/ hiệu thuốc)

어떻게 오셨습니까? Tôi có thể giúp gì cho anh?	어디가 아프십니까? Anh đau ở đâu?
어떻게 아프십니까? Anh đau thế nào?	증상이 어떻습니까? Triệu chứng của anh thế nào?

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● Vĩ tố định từ chỉ quá khứ **-(으)ㄴ**

Gắn vào sau động từ, bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị hành vi hay sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, hoặc là hành vi đó đã được hoàn thành và trạng thái đó vẫn đang được duy trì. Nếu thân của động từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng **-은**, kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **ㄴ**, còn kết thúc bằng **ㄹ** thì lược bỏ đi **ㄹ** và gắn **ㄴ** vào.

영국에서 **온** 마이클입니다.

Tôi là Micheal đến từ nước Anh.

어제 저녁에 **먹은** 음식은 불고기였습니다.

Món ăn tối hôm qua là món Bulgogi.

지난번에 **만든** 장갑을 친구에게 선물했습니다.

Lần trước tôi đã tặng bạn đôi găng tay mà tôi tự làm.

● **마다**

Gắn vào sau danh từ, biểu thị ý nghĩa "tất cả mọi thứ không loại trừ một cái gì." Nghĩa tiếng Việt là "mọi, mỗi, các."

현우는 **수요일마다** 도서관에 갑니다.

Hyeonwoo đến thư viện vào các ngày thứ tư.

저는 **주말마다** 공원에 갑니다.

Tôi đi công viên vào các ngày cuối tuần.

가게마다 옷이 다릅니다.

Quần áo mỗi cửa hàng khác nhau.

● **-아/어야 하다** phải

Là động từ bổ trợ sử dụng cùng với động từ và tính từ, biểu hiện tính cần thiết, nghĩa vụ hay bắt buộc về một tình huống hay sự việc nào đó. Có thể sử dụng **되다** thay cho **하다**. Thân động từ hay tính từ kết thúc bằng **ㅏ, ㅑ** dùng **-아야**, trường hợp không phải là **ㅏ, ㅑ** dùng **-어야**, với động từ, tính từ **하다** dùng **-해야**. Nghĩa tiếng Việt là "phải."

병원에 **가야** 합니다.

Phải đi đến bệnh viện.

약을 먹고 **꼭 쉬어야** 합니다.

Phải uống thuốc và nghỉ ngơi thật thoải mái.

매일 숙제를 **해야** 합니다.

Phải làm bài tập hàng ngày.


말하기


Nói


1 알아봅시다


Làm quen

1. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp rồi kể lại theo mẫu xem người trong tranh đau ở đâu, như thế nào, phải uống thuốc gì?

<Mẫu>  머리가 아프다 • ① 진통제 → 머리가 아플 때 진통제를 먹어요.

(1)  기침을 하다 • ② 소화제 → _____

(2)  열이 나다 • ③ 감기약 → _____

(3)  소화가 안 되다 • ④ 해열제 → _____

2. Phải đến đâu trong những trường hợp dưới đây. Hãy chọn từ thích hợp và nói theo mẫu.

내과	치과	안과	이비인후과
----	----	----	-------

<Mẫu> 감기에 걸렸어요. → 내과에 가야 해요.

(1) 눈이 아파요. → _____

(2) 귀가 아프고 열이 나요. → _____

(3) 이가 아프고 피가 나요. → _____

3. Khi bị bệnh, đến bệnh viện, bạn sẽ nói thế nào với bác sĩ? Hãy nối câu trả lời với câu hỏi.

- | | | |
|--------------------|---|---------------------|
| (1) 어떻게 오셨습니까? | • | • ① 어제부터요. |
| (2) 언제부터 아프셨어요? | • | • ② 감기에 걸렸어요. |
| (3) 뭘 조심해야 합니까? | • | • ③ 외출하지 말고 꼭 쉬세요. |
| (4) 이 약을 어떻게 먹습니까? | • | • ④ 식사 후 30분마다 드세요. |

2. Bạn đến hiệu thuốc để mua thuốc. Bạn nhận thuốc từ dược sĩ và hãy hỏi xem uống thuốc như thế nào.



<Mẫu>	증상	약 복용법	주의
	배탈이 나다 어제 / 계속 / 배 아프다	가루약 - 식후 30분마다 물약 - 6시간 / 하루 4번	찬 음료 × / 따뜻한 물을 마시다

- A 어서 오세요. 어떻게 오셨어요? B 네, 알겠습니다.
- B 배탈이 났어요. 어제부터 계속 배가 아파요. A 아, 찬 음료보다는 따뜻한 물을 드셔야 합니다. 그리고 계속 아플 때는 병원에 가셔야 합니다.
- A 그래요? 자, 여기 약이 있습니다. B 네, 감사합니다.
- B 이 약은 어떻게 먹어야 해요? B 네, 감사합니다.
- A 가루약은 식후 30분마다 드시고, 여기 이 물약은 6시간마다 하루에 4번 드세요.

(1)	증상	약 복용법	주의
	감기에 걸리다 3일 전 / 밤마다 / 기침하다	알약 - 식후 30분마다 물약 - 알약과 같이 80cc씩	공기 나쁜 곳에 가지 말다

(2)	증상	약 복용법	주의
	소화가 안 되다 아침 / 배 아프고 두통 있다	물약, 가루약 - 식후 30분마다 같이 / 물약은 밤에 한 번 더	따뜻한 물을 마시다 / 누워서 쉬다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn bị bệnh nên đến bệnh viện. Hãy nói chuyện với bác sĩ về triệu chứng và nhận đơn thuốc.



<Mẫu> 증상	처방, 주의점
감기에 걸리다 목이 아프다 / 열이 좀 나다 가끔 밤에 기침하다	주사 맞고 가다 약을 잘 먹다 / 푹 쉬다

- | | |
|--|--|
| <p>A 어디가 아프십니까?
B 감기에 걸렸어요.
A 어떻게 아프십니까?
B 목이 아프고 열도 좀 나요.
A 언제부터 그랬습니까?
B 그저께부터요. 가끔 밤에 기침도 해요.</p> | <p>A 어디 봅시다.
약을 처방해 드리겠습니다.
그리고 주사를 맞고 가세요.
B 제가 주의해야 할 것이 있어요?
A 약을 잘 드시고 푹 쉬어야 합니다.
B 네, 잘 알겠습니다. 안녕히 계세요.</p> |
|--|--|

(1) 증상	처방, 주의점
코감기에 걸리다 콧물이 나오다 / 머리 아프다 가끔 귀도 아프다	치료를 받고 가다 따뜻한 옷을 입다 / 코를 풀지 말다
(2) 증상	처방, 주의점
배가 아프다 소화가 안 되다 / 머리도 아프다 열도 있다	오늘은 밥 먹지 말다 따뜻한 물을 많이 마시다 / 맵고 짠 음식을 먹지 말다

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1. Hãy nghe các câu sau và nối với bức tranh phù hợp, xem người trong tranh bị đau ở đâu?

CD1 TRACK 30

(1) •

(2) •

(3) •

(4) •

(5) •

a •



b •



c •



d •



e •



2. Hãy nghe kỹ và đánh dấu ✓ vào bức tranh đúng như mẫu xem người trong tranh phải làm gì?

CD1 TRACK 31

<Mẫu> ✓



(1) a



b



(2) a



b



(3) a



b



(4) a



b



2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 Dưới đây là đoạn hội thoại ở bệnh viện. Hãy chọn câu trả lời đúng với câu hỏi. CD1 TRACK 32

- | | | |
|---------------------|-----------------|----------------|
| (1) ㉠ 배가 고파요. | ㉡ 좀 쉬고 싶어요. | ㉢ 소화가 안 돼서요. |
| (2) ㉠ 네, 배가 너무 아파요. | ㉡ 네, 열이 나고 추워요. | ㉢ 네, 귀가 아파요. |
| (3) ㉠ 내일 아침부터요. | ㉡ 3일 정도 됐어요. | ㉢ 계속 머리가 아파요. |
| (4) ㉠ 이건 식전에 드세요. | ㉡ 꼭 자야 해요. | ㉢ 하루에 세 번 했어요. |

2 Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và nối với câu đúng. CD1 TRACK 33

- | | |
|----------|-------------|
| (1) 남자 • | • ㉠ 땀이 나다 |
| | • ㉡ 배탈이 나다 |
| | • ㉢ 열이 나다 |
| (2) 여자 • | • ㉠ 배가 아프다 |
| | • ㉡ 머리가 아프다 |
| | • ㉢ 목이 아프다 |
| | • ㉣ 기침하다 |

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Hãy nghe và điền vào chỗ trống. CD1 TRACK 34

(1) 히엔 선생님, 안녕하세요? 저는 히엔이에요.
 선생님 네, 히엔 씨. _____?
 히엔 네, 제가 몸이 좀 아파서 오늘 학교에 갈 수 없어요.
 선생님 그래요? 어디가 _____?
 히엔 어제 저녁부터 _____ 너무 아프고
 계속 땀도 나요. 약을 먹었지만 효과가 없어요.
 선생님 그럼 빨리 병원에 다녀오세요. 그리고 오늘은 _____.
 히엔 네, 감사합니다, 선생님.

(2) 수진 준영 씨, 어디 아파요? _____.
 준영 네, _____ 밥을 먹을 수 없어요.
 수진 언제부터 아팠어요?
 준영 지난주부터 좀 아파서 _____.
 그리고 어제부터는 _____ 더 아파요.
 수진 _____ 안 갔어요?
 _____ 만 먹지 말고 빨리 _____ 가세요.
 준영 그동안 시간이 없어서 못 갔어요. 그런데 오늘은 꼭 갈 거예요.

2 Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại dưới đây của hai người và trả lời câu hỏi. CD1 TRACK 35

- (1) 이 남자와 여자는 지금 어디에 있습니까?
 ㉠ 약국 ㉡ 병원 ㉢ 농구장
- (2) 이 남자는 언제부터 아팠습니까?
 ㉠ 어제 낮 ㉡ 어젯밤 ㉢ 오늘 아침
- (3) 이 남자는 어디를 다쳤습니까?
 ㉠ 목 ㉡ 팔 ㉢ 다리

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc những triệu chứng dưới đây và nối với khoa điều trị phù hợp.

- | | | | |
|--------------------------|---|---|-------|
| (1) 눈이 빨갛고 너무 아픡니다. | • | • | Ⓐ 소아과 |
| (2) 발목을 다쳐서 잘 걸을 수 없습니다. | • | • | Ⓑ 안과 |
| (3) 아기가 예방주사를 맞아야 합니다. | • | • | Ⓒ 외과 |
| (4) 이가 흔들리고 피가 납니다. | • | • | Ⓓ 치과 |

2 Hãy đọc nội dung bên dưới và trả lời câu hỏi.

내 복 약

한지원 귀하

알약: 1일(3)회 (3)일분
 물약: 1일(3)회 (20)cc 씩

식전 30분 식후 30분 6시간마다

2011년 4월 3일

하늘 약국 약사: 박준영
 Tel. +82-2-304-1975

- | | |
|-------------------------|-------|
| (1) 알약과 물약을 같이 먹습니다. | () |
| (2) 이 약은 식사 전에 먹어야 합니다. | () |
| (3) 이 약은 3일 동안 먹습니다. | () |

2

읽어 봅시다

Luyện đọc

1 Dưới đây là quảng cáo trong một tờ báo. Hãy đọc kỹ.

감기에 걸리셨습니까?
 콧물이 나십니까? 기침도 하십니까?
 감기! 잡으십시오!
 여기 효과 빠른 종합감기약 콜드 에스가 있습니다.
 감기 증상이 있을 때, **콜드 에스!**
콜드 에스입니다!



- ※ 1. 어린이 손이 닿는 곳에 놓지 마십시오.
- 2. 임산부는 복용 전에 의사와 상의해야 합니다.

머리가 항상 무겁습니까?
 머리가 아프습니까?
노펜이 여러분의 친구가 되겠습니다. 머리가 무겁고
 아플 때는 언제나 **노펜**이 여러분 옆에 있습니다!



- ※ 1. 어린이 손이 닿는 곳에 놓지 마십시오.
- 2. 매일 세 잔 이상 술을 마시는 사람은 이 약을 먹을 때 반드시
 의사나 약사와 상의해야 합니다.

2 Hãy đọc các câu dưới đây, nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 콜드 에스는 기침할 때 좋습니다. ()
- (2) 콜드 에스는 감기에 걸려서 목이 아플 때 효과가 없습니다. ()
- (3) 노펜은 두통약입니다. ()
- (4) 노펜은 매일 술을 많이 마시는 사람에게 좋습니다. ()
- (5) 위의 두 약은 모두 어린이에게 가까운 곳에 놓아도 됩니다. ()

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

1



김정수

안녕하세요? 내과 의사 김정수입니다.
 지금부터 감기를 예방하는 간단한 방법을 알려 드리겠습니다.
 첫째, 규칙적인 운동을 하십시오.
 둘째, 비타민C가 많은 과일과 채소를 많이 먹어야 합니다.
 셋째, 집 안의 온도는 20도 정도가 좋습니다.
 마지막으로 자주 손을 씻고, 이를 닦으십시오.

(1) 이 글의 제목으로 적절한 것은?

- ㉠ 감기의 여러 가지 증상
- ㉡ 감기에 안 걸리는 방법
- ㉢ 감기 환자가 조심해야 할 것

(2) 의사가 말한 것을 고르세요.

- ㉠ 내과에 자주 가야 합니다.
- ㉡ 외출하지 마세요.
- ㉢ 비타민C가 많은 음식을 드세요.

2



김서영

안녕하세요? 안과 의사 김서영입니다.
 요즘 눈병에 걸리는 사람이 많습니다.
 여러분도 눈병에 걸렸습니까? 그러면 다음을 주의하십시오.
 첫째, 더러운 손으로 눈을 만지지 마십시오.
 둘째, 수영장이나 사람이 많이 모이는 장소에 가지 마십시오.
 셋째, 다른 사람과 수건을 같이 쓰지 마십시오.
 마지막으로 눈이 많이 아플 때는 만지지 말고 바로 병원에 가셔야 합니다.

(1) 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르세요.

- ㉠ 눈병의 여러 가지 증상
- ㉡ 눈병에 안 걸리는 방법
- ㉢ 눈병 환자가 조심해야 할 것

(2) 의사가 말한 것을 고르세요.

- ㉠ 수건을 가족과 같이 사용하지 마세요.
- ㉡ 수영해도 됩니다.
- ㉢ 자주 눈을 씻어야 합니다.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết bằng tiếng Hàn tên các triệu chứng và thuốc dưới đây.



rối loạn tiêu hóa



sốt



sổ mũi



ho



chảy máu

<Mẫu>

배탈이 나다

(1)

(2)

(3)

(4)

2 Xem các triệu chứng giống như mẫu rồi viết xem đau như thế nào và phải làm gì.

<Mẫu>

콧물 / 기침 / 따뜻한 옷 입다 → 콧물이 나오고 기침을 해요,
따뜻한 옷을 입어야 해요,

- (1) 두통 / 열 / 약 먹고 쉬다 → _____
- (2) 치통 / 피 / 치과에 가다 → _____
- (3) 복통 / 소화 × / 찬 음식 먹지 말다 → _____

3 Hãy chuyển đổi thành một câu nói về danh từ được gạch chân như mẫu.

<Mẫu>

어제 우유를 마셨습니다. 그 우유가 맛있었습니다.
→ 어제 마신 우유가 맛있었습니다.

- (1) 친구와 같이 영화를 봤습니다. 그 영화가 재미없었습니다.
→ _____
- (2) 주말에 셔츠와 청바지를 입었습니다. 그 옷을 정말 좋아합니다.
→ _____
- (3) 어제 비빔밥을 만들었습니다. 너무 매웠습니다.
→ _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Anh bị đau ở đâu, đau như thế nào ạ? → _____ ?
- (2) Tôi bị đau họng và bị ho. → _____ .
- (3) Hãy uống thuốc bột này sau mỗi bữa ăn 30 phút. → _____ .
- (4) Phải uống thuốc và nghỉ ngơi thật thoải mái. → _____ .

2 Hãy thử viết triệu chứng xem bạn bị đau ở đâu và đau như thế nào theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>
 배탈이 났어요, 하루 종일 배가
 아프고 설사를 했어요,
 그래서 오늘 내과에 가요,

▶ 감기에 걸렸어요,

3 Hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây về các bệnh dễ mắc phải theo mùa.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng dưới đây.

언제	잘 걸리는 병	무엇 때문에?
여름	배탈	날씨 덥다 - 찬 음식 많이 먹다 / 음식 잘 상하다.
	(아폴로)눈병	초여름에 기온이 올라가다 - 조금씩 늘다 / 장마 후 휴가철 - 갑자기 늘다, 다른 사람에게서 전염
겨울	감기	날씨 춥다, 하루 동안 기온 차이가 크다.

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.

해마다 여름에는 내과와 소아과에 배탈 환자가 많습니다. 여름에는 _____
 서 _____ 을 많이 먹고, 또 음식이 잘 상해서 _____ 음식을 먹고 _____
 납니다. 또 여름에는 안과에도 환자가 많습니다. _____ 에 기온이 올라갈
 때 _____ 에 걸린 사람이 조금씩 늘고 _____ 에 갑자기 늘니다.
 눈병은 보통 다른 사람에게서 _____ 됩니다. 여름에는 수영장과 바다에
 서도 많이 걸릴 수 있습니다. 겨울에는 _____ 는 사람이 많습니다. 특히
 날씨가 춥고, 하루 동안 _____ 가 클 때 감기에 걸립니다.

3

더 알아보시다

Nâng cao

1 Hãy sắp xếp những bệnh mà người Việt Nam dễ mắc theo mùa.

언제	잘 걸리는 병	무엇 때문에?

2 Dựa vào bảng sắp xếp ở trên hãy viết về các bệnh dễ mắc theo mùa.

A large, rounded rectangular area with a spiral binding at the top, designed for writing. It contains several horizontal lines for text entry.

발음

Phát âm

1 **Hãy chú ý nghe các từ sau, lưu ý phần gạch chân.** CD1 TRACK 36

- (1) 대구 침대
- (2) 지하 진지
- (3) 장미 공장
- (4) 비웃 갈비

Quy tắc phát âm

Có trường hợp ㅂ, ㅈ, ㅊ, ㅋ, ㆁ khi đứng sau ㅁ, ㄴ, ㅅ, ㄹ thì được hữu thanh hoá thành [b, d, dz, g].

- | | |
|---------|---------|
| 담배 [담배] | 만두 [만두] |
| 공부 [공부] | 알다 [알다] |

2 **Hãy nghe và đọc theo những câu dưới đây.** CD1 TRACK 37

- (1) 연구 결과가 나왔다.
- (2) 침대에 앉아 있어요.
- (3) 담배를 피우지 마세요.
- (4) 관광객들이 많아요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn dưới đây.** CD1 TRACK 38

오늘 친구와 같이 숙제를 하고 공부하려고 합니다.
 그리고 준비물을 사러 문방구에도 같이 갈 겁니다.
 오늘 저녁에 한국과 중국의 농구 경기가 있습니다.
 친구와 농구 경기를 보면서 만두를 먹을 겁니다.
 재미있을 겁니다.

한국에서 병원과 약국 이용하기

Việc sử dụng bệnh viện và hiệu thuốc ở Hàn Quốc

- 1 Gần đây các bạn có đến bệnh viện hay hiệu thuốc không? Hãy miêu tả bệnh viện hay hiệu thuốc mà các bạn đã đến.
- 2 Hãy đọc đoạn văn liên quan đến việc sử dụng bệnh viện hay hiệu thuốc của Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.

Một trong những việc khó khăn nhất khi sống ở nước ngoài là đến hiệu thuốc hay bệnh viện, vì bạn phải nói chính xác triệu chứng của cơ thể bạn. Một điều nữa là cách sử dụng bệnh viện hay hiệu thuốc mỗi nước mỗi khác.

Ở Hàn Quốc những việc làm ở bệnh viện và hiệu thuốc được phân biệt rõ ràng. Ở bệnh viện bác sĩ chẩn đoán, tiêm thuốc hoặc kê đơn thuốc cho bệnh nhân. Trường hợp nghiêm trọng thì phẫu thuật. Khi điều trị lâu thì yêu cầu bệnh nhân nhập viện. Điều quan trọng là việc phải đến bệnh viện nào, tùy thuộc vào bệnh của bệnh nhân đó như thế nào. Chẳng hạn như khi đau bụng thì phải đến khoa nội còn khi đau mắt thì đến phải đến khoa mắt. Dù đến bệnh viện đa khoa, thì khi được chữa trị thực tế vẫn phải đến bác sĩ chuyên khoa.

Còn ở hiệu thuốc bán thuốc cho bệnh nhân theo đơn thuốc bác sĩ đã cho. Phần lớn trường hợp dù bệnh nhân muốn mua thuốc chữa trị, nhưng nếu không có đơn thuốc của bác sĩ thì không thể mua thuốc được. Tuy nhiên có thể mua được thuốc bổ, thuốc dự phòng, những loại thuốc chữa trị rất đơn giản ở hiệu thuốc mà không cần đến đơn thuốc.

Việc hiểu biết cách sử dụng bệnh viện và hiệu thuốc là rất quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là cần biết số điện thoại liên lạc trong tình huống khẩn cấp. Ở Hàn Quốc khi bị bệnh khẩn cấp thì gọi điện thoại số 119.

처방전 1140

진료번호	1140	진료과	내과
진료일	2011. 01. 14	진료시간	11:00 ~ 12:00
성명	김민준	성별	남
생년월일	2000-01-01	주소	서울시 강남구 테헤란로 123
진료의사	김민준	진료내역	위장장애

처방약명	제제	용량	회수	비고
아세트살리실산 100mg	100	10	3회	식사후 복용
클로르페니라민 2mg	200	10	3회	식사후 복용
메트로니다졸 500mg	500	10	3회	식사후 복용
아세트살리실산 100mg	100	10	3회	식사후 복용
클로르페니라민 2mg	200	10	3회	식사후 복용
메트로니다졸 500mg	500	10	3회	식사후 복용
아세트살리실산 100mg	100	10	3회	식사후 복용
클로르페니라민 2mg	200	10	3회	식사후 복용
메트로니다졸 500mg	500	10	3회	식사후 복용

귀하

병원처방전

1일 3회

식전 30분

식사에 관계없이

시럽은 ml씩

2011년 / 월 / 일

복약지도

- (1) Hãy kể những khác nhau giữa việc làm của bệnh viện và hiệu thuốc ở Hàn Quốc.
- (2) Khi sống ở Hàn Quốc, nếu bị đau ốm, tốt hơn hết bạn nên nói với người Hàn Quốc. Hãy nói xem tại sao lại như vậy?
- 3 Hãy kể ra những khác nhau giữa việc làm của bệnh viện và hiệu thuốc ở Việt Nam.

새 단어 Từ mới

가렵다

ngứa

감기약

thuốc cảm

검사하다

kiểm tra

끓이다

đun, nấu

냄비

cái nồi

(눈을) 뜨다

mở mắt

두통약

thuốc đau đầu

둘째

thứ hai

따갑다

nhức, buốt

민간요법

liệu pháp dân gian

보관하다

bảo quản, giữ gìn

복용

uống thuốc

부러지다

bị gãy (tay, chân)

붓다

sưng

비타민 C

vitamin C

설사하다

bị tiêu chảy

식후

sau khi ăn

약을 바르다

bôi thuốc

유지하다

duy trì

재채기하다

hắt xì hơi, nháy mũi

주사

tiêm

주사 맞다

được tiêm

처방전

đơn thuốc

첫째

đầu tiên

치료 받다

được chữa trị

카페인

cafein

코를 풀다

hỉ mũi

파다

đào, khoan

효과

hiệu quả

BÀI 05 편지

THƯ TÍN



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin
- **Từ vựng** Phó từ liên kết, từ vựng liên quan tới thư tín (1), từ vựng liên quan tới thư tín (2)
- **Ngữ pháp** -지 못하다, -(으)면, vĩ tố định từ thì tương lai -(으)ㄴ
- **Văn hoá** Email và tin nhắn qua điện thoại

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 접속부사 Phó từ liên kết

그리고 và	그러나 tuy nhiên	하지만 nhưng	그렇지만 thế nhưng
그런데 tuy vậy, nhưng	그래서 nên, vì vậy	그러면 / 그럼 vậy thì / thế thì	

▶ 편지 관련 어휘 (1) Từ vựng liên quan tới thư tín (1)



편지 thư



엽서 bưu thiếp



카드 card, thiệp



소포 bưu kiện



봉투 phong bì



우표 tem

주소 địa chỉ
우편번호 mã bưu chính
귀하 quý khách, các ngài
올림 / 드림 kính thư

빠른우편 điện tín nhanh, chuyển phát nhanh	등기 thư bảo đảm	항공편 thư gửi bằng đường hàng không
---	-------------------	--------------------------------------

▶ 편지 관련 어휘 (2) Từ vựng liên quan tới thư tín (2)

편지를 thư 소포를 bưu kiện 엽서를 bưu thiếp 카드를 card, thiệp	+ 보내다 (부치다) gửi	우표를 붙이다 dán tem
---	-----------------	--------------------

TIPS Lưu ý từ vựng

부치다 và 붙이다 phát âm giống nhau.

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -지 못하다

-지 못하다 là động từ bổ trợ gắn vào thân động từ, thể hiện chủ ngữ có ý chí nhưng không có khả năng hoặc vì một hoàn cảnh nào đó mà ý chí của chủ ngữ không được thực hiện. Ý nghĩa tiếng Việt là "không thể."

저는 운전을 **하지 못해요.**

Tôi không thể lái xe.

어제는 친구를 **만나지 못했어요.**

Hôm qua tôi không thể gặp bạn.

배가 아파서 밥을 **먹지 못했어요.**

Vì bị đau bụng nên tôi không thể ăn cơm.

저는 한국어를 잘 **하지 못해요.**

Tôi không thể nói tốt tiếng Hàn.

감기에 걸려서 학교에 **가지 못했어요.**

Tôi bị cảm nên không thể đến trường.

A 수영할 수 있어요?

A Bạn bơi được không?

B 아니요, 수영**하지 못해요.**

B Không, tôi không bơi được.

TIPS Lưu ý từ vựng

-지 못하다 được dùng khi chủ ngữ có ý định sẽ làm một việc gì đó nhưng không có khả năng, còn -지 **않다** biểu hiện chủ ngữ có năng lực nhưng không có ý định thực hiện.

● -(으)면

Là đuôi từ sử dụng khi nói giả định một sự thật chưa xảy ra, không chính xác hay nói về điều kiện giả định cho một việc nào đó. Nghĩa tiếng Việt là "nếu."

날씨가 **좋으면** 여행을 갈 거예요.

Nếu thời tiết đẹp, tôi sẽ đi du lịch.

감기에 **걸리면** 이 약을 드세요.

Nếu bị cảm cúm, thì hãy uống thuốc này.

친구들과 **같이 살면** 재미있을 거예요.

Nếu sống cùng với bạn bè sẽ rất vui.

내일 추우면 산에 안 갈 거예요.	Nếu ngày mai rét thì (tôi) sẽ không đi núi.
한국 뉴스를 많이 들으면 한국어를 잘 할 수 있을 거예요.	Nếu nghe bản tin của Hàn Quốc nhiều sẽ có thể giỏi tiếng Hàn.
A 시간이 있으면 저랑 영화 보러 갈래요?	A Nếu (bạn) có thời gian thì cùng đi xem phim với tôi nhé?
B 네, 좋아요.	B Vâng, được.

● **Vị tố định từ thì tương lai -(으)ㄹ**

Gắn vào sau động từ, biểu hiện sự dự đoán hoặc là một việc trong tương lai chưa xảy ra. Nếu thân của động từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng -을, kết thúc bằng nguyên âm thì dùng ㄹ, còn kết thúc bằng ㄷ thì lược bỏ đi ㄷ của thân động từ và gắn ㄹ vào.

내일은 할 일이 많아요.	Ngày mai có nhiều việc để làm lắm.
점심에 먹을 음식을 만들었어요.	Tôi đã chuẩn bị thức ăn cho bữa trưa.
여기가 바로 우리가 살 집이에요.	Đây chính là ngôi nhà chúng tôi sẽ sống.

이게 생일 파티 때 입을 옷이에요.	Đây là cái áo tôi sẽ mặc vào ngày sinh nhật.
내일 수업 시간에 들을 내용은 97쪽입니다.	Nội dung sẽ nghe trong giờ học ngày mai là ở trang 97.
A 풍 씨, 제가 도울 일이 있어요?	A Anh Phong, có việc gì cần tôi giúp không?
B 네, 손님들이 마실 음료수를 좀 준비해 주세요.	B Vâng, anh chuẩn bị nước cho khách uống ngày mai giúp tôi nhé.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh rồi nói chuyện theo mẫu xem những người trong tranh đang làm gì.

<Mẫu>



편지를 씁니다.

(1)



(2)



(3)



→ _____ → _____ → _____

2 Khi nói là không thể làm cái gì vì một lý do nào đó thì nói như thế nào? Hãy nói chuyện giống như mẫu.

<Mẫu>

비가 많이 오다 / 산에 가다 → 비가 많이 와서 산에 가지 못합니다.

- (1) 늦다 / 친구를 만나다 → _____
- (2) 빨간 불이다 / 길을 건너다 → _____
- (3) 사진기가 고장 나다 / 사진을 찍다 → _____
- (4) 아프다 / 학교에 가다 → _____

3 Nếu những việc dưới đây xảy ra, các bạn sẽ ra sao? Các bạn sẽ làm gì? Hãy nói hai vế để tạo thành câu hoàn chỉnh.

- (1) 배가 아프면 • _____ • ㉠ 친구랑 이야기를 많이 할 거예요.
- (2) 날씨가 좋으면 • _____ • ㉡ 약 먹고 싶 거예요.
- (3) 겨울에 눈이 오면 • _____ • ㉢ 눈사람을 만들고 눈싸움도 할 거예요.
- (4) 오랜만에 친구를 만나면 • _____ • ㉣ 여행 갈 거예요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy luyện tập đoạn hội thoại dưới đây.

(1)

<Mẫu>

- A 배가 많이 아프다
- B 빨리 병원에 가다

- A 배가 많이 아파요,
- B 배가 많이 아프면 빨리 병원에 가세요,

A	B
① 피곤하다	일찍 집에 가다
② 싼 옷을 사고 싶다	동대문에 가다
③ 우편번호를 모른다	인터넷에서 찾다
④ 길이 막히다	

(2)

<Mẫu>

- A 그건 뭐예요?
- B 지하철 / 책을 읽다

- A 그건 뭐예요?
- B 이건 지하철에서 읽을 책이에요,

A	B
① 그건 뭐예요?	학교 / 빵을 먹다
② 뭘 샀어요?	겨울 / 옷을 입다
③ 그건 뭐예요?	가족 / 소포를 보내다
④ 뭘 살 거예요?	

(3)

<Mẫu>

- A 김치찌개 먹다
- B 맵다 / 김치찌개를 먹다

- A 김치찌개를 먹어요?
- B 아니요, 맵워서 김치찌개를 먹지 못해요,

A	B
① 어제 쇼핑 많이 하다	너무 비싸다 / 사다
② 오늘 친구 만나다	시간이 없다 / 만나다
③ 어제 편지 보내다	우표가 없다 / 보내다
④ 지난 시험 잘 보다	

2. Bạn định gửi đồ đặc đến địa điểm dưới đây ở Hàn Quốc. Hãy hỏi một người bạn Hàn Quốc xem phải gửi như thế nào.



<Mẫu>

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
옷	지금은 입지 않다	베트남, 집	배	오래 걸리다 / 싸다

- A: 흐엉 씨, 그게 뭐예요?
 B: **베트남에** 보낼 거예요.
 민준 씨, 이것을 어떻게 보내면 좋아요?
 A: 보낼 것이 뭐예요?
 B: **옷이에요. 지금은 입지 않는 옷을 집에 보내려고** 해요.
 A: 그러면, **배로 보내세요. 오래 걸리지만 싸요.**
 B: 아, 그래요? **고마워요.**

(1)

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
서류	취직에 필요하다	회사	등기	좀 비싸다 / 안전하다

(2)

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
커피잔	친구 생일 선물로 사다	친구 집	택배	비싸다 / 깨지지 않다, 빠르다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn định gửi bưu kiện tại bưu điện. Hãy nói chuyện với nhân viên bưu điện về cách gửi.



<Mẫu>

무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
옷	베트남	배편	싸다	6주 정도	배편, 상자 / 1,800원
		항공편	비싸다	1주일 정도	

- A 어서 오세요.
- B 얼마나 걸려요?
- B 옷을 베트남에 보내고 싶어요. 어떻게 해야 해요?
- A 배편으로 보내면 6주 정도 걸리고 항공편은 1주일 정도 걸립니다.
- A 배편으로 보낼 수 있고, 항공편으로도 보낼 수 있습니다.
- B 그러면 배편으로 보내 주세요. 그리고 이 옷을 넣을 상자도 주세요.
- B 요금은 얼마예요?
- A 네, 상자는 1,800원입니다.
- A 정확한 무게를 알아야 하지만 배편이 싸입니다.
- B 여기 있습니다.

(1)

무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
서류	서울무역	보통우편	싸다	4일 정도	빠른우편, 봉투 / 200원
		빠른우편	좀 비싸다	2일 정도	

(2)

무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
커피잔 세트	부산	등기	2kg에 4,000원	하루	등기, 상자 / 850원
		우체국 택배	5,000원	하루	

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và nối với bức tranh phù hợp. CD1 TRACK 39

(1) 싼 물건을 사다 •

• a



(2) 기분이 안 좋다 •

• b



(3) 전자사전을 사다 •

• c



(4) 시간이 있다 •

• d



2 Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X. CD1 TRACK 40

(1) ① 다리 다친 친구를 만났습니다. ()

② 산에 가지 못했습니다. ()

(2) ① 밖에서 놀지 않았습니다. ()

② 눈이 와서 눈사람을 만들었습니다. ()

(3) ① 아침에 일찍 일어났습니다 ()

② 아침 식사를 하지 못했습니다. ()

(4) ① 술을 잘 마시지 못합니다. ()

② 오늘 친구들을 만날 겁니다. ()

2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.** CD1 TRACK 41

- (1) 여자는 받은 이메일에 답장을 썼습니다. ()
- (2) 여자는 내일 도서관에서 책을 빌릴 겁니다. ()
- (3) 두 사람은 이번 주말에 영화를 볼 겁니다. ()
- (4) 남자는 이번 해에 한국어능력시험을 봤습니다. ()

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 42

- (1) 두 사람은 지금 어디에 있습니까?
 Ⓐ 학교 Ⓑ 우체국 Ⓒ 공항
- (2) 여자는 왜 여기에 왔습니까?
 Ⓐ 일본에 가고 싶습니다.
 Ⓑ 물건을 사러 왔습니다.
 Ⓒ 소포를 보내려고 합니다.
- (3) 다음 중 맞는 것은 무엇입니까?
 Ⓐ 시간은 5일 정도 걸립니다.
 Ⓑ 요금은 18,500원입니다.
 Ⓒ 내일 일본에 도착합니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe rồi điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 43

- (1)
- 직원 어서 오세요.
 수진 이 소포를 _____ 얼마나 걸려요?
 직원 어디로 보내실 겁니까?
 수진 _____ 보낼 거예요.
 직원 _____ 걸릴 겁니다.
 수진 네, 요금은 얼마예요?
 직원 먼저 무게를 재야 합니다. 2kg이니까 _____ 입니다.
 수진 네, 여기 있어요.

- (2)
- 수진 남 씨, 소포 잘 받았어요? 제가 일주일 전에 _____.
 남 어, 그래요? 아직 _____ 뭘 보냈어요?
 수진 한국어 책과 CD 그리고 남 씨가 _____ 한국 영화 DVD를 보냈어요.
 남 와! 정말 고마워요, 수진 씨.
 수진 그렇지만 걱정이예요. _____ 지금쯤 도착했어야 해요.
 남 걱정하지 마세요. 제가 _____ 전화 할게요.
 수진 네, 소포 _____ 꼭 _____.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 44

- (1) 남자는 왜 전화했습니까?
 ㉠ 한국대학교에서 공부하고 싶습니다.
 ㉡ 말하기 대회에 나가고 싶습니다.
 ㉢ 한국대학교에서 일하고 싶습니다.
- (2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 ㉠ 남자는 아직 서류를 보내지 않았습니다.
 ㉡ 서류를 보낼 주소는 한국대학교 학생센터입니다.
 ㉢ 남자는 보통우편으로 서류를 보낼 겁니다.

읽기

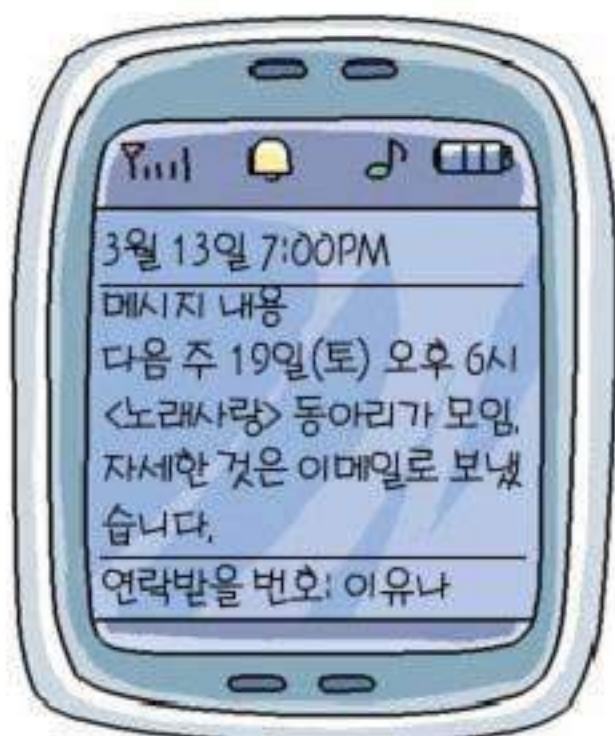
Đọc

1

알아봅시다

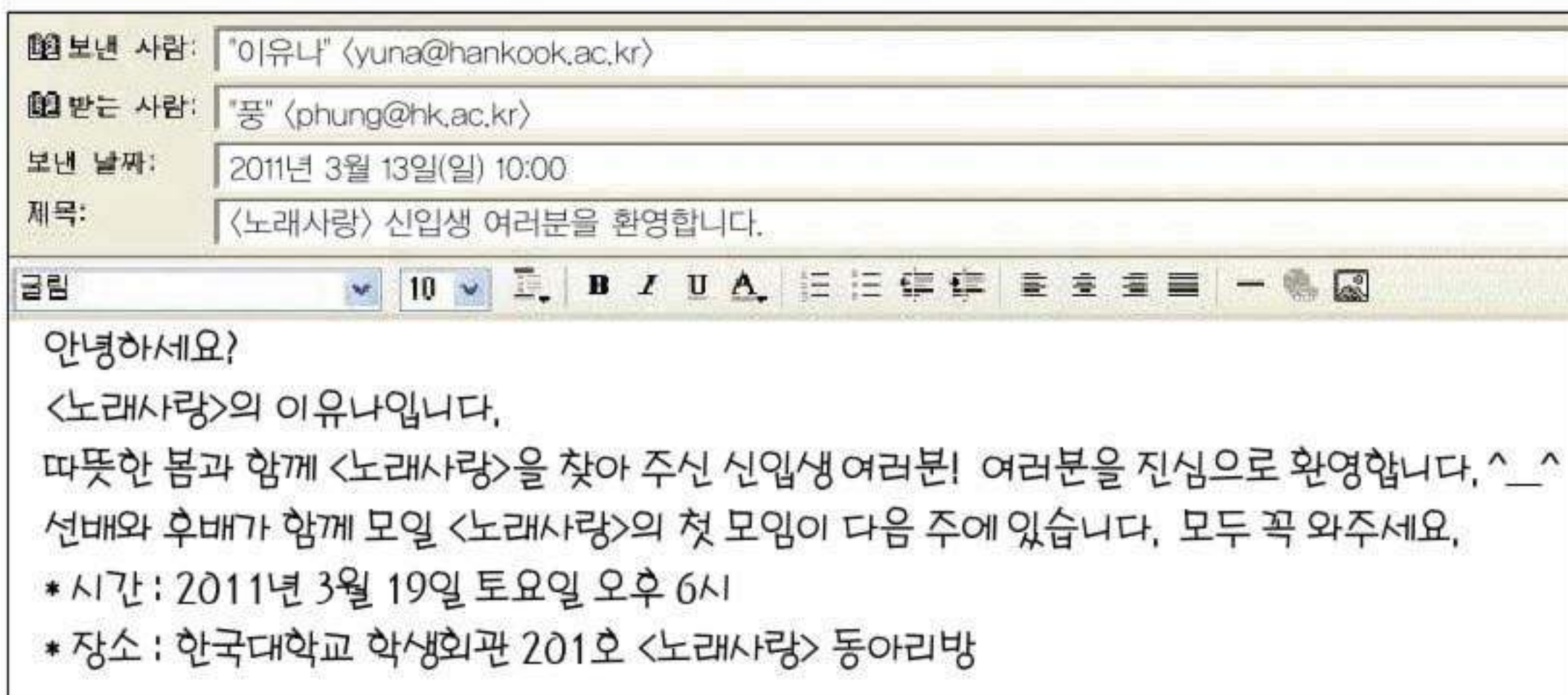
Làm quen

1 Dưới đây là một tin nhắn. Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.



- (1) 동아리 모임은 3월 13일 오후 7시입니다. ()
- (2) 동아리 모임을 알리는 문자 메시지입니다. ()
- (3) 이메일에서 자세한 것을 알 수 있습니다. ()

2 Dưới đây là e-mail thông báo về cuộc họp nhóm. Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.




- (1) 이유나 씨가 보낸 메일입니다. ()
- (2) 풍 씨는 '노래사랑' 동아리에 들어간 신입생입니다. ()
- (3) '노래사랑'은 같은 취미를 가진 회사원의 모임입니다. ()

2 읽어 봅시다


Luyện đọc

Dưới đây là phần đầu của những bức thư do 3 người viết. Hãy đọc đoạn văn dưới đây rồi trả lời câu hỏi.




박준영

어머니께
어머니, 저 준영이에요. 기쁜 소식이 있어서 연락드립니다. 이번에 베트남대학교에서 베트남어 말하기 대회가 있었는데 제가 3등을 했어요. 이야기의 내용은 나의 어머니였어요. ^-^ 1등은 하지 못했지만 3등을 해서 너무 기뻐요. 어머니께서 항상 힘이 되어 주셔서 잘 할 수 있었어요. 어머니께 다시 한번 감사드립니다. 그리고 정말 사랑해요.



히엔

정 선생님께
선생님, 안녕하세요? 히엔이에요. 그동안 잘 지내셨어요? 저는 잘 지냅니다. 선생님, 저는 학교를 졸업하고 한국 회사에 취직해서 다니고 있어요. 그래서 선생님께 자주 연락을 못 드렸습니다. 죄송해요. ^-^; 이 회사에서는 보통 한국말로 이야기를 해요. 한국어를 말할 때 선생님을 생각합니다. 잘 가르쳐 주셔서 정말 고맙습니다.



남

지훈 씨에게
지훈 씨, 요즘 어떻게 지내요? 저는 여기 서울에서도 잘 지내고 6개월 동안 친구도 많이 사귀었어요. 지훈 씨, 저 대학교에 합격했어요. 제가 인천에서 한국어를 배울 때 많이 도와줘서 정말 고마워요. 지훈 씨가 도와줘서 대학교에 합격할 수 있었어요. 여기에 오시면 제가 한 톱 날 게요.

1 Chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 박준영 씨는 베트남에서 유학하고 있습니다. ()
- (2) 남 씨는 인천에 있는 대학교를 다닙니다. ()
- (3) 히엔 씨는 한국에 가면 정 선생님을 만날 계획입니다. ()

2 Hãy viết tóm lược câu chuyện của 3 người vào bảng dưới đây.

	박준영	히엔	남
누구에게 쓴 편지입니까?			지훈 씨
편지로 무슨 소식을 이야기합니까?		한국 회사에 다닙니다.	
왜 고맙습니까?	항상 힘이 되어 주셔서		

3 더 알아보시다

Nâng cao

Trong thời gian nghỉ hè Hương đã viết thư cho Jeongu. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

정우 씨에게

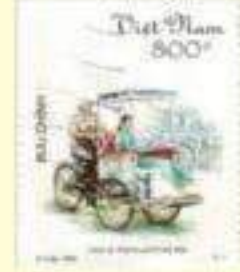
정우 씨, 안녕하세요? 흐엉이에요.

그동안 잘 지냈지요?

저는 오랜만에 고향에 와서 가족들도 만나고 친구들도 만나서 즐겁게 지내고 있어요. 그리고 이번 달에는 가족들과 가족 여행을 갈 계획입니다. 이 옆서 뒤에 있는 사진은 제가 여행갈 나트랑이에요. 여기는 베트남의 남쪽에 있는 곳인데 아주 아름다운 곳이에요. 다음에 베트남에 오면 꼭 가세요.^-^

여기 베트남은 지금 아주 덥습니다. 한국은 겨울이니까 아주 추울 것 같아요. 정우 씨, 감기 조심하세요. 2월말이 되면 한국으로 돌아가겠습니다. 개강하면 만납시다. 안녕히 계세요.

2011년 1월 20일



보내는 사람 흐엉

베트남 봉타우에서

□□□-□□□

받는 사람 최정우 귀하

인천광역시 부평구 산곡1동

30-14 34통 5번

403-021

1 Hương có kế hoạch sẽ làm gì ở Việt Nam?

- Ⓐ 고향 친구들을 만날 거예요.
- Ⓑ 가족들과 여행을 갈 거예요.
- Ⓒ 한국에 갈 계획을 세울 거예요.

2 Hãy chọn câu giống với nội dung trên.

- Ⓐ 흐엉 씨의 고향은 나트랑입니다.
- Ⓑ 1월의 베트남은 아주 덥습니다.
- Ⓒ 정우 씨는 흐엉 씨와 함께 나트랑에 갔습니다.

쓰기

Viết


1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết bằng tiếng Hàn tên của những phần được đánh số dưới đây.

보내는 사람 : 김서영

② 서울특별시 영등포구 여의도동
한국아파트 2동 701호
□□□-□□□

③ 

① 받는 사람 : 최정우 귀하
경기도 시흥시 은행동 24-54
수정빌라 2동 304호
④ 429-836

① 봉투 ② _____ ③ _____ ④ _____

2 Hãy sử dụng cấu trúc (으)ㄹ, để viết về kế hoạch của những người dưới đây theo mẫu.

<Mẫu>   친구하고 같이 영화 보다. → 이걸 친구하고 같이 볼 영화예요.

(1)   흥영에게 케이크를 주다. → 이걸 _____

(2)   어머니께 소포를 부치다. → 이걸 _____

(3)   점심에 사과를 먹다. → 이걸 _____

2 써 봅시다 Luyện viết

1 Hãy dịch những câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Đạo này anh sống thế nào? → _____ ?
- (2) Tôi không giỏi tiếng Hàn. → _____ .
- (3) Đây là nước ngọt để ngày mai uống trên núi. → _____ .
- (4) Tan học thì cùng đi ăn trưa nhé? → _____ .

2 Hãy viết thư cho giáo viên dạy bạn tiếng Hàn vào học kỳ trước theo mẫu.

<Mẫu>

저는 한국어를 잘 할 수 있습니다.
 하지만 저는 베트남어를 하지 못하
 다. 방학이 되면 베트남어를 배우고
 싶습니다.

▶ _____

3 Hãy thử viết e-mail.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung được sắp xếp trong bảng dưới đây.

누구에게서 한국어를 배웠습니까?	김 선생님
한국어를 얼마 동안 배웠습니까?	6개월쯤
한국어 공부가 어떻습니까?	발음이 어렵지만 재미있다
한국어를 잘하면? (계획)	한국에 유학, 통역사

(2) Hãy hoàn thành email dưới đây dựa vào bảng trên.

받는 사람: yunmitree@naver.com
 보낸 날짜: 2011년 9월 30일(금) 13:00
 제목: 안녕하세요. 김윤미 선생님

글꼴 10 B I U A

_____, 안녕하세요, 저는 뚜안입니다.
 요즘 어떻게 지내세요? 저는 잘 지내요, 날씨가 선선한 가을이에요, 봄에 처음 선생님과 한국어 공부
 를 시작했고 벌써 _____ 이/가 지났어요, 한국어는 _____, 저는
 _____ 한국에 유학가고 싶어요, 그래서 한국어 _____ 가 되고 싶어요, 앞으로도 한국어를
 열심히 공부하겠습니다. 선생님, 다음에 한번 뵈어요, ^-^
 뚜안 올림

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Bạn định viết thư cho giáo viên dạy bạn tiếng Hàn vào học kỳ trước. Trước hết hãy ghi nội dung định viết vào bảng dưới đây.

누구에게서 한국어를 배웠습니까?	
한국어를 얼마 동안 배웠습니까?	
한국어 공부가 어떻습니까?	
한국어를 잘하면? (계획)	

2 Hãy bắt đầu viết thư dựa vào những nội dung đã ghi ở bảng trên.

께

올림

받음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD1 TRACK 45

- | | |
|------------------|--------------|
| (1) 볼 <u>것</u> | 받을 <u>돈</u> |
| (2) 먹을 <u>밥</u> | 찍을 <u>사진</u> |
| (3) 앉을 <u>자리</u> | 담글 <u>김치</u> |

Quy tắc phát âm

Các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ dùng sau ㄹ thì được phát âm thành các âm cứng như ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ.

만날 사람 [만날 싸람]

받을 가방 [바들 까방]

줄 선물 [줄 션물]

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD1 TRACK 46

- (1) 친구에게서 받을 돈이 있어요.
- (2) 점심 때 먹을 사과를 샀어요.
- (3) 제주도에는 볼 것이 아주 많아요.
- (4) 여기가 우리가 함께 살 집이에요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau đây.** CD1 TRACK 47

내일은 히엔 씨의 생일잔치를 할 계획입니다.
 그래서 생일잔치를 준비할 사람들이 모두 모였습니다.
 먼저 잔치를 할 장소를 예약하고, 히엔 씨에게 줄 선물, 카드와 케이크를 샀습니다.
 그리고 함께 먹을 과일도 준비했습니다.

문화

Văn hoá

이메일과 문자 메시지

Email và tin nhắn qua điện thoại

- 1 Các bạn có thường sử dụng email, tin nhắn qua điện thoại không? Hãy nghĩ xem lý do gần đây người ta hay sử dụng email và tin nhắn qua điện thoại là gì?
- 2 Hãy đọc đoạn văn liên quan đến email và tin nhắn qua điện thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.



Giới trẻ Hàn Quốc thường sử dụng email và tin nhắn qua điện thoại. Điều này do nhiều lý do khác nhau. Trong đó lý do quan trọng nhất là lượng thông tin mà giới trẻ trao đổi với nhau ngày càng nhiều. Bên cạnh đó việc sử dụng email và tin nhắn qua điện thoại là một phương tiện tiện lợi, nên nó trở thành một trong những lý do chính.

Ở Hàn Quốc mạng cáp quang siêu tốc tiện lợi cho việc gửi email được lắp đặt không chỉ với các văn phòng trong nội thành mà đến cả nhà riêng. Trong trường hợp cần thiết cũng có thể trao đổi email nhanh như chat bằng máy vi tính vậy.

Giới trẻ Hàn Quốc có thể gửi tin nhắn qua điện thoại nhanh cũng do việc phát triển bàn phím điện thoại cầm tay bằng chữ Hangeul. Chữ Hangeul là loại văn tự được tạo nên bởi sự kết hợp ba âm tố mang ý nghĩa thiên(•), địa(-), nhân(l). Toàn bộ các chữ viết được tạo nên bằng sự kết hợp của ba âm tố này. Đối với điện thoại cầm tay của Hàn Quốc, các âm tố này được thực hiện cùng với chữ số thể hiện số điện thoại. Người ta viết chữ mình mong muốn bằng cách ấn nhanh những âm tố này.

- (1) Hãy nói về hai lý do làm cho giới trẻ Hàn Quốc thường sử dụng email và tin nhắn qua điện thoại.
 - (2) Hãy tìm trong đoạn văn trên để nói xem mối quan hệ giữa việc người Hàn Quốc gửi tin nhắn qua điện thoại với Hangeul là gì?
- 3 Hãy nói về văn hóa thông tin thể hiện trong giới trẻ ở Việt Nam.

새 단어 Từ mới

고장나다

hông hóc, hư

깨지다

vỡ, bể

눈싸움

ngịch tuyết, chọi tuyết

눈썰매장

sân trượt tuyết

(김치를) 담그다

mắm (kim chi)

말하기 대회

cuộc thi nói

무게를 재다

cân

수목원

vườn cây

한국어능력시험

kỳ thi năng lực tiếng Hàn

한턱내다

đãi, khao

BÀI 06 교통 (2)

GIAO THÔNG (2)



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách xác nhận, chỉ đường
- **Từ vựng** Phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), toà nhà, phương hướng di chuyển
- **Ngữ pháp** -아/어서 <chỉ quan hệ lần lượt trước sau về mặt thời gian>, -지요?, số thứ tự
- **Văn hoá** Biển báo đường của Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 교통수단 (2) Phương tiện giao thông (2)

버스 / 택시 xe buýt / tắc xi

시내버스 xe buýt nội thành	시외버스 xe buýt ngoại thành	마을버스 xe buýt tuyến ngắn	셔틀버스 xe buýt chạy theo tuyến nội bộ, shuttle bus
일반 택시 tắc xi thường	콜택시 call taxi, tắc xi gọi qua tổng đài	모범택시 tắc xi cao cấp	리무진 택시 tắc xi loại lớn

▶ 교통 관련 어휘 및 표현 (2) Những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2)

(1)번 출구 cổng số 1, cửa ra số 1	(1)호선 đường tàu số 1	환승역 ga trung chuyển, ga đổi tàu	갈아타는 곳 nơi đổi tuyến	방면 hướng
행 đi	교통 카드 thẻ giao thông	기본요금 phí cơ bản	노선도 bản đồ lộ trình	골목 ngõ, hẻm
모퉁이 góc đường	건널목 lối xe lửa đi qua, cổng xe lửa đi ngang qua đường	삼거리 ngã ba	사거리 ngã tư	버스 전용 도로 đường dành riêng cho xe buýt

▶ 건물 Toà nhà

마트 siêu thị	미용실 tiệm làm tóc (nữ)	주유소 trạm xăng
----------------	--------------------------	------------------

▶ 방향 이동 Phương hướng di chuyển

오른쪽으로 가다 đi về bên phải	우회전하다 rẽ phải	왼쪽으로 가다 đi về bên trái	좌회전하다 rẽ trái	똑바로 가다 đi thẳng
직진하다 đi thẳng	곧장 가다 đi thẳng	죽 가다 đi miết	지나가다 đi qua, vượt qua	건너가다 đi băng qua
돌아가다 quay lại	유팀하다 quay đầu (xe)	나가다 đi ra (hướng xa phía người nói)	나오다 ra (hướng về phía người nói)	

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -아/어서

Gắn vào thân động từ biểu hiện quan hệ trước sau mang tính thời gian của hai hành động. Biểu hiện hành động ở mệnh đề trước không đứng độc lập mà tiếp nối hành động liên quan chặt chẽ với hành động của mệnh đề sau. Chủ ngữ của mệnh đề trước và sau là một. Thân động từ hay tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ thì dùng -아서, trong trường hợp không phải là ㅏ, ㅑ thì dùng -어서, với động từ 하다 thì dùng -해서. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'rồi'.

사과를 씻어서 먹었습니다.	Rửa táo rồi ăn.
도서관에 가서 공부했습니다.	Đến thư viện học bài.
서울역에서 내려서 1호선으로 갈아타세요.	Xuống ga Seoul rồi chuyển sang đường số 1.

사거리에서 좌회전해서 죽 가세요.	Hãy rẽ trái ở ngã tư rồi đi thẳng.
저기 연필 좀 주워서 저에게 주세요.	Nhặt giúp tôi cái bút chì với.
내일 친구를 만나서 쇼핑하러 갈 거예요.	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn rồi cùng đi mua sắm.

● -지요?

Gắn vào sau danh từ, thân của động từ hoặc tính từ. Sử dụng khi hỏi để xác nhận lại điều mà người nói đã biết trước hoặc là người nói tin rằng người nghe đã biết trước và hỏi để tìm sự đồng tình. Khi có những vĩ tố chỉ thời gian như -았/었-, -겠- thì -지요 được gắn vào sau những vĩ tố đó. Với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng -이지요, nguyên âm thì dùng -지요. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'đúng không?', 'phải không?'

A 그 영화 정말 재미있지요?	A Bộ phim đó rất hay phải không?
B 네, 정말 재미있었어요.	B Vâng, rất hay.
2시까지 도착할 수 있겠지요?	Sẽ đến nơi trước 2 giờ chứ?
거기가 서울백화점이지요?	Kia là bách hoá Seoul phải không?
내일 산에 갈 거지요?	Mai sẽ đi leo núi chứ?

지원 씨, 어제 남자랑 영화 봤지요?	Jiwon, hôm qua xem phim với bạn trai đúng không?
흐영 씨는 베트남에서 왔지요?	Cô Hương đến từ Việt Nam đúng không?
요즘 매일 학교에 가지요?	Dạo này ngày nào cũng đến trường chứ?

● 서수사 Số thứ tự

Sử dụng để biểu hiện số thứ tự hoặc số lần.

첫 번째 (lần) thứ nhất	두 번째 (lần) thứ hai	세 번째 (lần) thứ ba	네 번째 (lần) thứ tư
다섯 번째 (lần) thứ năm	여섯 번째 (lần) thứ sáu	일곱 번째 (lần) thứ bảy	열 번째 (lần) thứ mười
스무 번째 (lần) thứ hai mươi	서른 번째 (lần) thứ ba mươi	마흔 번째 (lần) thứ bốn mươi	백 번째 (lần) thứ một trăm
...	마지막 (lần) cuối cùng

<p>A 한국에 처음 왔습니까? B 아니요, 이번이 두 번째입니다.</p> <p>우리 집은 골목에서 세 번째 집입니다. 첫 번째 사거리에서 오른쪽으로 가세요.</p>	<p>A Bạn đến Hàn Quốc lần đầu tiên à? B Không, đây là lần thứ hai.</p> <p>Nhà tôi là nhà thứ ba trong ngõ. Hãy rẽ bên phải ở ngã tư đầu tiên.</p>
--	---

<p>오늘이 제 스무 번째 생일이에요. 이번이 벌써 열 번째 이야기하는 거예요.</p> <p>A 제가 몇 번째입니까? B 여섯 번째니까 조금만 더 기다리세요.</p>	<p>Hôm nay là sinh nhật thứ hai mươi của tôi. (Anh) nói đến lần thứ mười rồi đấy.</p> <p>A Tôi lượt thứ mấy vậy? B Bạn lượt thứ sáu, vui lòng chờ thêm chút nữa.</p>
--	--

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh và nói xem ai là người đến lượt thứ mấy theo mẫu.



<Mẫu>

누가 안서연 씨입니까? →

다섯 번째 사람이 안서연 씨입니다.

- (1) 누가 최정우 씨입니까? → _____
- (2) 누가 이지훈 씨입니까? → _____
- (3) 누가 박수빈 씨입니까? → _____

2 Dưới đây là thông tin các bạn biết về Yujin. Hãy hỏi theo mẫu để xác nhận xem thông tin đó có đúng không.

최유진	<Mẫu> 한국 사람입니다.	유진 씨는 한국 사람 이지요?
	(1) 대학교에서 음악을 공부합니다.	
	(2) 하숙집에서 삽니다.	
	(3) 학교까지 걸어서 갑니다.	
	(4) 졸업 후에 유학 갈 겁니다.	

3 Hãy nối các hành động có liên quan nhất theo thứ tự trước sau về mặt thời gian theo mẫu.

<Mẫu> 지하철에서 내려요. ————— • ㉠ 3번 출구로 나가세요.
→ 지하철에 내려서 3번 출구로 나가세요.

- (1) 꽃을 샀어요. • ㉡ 같이 영화를 봤어요.
→ _____
- (2) 친구와 극장에 갔어요. • ㉢ 계속 똑바로 가세요.
→ _____
- (3) 사거리를 지나요. • ㉣ 여자 친구에게 줬어요.
→ _____

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy hỏi và trả lời về cách đi đến các vị trí dưới đây theo mẫu.

(1)


<Mẫu>




A 거기까지 어떻게 가요?
 B 길 / 건너다 → 오른쪽 / 가다 B 길을 건너서 오른쪽으로 가세요.

- ① 사거리까지 가다 → 왼쪽 / 가다 ② 지하도 / 건너다 → 맞은편 / 오다
 ③ 서울역 / 내리다 → 1번 출구 / 나가다 ④ 저 모퉁이 / 돌다 → 오른쪽 / 가다

(2)

<Mẫu>

A 고속터미널 A 여기서 고속터미널역에 어떻게 가지요?
 B 종로3가역 /  / 갈아타다 → 고속터미널역 B 종로3가역에서 3호선으로 갈아타세요. 그리고 고속터미널역에서 내리세요.

A	B
① 서울백화점	학교 앞 /  / 타다 → 백화점 앞
② 월드컵경기장	약수역 /  / 갈아타다 → 월드컵경기장역
③ 한국극장	버스 정류장 /  / 타다 → 극장 앞

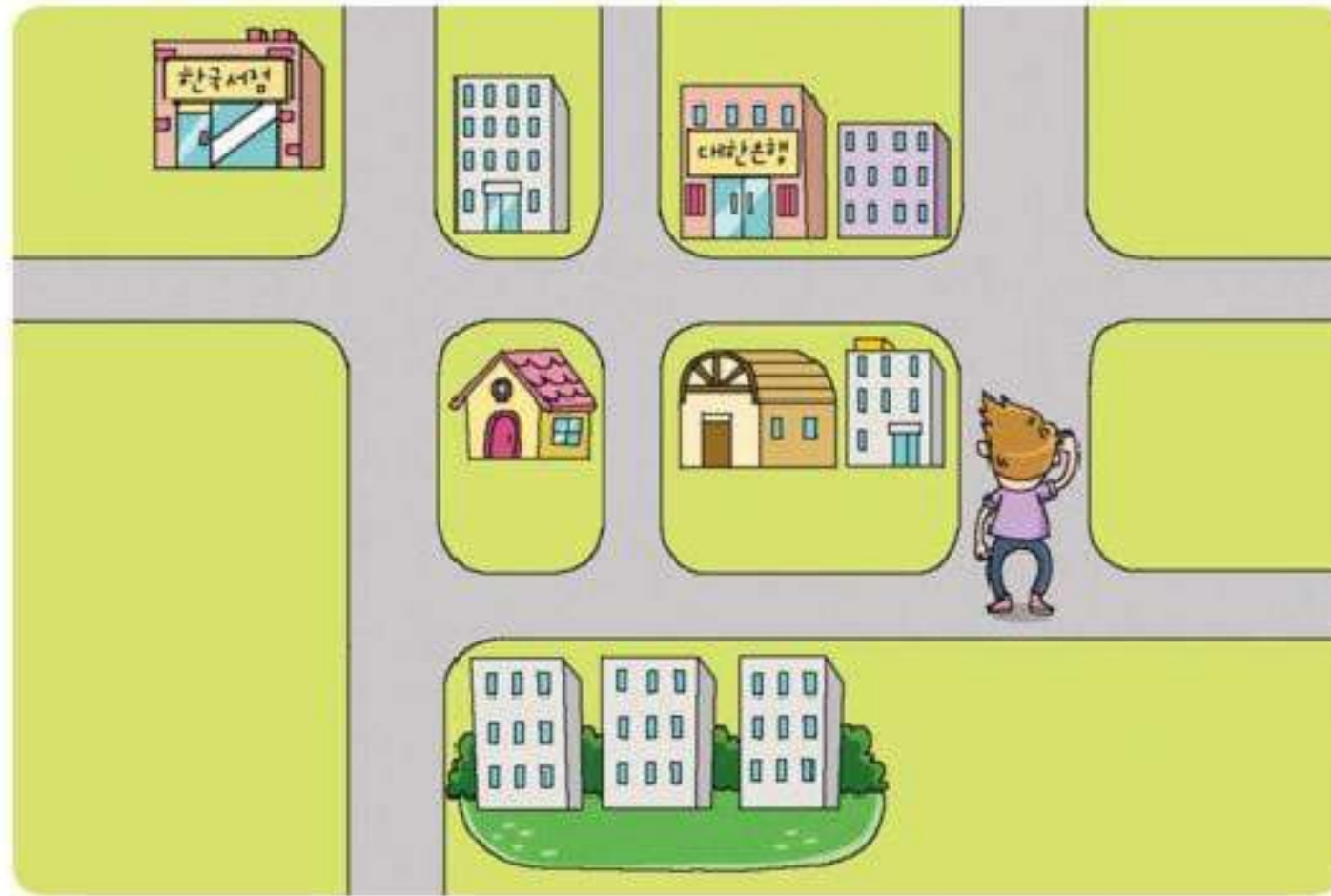
(3)

<Mẫu>

A 여기서 서점에 어떻게 가요?
 서점 : 횡단보도 / 건너다 → B 횡단보도를 건너서 똑바로 가세요.
 똑바로 → 삼거리 / 오른쪽 / 삼거리에서 오른쪽으로 가면 왼쪽 모퉁이에
 가다 → 왼쪽 모퉁이 / 있다 있어요.

- ① 백화점 : 횡단보도 / 건너다 → 곧장 → 오른쪽 / 가다 → 주차장 / 병원 / 사이 / 있다
 ② 미용실 : 횡단보도 / 건너다 → 죽 → 삼거리 / 오른쪽 / 가다 → 왼쪽 / 있다

2. Bạn định đi đến địa điểm dưới đây nhưng không biết cách đi. Hãy hỏi và lấy thông tin về vị trí nơi bạn định đi.



<Mẫu>

목적지	가는 방법
한국서점	사거리 → 왼쪽 / 가다 → 20m 더 가다 → 오른쪽에 대한은행 건물 → 지나서 두 번째 골목 / 들어가다

- A 저, 실례지만 말씀 좀 묻겠습니다.
- B 네, 무슨 일이신데요?
- A 여기 한국서점이 어디에 있습니까?
- B 한국서점이에요?
이 길로 죽 가시면 사거리가 나와요.
거기에서 왼쪽으로 가세요.
- A 그러면 바로 한국서점이 나와요?
- B 아니요, 왼쪽으로 가서 한 20m쯤 더 가시면 오른쪽에 대한은행 건물이 보일 거예요.
- A 네.
- B 그 건물을 지나서 두 번째 골목으로 들어가면 있어요.
- A 정말 고맙습니다.

(1)	목적지	가는 방법
	서울슈퍼	삼거리 → 계속 똑바로 가다 → 똑바로 30m 더 가다 → 왼쪽에 큰 약국 → 그 약국 바로 뒤
(2)	목적지	가는 방법
	지하철역	사거리 → 오른쪽 / 가다 → 좀 더 가다 → 맞은편에 백화점 → 횡단보도 건너서 백화점 정문 앞 / 가다

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1. Hãy nghe và tìm trong tranh địa điểm được hướng dẫn rồi điền số vào chỗ trống. CD1 TRACK 48



2. Hãy nghe và nối những phương án phù hợp. CD1 TRACK 49

- | | | |
|-------|-------------|--------------------|
| (1) • | • ① 학교 • | • ㉓ 유나 씨를 만나요. |
| (2) • | • ② 도서관 • | • ㉔ 책을 빌릴 거예요. |
| (3) • | • ③ 동대문시장 • | • ㉕ 가족들 선물을 살 거예요. |
| (4) • | • ④ 수빈 씨 • | • ㉖ 김 선생님을 만날 거예요. |

2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.** CD1 TRACK 50

- (1) 민재 씨는 여동생이 있습니다. ()
- (2) 우체국은 이화동 사거리에 있습니다. ()
- (3) 용산역 근처에 높은 건물이 있습니다. ()
- (4) 다음 주 금요일에는 경복궁에 갑니다. ()
- (5) 이것은 지하철 안에서 들을 수 있는 안내입니다. ()

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 51

- (1) 호영 씨는 어디에 가려고 합니까?
 - Ⓐ 한국은행
 - Ⓑ 버스 정류장
 - Ⓒ 한국대학교

- (2) 거기에 어떻게 가야 합니까?
 - Ⓐ 가까워서 걸어서 갑니다.
 - Ⓑ 마을버스 1번을 타고 가야 합니다.
 - Ⓒ 한국은행이 있는 모퉁이에서 왼쪽으로 가야 합니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 52

- (1)
- 호영 저……실례지만, 여기에서 한국대학교에 가려면 _____ ?
- 민재 한국대학교요? 음…… 저기에 은행이 _____ ?
- 호영 네, 한국은행이요?
- 민재 네, 한국은행 _____ 를 _____ 오른쪽으로 가세요.
- 호영 아, 감사합니다.
- 민재 잠깐만요, 오른쪽으로 가면 _____ 이 있어요.
거기에서 1번 마을버스를 타셔야 해요.
_____ 멀지 않지만 _____ 가면 시간이 좀 걸려요.

- (2)
- 풍 경복궁에 가려면 어느 _____ 에서 내려야 해요?
- 유나 경복궁은 한국신문사에서 내려야 해요.
- 풍 아, 한국신문사가 여기에서 _____ ?
- 유나 네, 가까워요. 잠깐만요. 하나, 둘…….
여기서부터 _____ 이에요.
- 풍 네, 고마워요.
- 유나 _____ 이 나오니까 듣고 내리세요.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 53

- (1) 남자는 누구입니까?
- Ⓐ 여자의 친구 Ⓑ 배달원 Ⓒ 우체부
- (2) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.
- Ⓐ 남자는 여자의 집 주소를 잘 모릅니다.
- Ⓑ 남자는 여자의 집에 내일 갈 겁니다.
- Ⓒ 여자의 집 근처에 슈퍼가 있습니다.

읽기





Đọc

1

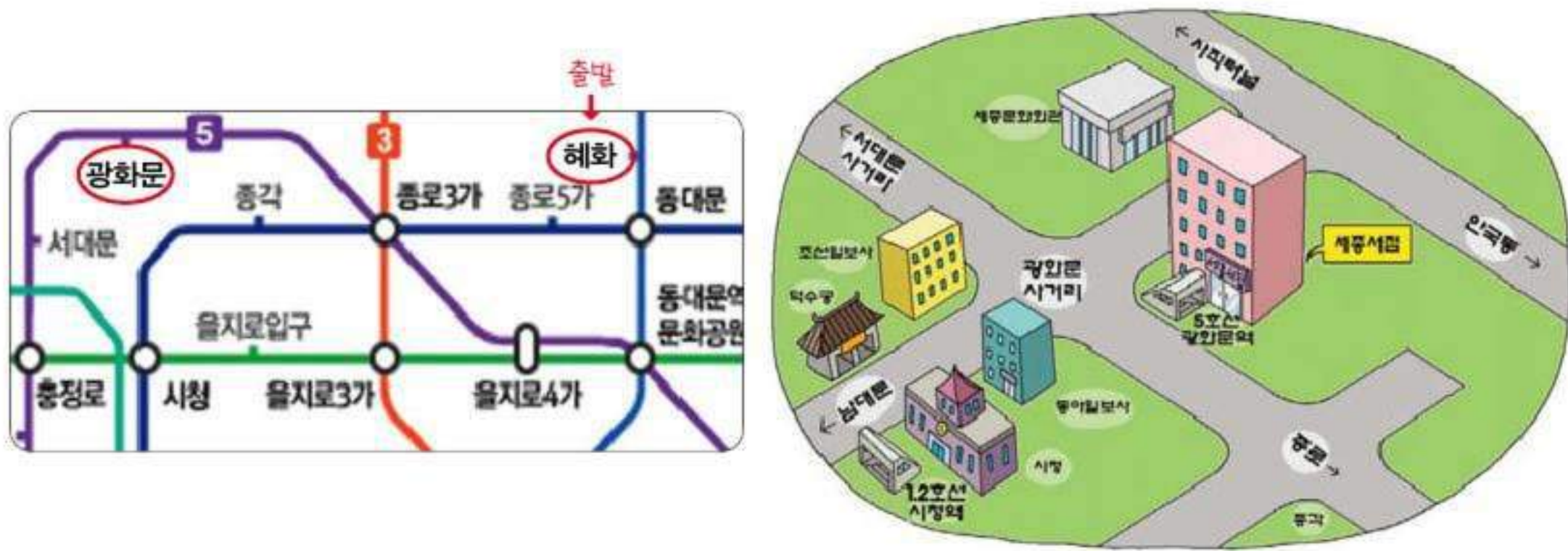
알아봅시다

Làm quen

1 Dưới đây là các biển báo giao thông. Hãy xem tranh và đọc, nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1)  여기는 버스만 다닐 수 있는 도로입니다. ()
- (2)  여기에 있는 횡단보도에서 길을 건널 수 있습니다. ()
- (3)  이 교통 카드로 비행기를 탈 수 있습니다. ()
- (4)  아이와 함께 있는 사람이 앉을 수 있는 자리입니다. ()

2 Bạn định đến hiệu sách Sejong để mua từ điển tiếng Hàn. Hãy xem sơ đồ hướng dẫn đường đến hiệu sách Sejong. Hãy xem sơ đồ hiệu sách Sejong và sơ đồ đường tàu điện ngầm dưới đây. Đọc các câu sau, nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.



- (1) 세종서점은 광화문 사거리에 있습니다. ()
- (2) 시청역에서 내려서 남대문 쪽으로 죽 걸어가야 합니다. ()
- (3) 동대문역에서 5호선으로 갈아탑니다. ()
- (4) 광화문역에서 내리면 서점이 가깝습니다. ()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Dưới đây là những việc đã xảy ra với 3 người ngày hôm qua. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.



히엔

저는 어제 약속 시간에 늦어서 버스를 타지 않고 택시로 약속 장소까지 갔습니다. 하지만 퇴근 시간이어서 길이 너무 막혔습니다. 그런데 버스가 다니는 길은 막히지 않았습니니다. 한국에는 버스 전용 도로가 있어서 차가 많이 막히는 시간에는 버스가 택시보다 빠릅니다. 그래서 저는 출·퇴근 시간에는 버스나 지하철을 이용하려고 합니다.



뚜안

어제 지하철을 타고 학교에 가는데 지하철 안에 한 할머니가 탔습니다. 그 할머니는 짐이 많았습니다. 할머니를 보고 한 아저씨가 자리에서 일어났고 할머니가 거기에 앉았습니다. 그런데 그 아저씨는 오랫동안 지하철에서 내리지 않았습니다. 아저씨는 왜 자리에서 일어났을까요? 저는 나중에 한국 사람들이 나이가 많은 할머니·할아버지, 몸이 불편한 사람, 아기를 가진 사람에게 자리를 양보한다는 것을 알았습니다.



조민재

어제 저는 호영 씨하고 같이 서울공연장에 가서 <난타> 공연을 봤습니다. 우리는 가는 길을 잘 몰라서 약속 시간보다 일찍 만났습니다. 시청역 1번 출구에서 나와서 덕수궁 길로 죽 갔습니다. 그리고 예원학교 삼거리에서 오른쪽으로 갔습니다. 그런데 우리는 그 근처에서 20분 동안 서울공연장을 못 찾았습니다. 지나가는 사람에게 물어서 찾았지만 공연 시간에 좀 늦었습니다.

1 Hãy đọc các câu sau. Nếu giống với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 앞으로 히엔 씨는 출·퇴근 시간에는 버스를 탈 겁니다. ()
- (2) 뚜안 씨는 할머니에게 자리를 양보한 아저씨를 이해할 수 없습니다. ()
- (3) 민재 씨는 호영 씨를 일찍 만나서 <난타> 공연에 늦지 않았습니다. ()

2 Hãy viết tóm lược câu chuyện của 3 người vào bảng sau.

	히엔	뚜안	조민재
어제 무엇을 탔습니까?		지하철	
무엇에 대한 이야기입니까?	한국의 버스 전용 도로	자리를 양보하는 아저씨	

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Dưới đây là đoạn văn hướng dẫn địa điểm hội thảo. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

안녕하세요?

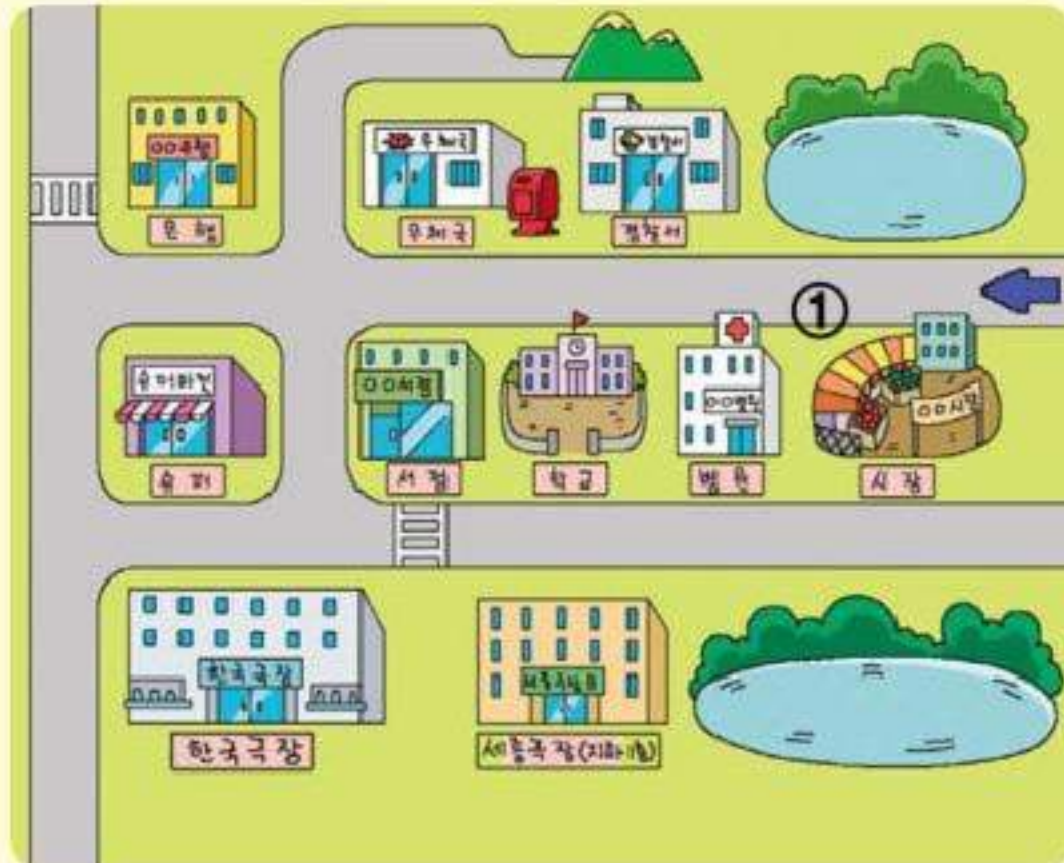
한국대학교에서는 여러분의 한국어 실력을 보여 줄 수 있는 자리를 만들었습니다. 우리 학교 학생들이 모두 모여서 하나가 될 수 있는 자리입니다. 여러분의 한국어 실력을 모두 보여 주세요! 한국어로 부르는 노래, 한국의 전통 춤, 한국어로 하는 연극 등, 여러분이 할 수 있는 것을 친구들에게 모두 보여 줍시다!

신청: 5월 13일까지

장소: 세종극장 지하 1층

발표회 시간: 2011년 5월 20일 오후 6시

<오시는 길>



(1) Một người bạn đang đứng trước công chợ ①. Anh ta không biết đường nên đã gọi điện thoại đến. Vậy bạn phải chỉ dẫn như thế nào? Hãy chọn nội dung phù hợp dưới đây.

_____ 한국극장 바로 옆에 세종극장이 있어요.
 _____ 세종극장 안으로 들어와서 지하 1층으로 오세요.

- Ⓐ 서점이 있는 사거리까지 똑바로 가서 왼쪽으로 가세요. 다시 죽 가면 한국극장이 건너편에 있어요.
- Ⓑ 이 길로 곧장 가면 우체국이 나와요. 우체국을 지나서 서점 앞에서 건널목을 건너세요. 건너편에 한국극장이 있어요.
- Ⓒ 이 길로 계속 가세요. 오른쪽에 은행과 왼쪽 슈퍼를 지나서 두 번째 길이 나오면 오른쪽으로 가세요. 그럼 한국극장이 보여요.

(2) Hãy chọn câu phù hợp với nội dung trên.

- Ⓐ 이 발표회를 보고 싶으면 한국대학교로 가면 됩니다.
- Ⓑ 발표회에 나가고 싶으면 5월 20일까지 신청해야 합니다.
- Ⓒ 학생들이 한국어로 연극을 연습해서 발표할 수 있습니다.







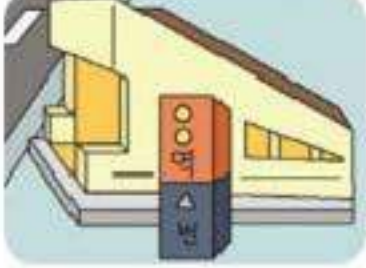



쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem các bức tranh dưới đây rồi viết bằng tiếng Hàn.

				
ngã ba	ngã tư	đèn giao thông	lối xe lửa đi qua	lối qua đường
<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
삼거리	_____	_____	_____	_____
				
góc đường	cửa ra	rẽ trái	rẽ phải	quay đầu (xe)
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
_____	_____	_____	_____	_____

2 Hãy sử dụng 고 hoặc -아/어서 để nối hai câu dưới đây.

<Mẫu> 학교에 갑니다. 학교에서 공부합니다. → 학교에 가서 공부합니다.

- (1) 소파에 앉습니다. 소파에서 책을 봅니다. → _____
- (2) 주말에 청소합니다. 빨래를 합니다. → _____
- (3) 친구를 만납니다. 같이 농구합니다. → _____
- (4) 동생은 잡니다. 저는 숙제합니다. → _____

3 Hãy xem thông tin về Hàn Quốc và viết câu hỏi để xác nhận với bạn Hàn Quốc.

<Mẫu> 한국의 수도는 서울입니다 → 한국의 수도는 서울이지요?

- (1) 김치와 태권도가 유명합니다. → _____?
- (2) 2002월드컵을 한국에서 했습니다. → _____?
- (3) 제주도는 아름다운 섬입니다. → _____?

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Đó là ngân hàng Hàn Quốc phải không? → _____ ?
- (2) Phải đi như thế nào để đến đó nhỉ? → _____ ?
- (3) Hãy qua đường rồi đi thẳng. → _____ .
- (4) Hãy chuyển sang đường số 1 ở ga sau. → _____ .

2 Hãy viết cách đi đến siêu thị hoặc chợ ở gần nhà theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>

집 앞 골목에서 왼쪽으로 갑니다, 20미터쯤 죽 가면 작은 삼거리가 나옵니다. 거기에서 오른쪽으로 가면 오른쪽 두 번째 건물 1층에 슈퍼가 있습니다.

▶ _____

3 Hãy hoàn thành đoạn hướng dẫn cách tìm tới địa điểm dưới đây.

(1) Trước hết, hãy đọc nội dung đã được sắp xếp ở bảng dưới đây.

출발지	학교
어떻게 가요?	① 학교 앞 지하철역 / 4호선 / 타다 ② 사당역 / 2호선 / 갈아타다 ③ 강남역 / 내리다 → 2번 출구 / 나오다 ④ 바로 앞 횡단보도 / 건너다 → 오른쪽 / 오다 ⑤ 왼쪽 모퉁이 / 약국 ⑥ 약국 골목 / 들어오다, 꽃가게와 노래방 사이
도착지	한국식당

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.

현우 씨, 오늘 약속 장소는 한국식당이에요. 학교에서 한국식당까지 지하철로 오세요. 먼저 학교 앞 지하철역에서 _____, 그리고 사당역에서 _____ 갈아타세요. 강남역에서 _____ 2번 출구 _____, 그러면 바로 앞에 횡단보도가 있어요. _____ 오른쪽으로 오면 왼쪽 _____ 약국이 있어요. 약국 _____ (으)면 꽃가게와 _____ 에 한국식당이 있어요. 그럼 그때 봐요.

3 더 알아보시다 Nâng cao

1 Một người bạn đến chơi nhà của bạn. Hãy điền vào bảng dưới đây để hướng dẫn cách đi đến nhà bạn.

출발지	
어떻게 가요?	
도착지	우리 집

2 Dựa vào bảng trên, hãy viết email hướng dẫn cho bạn của bạn cách đi đến nhà bạn. Và hãy thử vẽ bản đồ chỉ dẫn.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD1 TRACK 54

- (1) 있 콩있
- (2) 연필 색연필
- (3) 가루약 물약
- (4) 가요 담요

Quy tắc phát âm

Trong trường hợp các từ ghép có tiếp đầu từ kết thúc bằng phụ âm và tiếp vị từ bắt đầu bằng nguyên âm ㅀ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅆ thì thêm âm ㄹ vào nguyên âm đó và phát âm thành [ㄴ], [ㄹ], [ㄷ], [ㄹ], [ㄹ].

- 시청역 [시청ㄹ]
- 어떤 일 [어떤 ㄴ]
- 졸업여행 [조ㄹ업녀행]
- 한여름 [한녀름]

2 **Hãy nghe và đọc to các câu dưới đây.** CD1 TRACK 55

- (1) 무슨 요일에 만나지요?
- (2) 저는 서른여섯 살이에요.
- (3) 잠실역에서 내리세요.
- (4) 집안일이 많아요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn dưới đây.** CD1 TRACK 56

어제는 저의 스물여섯 번째 생일이었습니다.
 한여름이라서 정말 더웠습니다.
 저녁에 친구들과 생일 파티를 했습니다. 할 일이 많았습니다.
 제가 한국 요리와 일본 요리를 준비했습니다.
 친구들은 예쁜 여행 가방과 빨간색 야구 모자를 선물했습니다.
 재미있는 이야기도 많이 하고 아주 즐거웠습니다.

한국의 도로 표지판

Biển báo đường của Hàn Quốc

- 1 **Hãy nói về biển báo giao thông mà các bạn biết.**
- 2 **Hãy đọc đoạn văn liên quan đến biển báo giao thông của Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.**

Khi sống ở nước ngoài có một điều quan trọng là phải hiểu rõ các biển báo chỉ giao thông.

Phần lớn các biển báo chỉ giao thông trên đường phố ở Hàn Quốc được thể hiện bằng hình vẽ, chữ số hoặc hình vẽ, chữ số đi cùng với dòng chữ. Hình vẽ ở đây nhìn chung là những hình vẽ được sử dụng chung ở các nước trên thế giới nên không khó hiểu lắm. Tuy nhiên có một số biển báo nếu không nghe giải thích thì không thể hiểu được một cách dễ dàng.

Biển báo chỉ hướng đường ở Hàn Quốc thường ghi chữ trắng trên nền màu xanh dương hoặc xanh lục. Thỉnh thoảng có loại ghi chữ trắng trên nền màu xanh lục hoặc màu đồng cổ đặt trong hình tứ giác để biểu thị khu vực khác chứ không phải cùng nội thành hoặc biểu thị điểm du lịch nổi tiếng. Và có trường hợp sử dụng chữ số bên cạnh hướng đường đi, điều này thể hiện số đường được kết nối.

Có nhiều biển báo được dựng dài theo lối vào ga tàu điện ngầm, trong đó màu sắc và số ở trên thể hiện số tuyến, chữ số ở giữa thể hiện số ga, còn chữ số ở dưới thể hiện số cửa ra vào của ga đó.



- (1) **Hãy nói về cách sử dụng biển báo chỉ đường của Hàn Quốc khi chỉ những điểm du lịch nổi tiếng?**
 - (2) **Trong số các biển báo ở lối vào ga tàu điện ngầm thì biển báo thể hiện số cửa ra vào ga tàu điện ngầm là gì?**
- 3 **Hãy nói xem biển báo chỉ đường của Việt Nam và biển báo chỉ đường của Hàn Quốc khác nhau thế nào.**

새 단어 Từ mới

난타

Nanta (một loại hình nghệ thuật hiện đại sử dụng dụng cụ nấu ăn làm nhạc cụ)

담요

chăn, mền

덕수궁

cung Deoksu

(모퉁이를) 돌다

quay đầu xe (tại góc đường)

발표회

buổi phát biểu

배달원

nhân viên giao hàng

색연필

bút chì màu

올림픽공원

công viên Olympic

월드컵경기장

sân vận động Worldcup

콩잎

lá đậu

BÀI 07 전화 (2)

ĐIỆN THOẠI (2)



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động
- **Ngữ pháp** -(으)려고, -기 전에, -(으)르세요
- **Văn hoá** Văn hóa thông tin của người Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 전화 관련 어휘 (1) Từ vựng liên quan đến điện thoại (1)

국제전화 điện thoại quốc tế	시외전화 điện thoại liên tỉnh	시내전화 điện thoại nội hạt	국가 번호 mã quốc gia	지역 번호 mã khu vực
----------------------------	------------------------------	----------------------------	----------------------	---------------------

▶ 전화 관련 어휘 (2) Từ vựng liên quan đến điện thoại (2)

통화하다 nói chuyện qua điện thoại	통화 중이다 đang bận máy	자리에 없다 / 자리에 안 계시다 không có trong văn phòng	연결하다 kết nối
메시지를 남기다 để lại tin nhắn	번호를 누르다 bấm số	* 별표 phím sao	# 우물 정자 phím thăng

▶ 휴대전화 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến điện thoại di động



문자 메시지가 오다
có tin nhắn



문자 메시지를 보내다
gửi tin nhắn



전화기를 끄다
tắt điện thoại



진동으로 하다
để chế độ rung



배터리가 나가다
hết pin

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -(으)려고

Gắn vào sau động từ, biểu hiện ý định của chủ thể hành động. Khi gắn vào sau thân động từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -려고, kết thúc là một phụ âm dùng -으려고, kết thúc bằng phụ âm ㄹ dùng -려고. Nghĩa tiếng Việt là "định, để (làm gì)."

한국에서 일하려고 한국어를 배웁니다.

Tôi học tiếng Hàn để làm việc tại Hàn Quốc.

사진을 찍으려고 카메라를 가져왔어요.

Tôi đã mang theo máy ảnh để chụp ảnh.

불고기를 만들려고 고기를 샀어요.

Tôi đã mua thịt làm món Bulgogi.

취직하려고 공부합니다.

Tôi học để tìm việc làm.

한국어를 잘 들으려고 매일 한국 드라마를 봅니다.

Hàng ngày tôi xem vô tuyến để nghe tốt tiếng Hàn.

친구를 초대하려고 전화했어요.

Tôi gọi điện thoại để mời bạn.

● -기 전에

Gắn vào sau động từ biểu hiện một hành động nào đó ở về sau được thực hiện trước hành động được đề cập ở về trước. Nghĩa tiếng Việt là "trước khi...".

자기 전에 숙제를 합니다.

Tôi làm bài tập trước khi đi ngủ.

밥을 먹기 전에 손을 씻어야 해요.

Phải rửa tay trước khi ăn cơm.

고향에 가기 전에 선물을 살 거예요.

Tôi sẽ mua quà trước khi về quê.

수업 시작하기 전에 커피를 마셔요.

Uống cà phê trước khi bắt đầu học.

화장하기 전에 옷을 입어요.

Mặc áo trước khi trang điểm.

세수하기 전에 이를 닦아요.

Đánh răng trước khi rửa mặt.

● **-(으)ㄹ게요**

Gắn vào sau động từ, biểu hiện ý chí hoặc sự hứa hẹn của người nói sẽ làm gì. Chủ ngữ thường là ngôi thứ nhất. Khi kết hợp với thân động từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **-ㄹ게요**, kết thúc là phụ âm thì dùng **-을게요**, kết thúc bằng ㄹ thì dùng **-게요**. Nghĩa tiếng Việt là "sẽ....".

학교 앞에서 기다릴게요	Tôi sẽ đợi ở trước cổng trường.
제가 전화를 받을게요.	Tôi sẽ nhận điện thoại.
A 누가 케이크를 만들 거예요?	A Ai sẽ làm bánh?
B 제가 만들게요.	B Tôi sẽ làm.
내일은 늦지 않을게요.	Mai tôi sẽ không đến muộn.
공부를 열심히 할게요.	Tôi sẽ học chăm chỉ.
영화 표를 제가 예매할게요.	Tôi sẽ mua vé xem phim trước.
A 다음에는 누가 발표를 할까요?	A Tiếp theo ai sẽ phát biểu?
B 제가 할게요.	B Tôi sẽ phát biểu.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Luyện nói theo mẫu.

<Mẫu>

뚜안 씨에게 연락하다



- A 뚜안 씨에게 연락해야 해요.
- B 제가 연락할게요.

(1) 청소를 하다



(2) 팩스를 보내다



(3) 전화를 걸다



(4) 비행기 표를 예약하다



2 Khi gọi điện bạn sẽ nói như thế nào? Hãy nối các câu sau thành hội thoại phù hợp.

- | | | | |
|------------------------|---|---|----------------------|
| (1) 감사합니다. 전화번호 안내입니다. | • | • | ㉠ 저는 최유진입니다. |
| (2) 한국학과 사무실 부탁드립니다. | • | • | ㉡ 그럼 잠시 후에 다시 걸겠습니다. |
| (3) 지금 통화 중입니다. | • | • | ㉢ 네, 곧 연결해 드리겠습니다. |
| (4) 실례지만 어디세요? | • | • | ㉣ 한국대학교 전화번호 부탁드립니다. |

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Sử dụng các từ đã cho để luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu>

메시지를 남기다

A 메시지를 남겨 주시겠어요?

B 네, 그럴게요.

A 그럼 부탁드립니다.

① 문자를 보내다

② 연락을 하다

③ 진동으로 하다

④ 전화기를 끄다

(2)

<Mẫu>



풍

A 풍 씨 계십니까?

B 아니요, 지금 잠시 자리에 안 계십니다. 메시지를 남기시겠어요?

A 아니요, 제가 다시 걸게요.

①



호영

②



조민재

③



한지원

(3)

<Mẫu>

호텔을 예약하다

A 무엇을 도와 드릴까요?

B 호텔을 예약하려고요.

A 잠시만 기다리세요, 담당자를 연결해 드리겠습니다.

① 비행기 표를 알아보다

② 예약을 취소하다

③ 버스 시간을 문의하다

④ 기차표를 예약하다

2 Dưới đây là cuộc nói chuyện điện thoại giữa nhân viên công ty du lịch và khách hàng. Hãy thực hiện hội thoại với tư cách là khách hàng hỏi về công việc còn một người là nhân viên giải thích việc người phụ trách hiện đang vắng mặt.



<Mẫu>

시티 투어 버스를 예약하다

자리에 없다

- A 한국여행사입니다.
- B 안녕하세요?
시티 투어 버스를 예약하려고 전화 드렸어요.
- A 지금 담당자가 자리에 없습니다.
연락처를 주시겠어요? 곧 전화 드리겠습니다.
- B 아니요, 제가 다시 전화할게요.
- A 네, 알겠습니다.
- B 감사합니다. 안녕히 계세요.

(1)

예약을 확인하다

통화 중이다

(2)

예약을 취소하다

외출 중이다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn định gọi điện để đặt trước chuyến du lịch. Hãy đóng vai nhân viên công ty du lịch và khách hàng và luyện nói.



<Mẫu>

시티 투어 버스
9월 29일, 3명
풍
010-2289-5030

- A 감사합니다. 서울여행사입니다.
- B 안녕하세요?
시티 투어 버스를 예약하려고 전화 드렸습니다.
- A 네, 언제로 예약하시겠습니까?
- B 9월 29일로 예약하고 싶습니다.
- A 몇 분이십니까?
- B 세 명입니다.
- A 예약하시는 분 성함과 연락처를 부탁드립니다.
- B 저는 풍이고 제 전화번호는 010-2289-5030입니다.
- A 확인해 드리겠습니다. 9월 29일로 세 분이 예약되었습니다.
- B 감사합니다. 안녕히 계세요.

(1) 호치민 1일 투어
3월 10일, 5명
최정우
010-6231-8854

(2) 쇼핑 관광 상품
12월 5일, 2명
한지원
010-2289-5030

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 **Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp.** CD1 TRACK 57

(1) •

(2) •

(3) •

(4) •

a •



b •



c •



d •



2 **Người gọi điện thoại gọi đến cho ai? Hãy đánh dấu vào người phải nhận điện thoại.**

CD1 TRACK 58

(1) 디엠 씨 (), 김민준 씨 ()

(2) 조민재 씨 (), 루이엔 씨 ()

(3) 풍 씨 (), 수빈 씨 ()

(4) 김민준 씨 (), 반 씨 ()

3 **Hãy nghe hội thoại sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền dấu ○, sai điền dấu ×.**

CD1 TRACK 59

(1) 남 씨는 지금 시장에 있어요. ()

(2) 지원 씨는 숙제를 하려고 합니다. ()

(3) 루이엔 씨는 친구에게 샌드위치를 주었어요. ()

(4) 지원 씨는 지금 이메일을 읽으려고 합니다. ()

2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền dấu ○, sai điền dấu X.** CD1 TRACK 60

- (1) 한지원 씨가 남 씨의 전화를 받습니다. ()
- (2) 남 씨는 지금 전화를 받을 수 없습니다. ()
- (3) 최정우 씨는 한지원 씨와 통화를 못 했습니다. ()
- (4) 한국대학교 직원이 전화를 받았습니다. ()

2 **Dưới đây là nội dung của lời nhắn. Hãy nghe kĩ rồi chọn đáp án đúng.** CD1 TRACK 61

- (1) ㉠ 흐엉 씨는 오늘 학교에 안 갈 거예요.
 ㉡ 흐엉 씨는 남 씨의 전화를 기다릴 거예요.
 ㉢ 남 씨가 흐엉 씨에게 메시지를 남겼어요.
- (2) ㉠ 한지원 씨는 김 선생님께 책을 받으려고 해요.
 ㉡ 한지원 씨가 김 선생님에게서 연락을 받았어요.
 ㉢ 한지원 씨는 김 선생님의 전화를 기다릴 거예요.

3 **Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 62

- (1) 여자는 왜 전화를 걸었습니까?
 ㉠ 정우 씨를 만나려고
 ㉡ 같이 밖에 나가려고
 ㉢ 숙제에 대해서 말하려고
- (2) 잘 듣고 맞으면 ○, 틀리면 ×하세요.
 ㉠ 최정우 씨가 전화를 받았습니다. ()
 ㉡ 최정우 씨와 한지원 씨는 친구입니다. ()
 ㉢ 최정우 씨는 지금 밖으로 나갈 겁니다. ()

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD1 TRACK 63

(1)

민재 여보세요?

지원 안녕하세요? 저는 최정우 씨의 _____ 한지원이에요.
최정우 씨 있어요?

민재 아니요, 정우는 잠깐 _____ . 무슨 일이에요?

지원 내일 숙제에 대해서 _____ 전화했어요.
정우 씨가 들어오면 말씀 좀 전해 주시겠어요?

민재 그렇게 _____ .

지원 감사합니다. 안녕히 계세요.

(2)

은행 직원 감사합니다. 서울은행입니다.

만 안녕하세요? 저는 베트남여행사의 만입니다.
한지원 씨와 _____ .

은행 직원 죄송합니다. 만 씨, 한지원 씨는 지금 _____ .
무슨 일이세요?

만 한지원 씨의 예약을 확인 드리려고 전화했습니다.
말씀 좀 _____ ?

은행 직원 네, 그렇게 하겠습니다.

만 감사합니다. 안녕히 계십시오.

2 **Hãy nghe hội thoại rồi trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 64

- (1) 남자는 왜 전화했습니까?
 Ⓐ 베트남에 여행 가려고 Ⓑ 비행기 시간을 안내하려고 Ⓒ 비행기 표를 예약하고 싶어서
- (2) 들은 내용을 메모하세요.

M E M O

하노이 출발 :

인천공항 도착 :

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1. Hãy đọc và nối với bức tranh phù hợp.

- (1) 전화기를 끕니다. •
- (2) 전화기를 진동으로 합니다. •
- (3) 배터리가 나갔습니다. •
- (4) 문자 메시지를 보냅니다. •



2. Dưới đây là nội dung tin nhắn trong điện thoại di động. Hãy đọc các câu sau, nếu đúng điền O, sai điền X.

(1)



- ① 한지원 씨가 반 씨에게 메시지를 보냈습니다. ()
- ② 반 씨는 수업 후에 한지원 씨에게 전화해야 합니다. ()

(2)



- ① 흥영 씨가 이유나 씨에게 문자 메시지를 보냈습니다. ()
- ② 이유나 씨는 흥영 씨에게 다시 전화할 겁니다. ()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Dưới đây là tin nhắn nhận qua điện thoại. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

① ☎ 전화 메모	② M E M O
이지훈 씨께	남 씨,
1시에 베트남 사람 남 씨가 비행기 표 시간을 바꾸려고 전화했어요, 남 씨가 휴대전화가 없어서 집 전화번호를 남겼습니다. 9876-5343입니다, 이 메모 보면 빨리 남 씨 집으로 전화해 주세요,	아까 3시 30분쯤에 한국여행사 이지훈 씨가 비행기 표 시간을 물어보려고 전화했어요, 비행기 표 시간을 바꿀 수 있으니까 걱정하지 마세요, 그리고 이 메모 보면 한국여행사 이지훈 씨에게 전화하세요,
김서영	김민준

1 Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền ○, sai điền ×.

- (1) 남 씨는 휴대전화 번호를 남겼습니다. ()
- (2) 남 씨는 기차표를 사려고 여행사에 전화했습니다. ()
- (3) 이지훈 씨는 1시에 남 씨에게 전화했습니다. ()
- (4) 남 씨는 비행기 표 시간을 바꿀 수 없습니다. ()

2 Hãy soạn nội dung hai tin nhắn vào bảng dưới đây.

	메모 ①	메모 ②
누가 전화했습니까?	남	
누가 전화를 받았습니까?		
왜 전화했습니까?		
이 메모를 받은 사람은 무엇을 해야 합니까?		

3 더 알아봅시다 Nâng cao

Đọc hai thư điện tử sau và trả lời câu hỏi.

①

보낸 사람:	jiwonhan@hotmail.com
받는 사람:	huong@yahoo.com
보낸 날짜:	2011년 5월 7일(토) 17:30
제목:	전화번호와 팩스 번호를 알려 주세요

글꼴 10 B I U A

안녕하세요,
 잘 지내시지요? 안녕하세요 학교 과 사무실의 전화번호와 팩스 번호를 물어보려고 메일을 드렸어요,
 그리고 몇 시쯤 전화하면 민 교수님과 통화할 수 있을까요? 좀 가르쳐 주세요, 또 연락드릴게요,
 안녕히 계세요, 한지원 드림

②

보낸 사람:	huong@yahoo.com
받는 사람:	jiwonhan@hotmail.com
보낸 날짜:	2011년 5월 8일(일) 11:20
제목:	Re: 전화번호와 팩스 번호를 알려 주세요

글꼴 10 B I U A

안녕하세요, 한지원 씨,
 잘 지내셨지요? 과 사무실의 전화번호는 84-4-2220-8210이고, 팩스 번호는 84-4-2220-8211
 이에요, 국제전화를 하실 때는 먼저 001을 누르고, 다음에 국가 번호를 누르세요,
 민 교수님께서 보통 10시부터 11시까지 과 사무실에 계십니다, 그러니까 10시에서 11시 사이에
 통화하실 수 있습니다, 여기가 한국보다 두 시간 느리니까 한국에서 거실 때는 8시에서 9시 사이에
 거시면 될 거예요, 그럼 안녕히 계세요, 하노이에서 흐엉 드림

1 Hãy soạn nội dung hai thư điện tử đã cho vào bảng dưới đây.

	메일 ①	메일 ②
누가 메일을 보냈습니까?		
누가 메일을 받았습니까?		
왜 메일을 보냈습니까?		

2 Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền ○, sai điền ✕.

- (1) 한지원 씨는 흐엉 씨의 학교로 전화를 하려고 합니다. ()
- (2) 한지원 씨는 흐엉 씨와 통화할 거예요. ()
- (3) 국제전화를 할 때는 001을 누르고 지역 번호를 눌러야 합니다. ()
- (4) 흐엉 씨는 보통 10시부터 11시까지 과 사무실에 있습니다. ()

쓰기

Viết

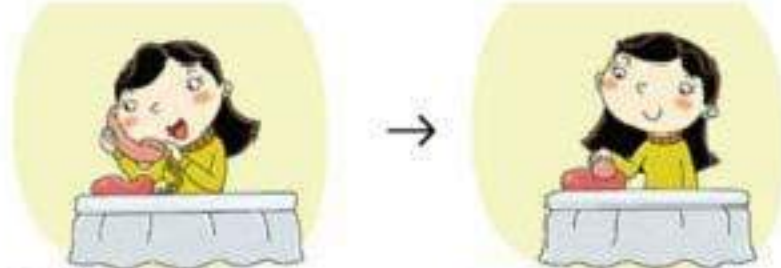

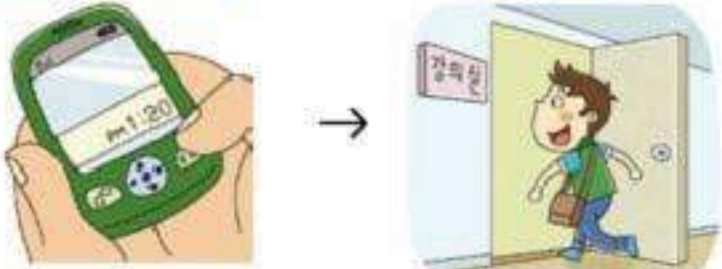
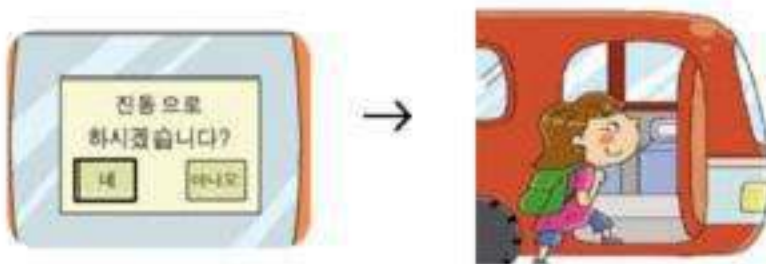
1 알아봅시다

Làm quen

1 Dưới đây là cách bấm số khi gọi điện thoại quốc tế. Hãy nối các số với mã phù hợp.

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)
0 8 2	2	8 8 0	7 7 8 8
●	●	●	●
●	●	●	●
㉠ 국가 번호	㉡ 번	㉢ 국	㉣ 지역 번호

2 Hãy xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu>		→	<u>전화를 끊기 전에</u> 인사를 합니다.
(1)		→	_____ 전화번호를 확인합니다.
(2)		→	_____ 휴대전화를 끕니다.
(3)		→	_____ 휴대전화를 진동으로 합니다.

3 Hôm nay Choi Yujin đã làm gì? Hãy viết câu theo mẫu.

<Mẫu>	호텔 예약	→	서울 출발	→	<u>서울에서 출발하기 전에 호텔을 예약했습니다.</u>
(1)	점심 식사	→	경주 도착	→	_____
(2)	시내 관광	→	쇼핑	→	_____
(3)	친구에게 전화	→	친구 집 방문	→	_____
(4)	저녁 식사	→	호텔 도착	→	_____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Không gửi tin nhắn trong giờ học. → _____.
- (2) Trước khi lên xe buýt để điện thoại ở chế độ rung.
→ _____.
- (3) Tắt điện thoại trước khi vào bệnh viện. → _____.
- (4) Khi lái xe không được sử dụng điện thoại. → _____.

2 Hãy viết theo mẫu hai điều cần chú ý khi sử dụng điện thoại.

<Mẫu>

(1) 사람이 많은 곳에서 큰 소리로 전화하지 않습니다.

(2) 운전할 때 휴대전화를 사용하면 안 됩니다.

- ▶ (1) _____
- _____
- (2) _____
- _____

3 Hãy viết đoạn văn về quy định sử dụng điện thoại di động ở trường học.

(1) Trước tiên hãy đọc nội dung được sắp xếp trong bảng sau.

언제 휴대전화를 진동으로 해야 합니까?	도서관에 들어가기 전에
언제 휴대전화를 꺼야 합니까?	수업 시작하기 전에
언제 휴대전화를 사용하면 안 됩니까?	시험 볼 때
또 무엇을 조심해야 합니까?	교수님께서 전화를 끊기 전에 먼저 전화를 끊지 않습니다.

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn sau.

<학교에서의 휴대전화 사용 예절>

요즘 학생들은 휴대전화를 많이 사용합니다. 그런데 학교에서 휴대전화를 사용할 때 다음을 조심해야 합니다. 먼저 _____ 휴대전화를 진동으로 해야 합니다. 그리고 _____ 휴대전화를 꺼야 합니다. 그리고 시험 볼 때는 _____, 또 조심해야 하는 것이 있습니다. _____.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 Bạn định viết đoạn văn về phép tắc sử dụng điện thoại ở Việt Nam. Hãy ghi những nội dung bạn định viết vào bảng sau.

휴대전화로 무엇을 합니까?	
언제 휴대전화를 진동으로 해야 합니까?	
언제 휴대전화를 꺼야 합니까?	
언제 휴대전화를 사용하면 안 됩니까?	
또 무엇을 조심해야 합니까?	

2 Dựa vào bảng trên hãy viết về phép tắc sử dụng điện thoại ở Việt Nam.

발음

Phát âm

1. Hãy lưu ý phần gạch chân và lắng nghe phần phát âm. CD1 TRACK 65

- (1) 읽다 읽고 읽어요
- (2) 맑다 맑고 맑아요
- (3) 물다 물고 물어요

Quy tắc phát âm

Khi phụ âm cuối kép /ㄷ/ đứng cuối âm tiết hoặc trước phụ âm thì /ㄹ/ được lược bỏ và chỉ phát âm /ㄱ/. Tuy nhiên nếu có /ㄱ/ đứng sau phụ âm cuối kép /ㄷ/ thì /ㄹ/ được phát âm và /ㄱ/ của âm tiết sau biến thành âm căng /ㄱ/.

읽다 [익따] 읽지 [익찌] 읽습니다 [익씀니다]
 읽고 [일꼬] 읽어요 [일거요]

2. Nghe các câu sau và đọc to theo. CD1 TRACK 66

- (1) 지금 책을 읽습니다.
- (2) 하늘이 맑아서 기분이 좋습니다.
- (3) 이 교실은 아주 밝고 깨끗합니다.
- (4) 그 산의 흙은 아주 부드러웠습니다.

3. Hãy đọc to đoạn văn sau. CD1 TRACK 67

어제 날씨는 맑지 않았고 구름도 많이 끼었어요.
 저는 제 방에서 재미있는 책을 읽고 있었어요.
 그런데 갑자기 친구가 놀러 왔습니다. 그래서 그 책을 다 읽지 못했습니다.
 내일 그 책을 다 읽을 거예요.

한국인의 통신 문화

Văn hóa thông tin của người Hàn Quốc

- 1 Khi nhận điện thoại các bạn nói câu gì đầu tiên?
- 2 Hãy đọc đoạn văn sau đây và tìm hiểu về văn hóa thông tin hiện nay cũng như hiện trạng sử dụng điện thoại ở Hàn Quốc.



Vào những năm 1950, số người sử dụng điện thoại ở Hàn Quốc là 40.000 người, nghĩa là cứ 1.000 người có 2 máy điện thoại. Khi đó, giá điện thoại tương đương giá nhà ở nội thành Seoul nên điện thoại là danh mục tài sản số một mà người dân thường không thể mơ đến. Giữa sau những năm 1980, điện thoại trở nên phổ biến và bắt đầu trở thành phương tiện liên lạc của nhiều người dân. Năm 1986, ở Hàn Quốc, công nghệ của máy thu phát điện tử kỹ thuật số được phát triển và số người sử dụng điện thoại vào năm 1988 là 10 triệu người. Đến năm 2007, con số này tăng lên 23 triệu người. Dịch vụ gọi không dây mà người ta thường gọi là "máy nhắn tin" đã ra đời vào năm 1980 và đạt đến mức độ phổ biến. Sự phát triển của công nghệ thông tin như cardphone được sử dụng phổ biến vào năm 1984. Năm 2008, số người sử dụng điện thoại di động đã vượt quá con số 43 triệu người. Nếu tính dân số Hàn Quốc gần 50 triệu người thì có thể coi đây là thời đại 1 người dân/ 1 điện thoại. Cùng với sự phổ biến của điện thoại di động mà công nghệ thông tin hiện đại đem lại thì văn hóa thông tin của người Hàn Quốc cũng đang thay đổi. Trong thời đại điện thoại có dây, mọi người nhận điện thoại bằng câu nói "a lô (여보세요?)" và phải xác định người gọi đến và người nhận điện thoại rồi nói là "vâng, xin chào ông (bà, anh, chị) (네, 안녕하세요?)" hoặc "vâng, bạn gọi cho tôi có việc gì thế?"(네, 어떤 일로 전화하셨습니다?).

Hiện nay, những bạn trẻ đã quen với máy vi tính có thể sử dụng nhanh nhạy tin nhắn mà không cần nói chuyện với nhau nên đã xuất hiện từ mới là 'eomjijok' (nhóm ngón tay cái) để chỉ những người thành thạo trong việc gửi và nhận tin nhắn. Gần đây, công nghệ đa dạng như sử dụng internet hay nói chuyện có hình ảnh qua điện thoại đang tạo ra văn hóa thông tin mới trong cuộc sống của người dân Hàn Quốc.

- (1) Tính phổ cập điện thoại di động Hàn Quốc như thế nào?
 - (2) Gần đây cùng với sự phát triển của khoa học hiện đại, văn hóa thông tin Hàn Quốc đã thay đổi như thế nào?
- 3 Hãy so sánh và nói về hiện trạng sử dụng điện thoại và văn hóa thông tin hiện nay của Việt Nam với Hàn Quốc.

새 단어 Từ mới

곧

ngay lập tức

관광

du lịch

끄다

tắt

나가다

đi ra

느리다

chậm

담당자

người phụ trách

드림

kính thư (viết sau tên người gửi thư hoặc e-mail ở cuối thư khi gửi cho người có vị trí cao hơn)

메모

ghi nhớ, ghi tóm tắt

물어보다

hỏi

부탁드리다

nhờ

비행기 표

vé máy bay

빌리다

mượn

상품

sản phẩm

성함

họ tên

시티 투어 버스

xe buýt đi tham quan trong thành phố

안내하다

hướng dẫn

에 대해서

về, đối với

연결하다

nối

연락드리다

liên lạc (kính trọng)

연락처

địa chỉ liên lạc

예약되다

được đặt trước

예약하다

đặt trước

외출 중이다

đang đi ra ngoài

이용하다

sử dụng

인사

chào hỏi

취소하다

hủy bỏ

투어

chuyến du lịch

팩스

Fax

한국학과

khoa Hàn Quốc học

확인하다

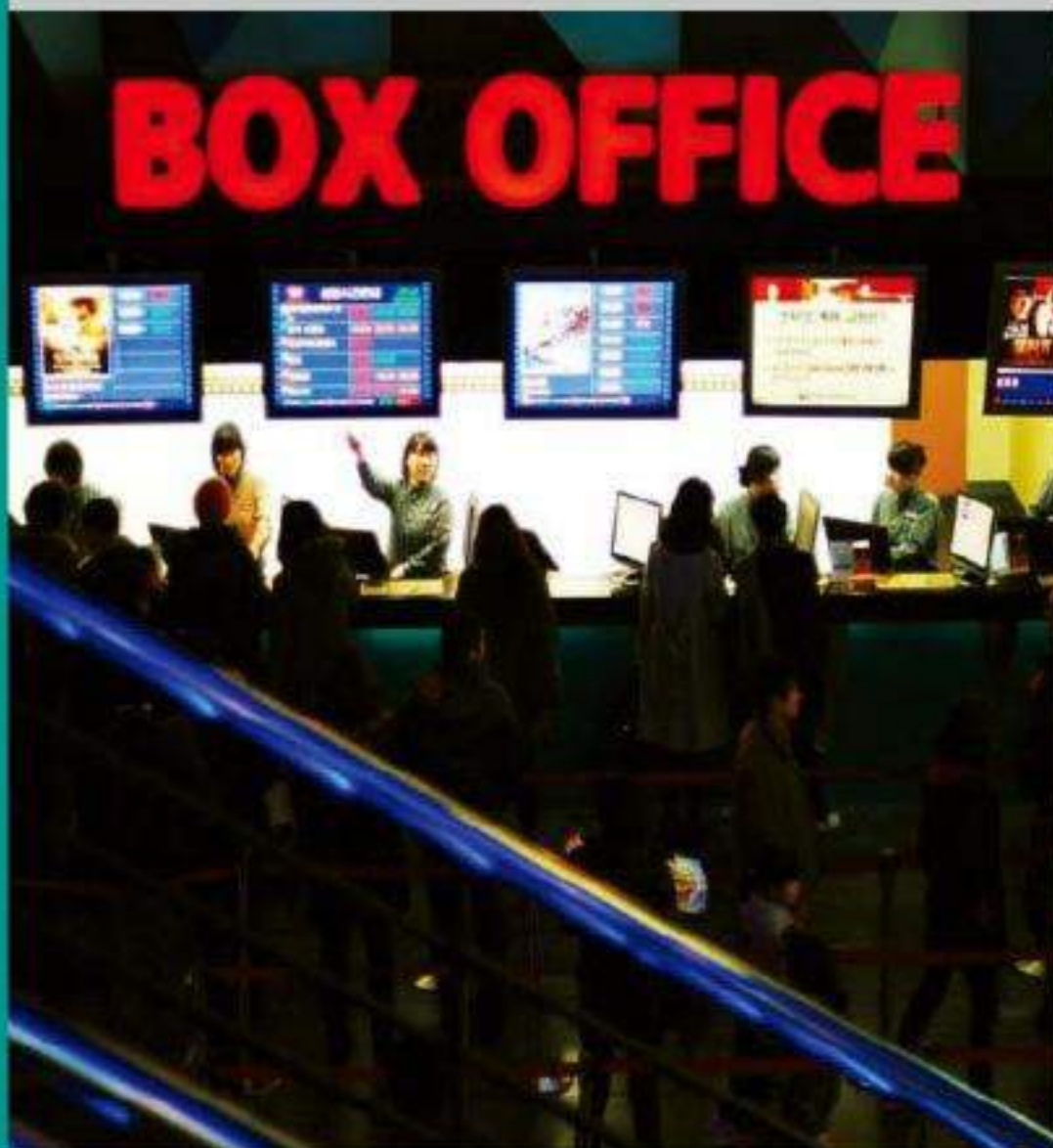
xác nhận

BÀI

08

영화

PHIM ẢNH



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Khuyến nủ, biểu lộ cảm xúc (cảm thán)
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến phim ảnh, từ vựng liên quan đến trạng thái tình cảm
- **Ngữ pháp** -겠-, -네요, -아/어 보다
- **Văn hoá** Nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc - Hallyu

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 영화 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến phim ảnh



멜로 영화

phim tâm lý xã hội



공포 영화

phim kinh dị



에스에프(SF) 영화

phim khoa học viễn tưởng



액션 영화

phim hành động



코미디 영화

phim hài

영화 제목 tên phim	영화감독 đạo diễn phim	영화배우 diễn viên
팬 người hâm mộ (fan)	연기하다 diễn xuất	상영하다 trình chiếu
매표소 nơi bán vé	영화 표 vé xem phim	

▶ **감정 관련 어휘** Từ vựng liên quan đến trạng thái tình cảm



기쁘다
vui, mừng



슬프다
buồn



행복하다
hạnh phúc



불행하다
bất hạnh



즐겁다
vui



지루하다
buồn tẻ



외롭다
cô đơn



우울하다
buồn rầu



심심하다
buồn chán (không có việc gì làm)



무섭다
sợ hãi



놀라다
ngạc nhiên



웃기다
buồn cười

웃다 cười	울다 khóc	신나다 thích thú, hứng khởi
화나다 giận dữ, cáu	졸리다 buồn ngủ	그립다 nhớ nhung

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -겠-

Gắn vào thân động từ hay tính từ biểu hiện sự dự đoán. Trong trường hợp gắn với **-았/었-**, là đuôi biểu hiện quá khứ, hay **-시-** là đuôi biểu hiện tôn trọng của động từ, thì **겠** gắn vào sau **-았/었-** và **-시-**.

<p>하늘에 구름이 많아요. 내일 비가 오겠어요. 선생님은 기쁘시겠다.</p> <p>A 어제는 정말 바빴겠어요. B 네, 하지만 지금은 괜찮아요.</p> <p>정말 맛있겠어요! 시험을 잘 봐서 좋겠어요.</p>	<p>Trời có nhiều mây. Ngày mai chắc sẽ mưa. Thầy giáo chắc vui lắm.</p> <p>A Hôm qua chắc là đã rất bận bịu B Vâng, nhưng bây giờ thì ổn rồi.</p> <p>(Thức ăn) chắc là ngon lắm đây! Thi tốt rồi chắc sẽ thoải mái.</p>
---	---

● -네요

Gắn vào sau thân động từ và tính từ, thể hiện sự cảm thán hay ngạc nhiên của người nói khi biết một sự việc hoàn toàn mới.

<p>한국말을 정말 잘하네요. 가방이 아주 예쁘네요. 오늘은 날씨가 춥네요. 이 옷은 정말 싸네요. 한국어 시험이 생각보다 어렵네요.</p>	<p>Bạn nói tiếng Hàn Quốc tốt thật đấy. Túi xách đẹp quá. Hôm nay trời lạnh quá. Cái áo này rẻ quá. Mình không nghĩ là thi tiếng Hàn khó thế.</p>
--	---

● -아/어 보다

Gắn vào thân động từ, biểu hiện một kinh nghiệm hay thử nghiệm một hành động nào đó.

Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'thử'. Thân động từ kết thúc bằng nguyên âm **ㅏ, ㅑ**, dùng **-아 보다**, nếu không phải là **ㅏ, ㅑ** dùng **-어 보다**. Động từ kết thúc bằng **하다**, dùng **-해 보다**.

<p>제주도에 한번 가 보세요. 정말 아름다워요. 이 사과가 아주 맛있네요. 한번 드셔 보세요.</p> <p>A 민준 씨, 바다에서 낚시를 해 봤어요? B 아니요, 하지만 강에서는 해 봤어요.</p>	<p>Hãy thử đến đảo Jeju một lần đi. Ở đó đẹp lắm. Táo này ngon lắm. Hãy thử ăn một lần đi.</p> <p>A Min Joon à, bạn đã đi câu cá ở biển rồi chứ? B Chưa. Nhưng mà tớ đã từng câu ở sông rồi.</p>
---	--

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Bạn thích thể loại phim nào? Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



코미디 영화

코미디 영화를 좋아해요.

(1)



액션 영화

(2)



에스에프(SF) 영화

(3)



멜로 영화

(4)



공포 영화

2 Hãy nói trạng thái tình cảm phù hợp với tình huống theo mẫu.

<Mẫu> 대학에 합격할 때

(1) 사랑하는 사람과 함께 있을 때

(2) 밤에 혼자 있을 때

(3) 일요일이지만 할 일이 없을 때

(4) 할머니께서 돌아가셨을 때

• ㉠ 무서워요

• ㉡ 슬퍼요

• ㉢ 심심해요

• ㉣ 행복해요

• ㉤ 기뻐요

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hai người hãy sử dụng các từ đã cho và luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu>



공포 영화 / A 어떤 영화를 볼까요? 저 공포 영화 어때요?
 무섭다 B 무섭겠어요.

①



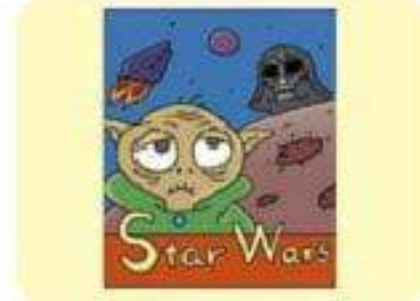
액션 영화 /
신나다

②



멜로 영화 /
슬프다

③



에스에프(SF) 영화 /
재미있다

(2)

<Mẫu>



재미있다 / A 지금 본 영화 어땠어요?
 무섭다 B 재미있고 무섭네요.

①



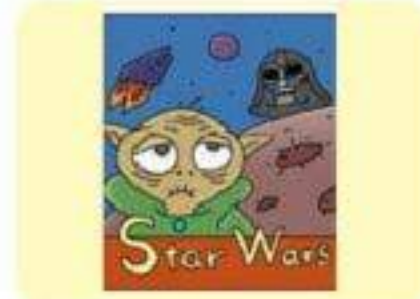
웃기다 / 신나다

②



슬프다 / 재미있다

③



지루하다 / 재미없다

(3)

<Mẫu>



한국 영화를 보고 싶다 / A 한국 영화를 보고 싶어요.
 하노이 극장에 가다 B 그럼 하노이 극장에 가 보세요.

①



부모님이 그립다 /
전화하다

②



이 옷이 아주 예쁘다 /
한번 입다

③



김치가 맛있겠다 /
한번 드시다

2. Bạn đi xem phim với bạn Hàn Quốc. Hãy luyện tập hội thoại.



<Mẫu>

공포 영화 / 무섭다

멜로 영화 / 지루하다

웃기다 / 코미디 영화

- A 우리 어떤 영화를 볼까요?
- B 저 공포 영화 어때요? 공포 영화 좋아해요?
- A 너무 무섭겠어요. 우리 다른 영화 봐요.
- B 그럼, 저 멜로 영화 볼래요?
- A 저 영화는 좀 지루하겠어요.
- 다른 영화는 없어요?
- B 저 영화는 어때요? 아주 웃기겠어요.
- A 네, 좋아요. 우리 저 코미디 영화를 봅시다.
- B 잠깐만 기다리세요. 제가 영화 표를 살게요.

(1)

멜로 영화 / 지루하다

코미디 영화 / 재미없다

신나다 / 액션 영화

(2)

에스에프(SF) 영화 / 지루하다

공포 영화 / 무섭다

슬프다 / 멜로 영화

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn đã xem phim với bạn Hàn Quốc. Hãy nói về cảm nhận.



<Mẫu>

슬프다

액션 영화

공포 영화

- A 무슨 씨, 영화 어땠어요? 재미있었어요?
 B 네, 재미있었어요. 그리고 정말 슬프네요.
 A 저도 슬펐어요. 배우가 연기를 정말 잘하네요.
 B 저도 그 배우의 팬이에요.
 A 그래요? 어떤 영화에 그 배우가 나와요?
 B 액션 영화, 공포 영화 아주 많아요.
 인터넷에서 한번 검색해 보세요.
 A 네, 알겠어요.
 다음에 또 그 배우의 영화를 보러 갑시다.
 B 네, 좋아요.

(1)

신나다

에스에프(SF) 영화

코미디 영화

(2)

무섭다

멜로 영화

액션 영화

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1. Bạn thích thể loại phim nào? Hãy nghe kỹ và nói với nhau. CD2 TRACK 01

(1) 유나 •

• (a)



(2) 남 •

• (b)



(3) 민준 •

• (c)



(4) 흥영 •

• (d)



2. Hãy nghe kỹ và lựa chọn bức tranh phù hợp. CD2 TRACK 02

(1) _____



(2) _____



(3) _____



2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau, đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.** CD2 TRACK 03

- (1) 민준 씨는 제주도에 가 봤습니다. ()
- (2) 루이엔 씨는 김치를 먹어 봤습니다. ()
- (3) 유나 씨는 선생님을 만났습니다. ()
- (4) 반 씨는 바다낚시를 해 봤습니다. ()

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 04

- (1) 여자는 기분이 어때요?
 Ⓐ 외로워요 Ⓑ 신나요 Ⓒ 슬퍼요
- (2) 여자는 무엇을 할 거예요?
 Ⓐ 베트남에 돌아갈 거예요.
 Ⓑ 음악을 들을 거예요.
 Ⓒ 운동을 할 거예요

3 **Hãy nghe đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 05

- (1) 루이엔 씨는 언제 영화를 봐요?
 Ⓐ 외로울 때 Ⓑ 슬플 때 Ⓒ 심심할 때
- (2) 다음 중 맞는 것을 고르세요.
 Ⓐ 루이엔 씨는 액션 영화를 좋아합니다.
 Ⓑ 민준 씨는 공포 영화를 좋아합니다.
 Ⓒ 두 사람은 이번 주 토요일에 운동을 합니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và ghi lại.** CD2 TRACK 06

(1)

민준 루이엔 씨는 _____ 보통 뭐 해요?
 루이엔 저는 _____ 영화를 봐요. 민준 씨는요?
 민준 저도 영화를 봐요. _____ 를 좋아해요?
 루이엔 _____ 를 좋아해요.
 민준 저는 _____ 도 좋아하고, _____ 도 좋아해요.
 루이엔 그럼 이번 주 토요일에 같이 _____ ?
 민준 네, 그거 _____.

(2)

민준 호영 씨! _____ 좋아해요?
 호영 네, 좋아해요. 지난주에도 _____ 를 봤어요.
 민준 그래요? 어디에서 봤어요?
 호영 하노이 극장에서 봤어요.
 민준 _____ 지금 _____ 를 _____ ?
 호영 네, 민준 씨도 _____.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại của hai người và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 07

(1) 루이엔 씨는 우울할 때 어떻게 할까요?

- Ⓐ 노래를 불러요.
- Ⓑ 목욕을 해요.
- Ⓒ 백화점에 가요.

(2) 대화의 내용에 맞는 말을 고르세요.

- Ⓐ 루이엔 씨는 피곤할 때 잡니다.
- Ⓑ 루이엔 씨는 우울할 때 목욕을 합니다.
- Ⓒ 루이엔 씨는 심심할 때 백화점에 갑니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc và nối những câu có liên quan.

- | | | | |
|-----------|---|---|---------------|
| (1) 공포 영화 | • | • | ㉠ 영화를 만들어요. |
| (2) 영화감독 | • | • | ㉡ 무서워요. |
| (3) 영화 표 | • | • | ㉢ 연기를 아주 잘해요. |
| (4) 영화배우 | • | • | ㉣ 영화를 볼 때 사요. |

2 Hãy xem những thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi.

영화 제목 : **소중한 만남**

상영 시간 : 09:30~12:00, 12:30~15:00, 15:00~17:30,
17:30~20:00, 20:00~22:30

김근태 감독 영화!

인기 여배우 장미숙과 이미애!

한국 최고의 남자 배우 이동건이 만드는 사랑이야기!

- (1) 이 영화는 어떤 영화예요? _____
- (2) 하루에 몇 번 상영해요? _____
- (3) 이 영화를 만든 사람 이름을 써 보세요. _____

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



박수빈

지난 주말에 친구하고 영화관에 갔어요. 시험이 끝나서 오랜만에 영화를 봤어요. 친구가 무서운 영화를 좋아해서 공포 영화를 봤어요. 상영 중인 이 영화는 아주 인기가 좋습니다. 밤에 보면 너무 무서우니까 점심 식사 전에 영화를 보았어요.



뚜안

환 씨, 한국에는 자동차 영화관이 있어요. 이것은 자동차 안에서 영화를 보는 거예요. 어제 한국 친구와 한번 가 봤어요. 밖에서 보니까 조금 추웠어요. 그렇지만 공원의 밤경치가 아름다워서 분위기가 아주 좋았어요. 환 씨도 한국에 오시면 한번 꼭 가 보세요.



이지훈

인터넷에서 한국 영화 기사를 읽어 보았어요. 인기 있는 한국 영화가 많았어요. 남자 배우들이 아주 잘 생겨서 팬들이 많았어요. 여자 배우들도 날씬하고 정말 예뻐요. 영화를 많이 보면 한국말을 빨리 배울 수 있어요. 그래서 외국 친구에게 좋은 한국 영화 DVD를 선물할 거예요.

1 **Đánh dấu ○ nếu đúng, dấu × nếu sai với nội dung ở trên.**

- (1) 박수빈
 - ① 시험이 끝나서 지난 주말에 공포 영화를 봤어요. ()
 - ② 영화를 밤에 보지 않고 점심 식사 후에 보려고 해요. ()
 - ③ 박수빈 씨 친구는 공포 영화를 좋아해요. ()
- (2) 뚜안
 - ① 뚜안 씨는 어제 환 씨와 자동차 영화관에 갔어요. ()
 - ② 공원은 밤에 경치가 아름답지만 조금 추웠어요. ()
 - ③ 뚜안 씨는 지난 주말에 자동차 안에서 영화를 보았어요. ()
- (3) 이지훈
 - ① 인터넷 기사를 보면 인기 있는 한국 영화가 많아요. ()
 - ② 한국에는 남녀 배우들이 많아서 말을 빨리 배울 수 있어요. ()
 - ③ 영화 DVD를 많이 보면 한국말을 잘할 수 있어요. ()

2 **Ba người đã nói chuyện gì về phim? Hãy viết vào bảng sau và đọc to.**

	뭐 했어요?	어땠어요?
박수빈		
뚜안		
이지훈		

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc tờ quảng cáo phim dưới đây và trả lời câu hỏi.

한국 영화관 금일 상영 영화!

<p style="font-size: 1.2em; color: yellow;">애인만들기</p>  <p style="font-size: 0.8em;">이번 가을! 두 남녀에게 무슨 일이 일어났을까요? 처음부터 끝까지 웃음이 있습니다.</p>	<p style="font-size: 1.2em; color: yellow;">아름다운 이별</p>  <p style="font-size: 0.8em;">슬프고 아름다운 이별! 사랑이 있으니까 이별도 아름답습니다. 영화로 사랑을 말해보세요.</p>	<p style="font-size: 1.2em; color: yellow;">(우주전쟁)</p>  <p style="font-size: 0.8em;">★ 200년후, 우주에서 어떤 일이 일어날까요? 미래를 한번 상상해 보세요. ★ 정말 신나겠네요★</p>
10:00 - 영화 상영	10:20 - 영화 상영	10:30 - 영화 상영
12:00 - 매진	12:30 - 판매중	02:00 - 매진
02:30 - 판매중	03:30 - 판매중	05:10 - 매진

1. Hãy đọc đoạn văn trên và trả lời câu hỏi.

- (1) 이 영화관에서는 몇 편의 영화를 상영합니까? _____
- (2) 코미디 영화 제목을 써 보세요. _____
- (3) 에스에프(SF) 영화는 언제를 상상해서 만든 영화예요? _____
- (4) 12시에 극장에 갑니다. 어떤 영화를 빨리 볼 수 있어요? _____

2. Bạn định mua vé xem phim. Bạn muốn xem thể loại phim nào? Hãy đọc kỹ và điền vào bảng dưới đây.

	영화 제목은 무엇입니까?	언제 영화 표를 살 수 있어요?	영화 내용은 뭐예요?
(1)			
(2)			
(3)			

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh dưới đây và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.



<Mẫu> 웃기네요,

(1)

(2)

(3)

2 Bộ phim này thế nào? Hãy sử dụng -겠네요 và -아/어 보세요 rồi viết câu phù hợp vào chỗ trống.

<Mẫu>



• ㉠ 슬프다 /
한번 친구와 보다

(1)



• ㉡ 신나다 /
한번 예매하다

액션 영화가 신나겠네요,
한번 예매해 보세요.

(2)



• ㉢ 재미있다 /
한번 표를 사다

(3)



• ㉣ 무섭다 /
한번 밤에 가다

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Hãy thử đến rạp chiếu phim một lần. → _____.
- (2) Rạp chiếu phim này chiếu phim buồn. → _____.
- (3) Phim hành động thú vị thật đấy. → _____.
- (4) Người xem phim vào cuối tuần chắc là nhiều.
→ _____.

2 Hãy viết về rạp chiếu phim và bộ phim mà bạn thích theo mẫu.

<Mẫu>

저는 영화를 좋아합니다. 슬픈 멜로 영화를
 좋아합니다. 사람들은 보통 인터넷으로 예
 매를 합니다. 아침 일찍 영화관에 가 보세요,
 처음 시작하는 영화값은 조금 싸니까요.

▶ _____

3 Bạn đã đến rạp chiếu phim ở Hàn Quốc. Hãy thử viết đoạn văn xem đã có những việc gì diễn ra.

(1) Trước hết hãy đọc những nội dung được ghi ở bảng dưới đây.

어떤 영화를 보았습니까?	신나는 액션 영화
어디에서 보았습니까?	서울에 있는 유명한 영화관
영화가 어땠습니까?	남자 배우가 아주 멋있다
언제 봤습니까?	인터넷으로 예약해서 토요일 저녁 6시

(2) Dựa vào bảng trên hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.

친구와 _____ 를 보았습니다.
 서울에 있는 _____ 영화관에서 봤습니다. 영화에 나오는 _____ 가
 아주 _____. 인터넷으로 _____ 토요일 _____ 표를 샀습니다.
 여러분도 내일 영화관에 가 보세요.

3 더 알아보시다

Nâng cao

- 1 Bạn đã xem phim ở rạp chiếu phim nổi tiếng nhất Việt Nam. Hãy viết đoạn văn sau khi đã ghi nhớ những nội dung định viết vào bảng dưới đây.

어떤 영화를 보았습니까?	
어디에서 보았습니까?	
영화가 어땠습니까?	
언제 봤습니까?	

- 2 Dựa vào bảng trên hãy viết đoạn văn giới thiệu phim ảnh và rạp chiếu phim ở Việt Nam.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 08

- (1) 마셔
- (2) 그려
- (3) 배워
- (4) 와

Quy tắc phát âm

Nếu thân động từ, tính từ kết thúc bằng / | / mà sau đó là / ㅏ / thì / | / + / ㅏ / sẽ thành / ㅑ /.

피- + -었다 → **폄**다/피**었**다 그리- + -어 → **그려**

Nếu thân động từ, tính từ kết thúc bằng / ㅓ, ㅕ / mà sau đó tiếp theo là / ㅏ, ㅑ / thì có thể trở thành âm /w/.

가꾸- + -어 → 가**꿔**/가**꾸어** 싸우- + -어 → **싸워**

2 **Hãy nghe và đọc to các câu sau.** CD2 TRACK 09

- (1) 마셔 보세요.
- (2) 여기 와 보세요.
- (3) 연필로 그려 보세요.
- (4) 이 학교에서 한국어를 배워 보세요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 10

봄이 되어 산에 올라가 봤습니다.
진달래가 많이 폈네요.
저는 아름다운 경치를 그려 보겠습니다.
친구는 꽃으로 방을 예쁘게 꾸몄습니다.

한국의 대중 예술 - 한류

Nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc - Hallyu

- 1 Hãy nói về những bộ phim truyền hình hay phim nhựa của Hàn Quốc mà các bạn biết.
- 2 Hãy đọc đoạn văn liên quan đến nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.



Gần đây nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc được phổ cập rộng khắp thế giới. Thường được gọi là Hallyu (trào lưu văn hóa Hàn Quốc, làn sóng Hàn Quốc) và được khởi đầu vào năm 1999.

Đầu tiên Hallyu được bắt đầu bằng bài hát mà một ca sĩ hát tại Hồng Kông. Bài hát này đã gây cơn sốt ở đó. Sau đó phim truyền hình lôi cuốn sự yêu thích lớn lao và nhanh chóng lan tỏa ra nước ngoài. Những bộ phim tiêu biểu gây nên làn sóng Hallyu có thể kể đến như Trái tim mùa thu (가을동화), Chuyện tình mùa đông (겨울연가), Swiri (쉬리), Daejanggeum (대장금), Olin (올인)... còn những ca sĩ có thể kể đến Ahn Jae Wook (안재욱), Bi (비), Dongbangsingi (동방신기), Sinhwa (신화)...

Những nơi mà Hallyu lan tỏa tiêu biểu là Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Á, Mông Cổ và Trung Á, khu vực Viễn Đông của Nga. Tuy hơi muộn nhưng có tin cho biết làn sóng Hallyu đang nổi lên ở khu vực Trung Đông.

Làn sóng Hallyu đóng góp to lớn vào việc tuyên truyền rộng rãi nghệ thuật quần chúng của Hàn Quốc ra các nước trên thế giới. Hàn Quốc cũng đã thu được hiệu quả kinh tế bằng việc phát triển các sản phẩm đa dạng dựa trên Hallyu để xuất khẩu ra nước ngoài cũng như phát triển các sản phẩm du lịch Hallyu nhằm thu hút du khách nước ngoài.

- (1) Hãy nói về hai điều trọng tâm của trào lưu văn hóa (Hallyu) Hàn Quốc.
 - (2) Hãy nói xem trào lưu văn hóa Hàn Quốc giúp ích thế nào cho Hàn Quốc.
- 3 Hãy nói xem nghệ thuật quần chúng nào của Việt Nam được người nước ngoài biết đến rộng rãi. Và hãy nói xem trong các loại hình nghệ thuật quần chúng của Việt Nam thì loại hình nào được người nước ngoài yêu thích.

새 단어 Từ mới

값

giá

검색하다

tìm kiếm

경치

cảnh trí

기사

người lái xe, tài xế

날씬하다

thon thả, gầy

매진

bán hết

미래

tương lai

바다낚시

câu cá ở biển

사랑

tình yêu

상상하다

tưởng tượng

상영 시간

giờ chiếu

소중하다

quý trọng

속

trong

애인

người yêu

연기

diễn xuất

영화관

rap chiếu phim

예매

việc đặt mua trước

우주

vũ trụ

이별

chia ly

인기

có sức hút, được yêu thích

잘생기다

đẹp trai

전쟁

chiến tranh

최고

cao nhất, tối cao

판매

bán

편

phía

BÀI 09 휴일

NGÀY NGHỈ



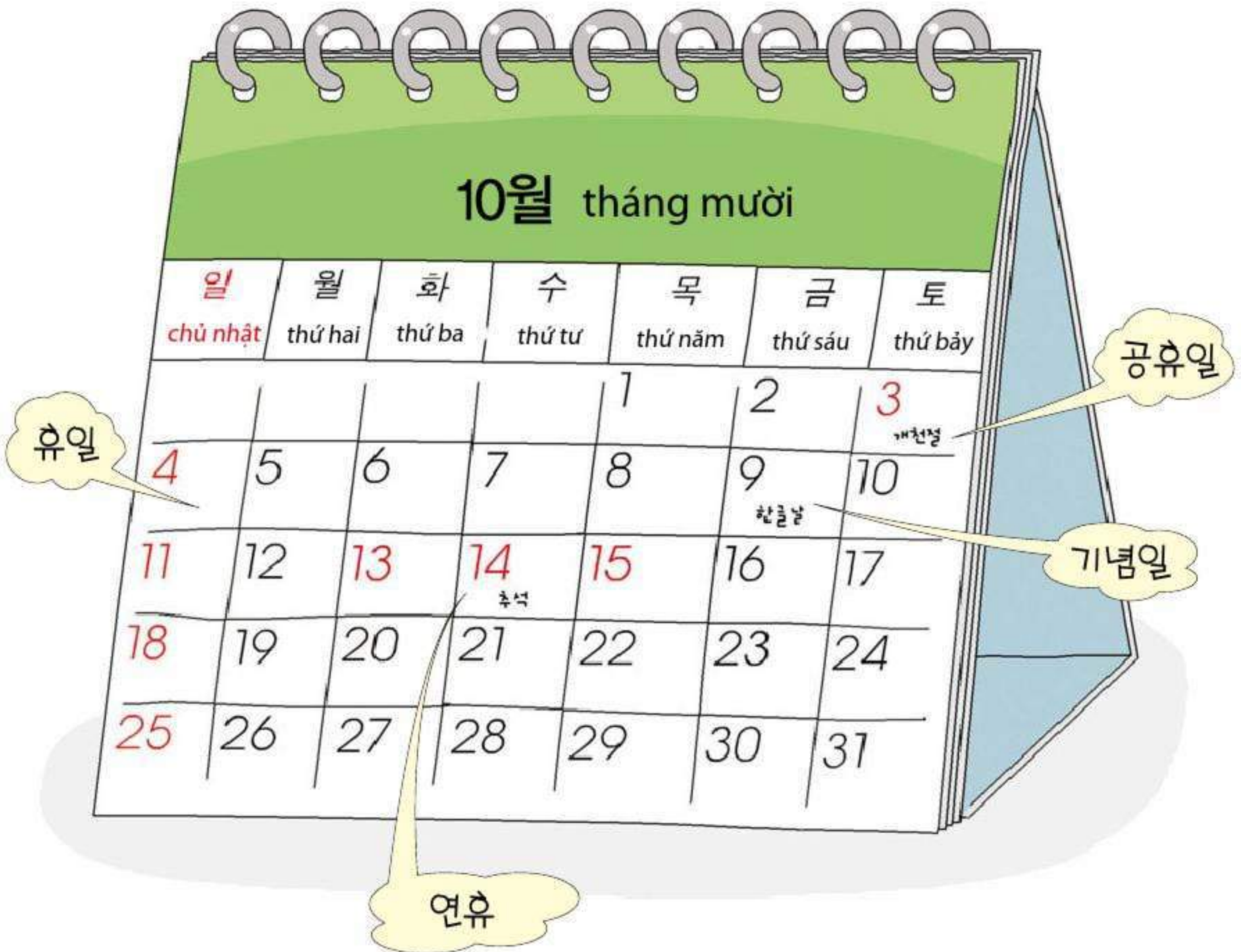
MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về nguyện vọng và mục đích của bản thân
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, từ vựng liên quan đến ngày lễ tết
- **Ngữ pháp** (이)나 <chỉ sự lựa chọn>, -(으)면 좋겠다, -기 위해서
- **Văn hoá** Ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 휴일 · 기념일 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm



휴일 ngày nghỉ	공휴일 ngày lễ	연휴 nghỉ dài ngày
기념일 ngày kỷ niệm	여행을 떠나다 đi du lịch	소풍을 가다 đi dã ngoại

▶ 명절 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến ngày lễ tết



설 Tét



추석 / 한가위 Trung thu



떡국 súp bánh tteok



송편 bánh songpyeon



윷놀이 trò chơi yut



연날리기 thả diều



강강술래 múa vòng tròn



씨름 môn đấu vật



세배를 하다	lay mừng ông bà / bố mẹ đầu năm mới
세뱃돈을 받다	nhận tiền mừng tuổi
복을 받다	được may mắn, hạnh phúc
보름달이 뜨다	trăng rằm lên
소원을 빌다	ước, cầu mong



차례를 지내다	cúng tổ tiên
고향에 내려가다 / 올라가다	về quê

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● Danh từ (이)나

Gắn vào sau danh từ, biểu hiện sự liệt kê hai đối tượng trở lên và chọn ra một đối tượng trong số đó. Khi kết hợp với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng **이나**, khi kết hợp với danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **나**. Nghĩa tiếng Việt là "hoặc."

이번 토요일이나 일요일에는 영화를 보려고 해요.

Tôi định đi xem phim vào thứ bảy hoặc chủ nhật tuần này.

학교에 갈 때 버스나 지하철을 타요.

Khi đến trường tôi đi bằng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.

휴일에 산이나 바다로 여행을 갈 거예요.

Tôi sẽ đi du lịch ở núi hoặc ở biển vào ngày nghỉ.

● -(으)면 좋겠다

Gắn vào sau động từ hay tính từ, biểu hiện mong ước cho sự việc ở về trước xảy ra hoặc hy vọng một việc gì đó xảy ra khác với thực tế. Với động từ kết thúc bằng phụ âm, kết hợp với **-으면 좋겠다**, động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng ㄹ kết hợp với **-면 좋겠다**. Cấu trúc này tương đương với cấu trúc "nếu.....thì tốt" hoặc "ước gì..." trong tiếng Việt.

저한테 형이 있으면 좋겠어요.

Ước gì tôi có anh trai.

내일 비가 안 오면 좋겠어요.

Ước gì ngày mai trời không mưa.

다음 학기에는 학교 기숙사에서 살면 좋겠어요.

Ước gì học kỳ sau được ở ký túc xá của trường.

● -기 위해서

Gắn vào sau động từ, biểu hiện ý đồ hoặc mục đích thực hiện một hành động nào đó. Tương đương với nghĩa "vì.....", "để.....", "với mục đích" trong tiếng Việt.

김치를 만들기 위해서 배추를 샀어요.

Tôi mua cải thảo để làm Kimchi.

통역사가 되기 위해서 한국어를 배워요.

Tôi học tiếng Hàn để trở thành thông dịch viên.

세계 여행을 하기 위해서 돈을 모았어요.

Tôi để dành tiền để đi du lịch thế giới.

TIPS Chú thích

Khi kết hợp với danh từ, cấu trúc này được sử dụng ở dạng **을/를 위해서**.

말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đặt câu và nói theo mẫu.

<Mẫu> 비 / 눈이 오다 → 비나 눈이 올 거예요.

- | | | |
|----------------------|---|-------|
| (1) 영화 / 연극을 보다 | → | _____ |
| (2) 이메일 / 편지를 쓰다 | → | _____ |
| (3) 기차 / 고속버스를 타다 | → | _____ |
| (4) 호텔 / 콘도에서 묵다 | → | _____ |
| (5) 김치찌개 / 된장찌개를 만들다 | → | _____ |

2 Các bạn nghĩ thế nào về tình huống dưới đây? Hãy chọn và nói với câu phù hợp nhất.

<Mẫu> 수업 시간마다 지각을
합니다.

- (1) 내일 한국어능력시험을
봅니다.
- (2) 바다로 휴가를 떠날
거예요.
- (3) 30분 동안 버스를
기다렸어요.
- (4) 친구에게 줄 요리를
만들어요.
- (5) 심심해서 영화를
보려고 해요.

- ㉠ 날씨가 맑으면 좋겠어요.
- ㉡ 시험에 합격하면 좋겠어요.
- ㉢ 아침에 좀 더 일찍 일어나면 좋겠어요.
- ㉣ 버스가 빨리 오면 좋겠어요.
- ㉤ 영화가 재미있으면 좋겠어요.
- ㉥ 친구가 맛있게 먹으면 좋겠어요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu>

A 오늘 점심에 뭘 먹을 거예요?

B 김치찌개 / 된장찌개

A 오늘 점심에 뭘 먹을 거예요?

B 김치찌개나 된장찌개를 먹을 거예요.

① A 동생 졸업 선물로 뭘 살 거예요?

B 넥타이 / 시계

② A 보통 어디에서 친구를 만나요?

B 극장 앞 / 커피숍

③ A 오늘은 어떤 영화를 볼 거예요?

B 액션 영화 / 공포 영화

④ A 뭐 마실래요?

B 주스 / 콜라

(2)

<Mẫu>

A 무슨 선물을 받고 싶어요?

B 책을 받다

A 무슨 선물을 받고 싶어요?

B 책을 받으면 좋겠어요.

① A 어디로 문화 체험을 가고 싶어요?

B 서울대공원으로 가다

② A 방학 때 무엇을 하고 싶어요?

B 한국을 여행하다

③ A 저녁 때 뭐 먹고 싶어요?

B 불고기를 먹다

④ A 어느 극장에서 영화를 볼까요?

B 서울극장에서 영화를 보다

(3)

<Mẫu>

통역사가 되다

A 왜 한국어를 배우니까?

B 통역사가 되기 위해서 한국어를 배웁니다.

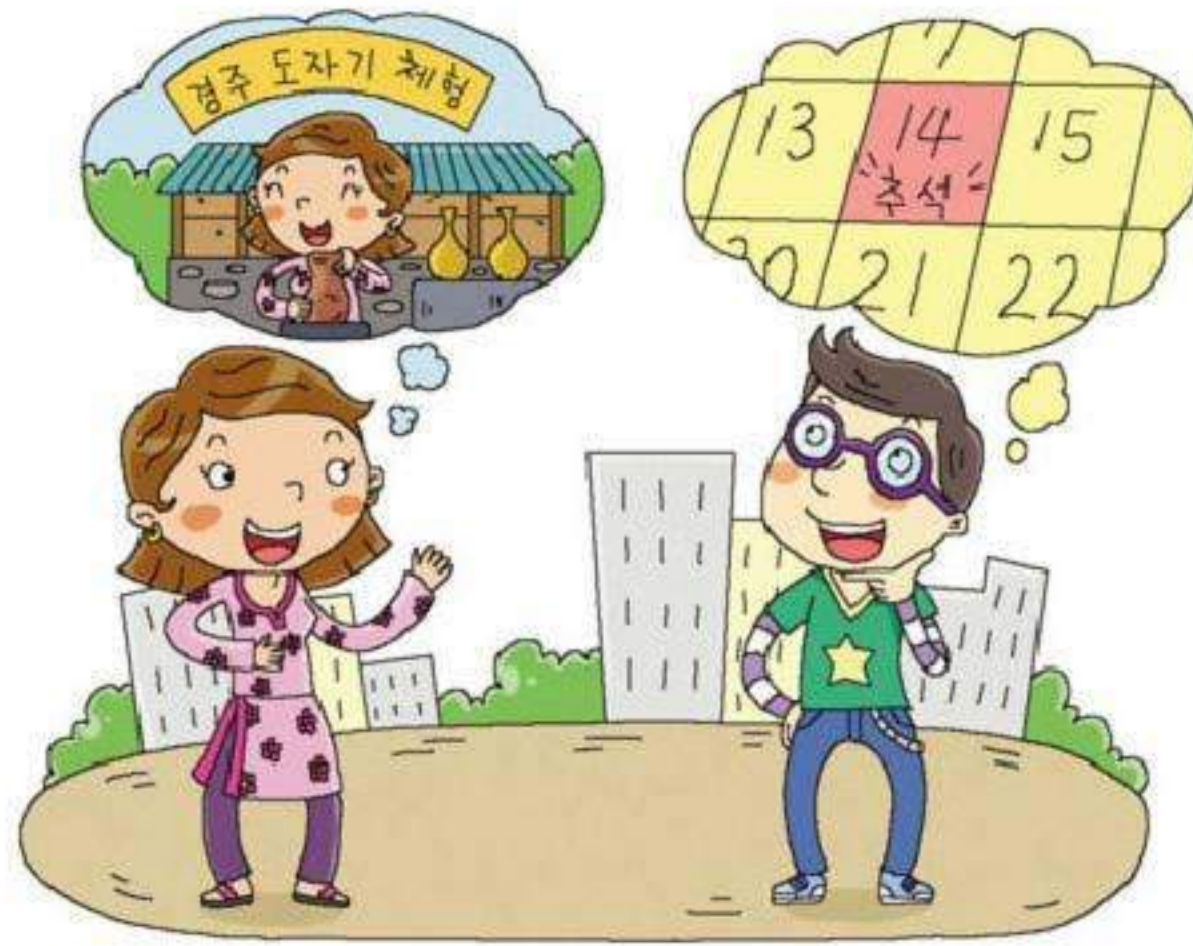
① 한국 여행을 하다

② 한국 회사에 취직하다

③ 한국어 교수가 되다

④ 한국으로 유학을 가다

2 Hãy nói về kế hoạch bạn dự định sẽ làm trong thời gian nghỉ của bạn.



<Mẫu>

기간	가는 곳	가는 이유	원하는 것
추석	경주 / 부여로 여행을 가다	한국 전통문화를 배우다	많은 것을 배우다

- A: 흐엉 씨, 이번 추석에 뭐 할 거예요?
 B: 전 경주나 부여로 여행을 갈 거예요.
 A: 그래요? 왜 경주나 부여로 가려고 해요?
 B: 한국의 전통문화를 배우기 위해서 가요.
 A: 추석에는 많은 사람들이 이동하기 때문에 길이 많이 막혀요. 기차를 타고 가세요.
 B: 아, 고마워요. 이번에 여행 가서 많은 것을 배우면 좋겠어요.

(1)

기간	가는 곳	가는 이유	원하는 것
여름휴가 때	동해 / 서해로 여행을 가다	수영을 하다	재미있다

(2)

기간	가는 곳	가는 이유	원하는 것
설	수진 씨 / 유나 씨의 고향에 함께 가다	한국에서 명절을 보내다	친구의 가족들과 즐거운 시간을 보내다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Nam có một kỳ nghỉ ở Hàn Quốc. Sujin đang nói chuyện với Nam về những điều bạn ấy thích làm trong kỳ nghỉ. Hãy nói xem khi nào họ cùng làm việc đó thì phù hợp.



<Mẫu>

하고 싶은 것	날짜	가고 싶은 날	못 가는 날	소망
단풍이 참 예쁘다 / 관악산으로 등산을 가다	다음 주 목요일 / 금요일	금요일	목요일	날씨가 쌀쌀 하지 않다
			학비를 벌다 / 베트남어를 가르치고 있다	

A 남 씨, 요즘 단풍이 참 예쁘는데 관악산으로 등산 갈래요?

B 그래요? 좋아요. 전 방학이어서 평일에도 갈 수 있어요.

A 그럼 다음 주 목요일이나 금요일에 가요.

B 음, 저는 금요일이 좋아요. 목요일에는 학비를 벌기 위해서 베트남어를 가르치고 있어서 시간이 없어요.

A 네, 그럼 금요일 아침 8시까지 학교 앞으로 오세요.

B 네, 그날은 날씨가 쌀쌀하지 않으면 좋겠어요.

(1)

하고 싶은 것	날짜	가고 싶은 날	못 가는 날	소망
눈이 많이 오다 / 스키장에 가다	크리스마스 날 (성탄절) / 토요일	크리스마스 날 (성탄절)	토요일	너무 춥지 않다
			친구를 만나다 / 명동에 가야 하다	

(2)

하고 싶은 것	날짜	가고 싶은 날	못 가는 날	소망
날씨가 좋다 / 동물원에 가다	이번 주 수요일 / 목요일	수요일	목요일	하늘이 맑다
			한국으로 여행 오는 친구를 마중하다 / 공항에 가야 하다	

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1 **Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp.** CD2 TRACK 11

(1) •

(2) •

(3) •

(4) •

(a) •



(b) •



(c) •



(d) •



2 **Hãy nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.** CD2 TRACK 12

(1) 아침에는 항상 김밥을 먹습니다. ()

(2) 학교에 가려면 지하철과 버스를 모두 타야 합니다. ()

(3) 요즘에 산으로 여름휴가를 가는 사람이 많습니다. ()

(4) 유나 씨는 오늘 혼자 영화를 보러 갈 겁니다. ()

2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

CD2 TRACK 13

- (1) 여자의 집은 학교에서 가깝습니다. ()
- (2) 여자는 서울타워에 가고 싶어 합니다. ()
- (3) 남자는 귀여운 여자를 만나고 싶어 합니다. ()
- (4) 여자는 가족들과 연락하기 위해서 휴대전화나 인터넷 전화를 씁니다. ()

2 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 14

- (1) 오늘은 무슨 날입니까?
 - Ⓐ 설
 - Ⓑ 추석
 - Ⓒ 생일
- (2) 두 사람은 지금 어디에 있습니까?
 - Ⓐ 음식점
 - Ⓑ 수진 씨의 집
 - Ⓒ 남 씨의 집
- (3) 다음 중 맞는 것을 고르세요.
 - Ⓐ 두 사람은 자주 만나는 사이입니다.
 - Ⓑ 남 씨는 세배를 한 후에 식사를 했습니다.
 - Ⓒ 남 씨는 수진 씨의 어머니가 만든 음식이 입에 맞습니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 Hãy nghe và điền vào chỗ trống. CD2 TRACK 15

(1)

수진 어머니: 어서 오세요. 애기 많이 들었어요.

남: 안녕하세요? 남입니다. 수진 어머니, _____.

수진 어머니: 남 씨도 _____.
이쪽으로 와서 명절 음식을 좀 들어 보세요.

남: 우선 _____ 부터 받으세요.

수진 어머니: 아이고, _____ 는 됐어요. 배고프죠?
음식이 _____.

남: 고맙습니다. 여기 있는 이 _____ 는 어머님께서
직접 만드셨어요? 정말 맛있어요.

수진 어머니: _____ . 많이 드세요.

(2)

준영: 이번 _____ 흥영 씨는 뭐 할 거예요?

흥영: 아직 계획이 없어요. 준영 씨는 _____ 때 뭐해요?

준영: 저는 _____ 고향에 내려갈 거예요.
그래서 이따가 버스를 사야 해요.

흥영: 그래요? 그런데 버스를 타면 차가 많이 막힐 거예요.

준영: 보통은 _____ 를 탔지만 이번에는 모두 매진이에요.
버스를 _____.

흥영: 지금 가면 살 수 있을 거예요. 어서 가 보세요.

2 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 16

- (1) 남자는 언제 고향에 내려갑니까?
 a 주말 b 수요일 c 목요일
- (2) 남자는 왜 일찍 고향에 내려갑니까?
 a 차례 음식을 준비하기 위해서
 b 가족들을 빨리 만나기 위해서
 c 차가 밀리기 전에 빨리 도착하기 위해서

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc những câu sau và nối với bức tranh phù hợp.

(1) 설에는 떡국을 먹습니다.

• ㉠



(2) 송편은 추석에 먹는 음식입니다.

• ㉡



(3) 윷놀이는 한국의 전통 놀이입니다.

• ㉢



(4) 이번 휴일에 식물원으로 소풍을 갈 겁니다.

• ㉣



2 Hãy đọc và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

〈한국어 듣기〉 수업 안내

1. 이번 주 금요일에는 개교기념일이어서 수업을 하지 않습니다.
2. 12월 13일까지 해야 하는 숙제는 이메일이나 우편물로 보내주시기 바랍니다.
3. 〈한국어 듣기〉 수업 시간에 책을 잃어버린 학생이 있습니다.
〈한국어 듣기2〉 책을 주운 학생은 사무실로 꼭 연락해 주시면 좋겠습니다.

※ 더 알고 싶은 것이 있으면 한국학과 사무실로 연락주세요.

(1) 숙제는 이메일로 보내도 됩니다. ()

(2) 12월 13일에는 수업이 없습니다. ()

(3) 3번 안내는 학생의 책을 찾아 주기 위해서 쓴 것입니다. ()

Hãy đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



김민준

추석은 한국의 큰 명절입니다. 이 날은 차례를 지내기 위해서 가족들이 모두 모입니다. 함께 송편을 만들고 밤에는 보름달을 보고 소원을 빕니다. 올해도 밝은 보름달이 뜨면 좋겠습니다.



효영

친구들과 함께 여름휴가를 보내기 위해서 한 달 전부터 계획을 세웠습니다. 강이나 바다로 여행을 가서 수영도 하고 친구들과 함께 이야기도 많이 할 것입니다. 이번 여행이 즐거우면 좋겠습니다.



풍

오늘은 한글날입니다. 한글날은 세종대왕이 한글을 만든 날입니다. 한글날을 기념하기 위해서 한국대학교에서 외국인 글쓰기 대회를 열었습니다. 오늘 상을 받으면 좋겠습니다.

1. Hãy đọc các câu sau. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 김민준 씨는 추석이 되면 보름달을 보고 소원을 빕니다. ()
- (2) 효영 씨는 여름휴가를 즐겁게 보내고 싶어 합니다. ()
- (3) 풍 씨는 한글날에 열린 글쓰기 대회에서 상을 받았습니다. ()

2. Hãy viết tóm lược câu chuyện của ba người trên vào bảng sau.

	무슨 날에 대한 이야기입니까?	바라는 것이 무엇입니까?
김민준		보름달이 뜨면 좋겠습니다.
효영	여름휴가	
풍		

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



음력 1월 1일은 설입니다. 이 날에는 사람들이 모두 “새해 복 많이 받으세요.” 인사를 합니다. 그리고 한복을 입고 윗사람에게 세배를 합니다.

설날에 먹는 음식으로는 떡국이 있습니다. 그리고 갈비찜이나 잡채, 부침개 같은 음식도 먹습니다. “떡국을 한 그릇 먹으면 나이를 한 살 더 먹는 거예요.” 민재 씨가 이야기해 줬습니다. 함께 모인 가족들은 함께 윗놀이나 연날리기를 합니다. 날씨가 춥지만 가족들과 함께 시간을 보내기 때문에 마음은 따뜻합니다.

저는 이번 설에는 고향에 내려갈 수 없습니다. 하지만 다음 해에는 가족들과 함께 설을 보내기 위해서 고향으로 가겠습니다. 그 때 가족들과 행복한 시간을 보내면 좋겠습니다.

1 Món ăn nào dưới đây không phải là món ăn được ăn vào ngày Tết?

- Ⓐ 잡채 Ⓑ 송편 Ⓒ 떡국

2 Hãy chọn phương án đúng với nội dung trên.

- Ⓐ 저는 다음 해에 고향에 내려갈 수 없습니다.
 Ⓑ 설에는 새해 인사를 하고 윗사람에게 세배를 합니다.
 Ⓒ 저는 이번 설에 고향에 내려가기 위해서 베트남으로 갔습니다.

3 Vào ngày Tết người ta thường hay chơi trò gì? Hãy viết ra.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Xem tranh và đặt câu phù hợp.

<Mẫu>



동대문



명동

A 보통 쇼핑하러 어디로 가요?

B 동대문이나 명동으로 쇼핑하러 가요.



송편

떡국

A 한국의 명절에는 무슨 음식을 먹어요?

B _____



친구

가족

A 걱정이 있을 때는 누구에게 보통 이야기를 해요?

B _____



웃놀이

연날리기

A 설에는 무슨 놀이를 해요?

B _____



빨래

청소

A 이번 주말에는 뭘 할 거예요?

B _____

2 Xem tranh và sử dụng cấu trúc -(으)면 좋겠다 để đặt câu theo mẫu.

<Mẫu>



여행을 가다

→ 여행을 가면 좋겠어요.

(1)



어머니가 건강하시다

→ _____

(2)



노트북이 좀 작다

→ _____

(3)



내일이 휴일이다

→ _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

(1) Ước gì mình được đi du lịch nước ngoài vào kỳ nghỉ.

→ _____.

(2) Khi có thời gian tôi thường xem kịch hoặc nghe nhạc

→ _____.

(3) Tôi chơi bóng đá hoặc bóng chày để giải tỏa căng thẳng.

→ _____.

2 Vào ngày nghỉ các bạn thường làm gì? Hãy viết một đoạn văn theo mẫu sau.

<Mẫu>

저는 휴일에는 보통 친구를 집에 초대합니다. 우리 집에서 한국 영화나 드라마를 보고 맛있는 음식을 만들어 먹습니다. 친구하고 함께 하고 싶은 것들이 많지만 항상 시간이 부족합니다. 휴일이 더 길면 좋겠습니다.

▶ _____

3 Bạn định giới thiệu về ngày Tết của Hàn Quốc. Hãy viết đoạn văn đó.

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung đã được chỉnh lý trong bảng sau.

이 날의 이름이 무엇입니까?	대보름
이 날은 언제입니까?	매년 음력 1월 15일
이 날에는 무엇을 합니까?	더위팔기, 쥐불놀이 등
이 날에는 무엇을 먹습니까?	오곡밥, 약식, 땅콩이나 호두 같은 부럼

(2) Dựa vào thông tin ở bảng trên để hoàn thành đoạn văn sau.

매년 _____은 _____입니다. 이 날에는 여러 가지 민속놀이를 합니다. _____등을 합니다. 그리고 _____, 부럼 등을 먹습니다. 명절에는 여러 가지 재미있는 놀이를 합니다. 그리고 맛있는 음식을 먹을 수 있기 때문에 좋습니다. 날마다 명절이면 좋겠습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Bạn định giới thiệu về ngày Tết của Việt Nam. Hãy viết đoạn văn đó.

이 날의 이름이 무엇입니까?	
이 날은 언제입니까?	
이 날에는 무엇을 합니까?	
이 날에는 무엇을 먹습니까?	

2 Dựa vào thông tin ở bảng trên để hoàn thành đoạn văn giới thiệu Tết của Việt Nam.

.....

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 17

- (1) 오이 어이
- (2) 고기 거기
- (3) 소리 서리

Quy tắc phát âm



오 [o]

ㅏ Nguyên âm ㅏ được phát âm với hình dáng môi tròn, hẹp, lưỡi ở vị trí trung gian.



어 [ə]

ㅓ Nguyên âm ㅓ được phát âm với khuôn miệng mở rộng, cằm kéo xuống phía dưới và lưỡi đặt ở phía trước.

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 18

- (1) 소리가 너무 커요.
- (2) 불고기 2인분 주세요.
- (3) 시장에서 오이와 사과를 샀어요.
- (4) 거기에 가면 친구를 만날 수 있어요.

3 **Hãy đọc to những câu sau.** CD2 TRACK 19

오늘은 5월 8일 어버이날입니다.
 부모님과 같이 식당에 갔습니다.
 우리 어머니께서는 고기를 좋아하십니다.
 그래서 우리 가족은 불고기 3인분을 시켰습니다.

한국의 공휴일

Ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc

1. Hãy nói xem các nước thường chỉ định ngày nào làm ngày nghỉ lễ.
2. Hãy đọc đoạn văn liên quan đến ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.

Mỗi nước có tiêu chuẩn chọn ngày nghỉ lễ khác nhau. Tiêu chuẩn chọn ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc có thể chia ra ba loại tiêu chuẩn như sau:

Thứ nhất là cùng chọn một ngày trong một tuần(chủ nhật) làm ngày nghỉ ở tất cả các nước trên thế giới. Gần đây ở Hàn Quốc làm việc theo chế độ 5 ngày một tuần nên có nhiều công ty hay trường học chọn thứ bảy làm ngày nghỉ. Tuy nhiên không phải tất cả mọi người đều nghỉ vào ngày thứ bảy nên không gọi là ngày nghỉ.

Thứ hai là chọn ngày có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử hay xã hội có liên quan đến Hàn Quốc hiện đại làm ngày nghỉ lễ. Tiêu biểu là Lễ Quang phục (ngày 15 tháng 8) kỷ niệm ngày Hàn Quốc giải phóng khỏi thực dân Nhật; lễ Tam Nhất(ngày 1 tháng 3) kỷ niệm phong trào độc lập toàn quốc, thời thực dân Nhật; ngày lập hiến(ngày 17 tháng 7) kỷ niệm ngày ban hành và công bố hiến pháp Hàn Quốc; ngày thương binh liệt sĩ (ngày 6 tháng 6) tưởng nhớ những người đã hy sinh vì chiến tranh; ngày Tết dương lịch (ngày 1 tháng 1) bắt đầu năm mới... Những ngày này đều lấy dương lịch làm chuẩn.

Thứ ba là những ngày mà người Hàn Quốc đã kỷ niệm từ xưa. Những ngày này gọi là ngày tết được chọn theo âm lịch. Tiêu biểu là Tết âm lịch (mồng một tháng giêng âm lịch), Tết trung thu (rằm tháng 8 âm lịch). Đặc biệt Tết âm lịch và Tết trung thu là ngày nghỉ liên tục 3 ngày, tức nghỉ thêm một ngày trước và sau ngày đó.

Liên quan đến sinh hoạt tôn giáo của người Hàn Quốc có thể kể thêm ngày Phật đản (ngày 8 tháng 4 âm lịch) được biết tới như là ngày đức Phật sinh thành, Lễ Giáng sinh (ngày 25 tháng 12) là ngày chúa Giê-su ra đời.



- (1) Hãy nói xem Hàn Quốc lấy gì làm tiêu chuẩn chọn ngày nghỉ lễ?
 - (2) Trong số các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc thì nghỉ liên tục là khi nào?
3. Hãy nói xem ở Việt Nam có những ngày nghỉ lễ nào. Và hãy nói xem tiêu chuẩn chọn những ngày nghỉ lễ như thế gì?

새 단어 Từ mới

개교기념일

ngày thành lập trường

글쓰기 대회

hội thi viết

더위팔기

bán cái nóng (một tục lệ để đuổi cái nóng của người dân Hàn diễn ra vào ngày rằm tháng giêng)

동해

biển Đông

땅콩

lạc, đậu phộng

문화 체험

trải nghiệm văn hóa

묵다

trọ, ở

민속놀이

trò chơi dân gian

보름달

trăng rằm

부럼

quả hạch

(các loại quả, hạt được ăn vào rằm tháng giêng)

부침개

bánh rán, bánh xèo

(차가) 밀리다

kẹt (xe)

서해

biển Tây

성탄절

Lễ Giáng sinh

세배

vái lạy

식물원

vườn thực vật

약식

món ăn bổ dưỡng

연날리기

thả diều

오곡밥

cơm ngũ cốc

음력

âm lịch

이동

di động

입에 맞다

hợp khẩu vị

쥐불놀이

trò đốt ống bơ

차례 (제사)

cúng, tế lễ

콘도

chỗ ở (cho nhiều người)

학비

học phí

호두

quả đậu chó

회식

liên hoan

BÀI

10

외모

NGOẠI HÌNH



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách miêu tả, giải thích lý do
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người
- **Ngữ pháp** -아/어지다, -기 때문에, dạng bất quy tắc của ㅎ
- **Văn hoá** Người Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 외모 묘사 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình

머리 Đầu



긴 머리 tóc dài



짧은 머리 tóc ngắn



단발머리 tóc tém, tóc ngắn



파마머리 tóc uốn



생머리 tóc để tự nhiên

체격 Dáng người



날씬하다 mảnh mai



보통이다 bình thường



통통하다 đầy đặn

모습 Dáng vẻ



잘생겼다 đẹp trai



멋있다 có phong cách, đẹp



예쁘다 xinh đẹp



귀엽다 đáng yêu

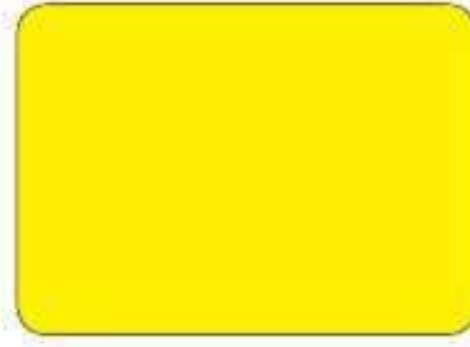


닮다 giống (với)

▶ **색깔** Màu sắc



빨간색 màu đỏ



노란색 màu vàng



파란색 màu xanh da trời



하얀색 màu trắng



까만색 màu đen



녹색 màu xanh lá cây



갈색 màu xám

▶ **착탈동사** Động từ liên quan đến ăn mặc



입다 mặc



벗다 cởi ra



신다 đi, mang



쓰다 đội, dùng



끼다 đeo

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -아/어지다

Gắn vào sau thân tính từ thể hiện sự biến đổi của trạng thái. Nghĩa trong tiếng Việt là 'càng ngày càng...', 'trở nên... hơn'. Khi kết hợp với động từ, thì mang ý nghĩa là một hành vi nào đó được thực hiện hoặc một động tác nào đó tự nó xảy ra và đạt đến trạng thái như vậy.

흐영 씨 얼굴이 예뻐졌어요.
어제보다 기분이 좋아졌어요.
요즘 날씨가 많이 더워졌어요.

Hương ngày càng xinh hơn rồi.
Tâm trạng đã tốt hơn so với hôm qua.
Đạo này thời tiết nóng lên nhiều.

● -기 때문에

Gắn vào sau thân động từ hoặc tính từ, biểu hiện vế trước là nguyên nhân của vế sau. Cấu trúc này không sử dụng với câu mệnh lệnh và câu khuyên nhủ.

오늘은 비가 오기 때문에 등산을 안 가요.
어제 몸이 아팠기 때문에 학교에 못 갔어요.
외국인이기 때문에 한국말을 잘 못 해요.

Vì hôm nay trời mưa nên tôi không đi leo núi.
Hôm qua, vì bị ốm nên tôi đã không thể đến trường.
Vì là người nước ngoài nên nói tiếng Hàn không giỏi.

※ <Tham khảo> Khi kết hợp với danh từ hoặc đại từ thì sử dụng dạng **때문에**.

감기 때문에 집에서 쉬어요.
요즘 그 일 때문에 아주 바빠요.

Vì cảm nên tôi nghỉ ở nhà.
Đạo này tôi rất bận rộn vì việc đó.

● Dạng bất quy tắc của ㅎ

Trong số các tính từ có thân kết thúc bằng phụ âm ㅎ, những tính từ chỉ màu sắc và tính từ chỉ định khi kết hợp với nguyên âm thì bỏ ㅎ. Khi kết hợp với -아/어 thì ㅎ bị lược bỏ và chuyển thành ㅐ.

빨갳다 : 빨가 + -아요 → 빨개요

빨간 장미가 예뻐요.
가을 하늘이 높고 파래요.
저는 까만색보다 하얀색을 더 좋아해요.

Hoa hồng đỏ đẹp.
Bầu trời mùa thu cao và xanh.
Tôi thích màu trắng hơn màu đen.

말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

1 Sử dụng các từ chỉ màu sắc dưới đây để đặt câu và trả lời theo mẫu.

<Mẫu>

 빨강다

A 무슨 색을 좋아하세요?

B 저는 빨간색을 좋아해요.

(1)  노랑다

(2)  파랑다

(3)  하양다

(4)  까맣다

TIPS **Chú thích từ vựng**

Màu trắng còn được gọi là **흰색**, màu đen còn được gọi là **검은색**.

2 Hãy xem tranh và nói xem những đối tượng sau đã biến đổi như thế nào.

<Mẫu>



연필이 길어요

연필이 짧아요

연필이 짧아졌어요.

(1)



옷이 커요

옷이 작아요

(2)



방이 어두워요

방이 밝아요

(3)



날씨가 추워요

날씨가 더워요

(4)



학생이 적어요

학생이 많아요

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Sử dụng các từ đã cho sau đây và tạo hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu> 멋있다 / 파마를 하다

A 더 멋있어졌어요.

B 그래요? 방학 동안 파마를 했어요.

① 까맣다 / 여행을 많이 하다

② 날씬하다 / 운동을 많이 하다

③ 예쁘다 /

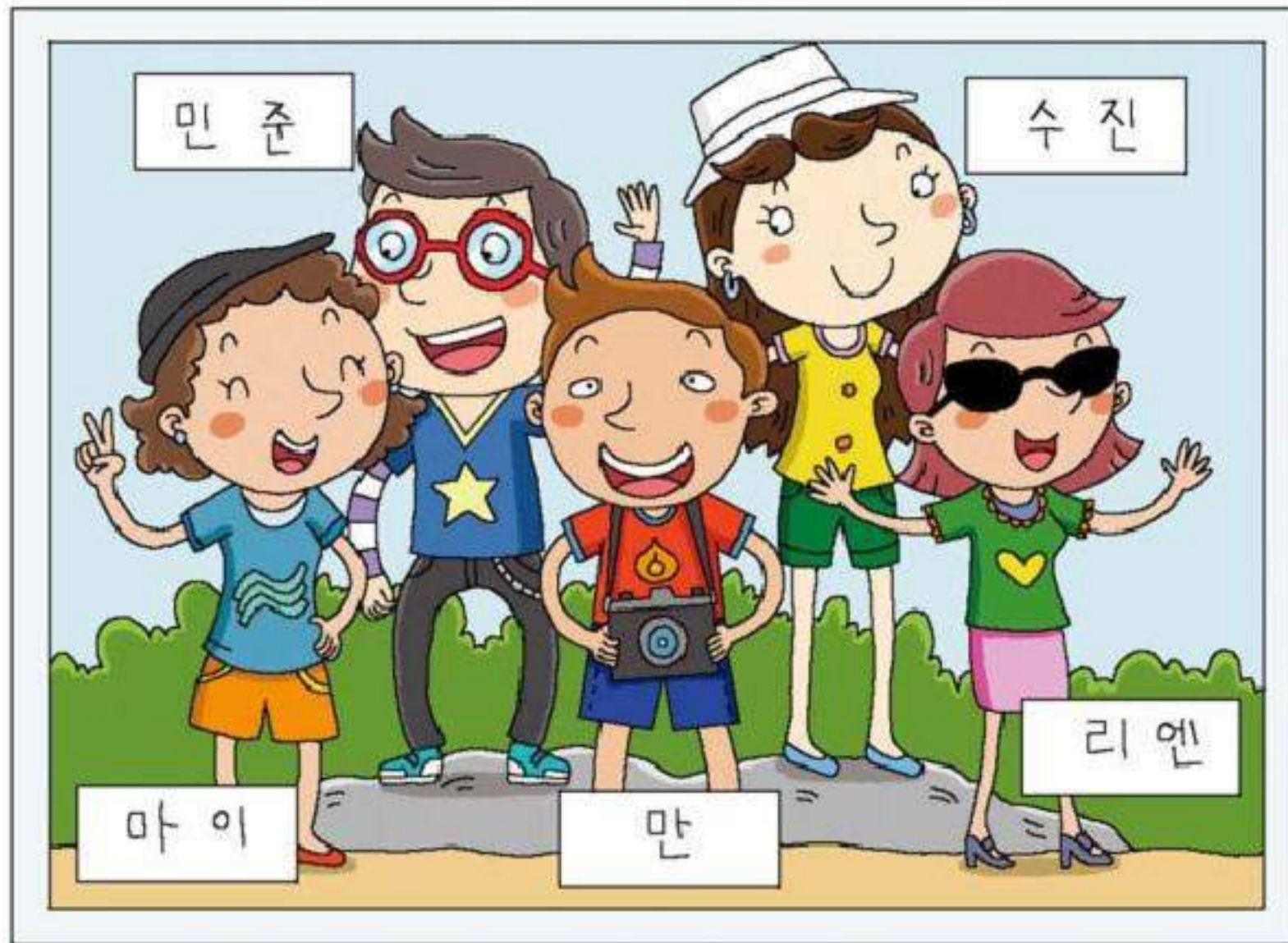
④ 통통하다 /

(2)

<Mẫu> 민준

A 누가 민준 씨예요?

B 빨간색 안경을 쓰고, 까만색 긴 바지를 입은 사람이 민준 씨예요.



① 수진

② 마이

③ 만

④ 리엔

2 Sau kỳ nghỉ, bạn gặp lại một người bạn lâu ngày không gặp. Hãy nói về những thay đổi ngoại hình của nhau.



<Mẫu>

민재	수진
더 멋있다	예쁘다
머리를 좀 잘랐다	다이어트를 열심히 했다

- A 수진 씨, 오랜만이에요! 방학 잘 보냈어요?
 B 네, 잘 보냈어요.
 그런데 민재 씨, 방학에 뭐 했어요? 더 멋있어졌어요.
 A 그래요? 머리를 좀 잘랐어요.
 수진 씨는 방학동안 더 예뻐진 것 같아요.
 B 그래요? 다이어트를 열심히 했어요.



(1)	지훈	준영
	얼굴이 까맣다	체격이 좋다
	바닷가에 놀러 갔다 왔다	헬스클럽에 다녔다
(2)	지원	유나
	날씬하다	귀엽다
	수영을 열심히 했다	앞머리를 조금 잘랐다

3 더 알아보시다

Nâng cao


Các bạn ra sân bay để đón một người bạn Hàn Quốc lần đầu tiên đến Việt Nam. Hãy giải thích cho nhau về ngoại hình của người bạn đó trước khi ra sân bay.

<Mẫu>

A 뚜안	B 유나
	

- A 내일 공항에서 뚜안 씨를 어떻게 찾아요?
- B 저는 키가 크고 머리가 짧아요.
내일 노란색 셔츠하고, 파란색 바지를 입을 거예요.
- A 저는 키가 작고 머리가 길어요.
빨간색 반팔 티하고, 하얀색 치마를 입을 거예요.
- B 그래요? 쉽게 찾을 수 있겠네요.
- A 네, 내일 공항에서 만나요.

(1)

A 남	B 수진
	

(2)

A 풍	B 수빈
	





듣기





Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nghe và viết thứ tự các bức tranh. CD2 TRACK 20

(1)  →  (2)  → 

(3)  →  (4)  → 

() → () → () → ()

2 Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp. CD2 TRACK 21

- (1) • (2) • (3) • (4) •













a • b • c • d •

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe và điền số vào bức tranh phù hợp. CD2 TRACK 22

	①	②	③	④
얼굴				
위				
아래				

- (1) 얼굴 : _____, 위 : _____, 아래 : _____
- (2) 얼굴 : _____, 위 : _____, 아래 : _____
- (3) 얼굴 : _____, 위 : _____, 아래 : _____

2 Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 23

(1) 남자의 친구에 대한 설명이 아닌 것을 고르세요.

- Ⓐ 키가 작아요. Ⓑ 머리가 짧아요. Ⓒ 잘 생겼어요.

(2) 대화의 내용이 같으면 ○, 틀리면 ×하세요.

- ① 남자는 친구의 사진이 없습니다. ()
- ② 남자가 여자에게 친구를 소개해 줍니다. ()
- ③ 여자는 남자의 친구를 만나고 싶어 합니다. ()

3 더 알아보시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD2 TRACK 24

(1)

민재 유나 씨, 제가 남자친구 한 명 _____ 줄까요?

유나 _____ 사람이예요?

민재 _____ 친구예요. 얼굴도 _____.

유나 혹시 _____ 있어요?

민재 네, 여기 있어요.

유나 _____ 가 정말 _____, 빨리 _____ 주세요.

(2)

풍 그제 뭐예요?

루이엔 우리 _____ 이예요.

풍 여기 키가 좀 _____, _____ 한 사람은 누구예요?

루이엔 제 동생이예요.

풍 아, 동생이 참 _____, _____ 사람은 누구예요?

루이엔 제 언니예요.

풍 루이엔 씨하고 많이 _____, 키가 _____.

루이엔 네, 그래서 학교에서 인기가 많아요.

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 25

(1) 누가 남 씨입니까?



(2) 대화의 내용이 같으면 ○, 틀리면 ×하세요.

① 반 씨는 안경을 썼습니다. ()

② 학교 운동장에서 찍은 사진입니다. ()

③ 사진에 풍 씨, 뚜안 씨, 반 씨가 있습니다. ()

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc đoạn văn sau và lựa chọn bức tranh phù hợp.

제 가방을 찾아 주세요!

어제 도서관 앞 벤치에서 가방을 잃어버렸어요. 등에 메는 갈색 가죽 가방이에요, 둥근 모양이고 줄은 까만색입니다. 앞에 주머니가 두 개 있는데 주머니도 까만색입니다. 가방 지퍼에는 고양이 모양 열쇠고리가 달려 있어요. 제 가방을 보신 분은 연락 주세요! 제 전화번호는 010-1234-5678입니다.



2 Hãy đọc bức thư sau và trả lời câu hỏi.

수빈 씨에게
안녕, 수빈 씨, 잘 지내고 있지요? 나도 잘 지내고 있어요. 요즘 한국 날씨는 어때요? 베트남은 많이 더워요, 그래서 이번 주말에 선풍기를 살 거예요. 수빈 씨는 요즘 어떻게 지내요? 나는 살이 좀 썩어서 수영을 시작했어요. 그리고 아침에 수업이 있어서 일찍 일어나요. 한국에 있을 때보다 부지런해졌어요. 수빈 씨도 많이 달라졌겠지요? 수빈 씨 소식도 알고 싶어요. 답장 부탁드립니다.
그럼 건강하게 잘 지내요! 안녕!
서영이가

- (1) 서영 씨는 왜 수영을 배웁니까? _____
- (2) 서영 씨는 왜 부지런해졌습니까?
- Ⓐ 수영을 시작했기 때문에
 - Ⓑ 아침에 수업이 있기 때문에
 - Ⓒ 베트남 날씨가 덥기 때문에

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



박수빈

제 친구 영민 씨를 소개합니다. 영민 씨는 키가 크고 잘생겼습니다. 키가 크기 때문에 농구를 잘 합니다. 그리고 잘 웃기 때문에 반 친구들이 모두 영민 씨를 좋아합니다.



최유나

제 친구 루이엔 씨는 눈이 크고 얼굴이 아주 예쁩니다. 한국어를 잘하기 때문에 한국 친구가 많습니다. 그리고 한국 영화를 좋아하기 때문에 저하고 같이 극장에 자주 갑니다.



김민준

제가 제일 좋아하는 친구는 지혜 씨입니다. 지혜 씨는 머리가 까만 색이고, 눈도 까맣습니다. 그리고 얼굴이 아주 귀엽습니다. 지혜 씨는 친구들에게 항상 친절하기 때문에 인기가 많습니다.

1. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 영민 씨는 키가 크기 때문에 농구를 잘 합니다. ()
- (2) 루이엔 씨는 한국 영화를 좋아하기 때문에 한국 친구가 많습니다. ()
- (3) 지혜 씨는 얼굴이 귀엽기 때문에 인기가 많습니다. ()

2. Hãy điền các nội dung đã đọc ở trên vào bảng sau.

	친구 이름	친구 모습이 어때요?
수빈		
유나		
민준		

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc bức thư sau và trả lời câu hỏi.

보고 싶은 어머니께
 어머니, 저 민재예요, 잘 지내셨지요?
 한국도 이제 많이 더워졌지요?
 여기는 한국보다 덥지만 저는 잘 지내고 있어요,
 지난 주말에는 옷장을 정리했어요,
 그런데 제가 여기에 와서 살이 쪼들기 때문에 옷이 다 작아졌어요,
 그래서 요즘 운동을 다시 시작했어요,
 제 방 옷장에 있는 파란색 운동복하고 하얀색 반바지를 좀 보내 주세요,
 어머니, 제 모습이 궁금하시지요?
 지난주에 친구들과 같이 찍은 사진을 보낼게요,
 살이 좀 쪼들지요? 얼굴도 많이 까매졌어요, 머리는 짧아졌고요,
 저는 아주 건강하니까 걱정하지 마세요,
 그럼 다음에 또 편지 드릴게요, 안녕히 계세요,
 민재 올림

1 Minjae có gì khác so với khi ở Hàn Quốc?

- Ⓐ 옷이 많아졌다.
- Ⓑ 얼굴이 까매졌다.
- Ⓒ 몸이 날씬해졌다.

2 Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ✕.

- (1) 민재 씨는 좀 통통해졌습니다. ()
- (2) 민재 씨는 운동복이 필요합니다. ()
- (3) 민재 씨는 전부터 운동을 하고 있었습니다. ()

쓰기

Viết

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết bằng tiếng Hàn tên các màu dưới đây.



(1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____ (5) _____

2 Hãy xem tranh và điền các từ phù hợp theo mẫu.

긴 머리 / 짧은 머리, 키가 크다 / 키가 작다, 날씬하다 / 통통하다, 잘생겼다 / 예쁘다



- (1) 이 사람은 _____ 머리를 하고 있어요.
- (2) 키가 _____.
- (3) 몸이 _____.
- (4) 아주 _____.

TIPS Chú thích hội thoại

Thông thường khi khen ngợi về ngoại hình của nam giới người ta thường dùng cụm từ 잘생겼다, với nữ giới thường dùng biểu hiện 예쁘다. Nếu sử dụng lẫn lộn có thể sẽ gây ra sự hiểu nhầm nên cần thận trọng.

3 Hãy sử dụng -기 때문에 để đặt câu.

<Mẫu> 감기에 걸리다

(1) 운동을 하다

(2) 다음 주에 시험을 보다

(3) 머리가 아프다

(4) 날씨가 덥다

• ㉠ 아이스크림을 먹다 _____

• ㉡ 학교에 못 가다 감기에 걸렸기 때문에 학교에 못 가요.

• ㉢ 병원에 가다 _____

• ㉣ 건강하다 _____

• ㉤ 도서관에 가다 _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi thích biển xanh. → _____.
- (2) Minjae cao và đẹp trai. → _____.
- (3) Vì cảm nên tôi nghỉ ở nhà. → _____.
- (4) Tôi không thể chơi bóng đá được vì trời mưa. → _____.

2 Hãy viết một đoạn văn theo mẫu.

<Mẫu>

이 사람은 제 친구 유나 씨입니다. 지금 한국대학교에서 공부합니다. 유나 씨는 머리가 길고 키는 보통입니다. 얼굴이 하얗고 예쁩니다. 성격이 밝고, 매우 부지런한 친구입니다.

3 Hãy viết một đoạn văn về sự thay đổi ngoại hình của bản thân sau khi vào đại học cho một người bạn Việt Nam.

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng sau.

	대학 입학 전	대학 입학 후
머리 모양, 색깔이 어때요?	짧은 단발머리, 까만색	긴 생머리, 밝은 갈색
안경을 썼어요?	안 썼다	썼다
성격은 어때요?	조용하다 / 게으르다	활발하다 / 부지런하다
학교생활이 어때요?	공부만 하다 / 재미없다	동아리 활동을 하다 / 재미있다

(2) Dựa vào bảng trên, hãy hoàn thành đoạn văn sau.

저는 이제 대학생입니다. 저는 대학에 들어와서 고등학생 때와 많이 달라졌습니다. 입학 전에는 _____ 머리였는데, 지금은 _____ 입니다. 머리 색깔도 _____ 이었는데 지금은 _____ 입니다. 그리고 안경을 _____, 요즘 눈이 나빠져서 안경을 _____. 성격이 _____ 하지만 요즘은 _____. 또 _____, 학교생활도 달라졌습니다. 고등학교 때는 _____, 그래서 학교가 _____, 그러나 지금은 _____, 그래서 학교생활이 _____.

3 더 알아보시다 Nâng cao

1 **Hãy viết một đoạn văn nói về sự thay đổi của bản thân sau khi vào đại học cho một người bạn Hàn Quốc. Trước tiên, hãy sắp xếp các nội dung sẽ viết vào bảng sau.**

	대학 입학 전	대학 입학 후
머리색이 어때요?		
머리 모양이 어때요?		
성격은 어때요?		
학교생활이 어때요?		
또 무엇이 달라졌어요?		

2 **Dựa vào các thông tin trên, hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh.**

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 26

- (1) 첫아이
- (2) 오늘 못 와요?
- (3) 옷 안

Quy tắc phát âm

Đối với trường hợp một từ kết thúc bằng phụ âm ㅈ khi kết hợp với một từ khác bắt đầu bằng nguyên âm thì ㅈ được chuyển thành ㅊ và được luyện thành âm đầu của từ phía sau.

첫아들 [처다들] 못 와요 [모와요]
 옷옷 [위돋]

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 27

- (1) 옷어른께 인사를 합니다.
- (2) 옷 안에 주머니가 있어요.
- (3) 유나 씨는 감기 때문에 못 왔어요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 28

오늘은 설날입니다. 가족이 모두 모였습니다.
 하지만 작은아버지 가족은 눈 때문에 못 왔습니다.
 한국에서는 새해 아침에 옷어른께 세배를 드립니다.
 그러면 어른들께서 좋은 말씀과 함께 세뱃돈을 주십니다.
 지난달 형에게 첫아들이 생겼습니다.
 그래서 할아버지께서 좋은 말씀을 많이 해 주셨습니다.

한국인

Người Hàn Quốc

- 1 **Bạn đã từng gặp người Hàn Quốc chưa? Ngoại hình của người Hàn Quốc và người Việt Nam khác nhau như thế nào?**
- 2 **Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về người Hàn Quốc.**

Tiêu chuẩn về người đẹp của người Hàn Quốc theo thời gian đã có nhiều thay đổi.

Bức tranh phía bên phải là bức tranh người đẹp Hàn Quốc thế kỷ 17. Tiêu chuẩn người đẹp tiêu biểu của thời kỳ này là khuôn mặt xinh xắn với đôi mắt đẹp một mí và đôi lông mày mỏng như mảnh trăng đầu mùa cùng với sống mũi ngay ngắn trên cái miệng nhỏ mím lại kiên định với đôi môi đỏ như trái anh đào.

Thêm vào đó, những sợi tóc nhỏ đung đưa dưới tai, cái cổ cao, mảnh và trắng ngần cùng với đôi vai hẹp cũng là dáng vẻ của người đẹp tiêu biểu cho thời kỳ Joseon. Vào thế kỷ 17, 18 người phụ nữ có vòng ba đầy đặn được coi là người đẹp. Lúc đó, việc mặc những bộ đồ bên trong có đến 7, 8 lớp trong những chiếc váy dài và rộng nhằm làm nổi rõ vòng hông lớn rất phổ biến. Bởi vì vòng ba đầy đặn thời kỳ này là tượng trưng cho khả năng sinh sản lớn.

Tuy nhiên, hiện nay người được coi là người đẹp của Hàn Quốc là người phụ nữ có khuôn mặt trắng trẻo với đôi mắt to hai mí và sống mũi cao. Thêm vào đó, cần phải có những điều kiện về thân thể như dáng vẻ mảnh mai, chiều cao trên 1m6 với mái tóc dài tự nhiên. Vì vậy, đến một lúc nào đó, để có được tiêu chuẩn vóc dáng hình chữ S như vậy đòi hỏi những người phụ nữ tiêu biểu phải ăn kiêng, đồng thời, số người phải nhờ cậy đến sức mạnh của y học để tạo mắt hai mí và nâng sống mũi cũng nhiều.

Tuy nhiên, cho dù khuôn mặt trở nên đẹp hơn, vóc dáng trở nên mảnh mai hơn mà không có sự tự tin liệu chúng ta có thể thành công được không? Chỉ những người có được sự tự tin để nhận biết được cái đẹp của bản thân và biết điểm tô cái đẹp đó mới thực sự được coi là "người đẹp."

<Tham khảo Nhật báo Donga ngày 27.9.2007>



- (1) Người đẹp ở thế kỷ 17 và người đẹp bây giờ khác nhau ở điểm nào?
 - (2) Người đẹp' là người như thế nào?
- 3 **Ở Việt Nam người như thế nào được coi là người đàn ông và người phụ nữ đẹp? Hãy thử so sánh với Hàn Quốc.**

새 단어 Từ mới

가죽
da

다이어트
ăn kiêng

메다
đeo, khoác

부지런하다
cần cù

선풍기
quạt máy

열쇠고리
móc treo khóa

운동복
quần áo thể thao

주머니
túi

지퍼
khóa kéo

활발하다
nhanh nhẹn, hoạt bát

BÀI

11

여행

DU LỊCH



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cách nói về kinh nghiệm và cho lời khuyên
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến đi du lịch
- **Ngữ pháp** -거나, -고 있다, -(으)ㄴ 적이 있다
- **Văn hoá** Điểm du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc- Đảo Jeju

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 여행 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến du lịch

국내 여행 du lịch trong nước	신혼여행 tuần trăng mật	가족 여행 du lịch gia đình	해외여행 du lịch nước ngoài
배낭여행 du lịch ba lô	여행 상품 chương trình du lịch (tour du lịch)	호텔 khách sạn	민박 ở nhà dân
콘도 chỗ ở (cho nhiều người)	1박 2일 2 ngày 1 đêm	관광지 điểm du lịch	입장료 tiền vé vào cửa
여행사 công ty du lịch	예약 đặt trước	예매 đặt mua trước	조식 bữa sáng
보험 bảo hiểm			

▶ 여행 준비 Từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến đi du lịch



비상약 thuốc dự phòng



신용카드 thẻ tín dụng



슬리퍼 dép lê



세면도구 đồ rửa mặt



선글라스 kính râm



카메라 máy ảnh



환전 đổi tiền



비행기 표 vé máy bay



가방을 싸다 sắp đồ vào túi



여권을 만들다 làm hộ chiếu



비자를 받다 nhận visa

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -거나

Gắn vào sau động từ hay tính từ, biểu hiện sự lựa chọn một trong hai hoặc nhiều sự vật, trạng thái. Nghĩa trong tiếng Việt là 'hoặc là, hay là'. Nó cũng được sử dụng sau **이다** và **-았-** với ý nghĩa **~또는~**.

부모님께 전화를 하거나 이메일을 보내세요.

Hãy gọi điện hoặc gửi thư điện tử cho bố mẹ.

수업이 끝나면 숙제를 하거나 도서관에 가요.

Khi buổi học kết thúc thì làm bài tập hoặc đến thư viện.

주말에 집에서 책을 읽거나 친구와 영화를 봐요.

Cuối tuần tôi thường đọc sách ở nhà hoặc xem phim với bạn bè.

자기 전에 드라마를 보거나 인터넷을 해요.

Trước khi đi ngủ tôi thường xem phim truyền hình hoặc vào mạng.

시간이 있을 때 집에서 쉬거나 친구와 쇼핑해요.

Khi có thời gian tôi thường nghỉ ngơi ở nhà hoặc đi mua sắm cùng bạn bè.

점심 때 비빔밥을 먹거나 라면을 먹어요.

Bữa trưa tôi thường ăn Bibimbap hoặc mì tôm.

● -고 있다

Gắn vào sau động từ, biểu hiện quá trình đang tiếp diễn của một hành động nào đó. Nghĩa tiếng Việt là 'đang'. Khi kết hợp với động từ như: **입다** (mặc), **쓰다** (đội), **타다** (cuối, lên), nó biểu hiện kết quả của một hành động nào đó được tiếp tục. Các đuôi chỉ thời thể không được kết hợp trước **-고** mà kết hợp phía sau thân từ **있-**. (Ví dụ: **-고 있었다/-고 있겠다**). Khi muốn thể hiện sự kính trọng đối với chủ ngữ, cấu trúc này được sử dụng ở dạng **-고 계시다**.

우리는 한국어를 공부하고 있어요.

Chúng tôi đang học tiếng Hàn.

민재 씨가 운동장에서 농구를 하고 있어요.

Minjae đang chơi bóng rổ ở sân vận động.

아버지께서는 지금 전화를 받고 계세요.

Hiện giờ bố đang nhận điện thoại.

요즘 테니스를 배우고 있어요.

Đạo này tôi đang học chơi chơi quần vợt.

동생은 지금 음악을 듣고 있어요.

Bây giờ em trai đang nghe nhạc.

할아버지께서는 책을 읽고 계세요.

Ông đang đọc sách.

A 수빈 씨, 전화를 왜 계속 안 받았어요?

A Subin, sao không chịu nhận điện thoại?

B 미안해요. 청소를 하고 있었어요.

B Xin lỗi. Tôi đang dọn dẹp.

● **-(으)ㄴ 적이 있다**

Gắn vào sau động từ, thể hiện việc có kinh nghiệm hay trải nghiệm về một việc gì đó trong quá khứ. Khi muốn thể hiện nghĩa chưa có kinh nghiệm về một việc nào đó hoặc chưa trải qua việc nào đó trong quá khứ thì sử dụng dạng **-(으)ㄴ 적이 없다**. Cấu trúc này tương đương với cấu trúc "đã từng....."/ "chưa từng....." trong tiếng Việt.

고등학교 때 그 책을 읽은 적이 있어요.	Khi học cấp ba, tôi đã từng đọc cuốn sách này.
저는 민재 씨 동생을 만난 적이 있어요.	Tôi đã từng gặp em của Minjae.
저는 한국에 가 본 적이 없어요.	Tôi chưa từng sang Hàn Quốc.
아주 많이 운 적이 있어요?	Bạn đã bao giờ khóc hết nước mắt chưa?
선생님 질문을 잘 못 들은 적이 있어요.	Tôi cũng có lần nghe nhầm câu hỏi của thầy giáo.
길에서 외국인을 도와 준 적이 있어요.	Tôi đã từng giúp đỡ người nước ngoài khi gặp trên đường.
A 불고기를 먹어 본 적이 있어요?	A Bạn đã từng ăn món Bulgogi chưa?
B 아니요, 아직 먹어 본 적이 없어요.	B Chưa, tôi chưa ăn món Bulgogi bao giờ.

말하기

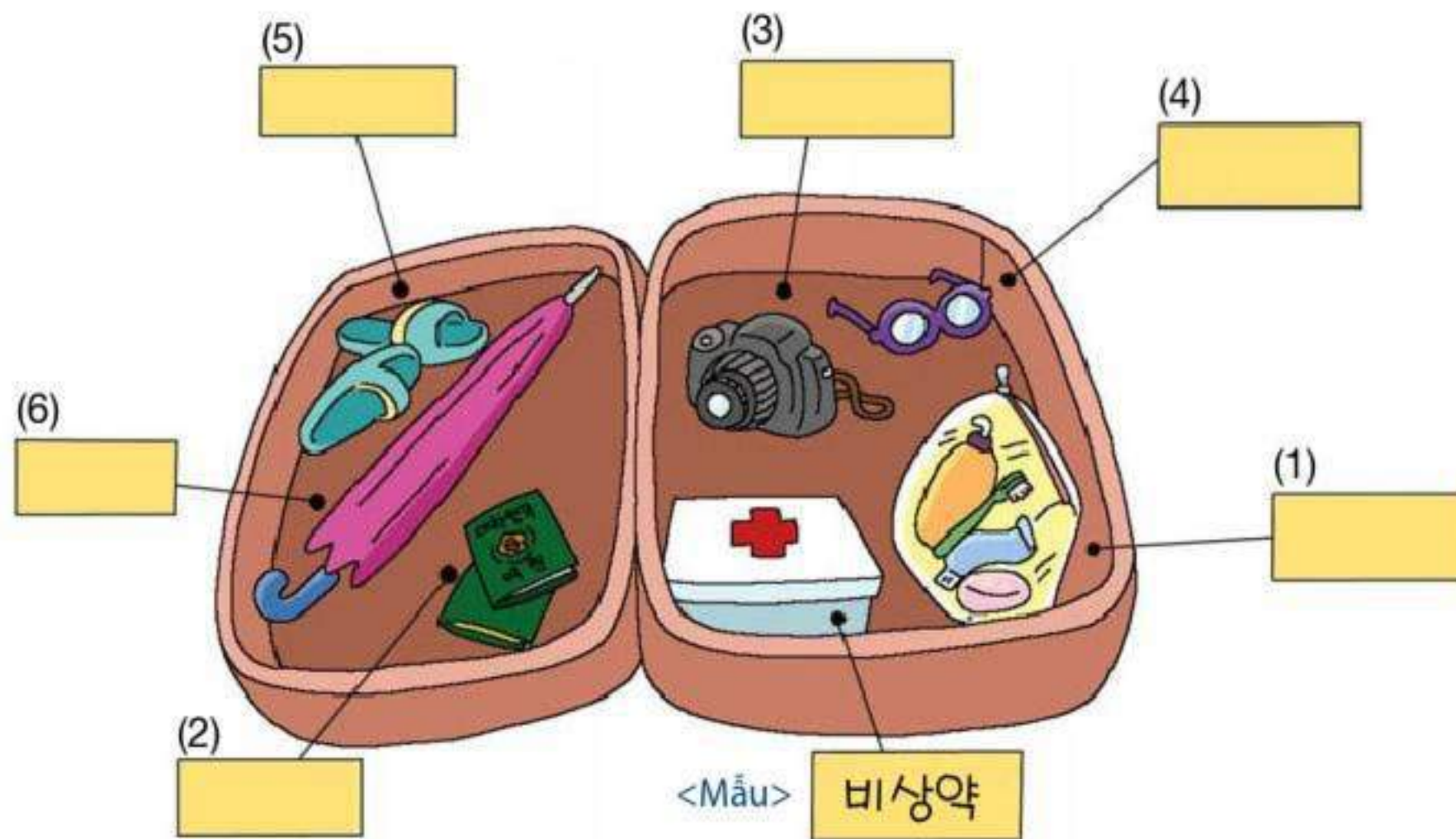
Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh và nói về những vật cần chuẩn bị cho chuyến đi du lịch.

- <Mẫu> A 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
 B 비상약을 준비해야 해요.



세면도구	우산	슬리퍼	여권	선글라스	카메라
------	----	-----	----	------	-----

2 Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp theo mẫu dưới đây.

- | | | |
|--------------------|---|--------------------------|
| <Mẫu> 방학에 뭘 할 거예요? | • | • a 사진을 찍고 구경도 많이 할 거예요. |
| (1) 어디에 갈 거예요? | • | • b 제주도에 갈 거예요. |
| (2) 얼마 동안 갈 거예요? | • | • c 배낭여행을 할 거예요. |
| (3) 거기에서 뭘 할 거예요? | • | • d 3박 4일 동안 갈 거예요. |
| (4) 뭘 준비해야 해요? | • | • e 카메라를 준비해야 해요. |

2 이야기해 봅시다

Tập nói


1 Sử dụng các từ đã cho để luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu> 제주도 / 가다 → 민재 씨는 제주도에 간 적이 있습니다.
 민재 (○) / 남 (×) → 남 씨는 제주도에 간 적이 없습니다.

	①	②	③	④
한국 영화 / 보다	민준 (○) 수빈 (×)	비빔밥 / 먹다	화 (○) 디엠 (×)	태권도 / 배우다
			서영 (○) 준영 (×)	한복 / 입다
				루이엔 (○) 뚜안 (×)

(2)

<Mẫu>  공부하다 A 지금 뭐 하고 있어요?
B 공부하고 있어요.



① 밥을 먹다



② 커피를 마시다



③ 책을 읽다



④ 인터넷을 하다



⑤ 텔레비전을 보다



⑥ 청소하다

2 Xem bảng dưới đây và luyện tập hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> A 히엔씨, 주말에 뭐 해요? B 영화를 보거나 책을 읽어요.

이름	영화 보기	청소	음악 듣기	책 읽기	요리	운동
<Mẫu> 히엔	✓			✓		
(1) 준영			✓			✓
(2) 풍		✓			✓	
(3) 서영				✓	✓	

3. Bạn của bạn đang lập kế hoạch đi du lịch Hàn Quốc. Bạn hãy cùng nói chuyện với người bạn đó.



<Mẫu>

민준



설악산

단풍 사진을 찍다
약수를 마셔 보다

- A 지금 뭐 하고 있어요?
- B 여행 계획을 세우고 있어요.
- A 어디에 갈 거예요?
- B 설악산에 가려고 해요.
유나 씨는 설악산에 가 본 적이 있어요?
- A 네, 작년에도 가 본 적이 있어요.
- B 그래요? 설악산에서 뭘 하면 좋아요?
- A 단풍 사진을 찍거나 약수를 마셔 보세요.

(1)

서영



제주도

일출을 보다
말을 타 보다

(2)

지훈



부산

생선 요리를 먹다
유람선을 타 보다

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Một người bạn Hàn Quốc đang lập kế hoạch đi du lịch ở Việt Nam. Hãy cùng nói chuyện về điều đó.



<Mẫu>

남
하노이
퍼를 먹다
베트남 전통 공연을 보다

- A 지원 씨, 지금 뭐하고 있어요?
- B 여행을 하려고 지도를 보고 있어요.
남 씨, 베트남에서 어디가 가장 좋을까요?
- A 하노이가 어때요? 하노이에 가 본 적 있어요?
- B 아니요, 하지만 한국에서 아주 유명해요.
하노이에서 뭘 하면 좋아요?
- A 퍼를 먹거나 베트남 전통 공연을 보세요.
- B 정말 재미있겠네요! 고마워요.

(1)

(2)

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 **Hãy nghe và chọn phương án đúng.** CD2 TRACK 29

- (1) 루이엔 씨는 한국 음식을 먹은 적이 있습니다. ()
- (2) 수빈 씨는 베트남에 가 본 적이 없습니다. ()
- (3) 풍 씨는 한국 영화를 본 적이 없습니다. ()
- (4) 민재 씨는 태권도를 배운 적이 있습니다. ()

2 **Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp.** CD2 TRACK 30

(1) •

• a



(2) •

• b



(3) •

• c



(4) •

• d



2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 31

(1) 남자는 지금 무엇을 하고 있습니까?

- ㉠ 여행을 계획하고 있습니다.
- ㉡ 여행 가방을 싸고 있습니다.
- ㉢ 부산으로 여행을 가고 있습니다.

(2) 대화의 내용과 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

- ① 남자는 설악산에 가 봤습니다. ()
- ② 남자는 부산에 가 봤습니다. ()
- ③ 여자는 부산에서 바다를 본 적이 있습니다. ()
- ④ 두 사람은 함께 여행을 가려고 합니다. ()

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 32

(1) 한국에서 푸꼬억은 무엇으로 유명한지 고르세요.

- ㉠ 가족 여행
- ㉡ 신혼여행
- ㉢ 배낭여행

(2) 루이엔 씨가 푸꼬억에서 하지 않은 것을 고르세요.

- ㉠ 쇼핑을 했습니다.
- ㉡ 수영과 낚시를 했습니다.
- ㉢ 바다에서 사진을 찍었습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD2 TRACK 33

(1)

루이엔 민준 씨, _____ 에 어디에 _____ ?
 민준 가족하고 같이 _____ .
 루이엔 푸꼬억은 한국에서도 많이 _____ ?
 민준 네, 한국 사람들이 _____ 을 많이 가요.
 루이엔 _____ 뭘 했어요?
 민준 _____ 수영도 하고, _____ 낚시를 했어요.
 루이엔 사진도 많이 _____ ?
 민준 네, 다음에 _____ . 바닷물이 정말 _____ 깨끗했어요.

(2)

루이엔 한국에서는 _____ 을 _____ ?
 민준 국내에서는 _____ .
 루이엔 _____ 는 무엇으로 _____ ?
 민준 아름다운 경치와 맛있는 음식으로 _____ .
 루이엔 _____ 주로 뭘 해요?
 민준 _____ 을 구경하고, _____ 을 보거나 등산도 해요.
 루이엔 제주도의 _____ 를 아세요?
 민준 네, 다음에 제가 제주도에서 찍은 사진을 _____ .

2 **Hãy nghe đoạn hội thoại và chọn phương án đúng.** CD2 TRACK 34

(1) 민준 씨가 베트남에서 여행한 곳은 어디입니까?

- Ⓐ 푸꼬억
- Ⓑ 하롱베이
- Ⓒ 닌빈

(2) 민준 씨는 여행지에서 무엇을 했습니까?

- Ⓐ 골프
- Ⓑ 쇼핑
- Ⓒ 수영

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ✕.

성별 : 여 (남)

1. 고등학교 때 혼자 여행을 한 적이 있습니까?
 네, 있습니다. 아니요, 없습니다.
2. 해외여행을 가 본 적이 있습니까?
 네, 있습니다. 아니요, 없습니다.
3. 배낭여행을 해 본 적이 있습니까?
 네, 있습니다. 아니요, 없습니다.
4. 지갑, 여권을 잃어버린 적이 있습니까?
 네, 있습니다. 아니요, 없습니다.

- (1) 이 남자는 해외여행을 해 본 적이 있습니다. ()
- (2) 이 남자는 지갑과 여권을 잃어버린 적이 없습니다. ()
- (3) 이 남자는 고등학교 때 혼자 여행을 떠난 적이 있습니다. ()

2 Hãy đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ✕.

♣ 한국 관광 ♣ 3개 도시 방문
서울-경주-부산

서울 → 경주 : 고속버스 / 경주 → 부산 : 시외버스 / 부산 → 서울 : KTX

- 매주 토 & 일요일 출발
- 각 도시에서는 오후에 자유 배낭여행
- 기간 : 8월 말까지
- 일정 : 서울 (2박) - 경주 (1박) - 부산 (1박) - 서울
- 1인 499,000원 (호텔 조식 / 보험 포함)

- (1) 이 여행은 매주 주말에 출발합니다. ()
- (2) 호텔에서 하루 세 번 식사를 줍니다. ()
- (3) 부산에서 서울까지 버스를 타고 갑니다. ()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



남

저는 이번 방학에 배낭여행을 할 겁니다. 그래서 지난 1년 동안 열심히 아르바이트를 했습니다. 배낭여행은 한국으로 갈 겁니다. 먼저 서울을 구경하고, 경주와 부산에도 갈 겁니다. 경주에서는 불국사에서 사진을 많이 찍고, 부산에서는 유람선을 탈 겁니다. 내년에는 더 열심히 아르바이트를 해서 유럽으로 배낭여행을 갈 겁니다.



박수빈

저는 다음 연휴에 후에에 갈 겁니다. 다낭도 좋지만, 후에는 다낭보다 사람들이 많지 않습니다. 후에는 하노이에서 비행기로 1시간 정도 걸립니다. 첫째 날에는 옛 왕궁을 보고, 호텔에서 쉬 겁니다. 둘째 날에는 시내를 구경하고 시장에도 갈 겁니다. 마지막 날에는 바다에 가서 물놀이도 하고 생선 요리를 먹을 겁니다.



풍

저는 5년 후에 결혼할 겁니다. 신혼여행은 싱가포르로 갈 겁니다. 싱가포르에서 낮에는 쇼핑을 하고 밤에는 센토사 섬에 갈 겁니다. 섬에서 쇼를 볼 겁니다. 아내와 맛있는 음식을 먹고 맥주도 마실 겁니다. 사진도 많이 찍을 겁니다.

1. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu là phương án đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 남 씨는 서울, 경주, 부산을 여행할 겁니다. ()
- (2) 수빈 씨는 후에보다 다낭에 가고 싶어 합니다. ()
- (3) 풍 씨는 싱가포르에서 쇼핑을 할 겁니다. ()

2. Hãy điền vào bảng dưới đây những thông tin về nội dung đã đọc.

누가	남	수빈	풍
어디에 가요?			
무엇을 할 거예요?			

3 더 알아보시다

Nâng cao

Dưới đây là bức thư của Junyeong và Hương. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

보낸 사람:	huong@yahoo.com
받는 사람:	junyeong@hotmail.com
보낸 날짜:	2011년 4월 6일(수) 15:10
제목:	다음 달에 한국에 가려고 해요.

글꼴 10 B I U A

준영 씨에게
 준영 씨! 저 흐영이에요, 다음 달에 한국에 가려고 해요, 저는 한국의 전통문화를 알고 싶어요, 제가 어디에 가면 좋을까요? 준영 씨가 가 본 적이 있는 곳으로 소개해 주세요, 그리고 거기에 가서 무엇을 하면 좋을까요? 준영 씨가 해 본 것을 이야기해 주실래요? 참! 돈은 얼마나 필요할까요? 그것도 알아봐 주세요, 준영 씨, 그럼 답장 기다릴게요,
 2011년 4월 흐영 씬

보낸 사람:	junyeong@hotmail.com
받는 사람:	huong@yahoo.com
보낸 날짜:	2011년 4월 7일(목) 19:50
제목:	Re: 다음 달에 한국에 가려고 해요.

글꼴 10 B I U A

흐영 씨에게
 흐영 씨의 편지를 잘 받았어요, 제가 가 본 곳 중에서 남산한옥마을을 소개해 주고 싶어요, 남산한옥마을은 서울 명동 근처에 있어요, 교통도 아주 편리해요, 거기에 가서 한국의 옛날 집을 구경하거나 공연을 보세요, 한국 전통 놀이를 해 볼 수 있고, 여러 가지 공연도 하기 때문에 재미있을 거예요, 입장료는 무료이고, 저녁에는 문을 닫으니까 너무 늦게 가지 마세요, 그리고 5월에는 꽃이 많이 피니까 사진도 많이 찍으세요, 흐영 씨, 건강 조심하고 여행 잘 하세요,
 2011년 4월 준영 씬

- Hãy chọn toàn bộ những yêu cầu mà Hương nhờ Junyeong thực hiện.
 Ⓐ 전통문화 소개 Ⓑ 여행지 소개 Ⓒ 여행에 필요한 돈 안내
- Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.
 (1) 흐영 씨는 한국의 전통 공연을 본 적이 있습니다. ()
 (2) 준영 씨는 남산한옥마을에 가 봤습니다. ()
 (3) 남산한옥마을은 입장료를 안 받습니다. ()

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Viết bằng tiếng Hàn những từ sau.

du lịch nước ngoài

hai ngày một đêm

đổi tiền

tiền vé vào cửa

<Mẫu> 해외여행 (1) _____ (2) _____ (3) _____

2 Nếu đến Việt Nam thì nên đi đâu, làm gì? Hãy so sánh với Hàn Quốc và điền vào bảng sau.

한국	베트남	하는 일
<Mẫu> 동대문시장		쇼핑
(1) 경복궁		
(2) 인사동		

3 Hãy nối những thông tin phù hợp và viết thành câu hoàn chỉnh.

<Mẫu> 여행

• ㉠ 걸리다 → 서울에서 부산까지

(1) 기차표

• ㉡ 예약하다 → 인터넷으로

(2) 다섯 시간

• ㉢ 다녀오다 → 지난 방학에 친구하고 여행을 다녀왔습니다.

(3) 숙소

• ㉣ 구경하다 → 그리고

(4) 바다

• ㉤ 정하다 → 바다 근처로

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi đã từng đi du lịch nước ngoài. → _____.
- (2) Tôi chưa từng đến Hàn Quốc. → _____.
- (3) Cuối tuần tôi thường xem phim hoặc gặp gỡ bạn bè.
→ _____.
- (4) Thầy Kim đang dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. → _____.

2 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một điểm du lịch của Việt Nam theo mẫu.

<Mẫu>



서울에는 유명한 관광지가 많이 있습니다.
 서울에 가면 경복궁에 가서 사진을 찍거나
 동대문시장에서 쇼핑을 해 보세요, 그리고
 인사동에서 한국 전통차를 마셔 보세요,

3 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một điểm du lịch của Hàn Quốc.

(1) Trước tiên, hãy đọc các thông tin trong bảng dưới đây.

관광지 이름이 무엇입니까?	경주
어디에 있습니까?	한국의 남쪽
무엇이 유명합니까?	불국사, 석굴암
얼마입니까? (입장료)	불국사: 4,000원
거기에서 무엇을 합니까?	문화재 구경하기, 사진 찍기

(2) Dựa vào thông tin ở bảng trên để hoàn thành đoạn văn sau.

_____에 가 본 적이 있습니까? _____는 _____에 있습니다. 많은 사람들이 _____와 _____을 보러 경주에 갑니다. 불국사 입장료는 _____입니다. 경주에서 _____하거나 사진을 찍으세요! 기억에 오래오래 남을 거예요.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn đang định viết một đoạn văn giới thiệu về một điểm du lịch của Việt Nam. Trước tiên, hãy điền các thông tin bạn cần viết vào bảng dưới đây.

관광지 이름이 무엇입니까?	
어디에 있습니까?	
무엇이 유명합니까?	
얼마입니까? (입장료)	
거기에서 무엇을 합니까?	

- 2 Hãy sử dụng các thông tin trên để viết một đoạn văn.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý các phần gạch chân.** CD2 TRACK 35

- (1) 일 년
- (2) 오늘 내일
- (3) 발표할 뉴스

Quy tắc phát âm

Trong tiếng Hàn, phụ âm [ㄹ] và phụ âm [ㄴ] không thể phát âm liền nhau nên phụ âm [ㄴ] phía sau thường được đổi thành phụ âm [ㄹ] để phát âm. Trong trường hợp ranh giới của các từ được tách rõ bằng dấu cách thì vẫn được đọc là [ㄴ].

여행할 나라 [여행할 라라] 결혼할 남자 [결혼할 람자]
겨울 날씨 [겨울 랄씨]

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 36

- (1) 저는 일 년에 한 번 여행을 가요.
- (2) 이 노래가 오늘 함께 부를 노래입니다.
- (3) 오늘 내일은 연휴이기 때문에 학교에 가지 않아요.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 37

저는 일 년에 한 번 꼭 여행을 갑니다.
이번 방학에는 해외여행을 할 겁니다.
이번에 갈 나라는 한국입니다.
한국은 지금 겨울 날씨예요.
그래서 오늘 내일 겨울 옷을 사서 여행 가방을 챙길 거예요.

한국의 대표적 관광지 – 제주도

Điểm du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc - Đảo Jeju

- 1 Bạn đã đến Hàn Quốc lần nào chưa? Nếu được đến Hàn Quốc bạn muốn đến đâu?
- 2 Hãy đọc đoạn văn giới thiệu về đảo Jeju dưới đây và trả lời câu hỏi.



Đảo Jeju là hòn đảo lớn nhất nằm ở phía Nam của Hàn Quốc và là điểm du lịch nổi tiếng trên toàn thế giới. Đảo Jeju được hình thành bởi hoạt động của núi lửa trong lòng biển từ cách đây khoảng 20 triệu năm. Trên đảo Jeju có núi Halla. Trên đỉnh núi Halla lại có một hồ nước có tên là Baekrokdam được hình thành bởi miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.

Tolhareubang, theo tiếng của đảo Jeju có nghĩa là "ông già đá" là những công trình điêu khắc đặc biệt chỉ có trên đảo Jeju. Tolhareubang là những bức tượng có tính chất tượng trưng để giữ cổng thành thời kỳ đó đồng thời đóng vai trò là bùa để xua đuổi ma quỷ. Vì vậy, chúng được biểu hiện bằng một tư thế căng thẳng với cặp mắt mở to nhìn trừng trừng, cái mồm mím chặt nghiêm trang và hai tay xếp lại một cách ngay ngắn dưới bụng.

Đảo Jeju cũng nổi tiếng bởi hoa cải dầu. Vì thế, vào tháng tư hàng năm, người ta thường tổ chức "bữa tiệc hoa cải dầu" lớn. Trên đảo Jeju ở đâu cũng có thể nhìn thấy hoa cải dầu nhưng những nơi nổi tiếng về cảnh đẹp để có thể chụp ảnh là vùng xung quanh khu vực Seongsan Ilchulbong, Seopjikoji và phía trước núi Sanbang.

Seongsan Ilchulbong là một ngọn núi lửa nhô ra phía Đông đảo Jeju với miệng núi lửa lớn được duy trì nguyên trạng. Trong miệng núi lửa là một thảo nguyên rộng lớn trải rộng. Dù nói thế nào thì bức tranh tráng lệ nhất của Ilchulbong chính là cảnh mặt trời mọc. Có rất nhiều người tìm đến đảo Jeju để được ngắm cảnh mặt trời lên ở Seongsan Ilchulbong.

- (1) Điểm du lịch nổi tiếng ở đảo Jeju là địa điểm nào?
 - (2) Nếu đến đảo Jeju, bạn muốn làm gì nhất?
- 3 Hãy giới thiệu về một điểm du lịch nổi tiếng nhất của Việt Nam giống như đảo Jeju của Hàn Quốc.

새 단어 Từ mới

궁전

cung điện

독립광장

quảng trường Độc lập

마차

xe ngựa

문화재

tài sản văn hóa

방문

thăm viếng

쇼

buổi trình diễn

약수

nước suối

유람선

du thuyền

일정

lich trình

일출

mặt trời mọc

전통 놀이

trò chơi truyền thống

한옥

Hanok, nhà truyền thống của Hàn Quốc

BÀI

12

공공장소

NƠI CÔNG CỘNG



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Cấm đoán, xin lỗi
- **Từ vựng** Nơi công cộng, từ vựng liên quan đến nơi công cộng
- **Ngữ pháp** -(으)면서, 요, -(으)면 안 되다
- **Văn hoá** Phép tắc nơi công cộng của Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 공공장소 Nơi công cộng



도서관 thư viện



공원 công viên



미술관 bảo tàng mỹ thuật



박물관 bảo tàng



연주회장 nhà hát



기숙사 ký túc xá



극장 rạp chiếu phim



병원 bệnh viện



공항 sân bay

▶ 공공장소 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến nơi công cộng

질서를 지키다 giữ trật tự	조용히 하다 giữ yên lặng	떠들다 làm ồn	방해하다 gây cản trở
금연하다 cấm hút thuốc	손을 대다 chạm tay	개를 데려가다 dắt chó theo	

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -(으)면서 *vừa...vừa....*

Gắn vào thân của động từ để biểu hiện hai hoặc nhiều sự việc đang cùng diễn ra. Tương đương với nghĩa trong tiếng Việt là “vừa...vừa....” Nếu thân động từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với **-면서**, kết thúc bằng phụ âm kết hợp với **-으면서**. Trường hợp thân động từ kết thúc bằng **ㄹ** thì kết hợp với **-면서**.

커피를 마시면서 친구와 이야기를 합니다.	Tôi vừa uống cà phê vừa nói chuyện với bạn.
신문을 읽으면서 아침을 먹습니다.	Tôi vừa đọc báo vừa ăn sáng.
청소하면서 음악을 들어요.	Tôi vừa dọn dẹp vừa nghe nhạc.
영화가 너무 슬퍼서 울면서 봤어요	Vì bộ phim quá buồn nên tôi vừa xem vừa khóc.
쓰레기를 주우면서 산책했어요.	(Tôi) vừa đi dạo vừa nhặt rác.
공원을 걸으면서 생각을 합니다.	(Tôi) vừa đi trong công viên vừa suy nghĩ.

● 요

Gắn vào sau danh từ, trợ từ, đuôi liên kết để trả lời cho các câu hỏi hoặc khi không cần thiết phải lặp lại lời nói giống nhau tùy theo từng tình huống hội thoại.

A 어제 어디에 있었어요?	A Hôm qua bạn ở đâu?
B 집이에요.	B Ở ở nhà.
A 어제 왜 학교에 안 왔어요?	A Tại sao hôm qua em không đến trường?
B 감기에 걸려서요	B Vì em bị cảm ạ.
A 이거 어디에서 샀어요?	A Cái này mua ở đâu vậy?
B 백화점에서요.	B Ở bách hóa.

A 누구랑 영화 봤어요?	A Cậu đã xem phim với ai?
B 지원 씨요.	B Với Jiwon ạ.
A 무슨 영화 봤어요?	A Cậu xem phim gì vậy?
B 배트맨이요.	B Người nhện ạ.
A 언제 집에 돌아왔어요?	A Cậu đã về nhà lúc mấy giờ?
B 밤 10시요.	B Mười giờ đêm ạ.

● **-(으)면 안 되다**

Gắn vào thân của động từ, tính từ, biểu hiện nghĩa cấm đoán ai đó không được làm một việc gì đó. Nếu thân kết thúc bằng nguyên âm kết hợp với dạng **-면 안 되다**, nếu thân từ kết thúc bằng phụ âm, kết hợp với dạng **-으면 안 되다**. Đối với trường hợp động, tính từ có thân từ kết thúc bằng **ㄹ** thì kết hợp với dạng **-면 안 되다**.

여기서 담배를 피우면 안 됩니다.	Không được hút thuốc lá ở đây.
수업 시간에 늦으면 안 됩니다.	Không được vào lớp muộn.
A 기숙사에서 요리를 해도 돼요?	A Có được nấu ăn trong ký túc xá không?
B 아니요, 기숙사에서 요리를 하면 안 돼요.	B Không, không được nấu ăn trong ký túc xá.
컴퓨터실에서 음료수를 마시면 안 됩니다.	Không được uống đồ uống trong phòng máy.
이 옷은 팔면 안 돼요.	Không được bán cái áo này.
음악을 들으면 안 됩니다.	Không được nghe nhạc.
A 미술관에서 사진을 찍어도 됩니까?	A Có được chụp ảnh trong bảo tàng bày mỹ thuật không?
B 아니요, 사진을 찍으면 안 됩니다.	B Không, không được chụp ảnh.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hai sự việc đang đồng thời diễn ra. Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



커피를 마시다 /
이야기하다

커피를 마시면서 이야기합니다.

(1) 전화를 하다 /
청소하다



(2) 음악을 듣다 /
공부를 하다



(3) 밥을 먹다 /
텔레비전을 보다



2 Dưới đây là những việc không được làm. Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



사무실 /
담배를 피우다

사무실에서 담배를 피우면 안 됩니다.

(1) 도서관 / 떠들다



(2) 박물관 / 사진을 찍다



(3) 음악회 / 전화를 하다



3 Những câu sau được sử dụng khi nào? Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

(1) 어떤 영화를 좋아해요?

•

• ㉠ 감기에 걸려서요.

(2) 이거 어디에서 샀어요?

•

• ㉡ 액션 영화요.

(3) 어제 왜 학교에 안 왔어요?

•

• ㉢ 백화점에서요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Sử dụng các từ đã cho và luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu>



도서관 / 음식을 먹다

A 도서관에서 음식을 먹으면 안 돼요.

B 그래요? 미안해요, 몰랐어요.

①



기숙사 / 담배를 피우다

②



미술관 / 사진을 찍다

③



극장 / 전화하다

(2)

<Mẫu>

A 어제 어디에 갔어요?

B (도서관에 갔어요.)

A 어제 어디에 갔어요?

B (도서관에 갔어요.) 도서관에요.

①

A 우리 어떤 영화 볼까요?

B (공포 영화를 봅시다.)

②

A 왜 지각했어요?

B (늦잠을 자서 지각했어요.)

③

A 무슨 운동을 좋아해요?

B (축구를 좋아해요.)

2 Hãy nói về những điều được phép và không được phép làm nơi công cộng.



<Mẫu>

도서관
전화하다
음식을 먹다
노트북 컴퓨터를 사용하다

- A 루이엔 씨, 지금 뭐 하고 있어요?
- B 전화하고 있어요. 왜요?
- A 도서관에서 전화하면 안 돼요.
- B 그래요? 미안해요. 몰랐어요.
도서관에서 하면 안 되는 것이 또 있어요?
- A 네, 음식을 먹는 것도 안 돼요.
다른 사람에게 방해가 되니까요.
- B 네, 알겠습니다.
그런데 노트북 컴퓨터를 사용해도 됩니까?
- A 네, 그건 괜찮아요.

(1)

기숙사
담배를 피우다
요리를 하다
음악을 듣다

(2)

미술관
사진을 찍다
크게 이야기하다
전화하다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy nói về những việc được phép và không được phép làm ở nơi công cộng của Việt Nam.



<Mẫu>

교실
담배를 피우다
휴대전화 사용
음악 크게 듣기

A 루이엔 씨! 베트남에서는 공공장소에서 하면 안 되는 일이 있어요?

B 그럼요. 교실에서 담배를 피우면 안 돼요. 그리고 휴대전화 사용도 안 돼요.

A 네, 알겠어요. 그리고 또 교실에서 하면 안 되는 일이 있어요?

B 네, 음악을 크게 들으면 안 돼요.

A 그래요? 왜요?

B 다른 사람에게 방해가 되니까요.

A 아, 그래요? 조심해야겠네요.

(1)

지하철
담배를 피우다
누워서 자다
큰 소리로 전화하다

(2)

공원
요리를 하다
쓰레기 버리다
소리 지르다

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp CD2 TRACK 38

(1) 유나 •

• a



(2) 루이엔 •

• b



(3) 민준 •

• c



(4) 풍 •

• d



2 Hãy nghe và đánh dấu vào bức tranh đúng. CD2 TRACK 39

(1) a



b



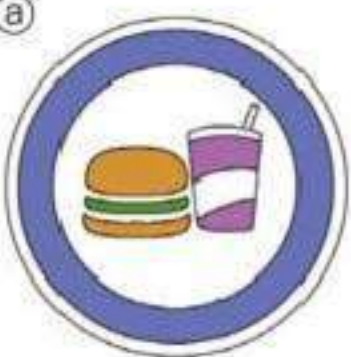
(2) a



b



(3) a



b



(4) a



b



2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

CD2 TRACK 40

- (1) 병원에서 휴대전화를 써도 됩니다. ()
- (2) 백화점에 강아지를 데리고 가도 됩니다. ()
- (3) 기숙사에서 음식을 먹어도 됩니다. ()
- (4) 강에서 수영해도 됩니다 ()

2 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 41

(1) 다음 중 맞는 것은 어느 것입니까?



(2) 다음 중 맞는 것을 고르세요.

- Ⓐ 풍 씨는 음악을 들으면 공부가 잘 됩니다.
- Ⓑ 유나 씨는 공부를 할 때 음악을 듣습니다.
- Ⓒ 유나 씨는 지금부터 공부하면서 음악을 들을 거예요.

3 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 42

(1) 등산할 때 무엇을 하면 안 돼요? 모두 고르세요.

- Ⓐ 요리를 하면 안 돼요.
- Ⓑ 먹을 것을 가지고 가면 안 돼요.
- Ⓒ 라이터를 가지고 가면 안 돼요.

(2) 유나 씨는 점심으로 무엇을 가지고 갈까요?

- Ⓐ 빵과 과일
- Ⓑ 과일과 음료수
- Ⓒ 음료수와 빵

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD2 TRACK 43

(1)

풍 유나 씨, 산에서 요리를 _____?
 유나 아니요, _____. 불은 가지고 _____.
 풍 그래요? _____?
 유나 산불이 날 수 _____.
 풍 그럼 점심을 가지고 _____.
 유나 제가 _____을 가지고 갈게요.
 풍 저는 _____를 가지고 갈게요.

(2)

민준 히엔 씨, 베트남에서 버스를 탈 때 _____?
 히엔 아니요, _____. 뒷문으로 타야 합니다.
 민준 그래요? 한국에서는 _____ 뒷문으로 내려야 해요.
 히엔 한국에서는 건물 안에서 담배를 피워도 돼요?
 민준 아니요, 건물 안에서 담배를 _____.
 밖에서 피워야 합니다.
 히엔 그래요? 베트남에서는 괜찮아요.
 민준 베트남에서는 _____?
 히엔 네, 괜찮아요. 하지만 한국에서는 안 되죠?

2 **Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 44

(1) 여기는 어디입니까?

- Ⓐ 극장
- Ⓑ 도서관
- Ⓒ 교실

(2) 대화의 내용에 맞는 것을 고르세요.

- Ⓐ 극장에서 전화해도 됩니다.
- Ⓑ 영화 볼 때 떠들어도 됩니다.
- Ⓒ 극장에서는 전화를 꺼야 합니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh và nói những hành động không được làm ở nơi công cộng.

- (1)  미술관 •
 - ㉠ 음식을 남기면 안 돼요.
- (2)  연주회장 •
 - ㉡ 수영하면 안 돼요.
- (3)  뷔페식당 •
 - ㉢ 손으로 만지면 안 돼요.
- (4)  호수공원 •
 - ㉣ 휴대전화를 켜면 안 돼요.

2 Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

풍 씨

이번 주말에 박물관 구경을 갈 거지요? 한국 박물관 유의 사항을 알고 있어요? 제가 가르쳐 줄게요, 한국 박물관에서는 사진을 찍으면 안 돼요, 음식을 먹으면서 구경하면 안 돼요, 작은 소리로 이야기는 해도 괜찮아요, 이번에 같이 못 가서 미안해요, 다음엔 꼭 같이 가면 좋겠어요.

유나가

- (1) 풍 씨는 이번 주말에 어디 갈 거예요?
 - ㉠ 박물관 ㉡ 미술관 ㉢ 연주회장
- (2) 여기서 뭘 해도 괜찮아요?
 - ㉠ 사진을 찍다 ㉡ 음식을 먹다 ㉢ 작은 소리로 이야기하다
- (3) 유나 씨는 왜 사과했습니까?
 - ㉠ 유의 사항을 몰라서 ㉡ 같이 갈 수 없어서 ㉢ 박물관에서 사진을 찍어서

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

1 Hãy đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

(1)



미술관에서는 질서를 지켜야 합니다. 그림에 손을 대면 안 돼요. 그리고 사진도 찍으면 안 되니까 절대로 찍지 마세요. 휴대전화는 사용해도 돼요. 그렇지만 크게 이야기 하지 마세요. 차를 마시면서 쉬어도 좋아요.

- ① 미술관에서 사진을 찍어도 됩니다. ()
- ② 미술관에서 이야기를 하고 차를 마셔도 됩니다. ()

(2)



풍 씨, 내일 민재 씨가 입원한 병원에 갈 거지요? 병원 면회 시간을 꼭 지켜야 합니다. 면회 시간은 오후 1시부터 5시까지예요. 병실에 꽃은 가져가면 안 돼요. 잘 다녀오세요.

- ① 병실에 꽃이나 주스를 가져가도 됩니다. ()
- ② 면회는 오전이나 오후에 가도 돼요. ()

(3)



지난 주말 친구와 피아노 연주회에 갔어요. 연주를 들으면서 음식을 먹으면 안 돼요. 그래서 먼저 저녁을 먹고 연주회장에 들어갔어요. 자리에 앉으면서 휴대전화를 껐어요. 연주회 때 소리가 나면 안 되니까요.

- ① 저녁을 먹으면서 연주를 들었어요. ()
- ② 연주회 때 소리가 나면 안 되니까 휴대전화를 껐어요. ()

2 Những điều bị cấm làm ở nơi cộng cộng trên đây là gì? Hãy sử dụng cấu trúc -(으)면 안 되다 để đặt câu, viết vào bảng sau và đọc to.

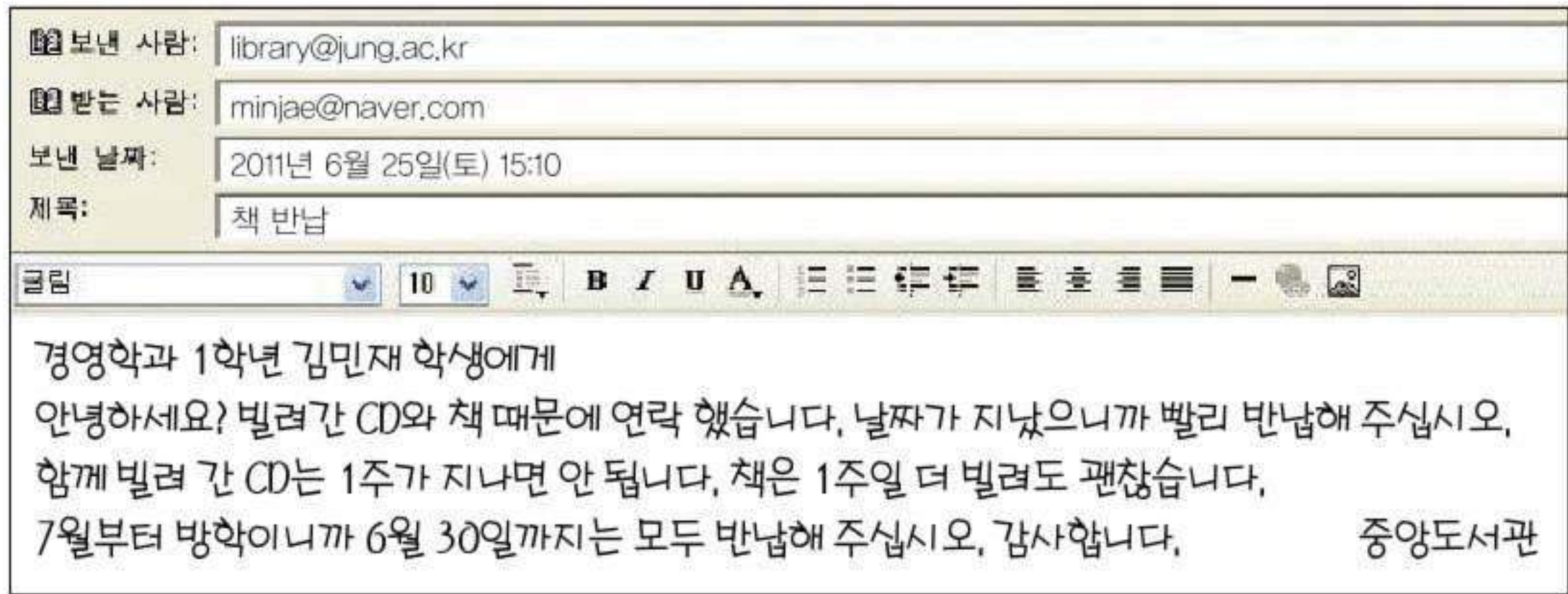
미술관	
병원	
음악회	

3 더 알아보시다

Nâng cao

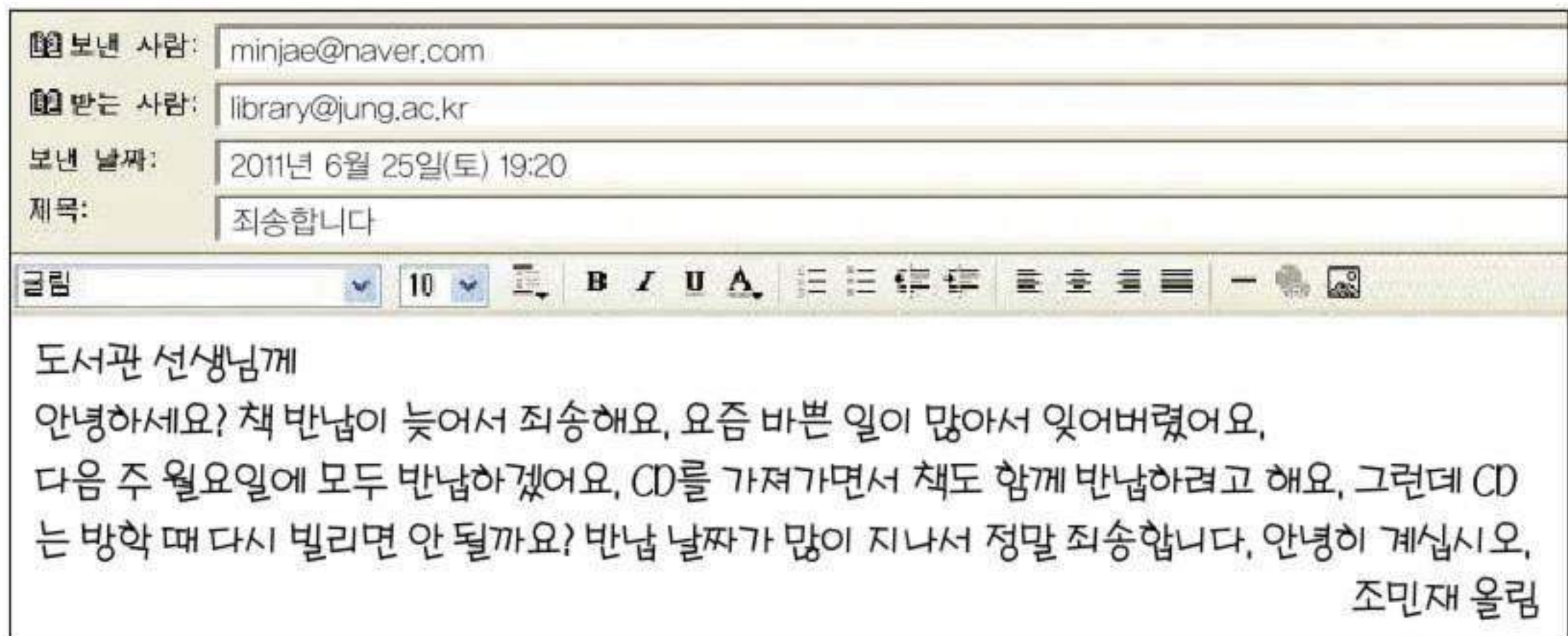
Hãy đọc bức thư điện tử sau và trả lời câu hỏi.

1 Chọn phương án đúng sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.



- (1) 위 메일은 책을 안내하는 메일입니다. ()
- (2) 책은 CD보다 1주일 더 빌려도 괜찮습니다. ()
- (3) CD와 책을 모두 6월 30일까지 반납해도 됩니다. ()

2 Đọc bức thư điện tử trên và trả lời câu hỏi.



- (1) 방학 때 무엇을 다시 빌리고 싶어요? _____
- (2) 조민재 씨는 언제 책을 반납할 거예요? _____
- (3) 조민재 씨는 왜 사과했어요? _____

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Xem tranh và sử dụng cấu trúc -(으)면 안 돼요 theo mẫu.

음식을 남기다 수영하다 작품에 손을 대다 휴대전화를 켜다

<Mẫu>



휴대전화를 켜면
안 돼요.

(1)



(2)



(3)



2 Những việc gì không được làm ở các địa điểm dưới đây? Hãy sử dụng -(으)면 안 됩니다 để hoàn chỉnh câu theo mẫu.

<Mẫu> 공원

• ㉠ 담배를 피우다 → _____

(1) 박물관

• ㉡ 수영을 하다 → _____

(2) 공중목욕탕

• ㉢ 개를 데려오다 → 공원에 개를 데려오면 안 됩니다.

(3) 강의실

• ㉣ 사진을 찍다 → _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Không được chụp ảnh ở đây. → _____.
- (2) Tôi vừa ăn táo vừa xem phim. → _____.
- (3) Không được vừa gọi điện thoại vừa lái xe. → _____.
- (4) Tôi vừa nghe nhạc vừa đọc sách. → _____.

2 Xem mẫu và viết một đoạn văn về những việc được phép và không được phép làm ở nơi công cộng của Việt Nam.

<Mẫu>
 비행기가 이륙할 때는 휴대전화를 켜면 안 됩니다. 그리고 노트북도 사용하면 안 됩니다. 비행기가 이륙한 후에는 화장실에 가도 됩니다. 그렇지만 절대로 담배를 피우면 안 됩니다.

▶ <공공장소 : _____ 에서>

3 Đây là nơi công cộng nào? Hãy sử dụng cấu trúc -(으)면 안 돼요 để viết những điều cần lưu ý.

(1) Trước tiên hãy đọc nội dung bảng dưới đây.

어떤 공공장소입니까?	병원
여기서 무엇을 해도 됩니까?	음식을 가져가다
무엇을 하면 안 됩니까?	병실에 꽃을 가져가다
왜 안 됩니까?	환자에게 나쁘다

(2) Dựa vào thông tin của bảng trên, hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.

베트남 친구가 한국 _____ 에 가려고 합니다. 한국 친구가 병원에서의 유의 사항을 가르쳐 줍니다. 음식을 _____ 됩니다. 그렇지만 병실에 _____ 안 됩니다. 왜냐하면 환자에게 _____ . 그래서 이 베트남 친구는 과일을 사 가려고 합니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Bạn định đến nơi công cộng nào? Trước tiên hãy điền các nội dung bạn muốn viết vào bảng dưới đây rồi viết đoạn văn.

어떤 공공장소입니까?	
여기서 무엇을 해도 됩니까?	
무엇을 하면 안 됩니까?	
왜 안 됩니까?	

2 Dựa vào các nội dung trên, hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý các phần gạch chân.** CD2 TRACK 45

- (1) 가져다가
- (2) 붙었어요
- (3) 간혀서

Quy tắc phát âm

Khi kết hợp các nguyên âm đôi / ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ / vào sau các phụ âm răng như / ㄷ, ㅌ, ㅈ / thì các nguyên âm đôi đó được phát âm như các nguyên âm đơn.

가져 [가제]

붙여 [부처]

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 46

- (1) 음료수를 가져가면 안 됩니다.
- (2) 아이들이 지하실에 갇혀서 울고 있습니다.
- (3) 벽에 광고지를 붙였습니다.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 47

요리책을 보면서 저녁 준비를 합니다.
 호박은 부쳐서 먹고, 지저서도 먹습니다.
 시금치는 살짝 데쳐서 무쳐 먹으면 맛있습니다.
 접시를 가져다가 반찬을 조금씩 담습니다.

한국의 공중도덕

Phép tắc nơi công cộng của Hàn Quốc

- 1 **Hãy nghĩ xem những phép tắc thường phải tuân thủ ở nơi công cộng là gì?**
- 2 **Hãy đọc đoạn văn liên quan đến phép tắc nơi công cộng của Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.**

Gần đây trong xã hội Hàn Quốc đang có xu hướng cho rằng người giữ phép tắc nơi công cộng là người hiện đại. Được mệnh danh là quốc gia có nhiều nghi lễ của phương Đông và từ xưa nổi tiếng là một đất nước rất tuân thủ phép tắc, nghi lễ, nhưng bước sang thời hiện đại, cùng với sự phát triển công nghiệp hóa nhanh chóng, trong cuộc sống vẫn còn nhiều người không tuân thủ phép tắc nơi công cộng. Tuy nhiên gần đây trong xã hội Hàn Quốc, việc tuân thủ phép tắc nơi công cộng nhìn chung đã tốt hơn so với trước đây.



Hầu như không có người vứt rác hay mẩu thuốc lá hoặc nhổ nước bọt ngoài đường. Ngoài ra, ít thấy thanh niên ngồi vào ghế dành cho người già, tàn tật, trên tàu điện ngầm. Ở nơi công cộng, ngoài những nơi được phép, khó bắt gặp người hút thuốc lá.



Người tuân thủ phép tắc nơi công cộng tuy đã nhiều lên, nhưng gần đây việc này vẫn được nhấn mạnh. Điều này liên quan đến điện thoại cầm tay. Gần đây số người sử dụng điện thoại cầm tay tăng nhanh, thỉnh thoảng việc sử dụng điện thoại này gây ảnh hưởng đến người khác. Điều này tuy đã tốt hơn nhiều, nhưng việc người gọi điện thoại reo to trong rạp chiếu phim vẫn thường xảy ra.

Sống trong xã hội mới, điều quan trọng là tuân thủ tốt những phép tắc cần phải tuân thủ trong xã hội đó.

- (1) Hiện nay ở Hàn Quốc ngày càng có nhiều người tuân thủ phép tắc nơi công cộng, hãy cho ví dụ chứng minh điều đó.
 - (2) Những lĩnh vực nào gần đây ở Hàn Quốc mới quan tâm đến phép tắc nơi công cộng?
- 3 **Hãy nói xem những phép tắc nơi công cộng được nhấn mạnh ở Việt Nam là gì?**

새 단어 Từ mới

강
sông

강아지
chó con

공중목욕탕
nhà tắm công cộng

그림
bức tranh

뒷문
cửa sau

면회
thăm nuôi, gặp mặt (tù nhân, quân nhân...)

반납
trả lại, nộp lại

병실
phòng bệnh

연주회
buổi hoà nhạc

왜냐하면
đó là vì

유의 사항
điều cần lưu ý

음악회
buổi biểu diễn ca nhạc

이륙하다
cất cánh

이번
lần này

입원하다
nhập viện

작품
tác phẩm

절대로
tuyệt đối

피아노
đàn piano

환자
bệnh nhân

13 도시

BÀI ĐÔ THỊ



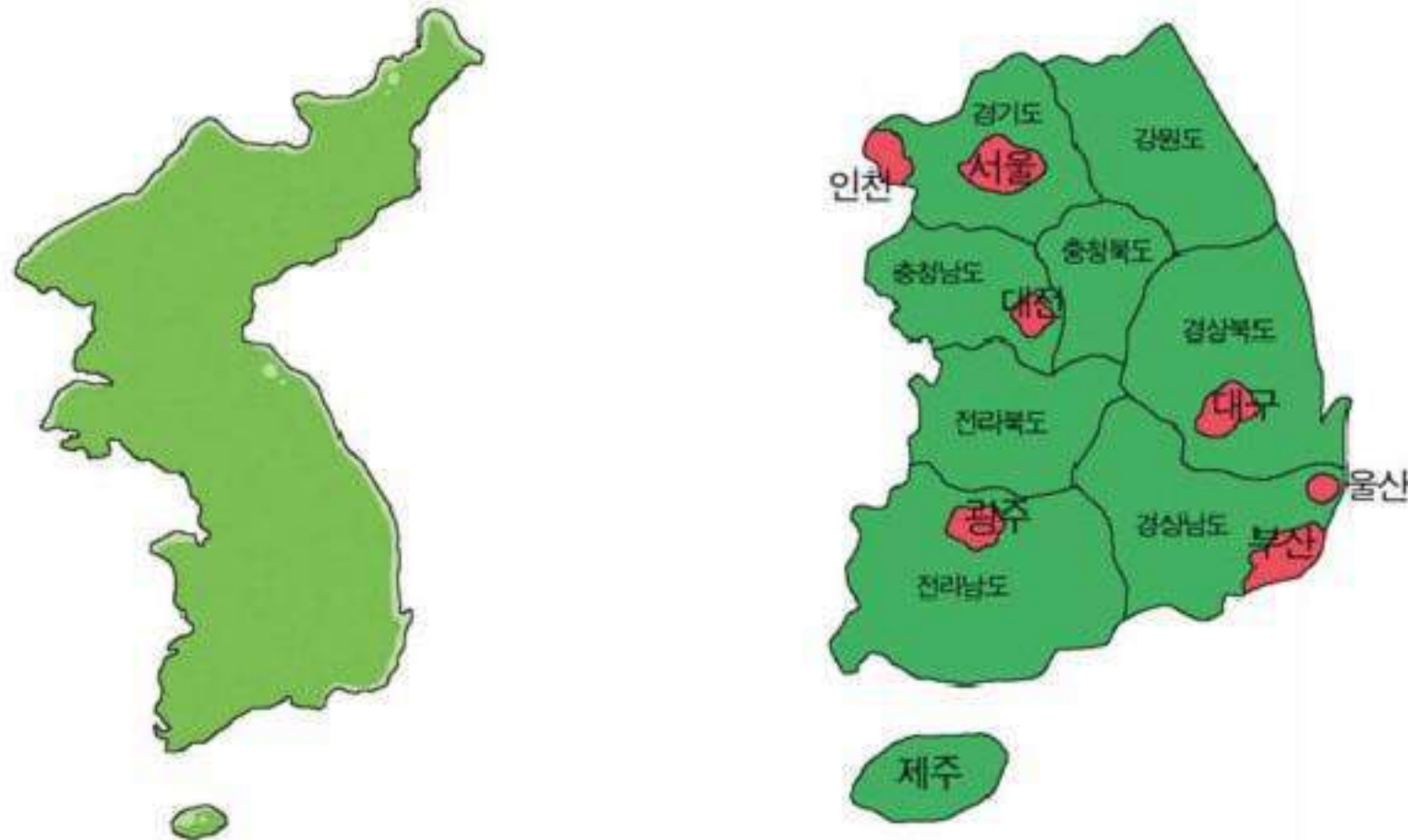
MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Phỏng đoán và giải thích
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến đô thị, phương hướng
- **Ngữ pháp** (이)나 <nhấn mạnh>, -(으)ㄹ 것 같다, dạng bất quy tắc của ㅅ
- **Văn hoá** Đô thị của Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 도시 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến đô thị



인구 dân số	면적 diện tích	위치 vị trí	물가 vật giá
--------------	-----------------	--------------	---------------

지역 vùng, khu vực	중심지 khu trung tâm
---------------------	----------------------

육지 lục địa	바다 biển	섬 đảo
---------------	------------	----------

최고 cao nhất	최대 lớn nhất, tối đa
----------------	------------------------

수도 thủ đô	도시 thành phố	시골 nông thôn
--------------	-----------------	-----------------

공업 công nghiệp	상업 thương nghiệp	농업 nông nghiệp	관광업 ngành du lịch
-------------------	---------------------	-------------------	----------------------

유명하다 nổi tiếng	경치가 아름답다 phong cảnh đẹp	역사가 깊다 lịch sử lâu đời
-------------------	----------------------------	---------------------------

▶ 방향 Phương hướng

동 đông	서 tây	남 nam	북 bắc
-----------	----------	----------	----------

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● (이)나 <nhấn mạnh>

Được sử dụng khi muốn biểu hiện nghĩa nhấn mạnh về số lượng cao hơn mong đợi. Khi thân động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이나**, với thân động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **나**. Tương đương với nghĩa "tới..., đến..., tận..." trong tiếng Việt.

커피를 4잔이나 마셨어요.	Tôi uống tới 4 tách cà phê.
장미꽃을 20송이나 샀어요.	(Tôi) mua những 20 bông hoa hồng.
흐영 씨는 저보다 5살이나 어립니다.	Hương kém tôi tới 5 tuổi.
어제 한국어 공부를 6시간이나 했어요.	Hôm qua tôi đã học tiếng Hàn đến 6 tiếng đồng hồ.
요즘 한국에서는 보통 커피가 5,000원이나 해요.	Đạo này, ở Hàn Quốc giá cà phê thường đến 5.000won.
A 풍 씨, 1시간이나 늦었어요!	A Phong, cậu muộn đến 1 tiếng đấy!
B 정말 미안해요.	B Tôi thật sự xin lỗi.

● -(으)ㄹ 것 같다

Được sử dụng khi phỏng đoán một cách mơ hồ, không chắc chắn về một việc gì đó trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Khi thân từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng dạng **-을 것 같다**, với thân từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng dạng **-ㄹ 것 같다**. Cấu trúc này tương đương với nghĩa "hình như..., có lẽ..." trong tiếng Việt.

저 분은 선생님일 것 같아요.	Có lẽ người kia là giáo viên.
내일은 비가 안 올 것 같아요.	Có lẽ ngày mai trời sẽ mưa.
이제 어머니의 마음을 알 것 같아요.	Có lẽ bây giờ tôi đã hiểu được tấm lòng của mẹ.
케이크가 정말 맛있을 것 같아요.	Chắc là bánh sẽ ngon lắm đấy.
저 사람은 중국 사람일 것 같아요.	Hình như người kia là người Trung Quốc.
히엔 씨는 시험 때문에 내일 도서관에 갈 것 같아요.	Vì có bài thi nên có lẽ ngày mai Hiền sẽ đến thư viện.

● **Dạng bất quy tắc của ㅅ**

Những động từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm ㅅ như **났다, 짓다, 붓다, 젖다**, khi kết hợp với nguyên âm, phụ âm thì ㅅ bị mất đi. Nhưng những động từ **씻다, 웃다, 벗다** khi kết hợp với nguyên âm, phụ âm thì ㅅ không bị mất đi mà vẫn được giữ nguyên.

났다: 낮 + 아요 → **나아요**

약을 먹고 감기가 나왔어요.	Tôi uống thuốc và bệnh cảm đã đỡ hơn.
얼굴이 좀 부었어요.	Khuôn mặt hơi sưng lên.
풍 씨는 항상 웃어요.	Phong luôn cười.
여기에는 쇼핑몰을 지을 거예요.	Người ta sẽ xây dựng trung tâm mua sắm ở đây.
커피를 잘 저어서 드세요.	Quấy đều cà phê rồi hãy uống.
더우니까 코트를 좀 벗으세요.	Trời nóng nên cởi áo khoác ra đi.

말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy sử dụng các từ đã cho và nói theo mẫu.

<Mẫu> 고양이 / 5마리 / 있다 → 고양이가 다섯 마리나 있어요.

- (1) 맥주 / 10병 / 마시다 → _____
- (2) 음악 CD / 13장 / 사다 → _____
- (3) 한국 유학 / 2년 / 했다 → _____
- (4) 한국의 섬 / 3,153개 / 있다 → _____
- (5) 약속 시간 / 30분 / 일찍 왔다 → _____

2 Bạn nghĩ thế nào về tình huống sau? Hãy nối các câu sau với câu phỏng đoán phù hợp.

- | | | |
|----------------------------|---|------------------|
| (1) 구름이 많이 끼어요. | • | • ㉠ 지각할 것 같아요. |
| (2) 지금 하노이는 35°C예요. | • | • ㉡ 재미있을 것 같아요. |
| (3) 친한 친구들과 여행을 갈 거예요. | • | • ㉢ 비가 올 것 같아요. |
| (4) 어제 시험공부를 해서 잠을 못 잤어요. | • | • ㉣ 피곤할 것 같아요. |
| (5) 보통 때보다 1시간이나 늦게 일어났어요. | • | • ㉤ 아주 더울 것 같아요. |

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy luyện tập hội thoại theo mẫu sau.

(1)

<Mẫu>

A 한국어를 얼마동안 배웠어요?	A <u>한국어를 얼마동안 배웠어요?</u>
B 2년 동안	B <u>2년 동안 배웠어요.</u>
A 오랫동안 배우다	A <u>2년이나요? 오랫동안 배웠네요.</u>

A	B	A
① 배낭여행을 얼마동안 다녀왔어요?	6개월	오랫동안 다녀왔다
② 술을 얼마나 마셨어요?	맥주 3병	많이 마셨다
③ 학생이 모두 몇 명이에요?	12명	학생이 좀 많다
④ 어제는 잘 잤어요?	10시간	오래 잤다

(2)

<Mẫu>

A 한국은 지금 날씨가 어때요?	A <u>한국은 지금 날씨가 어때요?</u>
B 하늘을 보니까 비가 오다	B <u>하늘을 보니까 비가 올 것 같아요.</u>

① A 이 신발을 신어 보세요.	B 저한테 크다
② A 유나 씨한테 전화해 보세요.	B 지금 도서관에 있다
③ A 대학교 입학 축하드려요.	B 기뻐서 눈물이 나다
④ A 이 음식을 먹어 볼까요?	B 너무 맵다

(3)

<Mẫu>

A 몸은 좀 어때요?	A <u>몸은 좀 어때요?</u>
B 약을 먹고 감기가 다 낫다	B <u>약을 먹고 감기가 다 나았어요.</u>

① A 얼굴이 왜 그래요?	B 라면을 먹어서 붓다
② A 집이 참 멋있네요.	B 우리 아버지가 이 집을 짓다
③ A 물수건을 드릴까요?	B 아니요, 저는 손을 씻다
④ A 흐영 씨는 항상 웃는 얼굴이어서 보기 좋아요.	B 네, 흐영 씨는 항상 웃다

2. Hãy nói về kế hoạch bạn sẽ làm trong những ngày nghỉ dài.



<Mẫu>

축제 이름	하는 곳	내용	가는 데 걸리는 시간	느낌
보령 머드 축제	충청남도 보령	진흙이 있는 해수욕장에서 재미있는 게임을 하다 / 그 진흙이 피부에 좋다	3시간	재미있다

- A 이번 주말에 보령 머드 축제에 같이 갈래요?
 B 보령 머드 축제요? 그게 뭐예요?
 A 보령에서 하는 축제예요. 진흙이 있는 해수욕장에서 재미있는 게임을 하는 거예요. 그 진흙이 피부에 아주 좋아요.
- B 그래요? 보령은 어디에 있어요?
 A 충청남도에 있어요. 서울터미널에서 버스를 타면 3시간 쯤 걸려요.
 B 보령까지 3시간이나 걸려요? 재미있을 것 같지만 이번 주말에는 약속이 있어요.

(1)	축제 이름	하는 곳	내용	가는 데 걸리는 시간	느낌
	서울 세계불꽃 축제	서울특별시 여의도	2000년부터 한강시민공원에서 하기 시작했다 / 세계 여러 나라에서 참여하는 축제이다	1시간	불꽃이 예쁘다
(2)	축제 이름	하는 곳	내용	가는 데 걸리는 시간	느낌
	광주 비엔날레	전라남도 광주	국제미술전시회이다 / 2년마다 열리고 있다	6시간	재미있다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Sau khi đến Hàn Quốc, bạn chưa một lần về thăm quê. Hãy cùng trò chuyện về điều đó.



<Mẫu> 화

고향	다낭 - 베트남 최대의 상업 도시
고향에 가는 이유	가족들이 너무 보고 싶다
한국에서 지낸 기간	1년
민준의 생각	가족들도 화 씨를 많이 보고 싶어 하다

- A 화 씨는 고향이 베트남 어디예요?
- B 제 고향은 다낭이에요. 베트남 최대의 상업 도시예요.
- A 그래요? 한국에 온 후에 고향에는 자주 갔어요?
- B 아니요, 아직 한 번도 못 갔어요.

- 가족들이 너무 보고 싶어서 이번 방학 때는 꼭 고향에 가려고 해요.
- B 한국에 온 지 얼마나 되었지요?
- A 벌써 1년이나 되었어요.
- B 벌써 그렇게 되었어요? 가족들도 화 씨를 많이 보고 싶어 할 것 같아요.

(1) 뚜안

고향	호치민 - 베트남에서 가장 큰 도시
고향에 가는 이유	대학원 입학 서류를 준비해야 하다
한국에서 지낸 기간	2년 반
민준의 생각	고향의 모습이 많이 변했다

(2) 흐엉

고향	하롱베이 - 베트남 최고의 관광 지역
고향에 가는 이유	편안한 곳에서 쉬고 싶다
한국에서 지낸 기간	8개월
민준의 생각	그곳이 아주 아름답다

듣기

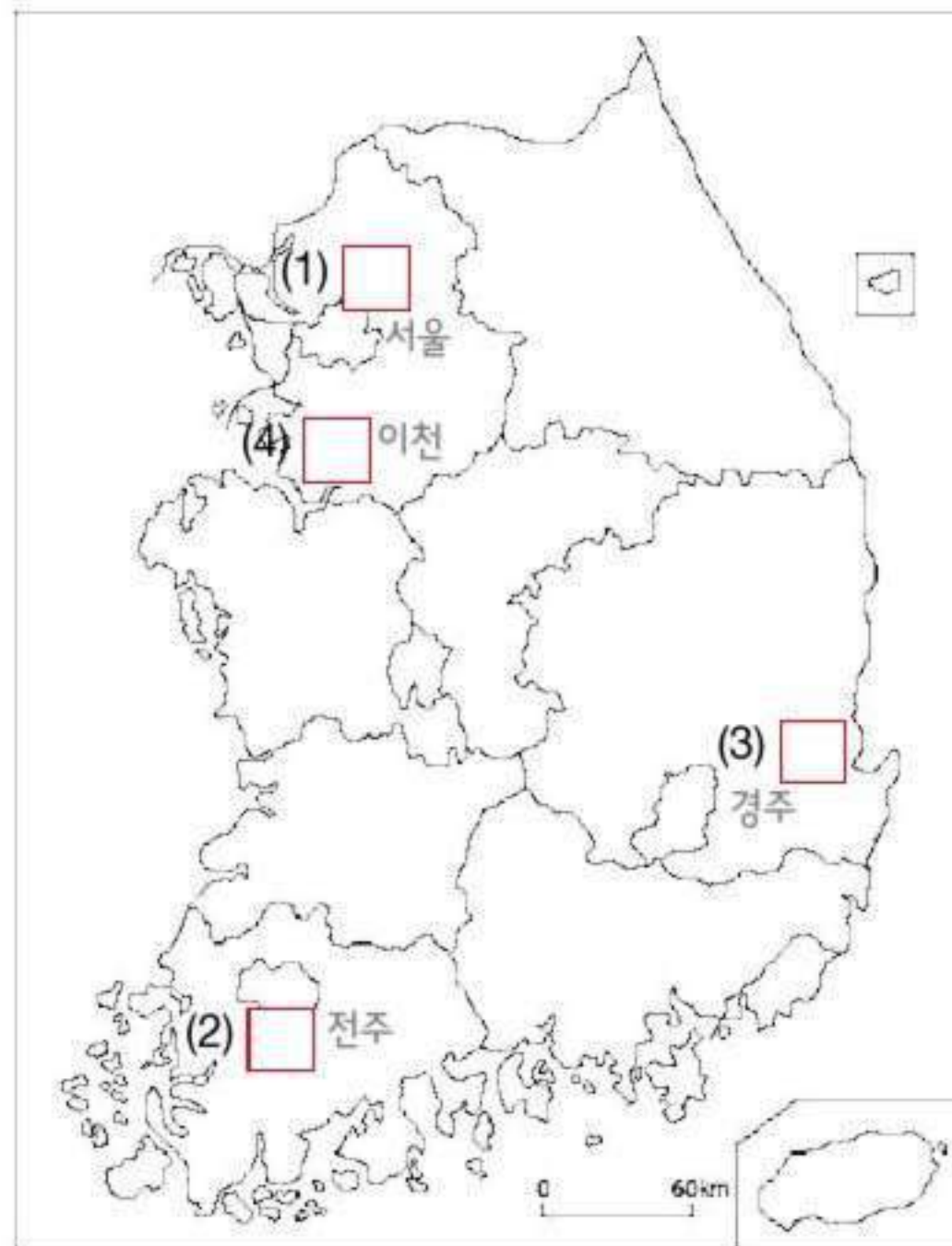
Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Đây là lời giới thiệu về vùng nào? Hãy nghe và điền số vào những vùng thích hợp và nối với các sản phẩm tương ứng của vùng đó. CD2 TRACK 48

- Ⓐ 도자기와 쌀 Ⓑ 문화 도시 Ⓒ 천 만 명의 인구 Ⓓ 비빔밥



2 Hãy nghe và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ✕. CD2 TRACK 49

- (1) 독도는 한국에서 가장 큰 섬이다. ()
- (2) 서울은 세계에서 물가가 가장 비싼 도시이다. ()
- (3) 대구는 세계에서 가장 더운 도시이다. ()
- (4) 부여와 경주는 역사적인 문화의 도시이다. ()

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu X.** CD2 TRACK 50

- (1) 여자의 집은 학교에서 멉니다. ()
- (2) 두 사람은 영화를 금요일 저녁에 볼 것 같습니다. ()
- (3) 여자의 생각에 이 음식점의 불고기값은 비쌉니다. ()
- (4) 여자는 건강이 좋아져서 이제 밖에 나갈 수 있습니다. ()

2 **Hãy nghe và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 51

- (1) 화 씨의 고향은 어디입니까?
 - Ⓐ 호치민
 - Ⓑ 하노이
 - Ⓒ 나트랑
- (2) 화 씨 고향에 대한 설명으로 맞는 것은 무엇입니까?
 - Ⓐ 천 년 동안 베트남의 수도였습니다.
 - Ⓑ 베트남에서 가장 역사가 깊은 도시입니다.
 - Ⓒ 큰 도시이고 베트남의 남쪽에 위치하고 있습니다.
- (3) 화 씨 고향의 예전 이름은 무엇입니까?

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Hãy nghe và điền vào chỗ trống. CD2 TRACK 52

(1)

민재 화 씨는 고향이 베트남 어디예요?

화 제 고향은 _____ 이에요.

민재 _____ 은 베트남의 어느 쪽에 있지요?

화 베트남의 _____ 에 있어요. 베트남에서 가장 큰 도시이고, 예전에는 이름이 _____ 이었어요. 잠깐 동안 베트남의 수도인 적도 있어요.

민재 지금 베트남의 수도는 하노이지요?

화 네, 하노이는 과거에 _____ 동안 베트남의 수도였어요.

민재 _____ 요? 하노이는 _____.

(2)

히엔 지훈 씨는 고향이 어디예요?

지훈 _____ 이에요. 서울 근처에 있는 도시예요.

히엔 네, 경기도면 서울에서도 _____ . 이천은 도자기가 유명하죠?

지훈 네, 도자기를 만드는 가마가 _____ 있는 곳이에요.

히엔 우와. 도자기는 높은 온도에서 구워야 하지요?

도시에 가마가 그렇게 많으면 _____.

지훈 하하. 1,450°C로 구워야 하는 도자기도 있어요.

하지만 이것 때문에 기온이 올라가지는 않아요.

히엔 _____ 요? 정말 뜨겁겠네요!

2 Hãy nghe và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 53

(1) 민재 씨가 호치민을 좋아하는 이유가 아닌 것은 무엇입니까?

- Ⓐ 호치민에서 산 적이 있기 때문에
- Ⓑ 역사적인 도시이고 아름답기 때문에
- Ⓒ 현재와 과거를 모두 볼 수 있기 때문에

(2) 들은 내용과 맞는 것을 고르세요.

- Ⓐ 민재 씨는 호치민에서 살고 싶어 합니다.
- Ⓑ 히엔 씨의 가족은 호치민에 살고 있습니다.
- Ⓒ 민재 씨는 다음에 단체 여행을 가면 호치민을 안내할 것입니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc và nối với bức tranh phù hợp.

- (1) 이 약을 먹으면 감기가
다 나을 것 같아요.
- (2) 얼굴이 너무 부어서 사진을
못 찍을 것 같아요.
- (3) 고향 친구들이 세 명이나
놀러 와서 학교에 못 갔어요.
- (4) 한국의 서울에는 지하철
노선이 8개나 있어요.

• (a)



• (b)



• (c)



• (d)



2 Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Phương án đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ✕.

〈UNESCO 인류구전 및 무형유산〉 중요무형문화제 제 13호

세계인이 함께 하는 강릉 단오제!
한국의 대표적인 전통 축제!

천 년의 역사와 전통을 자랑하는 강릉 단오제는 한국에서 가장 오래되고 가장 크게 열리는 최고의 민속 축제!

〈천 년의 어울림〉

‘2011 강릉 단오제’를 여러분과 함께 하고 싶습니다.

- 기간 : 2011. 6.2 ~ 2011. 6.9
- 장소 : 강릉 남대천 단오장
- 내용 : 지정문화재 행사, 단오제 체험 학습 행사

- (1) 2011년에는 이 축제가 일주일 동안 열립니다. ()
- (2) 천 년 동안이나 열린 강릉 단오제는 한국의 민속 축제입니다. ()
- (3) 강릉 단오제는 세계에서든 유명한 대표적인 한국의 전통 축제입니다. ()

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc những đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.



박준영

저는 한국의 수도인 서울에 삽니다. 서울은 한국 인구의 1/4이나 살고 있는 대도시입니다. 극장과 서점도 많아서 문화생활을 하기가 좋습니다. 그리고 대중교통이 발달해서 버스와 지하철이 아주 편리합니다. 서울에 있는 한강에는 자전거를 타거나 산책을 하는 사람들이 많습니다. 서울에서 사는 것이 편해서 더 많은 사람들이 서울에서 살고 싶어 할 것 같습니다.



화

저는 부산에 삽니다. 부산은 한국에서 두 번째로 큰 도시입니다. 또한 한국 제1의 국제 무역항이 있고 상업과 공업의 중심지입니다. 또한 영화제가 매년 열리면서 예술의 도시로도 유명합니다. 그리고 근처에 바다가 있어서 아주 아름답습니다. 부산은 제가 한국에서 처음 사는 도시입니다. 이곳은 살기가 좋을 것 같습니다.



디엠

저는 인천에 삽니다. 인천에는 한국에서 가장 큰 국제공항이 있습니다. 인천에 있는 송도는 경제 자유 구역이어서 세계의 많은 사람들이 이곳에서 경제 사업을 합니다. 또 인천의 강화도는 선조들의 전통과 역사의 땅입니다. 강화도의 마니산은 단군신화의 단군왕검이 제사를 지낸 산으로 유명합니다. 인천은 앞으로 문화와 경제 발달의 중심지가 될 것 같습니다.

1. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 서울은 한국에서 많은 사람이 살고 있는 도시입니다. ()
- (2) 부산은 영화제가 열리는 예술의 도시입니다. ()
- (3) 인천의 강화도는 단군왕검이 왕이었을 때의 수도입니다. ()

2. Hãy ghi tóm tắt lại câu chuyện của ba người vào bảng sau.

	어느 도시에 삽니까?	이 도시는 어떻습니까?	
		인구	
박준영		대중교통	
		한강	
		크기	
화		유명한 것	
		유명한 것	
디엠		송도	
		강화도	

3 더 알아보시다

Nâng cao

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

〈서울의 교통수단〉

서울은 한국의 전체 인구의 1/4이 살고 있는 대도시입니다. 정치·경제, 사회, 문화·예술, 산업의 중심지이기 때문에 교통수단이 매우 발달되었습니다. 특히 서울에서는 많은 사람들이 지하철과 버스와 같은 대중교통을 이용합니다.

지하철은 막히지 않고 빠르기 때문에 사람들이 많이 이용합니다. 그래서 서울 지하철의 하루 이용객이 500만 명이나 됩니다.

버스는 정류장이 많고 지하철역이 없는 곳에도 다녀서 자주 이용하는 교통수단입니다. 보통 지하철이 빠르기 때문에 버스보다 더 많은 사람들이 탈 것 같지요? 하지만 그렇지 않습니다. 서울의 버스 이용객은 650만 명쯤이기 때문에 지하철보다 150만 명이나 더 많이 탑니다.

1 Phương tiện giao thông mọi người hay sử dụng ở Seoul là gì?

- Ⓐ 버스와 지하철
- Ⓑ 택시와 버스
- Ⓒ 택시와 지하철

2 Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 서울은 교통수단이 아주 발달한 도시입니다. ()
- (2) 서울의 버스 이용객은 500만 명이나 됩니다. ()
- (3) 서울에 사는 사람들은 버스보다 지하철을 많이 이용합니다. ()

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy xem tranh và viết câu trả lời phù hợp.

<Mẫu>



3인분

A 불고기를 얼마나 먹었어요?

B 3인분이나 먹었어요.

(1)



2시간

A 어제 한국어 공부를 얼마나 했어요?

B _____

(2)



5시간

A 한국에서 베트남까지 비행기로 얼마나 걸려요?

B _____

(3)



4잔

A 하루에 커피를 얼마나 마셔요?

B _____

(4)



100송이

A 어제 생일 선물로 무슨 선물을 받았어요?

B _____

2 Hãy xem tranh và sử dụng cấu trúc -(으)ㄴ 것 같다 để đặt câu theo mẫu.

<Mẫu>



내일 / 비가 오다 → 내일 비가 올 것 같아요.

(1)



영화 / 재미있다 → _____

(2)



반지 / 비싸다 → _____

(3)



시험 / 어렵다 → _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Từ trường về nhà mất khoảng một tiếng đồng hồ. → _____.
- (2) Hôm qua có tới bảy người khách đến nhà tôi. → _____.
- (3) Em bé này lớn lên có lẽ sẽ xinh lắm. → _____.
- (4) Tôi bị sưng chân do bị ngã. → _____.

2 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu một thành phố của Việt Nam theo mẫu đã cho dưới đây.

<Mẫu>

서울은 한국의 수도예요, 역사가 600년이나 되었기 때문에 유명한 관광지과 박물관이 많아요, 그래서 많은 외국인들이 서울에 여행을 와요, 하지만 서울은 인구가 많아서 교통이 복잡해요, 서울에서는 지하철을 이용하는 것이 좋을 것 같아요,

▶ _____

3 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về thành phố Seoul.

(1) Trước tiên, hãy đọc các thông tin trong bảng dưới đây.

서울의 면적은 얼마입니까?	605.33km ²
서울의 인구는 얼마입니까?	약 1,100만 명
서울의 경치는 어떻습니까?	한강이 있고 산이 많기 때문에 아름답습니다.
서울의 물가는 어떻습니까?	집값과 물건값이 비쌉니다.
서울의 교통은 어떻습니까?	버스와 지하철이 많고, 길이 복잡합니다.

(2) Dựa vào các thông tin trên, hãy hoàn thành đoạn văn.

서울의 면적은 _____ 이고, 인구는 _____ 명이 넘습니다.
 서울은 한강이 있고 _____.
 그리고 백화점과 시장이 많기 때문에 물건 사기가 아주 편합니다.
 하지만 다른 지역보다 _____, 또 버스과 지하철이 많고,
 _____, 그래서 운전하기가 매우 어려울 것 같습니다.

3 더 알아보시다 Nâng cao

1 **Bạn muốn giới thiệu về một thành phố của Việt Nam. Hãy tìm hiểu thông tin qua sách báo hoặc internet và điền vào bảng sau.**

도시의 이름이 무엇입니까?	
면적은 얼마입니까?	
인구는 얼마입니까?	
경치는 어떻습니까?	
물가는 어떻습니까?	
교통은 어떻습니까?	

2 **Dựa vào thông tin trên hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một thành phố của Việt Nam.**



발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 54

- | | |
|----------------|--------------|
| (1) 의 <u>류</u> | 정 <u>류</u> 장 |
| (2) 보 <u>령</u> | 대 <u>통</u> 령 |
| (3) 노 <u>력</u> | 음 <u>력</u> |

Quy tắc phát âm

ㄹ khi kết hợp với các âm mũi như ㅁ, ㅇ thì được phát âm thành [ㄴ].

강릉 [강능]
음력 [음녁]

대통령 [대통령]
승리 [승니]

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 55

- (1) 방을 깨끗하게 정리했어요.
- (2) 추석은 음력 8월 15일입니다.
- (3) 정류장에서 버스를 기다립니다.
- (4) 한국의 대통령은 누구입니까?

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 56

오늘은 음력 1월 1일 설날입니다.
명절이지만 고향에 가지 못하는 친구들을 집에 초대했습니다.
방을 깨끗하게 정리하고 여러 종류의 음식을 준비했습니다.
이제 저는 버스 정류장으로 친구들을 마중 나갈 겁니다.

한국의 도시

Đô thị của Hàn Quốc

- 1 Những thành phố của Hàn Quốc mà các bạn biết là những thành phố nào?
- 2 Hãy đọc đoạn văn liên quan đến những thành phố của Hàn Quốc và trả lời câu hỏi.



Hàn Quốc được biết đến như một đất nước đã được đô thị hóa. Thực tế ở Hàn Quốc dân số nông thôn không quá 8% trên tổng số dân của cả nước. Đặc biệt vùng thủ đô với trung tâm là thành phố Seoul, lớn nhất Hàn Quốc, lấy chuẩn vào cuối năm 2007, có khoảng 24.470.000 người đang sinh sống, chiếm 48,9% tổng dân số (50.030.000 người). Nếu nhìn vào bản đồ Hàn Quốc, có thể biết được ở xung quanh Seoul tập hợp các thành phố lớn nhỏ, dẫn đầu là thành phố Incheon có dân số nhiều thứ ba Hàn Quốc.

Ở Hàn Quốc tùy theo quy mô thành phố mà có tên gọi khác nhau. Seoul là thủ đô của Hàn Quốc, đồng thời là trung tâm của mọi lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật... nên được gọi là 'thành phố đặc biệt' (특별시). Tiếp theo Busan, Incheon, Daegu, Daejeon, Gwangju, Ulsan là những thành phố lớn có dân số hơn 1.000.000 người nên được gọi là 'thành phố rộng lớn' hay 'thành phố trực thuộc trung ương' (광역시). Ngoài ra cũng có nhiều thành phố lớn có dân số hơn 500.000 người như Suwon, Anyang, Ilsan, Cheongju, Jeonju, Cheonan, Masan... Ở các thành phố có dân số nhỏ hơn 500.000 người, có đặt tổ chức hành chính trung gian gọi là 'khu'.

Trong các thành phố nói trên có những thành phố là trung tâm của đất nước đã phát triển lớn dần lên từ xưa, cũng như có những thành phố đến thời hiện đại mới phát triển nhanh cùng thời với công nghiệp hóa.

Chính phủ trung ương và chính quyền địa phương của Hàn Quốc đang hết sức nỗ lực để giải quyết những vấn đề xuất hiện trong quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng như hiện nay. Đặc biệt vấn đề nhà ở, vấn đề giao thông, vấn đề tội phạm... là những vấn đề quan trọng mà chính phủ trung ương và chính quyền địa phương của Hàn Quốc đang nỗ lực giải quyết.

- (1) Hãy nêu những điểm đặc trưng để chứng minh mức độ phát triển của các thành phố ở Hàn Quốc.
 - (2) Hãy nói xem 'thành phố đặc biệt' và 'thành phố lớn' là những thành phố nào?
- 3 Bạn muốn giới thiệu thành phố nào trong các thành phố ở Việt Nam? Hãy lấy một thành phố làm ví dụ để giới thiệu.

새 단어 **Từ mới**

(감기가) 낫다

(cảm) đỡ hơn

경제 자유 구역

khu vực kinh tế tự do

국제 무역항

cảng thương mại quốc tế

굽다

nung, nướng

단군신화

thần thoại Tangun

단군왕검

Tangun Wanggeom

단오 (음력 5월 5일)

Tết Đoan Ngọ
(mùng 5 tháng 5 âm lịch)

도자기

đồ gốm sứ

(도자기 굽는) 가마

lò (nung đồ gốm)

면적

diện tích

물가

vật giá, giá cả

불꽃 축제

lễ hội pháo hoa

(얼굴이) 붓다

(mặt) bị sưng

비엔날레

triển lãm mở cách năm
(hai năm tổ chức một lần)

상업 도시

thành phố thương nghiệp

예술

nghệ thuật

예전

trước đây

진흙

đất sét

해수욕장

bãi tắm (ở biển)

BÀI

14

계획

KẾ HOẠCH



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về kế hoạch, thông tin cá nhân
- **Từ vựng** Học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc
- **Ngữ pháp** -(으)ㄴ 지, -(으)ㄴ 후에, -기로 하다
- **Văn hoá** Nghề nghiệp mà người Hàn Quốc yêu thích

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 학업 Học tập

진학 lên lớp	유학 du học	어학연수 học tiếng	대학원 cao học (sau đại học)
---------------	--------------	-------------------	------------------------------

▶ 직업 Nghề nghiệp

연구자 nhà nghiên cứu	변호사 luật sư	아나운서 phát thanh viên	미용사 chuyên viên trang điểm
경영자 người kinh doanh	주부 nội trợ		

▶ 직장 Nơi làm việc

여행사 công ty du lịch	항공사 hãng hàng không	신문사 tòa soạn báo	방송국 đài truyền hình
호텔 khách sạn	출판사 nhà xuất bản	무역 회사 công ty thương mại	건설 회사 công ty xây dựng
계획투자부 bộ Kế hoạch Đầu tư	자문 회사 công ty tư vấn	공사 công ty quốc doanh	산업 단지 khu công nghiệp
협력 회사 công ty liên doanh	외국 투자 회사 công ty đầu tư nước ngoài	합작사 công ty liên doanh	

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● -(으)ㄴ 지

Gắn vào sau động từ, biểu hiện khoảng thời gian đã trải qua sau khi thực hiện một việc nào đó. Khi kết hợp với thân động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng dạng **-ㄴ 지**, với thân động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng dạng **-은 지**. Dạng biểu hiện thường hay được sử dụng nhất là **-(으)ㄴ 지** (thời gian) **되다**.

한국어를 배운 지 육 개월이 됐습니다.	Tôi học tiếng Hàn được sáu tháng rồi.
점심을 먹은 지 두 시간쯤 됐어요.	Tôi ăn trưa được hai tiếng rồi.
고등학교를 졸업한 지 벌써 십 년이 됐습니다.	Tôi đã tốt nghiệp cấp 3 được mười năm rồi.
한국 노래를 안 들은 지 일 년이 지났습니다.	Đã một năm rồi tôi không nghe bài hát Hàn Quốc.
여기에서 산 지 삼 개월쯤 됐어요.	Tôi sống ở đây được khoảng 3 tháng rồi.
담배를 안 피운 지 사 년이 지났습니다.	Tôi đã bỏ hút thuốc lá được bốn năm rồi.

● -(으)ㄴ 후에

Gắn vào sau động từ, biểu hiện nghĩa một hành động nào đó được thực hiện sau một hành động khác. Khi kết hợp với động từ có thân từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng dạng **-ㄴ 후에**, với động từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm sử dụng dạng **-은 후에**.

점심을 먹은 후에 차를 마셨습니다.	Uống trà sau khi ăn trưa.
수업이 끝난 후에 친구를 만났어요.	Tôi gặp bạn sau khi buổi học kết học.
졸업한 후에 한국에 가려고 합니다.	Tôi định đi Hàn Quốc sau khi tốt nghiệp.
세수를 한 후에 옷을 입습니다.	Tôi mặc áo sau khi rửa mặt.
친구의 이야기를 들은 후에 생각해 보겠습니다.	Tôi sẽ suy nghĩ sau khi nghe chuyện của bạn.
샌드위치를 만든 후에 우유랑 먹었습니다.	Sau khi làm bánh sandwich, tôi ăn cùng với sữa.

TIPS Chú thích

Có thể sử dụng cấu trúc **-(으)ㄴ 다음에** để biểu hiện ý nghĩa tương tự.
 예) 점심을 먹은 다음에 차를 마셨습니다. Tôi uống trà sau khi ăn trưa.

● **-기로 하다**

Gắn vào sau động từ để biểu hiện nghĩa hứa hẹn hoặc quyết tâm, quyết định làm một việc gì đó. Thường được sử dụng ở dạng -기로 했다.

내년에 한국에 가기로 했어요.	Tôi đã quyết định sẽ sang Hàn Quốc vào năm sau.
내일부터 운동을 열심히 하기로 했습니다.	Tôi đã quyết định từ ngày mai sẽ chăm chỉ luyện tập thể thao.
학교 앞에서 만나기로 해요.	Chúng tôi đã quyết định gặp nhau ở trước trường học.
주말에 가족들과 식사를 하기로 해서 시간이 없을 것 같아요.	Vì tôi đã quyết định ăn cùng với gia đình vào cuối tuần nên chắc là không rồi.

A 지원 씨랑 영화 보기로 했는데 같이 갈래요?	A Tôi định đi xem phim cùng với Jiwon, cậu có đi cùng không?
B 아, 저는 어머니랑 백화점에 가기로 했어요.	B Tôi đã quyết định đến bách hóa cùng với mẹ rồi.
A 민재 씨, 우리가 언제 밥 먹기로 했지요?	A Minjae, chúng ta định ăn cơm khi nào vậy?
B 저녁 6시에 먹기로 했어요.	B Định ăn lúc 6 giờ tối.

말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

1 Những việc dưới đây được thực hiện bao lâu rồi? Hãy nói theo mẫu.

<Mẫu>  대학교에 다니다 / 1년 대학교에 다닌 지 1년 됐어요.


(1) 기타를 배우다 / 3개월 (2) 결혼하다 / 6년 (3) 이 구두를 사다 / 1주일 (4) 부모님을 못 만나다 / 4달










TIPS **Chú thích**
 Về mặt ý nghĩa biểu thị thời gian 달 và 개월 có ý nghĩa như nhau nhưng 달 được gắn với số từ thuận Hàn còn 개월 được gắn với số từ Hán - Hàn. 예) 한 달 = 일 개월, 두 달 = 이 개월, 세 달 = 삼 개월

2 Khi quyết định làm một việc gì bạn sẽ nói thế nào? Hãy nói theo mẫu.

<Mẫu>  한국으로 유학가다 한국으로 유학가기로 했어요.

(1) 운동을 열심히 하다 (2) 태권도를 배우다 (3) 담배를 끊다 (4) 아르바이트를 하지 않다

3 Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

- (1) 한국어를 배운 지 얼마나 됐어요? • ㉠ 여섯 시에 만나기로 했어요.
- (2) 몇 시에 만나기로 했어요? • ㉡ 8개월쯤 됐어요.
- (3) 방학에 특별한 계획 있어요? • ㉢ 고향에 내려가기로 했어요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy sử dụng các từ đã cho để luyện tập hội thoại.


(1)

3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월(지금)
<Mẫu> 한국에 오다		① 태권도를 시작하다	② 베트남에 오다		③ 앞머리를 자르다	④ 수영을 배우다	
	-			-			-

- <Mẫu> A 한국에 온 지 얼마나 됐어요?
 B 7개월쯤 됐어요.

(2)

<Mẫu>



A 이번 토요일에 친구하고 같이 공부하기로 했어요.

B 그래요? 그럼 저도 같이 공부해요, 어디에서 만나기로 했어요?

A 도서관 앞에서 만나기로 했어요.

공부하다 / 도서관 앞

①



영화보다 / 서울영화관 1층

②



운동하다 / 학교 운동장

③



밥 먹다 / 한국식당 안

④



생일 파티하다 / 학교 앞

2 Luyện định tổ chức tiệc cùng với các bạn trước khi quay trở về Việt Nam. Hãy cùng nói về chuyện đó.



<Mẫu>

루이엔
1년
이번 금요일
파티를 하다
몇 시에 만나다
여섯 시

- A 민준 씨, 저 다음 주에 베트남으로 돌아가요.
- B 벌써요? 루이엔 씨가 한국에 온 지 얼마나 됐지요?
- A 일 년쯤 됐어요.
- B 시간이 너무 빠르네요. 섭섭해요.
- A 저도 친구들과 헤어지는 게 섭섭해서 이번 금요일에 파티를 하기로 했어요. 민준 씨도 올 수 있어요?
- B 네, 꼭 갈게요. 친구들과 몇 시에 만나기로 했어요?
- A 여섯 시쯤 만나기로 했어요.
- B 알겠어요. 그럼 그날 봐요.

(1) 히엔
5달
이번 주말
여행을 가다
어디로 가다
설악산

(2) 잔반두
6개월
내일 저녁
술 한잔하다
어디에서 모이다
학교 앞 서울식당

3 더 알아보시다

Nâng cao

Dưới đây là đoạn hội thoại nói về kế hoạch nghỉ hè với người bạn Hàn Quốc đang du học tại Việt Nam. Hãy cùng trao đổi với nhau các kế hoạch khác của bạn.



<Mẫu>

유진	호치민시를 여행하다
남	고향에 내려가서 부모님 일을 돕다

- A 유진 씨는 언제부터 방학이에요?
- B 다음 주부터예요. 남 씨는 방학했어요?
- A 네, 방학한 지 일주일 됐어요. 유진 씨는 이번 방학에 뭐 할 계획이에요?
- B 이번 방학에는 호치민시를 여행하기로 했어요. 남 씨도 같이 여행하지 않을까요?
- A 미안해요. 저는 이번 방학에 고향에 내려가서 부모님 일을 돕기로 했어요.
- B 그래요? 그럼 안 되겠네요. 방학 잘 보내고 다음 학기에 만나요.

	(1)	(2)
유진	여행사에서 통역 아르바이트를 하다	영어 학원에 다니다
남	형을 만나러 한국에 가다	운전을 배우다

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Những việc sau đây đã thực hiện được bao lâu rồi? Hãy nghe và nối với khoảng thời gian phù hợp. CD2 TRACK 57



(1) •



(2) •



(3) •



(4) •



(5) •

a •
3개월

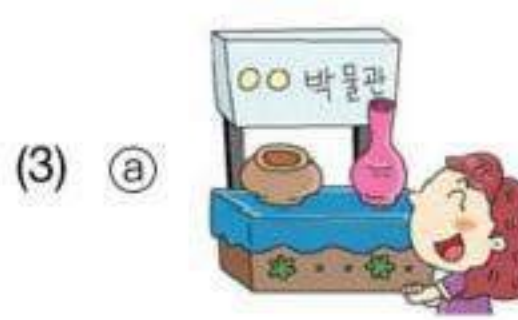
b •
1년

c •
1주일

d •
8개월

e •
5년

2 Hãy nghe và đánh dấu vào các việc sẽ làm. CD2 TRACK 58



2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.** CD2 TRACK 59

- (1) 여자는 베트남에 다섯 번째 왔습니다. ()
- (2) 여자는 내일 배를 타기로 했습니다. ()
- (3) 여자는 벤타잉 시장에 가 봤습니다. ()

2 **Hãy nghe và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 60

(1) 남자는 졸업하기 전에 무엇을 하려고 합니까? 모두 고르세요.



(2) 여자는 이번 방학에 무엇을 하기로 했습니까? 그 이유는 무엇입니까?

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 **Hãy nghe và điền vào chỗ trống.** CD2 TRACK 61

(1)

유나 대학교를 졸업하기 전에 꼭 해 보고 싶은 것이 있어요?
 민준 글썄요. 친구들과 _____ 꼭 해 보고 싶어요.
 _____ 배우고 싶고……. 아, _____ 해요.
 유나 와! 멋지네요. _____ 배웠어요?
 민준 그건 나중에 _____ 배우려고요.
 지금은 _____ 별로 필요가 없을 것 같아요.
 유나 그래요? 전 졸업하면 _____ 이번 방학에
 _____.
 민준 그럼 열심히 배워서 나중에 저한테 가르쳐 주세요.

(2)

민준 내일 시험이 _____ 될 거예요?
 유나 친구하고 _____ 했어요.
 민준 _____ 다른 계획이 없으면 저하고 놀러 가지 않을래요?
 유나 미안해요, 내일 쇼핑한 후에는 _____.
 모레 _____ 괜찮으면 그날 볼까요?
 민준 좋아요. 모레 저는 수업이 일찍 끝날 것 같아요. 교실 앞에서 기다릴게요.
 유나 알겠어요. 그럼 모레 만나요.

2 **Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD2 TRACK 62

(1) 여자는 한국에서 무엇을 하고 싶어합니까?

- Ⓐ 취직 Ⓑ 어학연수 Ⓒ 대학원 진학

(2) 여자는 무엇을 먼저 합니까? 순서대로 그림의 번호를 쓰세요.



() → () → () → ()

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Dưới đây là kế hoạch cho năm mới của Hyeonu. Đọc và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng, đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

나의 계획!!

- 한 달에 두 권 이상 꼭! 책 읽기,
- 담배는 끊고 술은 조금만 마시기,
- 열심히 공부해서 모든 과목 A+받기,

★특히, 한국어 읽기 수업은 아주 중요함★

- (1) 매달 책을 읽기로 했습니다. ()
- (2) 술을 마시지 않기로 했습니다. ()
- (3) 한국어 읽기 공부를 열심히 하기로 했습니다. ()

2 Dưới đây là bảng thông báo về cuộc thi nói tiếng Hàn. Đọc và trả lời câu hỏi.

제3회 한국어 말하기 대회

장소 : 베트남대학교 **일시 :** 4월 22일 **주제 :** 내가 좋아하는 한국 영화

대상 (1명)	- 한국 어학연수 비용 (6개월)
최우수상 (1명)	- 상금 5백만 동
우수상 (2명)	- 상금 3백만 동
인기상 (1명)	- 베·한 사전

- (1) 대회는 어디에서 열립니까? _____
- (2) 무엇에 대해서 말해야 합니까? _____
- (3) 인기상을 타면 무엇을 받을 수 있습니까? _____

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Dưới đây là bức thư điện tử Hương gửi cho Jeongu. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

보낸 사람:	huong@yahoo.com
받는 사람:	jeongu@hotmail.net
보낸 날짜:	2011년 6월 22일(수) 15:00
제목:	한국어 말하기 대회

글꼴 10 B I U A

정우 씨, 저 흐영이에요,
 잘 지내고 있지요? 정우 씨가 한국으로 돌아간 지 벌써 네 달이 되었네요, 언제부터 방학이에요?
 베트남에 또 놀러 올 계획은 없어요? 우리는 다음 주부터 방학이에요, 이번 방학에는 고향에 내려가지
 않고 여행사 사무실에서 아르바이트를 하기로 했어요, 그러니까 방학하면 하노이로 한번 놀러 오세요,
 이번 방학에 저는 한국어 말하기 대회를 준비할 거예요, 대상을 받으면 한국대학교에서 6개월 동안
 어학연수를 할 수 있어요, 그럼 내년에는 정우 씨와 같은 학교에서 공부할 수 있겠지요? ^^
 한국어를 잘하는 친구들이 많아서 상을 받는 것이 쉽지 않겠지만 열심히 준비해 보려고 해요,
 유진 씨가 시간 있을 때마다 말하기 연습을 도와주기로 했어요, 정우 씨도 응원해 줄 거지요?
 그럼 답장 기다릴게요,
 흐영 씬

1 Hương định làm gì trong kỳ nghỉ hè này? Hãy chọn những câu đúng với nội dung trên.

- ㉠ 한국에 놀러 가기로 했습니다.
- ㉡ 아르바이트를 하기로 했습니다.
- ㉢ 고향에 내려가기로 했습니다.
- ㉣ 한국어 말하기 대회를 준비하기로 했습니다.
- ㉤ 유진 씨를 도와주기로 했습니다.

2 Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu O, sai đánh dấu X.

- (1) 정우 씨는 4개월 전에 한국으로 돌아갔습니다. ()
- (2) 정우 씨는 한국대학교에 다닙니다. ()
- (3) 유진 씨는 여행사 사무실에서 일합니다. ()

3 Nếu được giải nhất trong cuộc thi nói, thì bạn thích gì?

3 더 알아보시다

Nâng cao

Dưới đây là thư trả lời của Jeongu gửi cho Hương. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

보낸 사람:	jeongu@hotmail.net
받는 사람:	huong@yahoo.com
보낸 날짜:	2011년 6월 25일(토) 17:30
제목:	베트남에 못 갈 것 같아요

글림 10 B I U A

흐엉 씨, 정말 오래간만이에요,
 한국으로 돌아온 지 벌써 4개월이나 되었네요, 시간이 정말 빨라요, 흐엉 씨는 방학을 정말 잘 보내고
 있네요, 여행사에서 일하면 한국어를 많이 사용하니까 말하기 대회 준비에도 도움이 많이 될 것 같아요,
 저는 방학한 지 일주일쯤 됐어요, 다음 주부터 운전도 배우고 영어 학원에도 다니려고 해요, 그리고 일
 요일마다 친구들과 같이 봉사 활동을 하기로 했어요, 한국에 사는 외국 사람들에게 한국어를 가르치는
 일을 할 거예요, 재미있겠지요? 이번 방학에는 할 일이 너무 많아서 베트남에 못 갈 것 같아요, 흐엉 씨
 가 말하기 대회에서 대상을 받아서 내년엔 한국에 꼭 오세요! 한국에 오면 제가 흐엉 씨에게 한국의 유
 명한 관광지를 직접 안내해 줄게요, ^^
 그럼 또 연락해요!

정우 쌤

1 Jeongu định làm gì trong kỳ nghỉ hè này? Hãy chọn những câu đúng với nội dung trên.

- Ⓐ 운전을 배우기로 했습니다.
- Ⓑ 영어를 공부하기로 했습니다.
- Ⓒ 흐엉 씨를 만나기로 했습니다.
- Ⓓ 봉사 활동을 하기로 했습니다.
- Ⓔ 말하기 대회에 나가기로 했습니다.

2 Jeongu đã nghỉ hè được bao lâu rồi?

3 Jeongu định làm gì nếu Hương đến Hàn Quốc?

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Ước mơ của bạn là gì? Hãy viết theo mẫu dưới đây.

<Mẫu>

제 꿈은 교사가 되는 것입니다.
교사가 되어서 제가 공부한 학교에서 일하고 싶습니다.

〈직업〉	
통역사, 기자, 외교관, 공무원, 교사, 교수, 관광 가이드, 변호사, 사업가, 은행원, 기술자, 비서	• 나의 꿈 : • 전공 :
〈직장〉	
여행사, 호텔, 항공사, 출판사, 신문사, 방송국, 무역 회사, 건설 회사	• 준비할 것:

2 Bạn có kế hoạch làm gì cho đến khi kết hôn? Sử dụng các từ đã cho dưới đây và đặt câu theo mẫu.

대학교 졸업	⇒	어학연수	⇒	세계 여행	⇒	취직	⇒	결혼
		(1)		(2)		(3)		

<Mẫu> 저는 대학교를 졸업한 후에 한국으로 어학연수를 다녀올 겁니다.

- (1) _____
- (2) _____
- (3) _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Ước mơ của tôi là trở thành nhà giáo. → _____.
- (2) Tôi muốn làm ở công ty du lịch. → _____.
- (3) Tôi đã tốt nghiệp cấp 3 được một năm rồi. → _____.
- (4) Sau khi tốt nghiệp đại học tôi muốn làm việc ở khách sạn. → _____.

2 Hãy hoàn thành đoạn văn viết về "kế hoạch của tôi."

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung bảng dưới đây.

< 나의 계획 >			
• 나의 꿈	: 기자	22살	: 미국 어학연수 (1년쯤)
• 전공	: 신문방송학	23살	: 한국으로 돌아온 후에
• 준비할 것	: 외국어, 글쓰기 시험		신문사 기자 시험 준비 (4학년)
		24살	: 대학 졸업, 신문사 시험 합격
		~	일
		27살 이후	: 결혼 / 일

(2) Dựa vào thông tin trên hãy hoàn thành đoạn văn sau.

제 꿈은 _____ . 대학교에서는 _____ 을/를 전공하고 있습니다. 하지만 _____ 도 준비해야 합니다.

대학교를 졸업하기 전에 미국에서 1년쯤 _____ 을/를 하고 싶습니다. 영어 공부도 중요하지만 여러 사람을 만나면서 많은 것을 배울 수 있을 것 같습니다.

한국으로 _____ 에는 _____ 을/를 준비할 겁니다. 24살에 대학교를 _____ 에 바로 시험에 합격하면 좋겠습니다.

일을 시작한 후에 2~3년 정도 일하고 결혼은 27살이나 27살 이후에 하고 싶습니다. 물론 _____ 후에도 계속 기자 일을 하고 싶습니다.

앞으로 제 꿈을 이루기 위해서 열심히 노력할 겁니다.

3 더 알아보시다

Nâng cao

1 Hãy viết một cách tóm ược kế hoạch của bạn.

< 나의 계획 >

- 나의 꿈 :
- 전공 :
- 준비할 것 :

살 :

살 :

살 :

살 :

살 :

살 :

살 :

살 :

살 :

2 Căn cứ vào các thông tin trên để viết một đoạn văn hoàn chỉnh.

Blank lined writing area for a paragraph.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 63

- (1) 생활
- (2) 거울
- (3) 할 일

Quy tắc phát âm

Hiện tượng lẫn lộn khi phát âm phụ âm kết thúc ㄹ.

Khi ㄹ là phụ âm cuối của một từ thì phát âm không phát ra âm gió.

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 64

- (1) 졸업한 후에 대학원 진학을 하려고 합니다.
- (2) 어학연수를 다녀올 계획입니다.
- (3) 외국 생활이 즐거울 것 같습니다.

3 **Hãy đọc to đoạn văn sau.** CD2 TRACK 65

저는 내년에 한국으로 어학연수를 떠나려고 합니다.
 한국에 친한 친구가 있어서 친구 집에 같이 살 계획입니다.
 친구와 함께 살면 어려운 점도 조금 있겠지만 아주 재미있을 것 같습니다.
 한국 생활이 아주 기대됩니다.

한국인이 선호하는 직업

Nghề nghiệp mà người Hàn Quốc yêu thích

- 1 Sau khi tốt nghiệp đại học bạn muốn làm công việc gì?
- 2 Đọc đoạn văn viết về nghề nghiệp mà người Hàn Quốc yêu thích và trả lời câu hỏi.

Nghề nghiệp của nữ giới	Thứ bậc	Nghề nghiệp của nam giới
Nhân viên cơ quan nhà nước	1	Nhân viên cơ quan nhà nước
Giáo viên	2	Công việc liên quan đến tín dụng
Công việc liên quan đến tín dụng	3	Nhân viên kế toán, thuế vụ
Dược sĩ	4	Bác sĩ
Tiếp viên hàng không, nhân viên làm đẹp	5	Nhà nghiên cứu
Nhân viên văn phòng	6	Giáo viên
Y tá, hộ lý	7	Giảng viên
Bác sĩ	8	Nhân viên văn phòng
Nhà thiết kế	9	Ngành tư pháp
Người làm nghề tự do	10	Kỹ sư

* Bảng xếp hạng 10 nghề nghiệp mà thanh niên Hàn Quốc muốn người bạn đời của mình làm nhất, năm 2007 (Nguồn: Duo)

Hiện nay, đứng thứ nhất và thứ hai trong bảng những nghề nghiệp được yêu thích nhất ở Hàn Quốc là giáo viên và nhân viên cơ quan nhà nước. Điều này không phải do những nghề này có mức lương cao hơn so với các nghề khác. Lý do là vì những nghề này có sức hấp dẫn ở chỗ chúng được bảo đảm ở mức độ nào đó về tuổi nghỉ hưu nên người ta có thể làm việc một cách ổn định mà không cần lo lắng bị rời khỏi vị trí làm việc cho đến một độ tuổi nhất định và cường độ làm việc không cao nên người ta có thể sử dụng được nhiều khoảng thời gian rảnh. Đó cũng là những nghề rất được yêu thích đối với nghề nghiệp của bạn đời của mình.

Nhưng những nghề này không phải là nghề nghiệp được yêu thích trong quá khứ. Nếu chỉ xét về mức lương thì những nghề như luật sư, bác sĩ thu nhập lớn hơn rất nhiều. Thế nhưng, cùng với việc cạnh tranh ngày càng cao và nền kinh tế không ổn định, quan điểm của mọi người về nghề nghiệp cũng thay đổi. Tiêu chuẩn để lựa chọn một nghề không chỉ đơn giản là mức lương nhiều hay ít mà tính ổn định và điều kiện làm việc cũng được coi trọng.

- (1) Nghề mà người Hàn Quốc thích chọn là gì?
- (2) Lý do là gì?

- 3 Có gì khác với nghề được yêu thích ở Việt Nam? Hãy thử so sánh.

새 단어 Từ mới

과목

môn học

관광지

điểm du lịch

글쓰기

viết văn

기타

khác

꿈

giấc mơ

끊다

ngắt, ngưng

내려가다

đi xuống

다녀오다

đi rồi về

대상

giải nhất

동안

trong suốt (chỉ thời gian)

등록금

tiền đăng ký, tiền học phí

벌써

đã, rồi

봉사 활동

hoạt động tình nguyện

상

giải thưởng

언제든지

bất kỳ lúc nào

우수상

giải xuất sắc

운동장

sân vận động

응원

cổ vũ

인기상

giải được nhiều người yêu thích

일시

ngày giờ

입학

nhập học

자르다

cắt

졸업

tốt nghiệp

최우수상

giải xuất sắc nhất

취직

xin việc

특히

đặc biệt

학기

học kỳ

BÀI

15

한국 생활

CUỘC SỐNG TẠI HÀN QUỐC



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Tìm thông tin, tìm nhà
- **Từ vựng** Từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (1), từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (2), từ vựng liên quan đến việc tìm nhà
- **Ngữ pháp** 에게서, 한테서, -(으)ㄴ/는데, dạng bất quy tắc của 르
- **Văn hoá** Phở Việt Nam ở Hàn Quốc

기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 한국 생활 관련 어휘 (1) Từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (1)

익숙하다 quen	적응하다 thích ứng	익숙해지다 quen dần
외롭다 cô đơn	낯설다 lạ lẫm, không quen	불편하다 bất tiện

▶ 한국 생활 관련 어휘 (2) Từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc (2)

외국인 등록증 thẻ đăng ký người nước ngoài	출입국관리사무소 Phòng quản lý xuất nhập cảnh	교통 카드 thẻ giao thông
현금카드 thẻ tiền mặt	통장을 만들다 làm sổ tài khoản	환전하다 đổi tiền

▶ 집 구하기 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc tìm nhà

기숙사 ký túc xá	자취(방) nhà (phòng) thuê (tự nấu ăn)	하숙집 nhà trọ	위치 vị trí
룸메이트 bạn cùng phòng	보증금 tiền đặt cọc	월세 thuê trả tiền từng tháng	비용 chi phí
인터넷 요금 phí internet	가스 요금 tiền ga		

기본 문법

Ngữ pháp cơ bản

● 에게서, 한테서

Gắn vào sau danh từ, thể hiện điểm xuất phát. Đặc biệt, cấu trúc này có thể dùng để chỉ xuất xứ. **한테서** chủ yếu được sử dụng trong văn nói. Dạng lược bỏ **서** như **에게**, **한테** cũng được sử dụng nhiều.

동생에게(서) 선물을 받았습니다.	Tôi nhận được quà từ em của tôi.
고향 친구한테(서) 전화가 왔습니다.	Tôi có điện thoại từ người bạn ở quê gọi đến.
그 이야기는 친구에게(서) 들었어요.	Câu chuyện đó tôi nghe từ một người bạn.
언니에게(서) 이메일을 받았어요.	Tôi nhận được thư điện tử từ chị gái.
선생님께 책을 빌렸습니다.	Tôi đã mượn thầy quyển sách.
제 생일날 부모님께 용돈을 받았습니다.	Tôi được bố mẹ cho tiền vào dịp sinh nhật.

TIPS Chú thích

Trong trường hợp đối tượng cần phải kính trọng, sử dụng **께** thay cho **에게서**, **한테서**.

예) 어머니께 전화를 받았어요. Tôi nhận được điện thoại từ mẹ.

● -(으)ㄴ/는데

Gắn vào sau động từ, tính từ, sử dụng khi đưa ra trước một nội dung có liên quan tới nội dung định đề cập tới. Đặc biệt, cấu trúc này thường được sử dụng khi đưa ra một bối cảnh trước khi đưa ra một đề nghị, yêu cầu nào đó. Khi kết hợp với động từ hoặc **있다**, **없다**, sử dụng dạng **-는데**, khi kết hợp với tính từ, sử dụng dạng **-(으)ㄴ데**. Trong trường hợp biểu hiện thời quá khứ, sử dụng dạng **-았/었는데**.

한국말을 잘 모르는데 이것 좀 가르쳐 주세요.	Tôi không biết tiếng Hàn, hãy dạy cho tôi.
날씨가 좋은데 공원에 놀러 갈까요?	Thời tiết đẹp quá, chúng ta đi chơi công viên chứ?
숙제가 어려운데 좀 도와주세요.	Bài tập khó quá, giúp tôi với.
어제 백화점에 갔는데 영화배우를 봤어요.	Hôm qua, tôi đến bách hóa và đã gặp một diễn viên điện ảnh.
방학 때 가족과 같이 여행했는데 정말 즐거웠어요.	Vào kỳ nghỉ, tôi đi du lịch cùng gia đình, chuyến đi rất vui.
선생님, 질문이 있는데 좀 가르쳐 주시겠어요?	Thưa thầy, em có thắc mắc. Thầy giải đáp cho em được không ạ?

※ <Tham khảo> Cấu trúc này cũng có thể được sử dụng khi nói tới hai sự thật đối lập nhau hoặc một tình huống hay kết quả ở phía sau diễn ra ngược với sự thật phía trước.

밥을 먹었는데 배가 고파요.
동생은 키가 큰데 저는 키가 작아요.

Tôi ăn cơm rồi nhưng vẫn đói.
Em tôi thì cao mà tôi lại thấp.

● **Dạng bất quy tắc của 르**

Những động từ có thân từ kết thúc bằng 르 khi kết hợp với các từ sau đó bắt đầu bằng 아/어 như -아/어요, -아/어서 thì nguyên âm ㅡ bị lược bỏ và thêm vào 르. Nếu nguyên âm trước 르 là ㅏ, ㅑ thì kết hợp với -아요, nếu là các nguyên âm khác thì kết hợp với -어요.

모르다 : 몰르+아요 → 몰라요

부르다 : 불르+어요 → 불러요

다 함께 생일 축하 노래를 불렀어요.
저와 동생은 성격이 달라요.
길이 막히면 택시보다 지하철이 빨라요.
어제 미용실에서 머리를 잘랐어요.
제 친구는 강아지를 한 마리 길러요.
저는 한국어를 전혀 몰랐지만 지금은 조금 알아요.

Tất cả chúng tôi đã cùng hát bài chúc mừng sinh nhật.
Tôi và em tôi tính cách khác nhau.
Nếu bị tắc đường thì đi tàu điện ngầm nhanh hơn đi xe buýt.
Hôm qua, tôi đã cắt tóc ở hiệu cắt tóc nữ.
Bạn tôi nuôi một con chó.

Tôi hoàn toàn không biết tiếng Hàn nhưng bây giờ đã biết được một chút.

말하기

Nói

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy chọn từ phù hợp và nói theo mẫu.

모르다 다르다 빠르다 부르다 자르다 고르다

<Mẫu>



한국 친구의 말이 빨라요.

(1)



앞머리를 _____.

(2)



이 과일의 이름을 _____.

(3)



한국 노래를 _____.

(4)



색깔이 _____.

(5)



선물을 _____.

2 Khi muốn giải thích tình huống trước khi đưa ra đề nghị hay yêu cầu một việc gì đó, bạn sẽ nói thế nào? Hãy nói hai vế câu và nói theo mẫu.

(1) <Bối cảnh, tình huống>

<Mẫu> 펜을 안 가져왔다

- ① 길을 잘 모르다
- ② 야구표가 두 장 생겼다
- ③ 토요일에는 약속이 있다
- ④ 한국 음식을 먹으려고 하다

<Mẫu> 펜을 안 가져왔는데 하나만 빌려 주세요.

<Đề nghị, yêu cầu>

- ㉠ 같이 야구 구경 갈래요?
- ㉡ 하나만 빌려 주세요
- ㉢ 일요일은 어떠세요?
- ㉣ 좀 가르쳐 주세요.
- ㉤ 맛있는 곳을 소개해 주세요.

(2) <Bối cảnh, tình huống>

<Mẫu> 옷이 좀 크다

- ① 날씨가 춥다
- ② 머리가 아프다
- ③ 바쁘신 것 같다
- ④ 통장을 만들고 싶다

<Mẫu> 옷이 좀 큰데 작은 것으로 바꿔 주시겠어요?

<Đề nghị, yêu cầu>

- ㉠ 은행에 같이 가 주시겠어요?
- ㉡ 나중에 다시 전화할까요?
- ㉢ 조금 쉬고 공부합시다.
- ㉣ 따뜻한 차 좀 드릴까요?
- ㉤ 작은 것으로 바꿔 주시겠어요?

2 이야기해 봅시다

Tập nói

1 Hãy sử dụng các từ đã cho và luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu>

A 학교 생활

A 학교 생활이 어때요?

B 힘들다 / 익숙해지다

B 처음에는 힘들었지만 지금은 익숙해졌어요.

① A 기숙사 생활

B 불편하다 / 적응하다

② A 유학 생활

B 외롭다 / 친구가 많이 생기다

③ A 학교 친구들

B 낯설다 / 친해지다

(2)

<Mẫu>



A 연극표가 두 장 있는데 같이 연극 보러 갈까요?

B 네, 좋아요!

연극표가 2장 있다 / 같이 연극 보러 가다



① 다리가 아프다 /
잠깐 쉬다



② 배가 고프다 /
밥 먹으러 가다



③ 늦었다 /
택시를 타다

2 Nam đang nói chuyện với bạn về cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc. Hãy thử làm đoạn hội thoại.



<Mẫu>
힘들다 / 익숙해지다
음식이 입에 안 맞다 / 매일 요리를 해서 먹다
유명한 베트남 식당을 알다 / 오늘은 거기서 먹다

- A 남 씨, 한국 생활이 어때요?
- B 처음에는 조금 힘들었지만 지금은 많이 익숙해졌어요.
- A 잘됐네요. 불편한 것은 없어요?
- B 다른 건 다 괜찮은데 음식이 입에 안 맞아요. 그래서 매일 요리를 해서 먹어요.
- A 그래요? 제가 유명한 베트남 식당을 아는데 오늘은 거기서 먹을까요?
- B 네, 좋아요. 정말 고마워요.

(1)	(2)
외롭다 / 친구가 많이 생기다	낯설다 / 적응하다
아직 모르는 말이 많다 / 항상 사전을 가지고 다니다	길 찾기가 어렵다 / 항상 한국 친구와 같이 다니다
요즘 시간이 많다 / 한국말을 가르쳐 주다	베트남어로 된 서울 안내 책이 있다 / 필요하면 주다

3 더 알아보시다

Nâng cao

Bạn được đến Hàn Quốc vào tháng sau. Hãy hỏi một người bạn Hàn Quốc xem bạn cần phải làm gì khi sống ở Hàn Quốc.



<Mẫu>

외국인 등록증

출입국관리사무소

준비할 것 : 여권, 사진

그냥 가면 오래 기다리니까 인터넷으로 시간을 예약하고 가다

- A 유진 씨, 제가 이번에 한국어를 배우러 한국에 가게 됐어요.
- B 와, 그래요? 좋겠네요. 전에도 한국에 가 본 적이 있어요?
- A 네, 여행으로 가 본 적은 있어요. 그런데 한국에서 생활하는 것은 처음이라서 좀 걱정이예요.
- B 궁금한 것이 있으면 저한테 물어보세요.
- A 한국에 가면 외국인 등록증이 필요한데 어떻게 해야 돼요?
- B 가까운 곳에 있는 출입국관리사무소에 가서 신청하면 돼요. 아마 여권하고 사진이 필요할 거예요. 꼭 준비해 가세요. 그냥 가면 오래 기다리니까 인터넷으로 시간을 예약하고 가세요.
- A 네, 고마워요.

(1) 통장	(2) 휴대전화
은행	휴대전화 가게
준비할 것 : 여권, 외국인 등록증	준비할 것 : 여권, 외국인 등록증, 통장
편하게 사용하고 싶으면 현금카드도 같이 만들다	한국 친구가 있으면 친구와 같이 가다

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 **Người này đã nhận được gì? Hãy chọn phương án phù hợp.** CD2 TRACK 66

<Mẫu> 남



(1) 유나



(2) 루이엔



(3) 호영



2 **Ngôi nhà thế nào? Hãy nghe và chọn tất cả các phương án đúng.** CD2 TRACK 67

- (1) ① 방이 좁습니다.
- ③ 시끄럽습니다.

- ② 비쌉니다.
- ④ 학교가 멉니다.

- (2) ① 넓습니다.
- ③ 깨끗합니다.

- ② 조용합니다.
- ④ 쇼핑센터가 가깝습니다.

3 **Dưới đây là phần mô tả về ngôi nhà bạn định chuyển tới. Hãy chọn những thứ bạn cần mua.**

CD2 TRACK 68

(1) ① 식탁

② 옷장

③ 텔레비전

(2) ① 세탁기

② 침대

④ 냉장고

2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

CD2 TRACK 69

- (1) 두 사람은 내일 만납니다. ()
- (2) 남자는 식탁을 사려고 합니다. ()
- (3) 남자의 친구는 하숙집에 삽니다. ()
- (4) 남자는 소포를 가지러 사무실로 갈 겁니다. ()

2 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 70

(1) 여자의 집은 어떻습니까? 모두 고르세요.

- Ⓐ 학교 근처입니다.
- Ⓑ 깨끗합니다.
- Ⓒ 조용합니다.
- Ⓓ 넓습니다.

(2) 여자가 새로 사야 하는 것은 무엇입니까?

- Ⓐ 식탁
- Ⓑ 냉장고
- Ⓒ 그릇
- Ⓓ 책장

(3) 여자가 남자한테서 받을 것은 무엇입니까?

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Hãy nghe và điền vào chỗ trống. CD2 TRACK 71

(1)

뚜안 방은 구했어요?
 호영 네, 학교에서 _____ 으로 구했어요.
 넓지는 _____ 깨끗해서 마음에 들어요.
 뚜안 그래요? 잘됐네요. 저는 다음 주에 베트남으로 _____ 혹시
 필요한 물건 있으면 가져가세요. 아, 식탁은 샀어요?
 호영 식탁은 _____ 받기로 했어요.
 뚜안 그럼 냉장고나 그릇은 있어요?
 호영 냉장고는 _____ 그릇은 없어요. 그럼 그릇 좀 부탁드립니다.
 참, 책장이 필요한데……. 혹시 책장 있으세요?
 뚜안 미안해요. 그릇은 있는데 책장은 없어요.
 학교 앞에 가구를 싸게 파는 가게가 있으니까 책장은 거기서 사세요.

(2)

뚜안 집은 구했어요?
 호영 네, _____ 로 구했어요. 방은 조금 _____ 근처에 가게
 도 많고 버스 정류장도 있어서 아주 편해요.
 뚜안 그래요? 잘됐네요. 가구는 다 샀어요?
 호영 이번에 베트남으로 돌아가는 _____ 받기로 했어요.
 뚜안 집에 안 쓰는 _____ 필요하면 줄까요?
 호영 아, 고마워요.

2 Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 72

(1) 누가 소포를 보냈습니까?

- Ⓐ 어머니 Ⓑ 호영 Ⓒ 정우

(2) 소포를 어디에서 찾으시면 됩니까? _____

(3) 소포에는 무엇이 들어 있습니까? 모두 고르세요.

- Ⓐ 입을 것 Ⓑ 읽을 것 Ⓒ 먹을 것

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc và nối với phương án đúng.

- | | | |
|--|---|---------|
| (1) 한국 가족과 함께 생활할 수 있습니다.
아주머니가 식사를 준비해 주십니다. | • | • ㉠ 하숙집 |
| (2) 혼자 요리와 청소를 해야 합니다.
다른 사람을 신경 쓰지 않아도 됩니다. | • | • ㉡ 기숙사 |
| (3) 여러 학생들과 함께 생활해야 합니다.
가격이 싸지만 규칙이 많습니다. | • | • ㉢ 자취방 |

2 Dưới đây là quảng cáo nhà trọ. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

(A)	(B)
- 한국대학교 걸어서 10분 거리	- 한국대학교 버스로 10분 거리
- 층마다 화장실 있음	- 방마다 화장실 있음
- 식사는 제공되지 않음(부엌 이용 가능)	- 매일 아침 · 저녁 식사 제공
월 35만 원	월 50만 원
문의 : 961-9876	문의 : 961-9746

- (1) 어느 하숙집이 학교에서 더 가깝습니까? _____
- (2) 어느 하숙집이 화장실을 사용하기 편합니까? _____
- (3) 요리를 싫어하는 사람은 어느 하숙집이 좋습니까? _____

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Nam đã đưa những thắc mắc của mình lên bảng tin trên mạng để tìm nhà. Hãy đọc rồi trả lời câu hỏi.

저는 외국인인데 한국대학교 근처에서 하숙이나 자취를 하려고 합니다. 혼자 살아 본 적이 없는데 하숙이 더 좋을까요? 한국 음식을 잘 못 먹으니까 자취를 하는 것이 좋을까요? 한 달 비용은 보통 얼마나 됩니까? 하숙과 자취에 대해 알려 주시면 감사하겠습니다.

↳ Re: 한국 음식을 잘 못 드시면 자취를 하시는 것이 좋아요. 저도 하숙집에 살아 본 적이 있는데 음식이 입에 안 맞아서 매일 밖에서 먹었어요. 지금은 자취를 하는데 하숙집보다 돈도 조금 들고 직접 요리할 수 있어서 좋아요. 그리고 하숙을 하면 다른 사람들과 화장실을 같이 써야 해서 좀 불편해요. 조용히 해야 하니까 친구들과 집에서 노는 것도 어려워요. 지금 사는 제 자취방은 보증금 500만 원에 월세 30만 원이에요.

↳ Re: 혼자 살아 본 적이 없으면 하숙집이 좋을 겁니다. 하숙을 하면 아주머니가 음식도 해 주고 같이 사는 사람들과 친해질 수 있어서 좋습니다. 방값은 자취보다 하숙이 조금 비쌌습니다. 하지만 자취하면 요리도 해야 하고 전기 요금, 가스 요금도 내야 하니까 돈이 더 많이 드는 것 같습니다. 하숙비는 보통 40~50만 원인데 조금 더 싼값으로 살고 싶으면 룸메이트를 구해 보세요. 두 명이 한 방을 쓰면 하숙비를 아낄 수 있습니다.

1 Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu ○, sai đánh dấu ×.

- (1) 남 씨는 혼자 살아본 적이 있습니다. ()
- (2) 남 씨는 한국 음식을 잘 못 먹습니다. ()
- (3) 남 씨는 하숙과 자취에 대해 잘 압니다. ()

2 Những câu dưới đây giải thích về cái gì? Hãy nối với phương án phù hợp.

- (1) 요리를 직접 할 수 있다. •
 - (2) 다른 사람과 화장실을 함께 사용한다. •
 - (3) 친구들을 집에 초대하는 것이 어렵다. •
 - (4) 방값이 더 싸다. •
 - (5) 같이 사는 사람들과 친해진다. •
- ㉠ 하숙
• ㉡ 자취

3 더 알아보시다

Nâng cao

Dưới đây là thư điện tử của Hương và Yuna. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

보낸 사람:	huong@yahoo.com
받는 사람:	yuna@naver.com
보낸 날짜:	2011년 4월 6일(수) 10:00
제목:	다음 달에 한국에 가려고 해요.

글꼴 10 B I U A

유나 씨, 잘 지내지요? 아주 좋은 소식이 있어요!
 전에 말한 말하기 대회에서 1등을 해서 다음 학기부터 한국대학교에서 한국어를 공부해요,
 그래서 이번 방학에 한국으로 갈 거예요, 한국대학교 근처에 하숙집을 구하려고 하는데 유나 씨가
 사는 하숙집은 어때요? 혹시 거기 빈 방이 있어요? 유나 씨하고 같은 집에서 살면 좋겠어요!!
 - 흐엉 씬

보낸 사람:	yuna@naver.com
받는 사람:	huong@yahoo.com
보낸 날짜:	2011년 4월 7일(목) 12:30
제목:	Re: 다음 달에 한국에 가려고 해요.

글꼴 10 B I U A

흐엉 씨, 말하기 대회에서 상 받은 것 정말 축하해요!!!
 제가 사는 하숙집으로 꼭 오면 좋겠어요, 우리 하숙집에는 일본 사람 두 명, 호주 사람 한 명이 있는데
 모두 한국어를 공부하는 학생들이예요, 성격이 좋고 아주 재미있는 친구들이예요, 흐엉 씨가 오면 모
 두 좋아할 거예요, 그리고 하숙집 아주머니가 아침, 저녁 식사를 준비해 주시는데 음식도 아주 맛있어요,
 저녁은 주로 아주머니 딸들과 함께 먹어요, 둘 다 초등학생인데 아주 귀엽고 똑똑해요, 제 옆방에 우리
 과 선배가 살았는데 이번에 졸업을 해서 다음 달에 방이 비어요, 흐엉 씨가 우리 하숙집을 원하면 제가
 주인아주머니께 말씀드릴게요, 흐엉 씨하고 한 집에 살면 정말 재미있을 것 같아요, ^^
 참, 하숙비는 한 달에 40만 원이에요, 또 궁금한 것이 있으면 메일 주세요.
 - 유나 씬

1 Tại sao Hương đến Hàn Quốc? Hãy chọn nội dung phù hợp.

- Ⓐ 여행하러
- Ⓑ 한국 회사에서 일하러
- Ⓒ 말하기 대회를 준비하러
- Ⓓ 한국어를 공부하러

2 Nội dung nào không được Yuna nói đến về nhà trọ?

- Ⓐ 하숙집의 위치
- Ⓑ 하숙집 주인 가족
- Ⓒ 하숙비
- Ⓓ 같이 사는 사람들

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết các từ sau bằng tiếng Hàn.

- (1) nhà trọ → _____
- (2) tự nấu ăn → _____
- (3) ký túc xá → _____
- (4) thuê tháng → _____
- (5) tiền đặt cọc → _____

2 Hãy nối các câu hỏi với tình huống phù hợp và viết thành câu theo mẫu.

<Tình hình của tôi>	<Câu hỏi>
<Mẫu> 학교 근처에 방을 구하려고 하다.	• ㉠ 학교가 가깝습니까?
(1) 한번 구경하러 가고 싶다.	• ㉡ 전기 요금을 따로 내야 합니까?
(2) 친구하고 같이 살려고 하다.	• ㉢ 둘이 살면 방값이 얼마입니까?
(3) 한국대학교에 다니다.	• ㉣ 위치가 어떻게 됩니까?
(4) 방에 냉장고와 텔레비전이 있다.	• ㉤ 보통 월세가 어떻게 됩니까?

→ <Mẫu> 학교 근처에 방을 구하려고 하는데 보통 월세가 어떻게 됩니까?

- (1) _____
- (2) _____
- (3) _____
- (4) _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi muốn xem thử (một lần), vị trí của nó ở đâu? → _____ ?
- (2) Tôi định sẽ sống một mình, tiền phải trả hàng tháng là bao nhiêu? → _____ ?
- (3) Tôi không biết vị trí nhà trọ. → _____ .
- (4) Tôi nhận được đồ dùng gia đình từ bạn. → _____ .

2 Bạn đã xem quảng cáo về nhà trọ và định gửi thư điện tử để hỏi thêm. Hãy xem phần mô tả sơ bộ và hoàn thành bức thư điện tử đó.

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung trong bảng sau.

Tình hình của tôi	Câu hỏi
2월에 한국에 가려고 하다	며칠에 이사할 수 있습니까?
2월 15일 전에 들어가고 싶다	그때까지 가능합니까?
두 명이 같이 살려고 하다	가격은 얼마입니까?
아침에 일찍 출근하다	7시 전에 밥을 먹을 수 있습니까?
컴퓨터를 가지고 가다	인터넷 요금은 따로 내야 합니까?

(2) Dựa vào các thông tin ở trên để hoàn thành bức thư sau.

하숙생 모집

- 아침, 저녁 식사 제공
- 인터넷 사용 가능
- 월 45만 원

문의 : happyhasuk@hasukjip.com

안녕하세요?
인터넷 게시판에서 하숙생 모집 광고를 보고 메일 드립니다.

- 2월에 한국에 _____ 며칠에 이사할 수 있습니까?
2월 15일 전에 _____
그때까지 가능합니까?
- 두 명이 _____ 가격은 얼마입니까? 45만 원을 두 명이 내면 됩니까?
- 아침에 일찍 _____ 7시 전에 밥을 먹을 수 있습니까?
- _____ 인터넷 요금은 따로 내야 합니까?
아니면 45만 원에 포함된 것입니까?

빠른 답변 부탁드립니다.^^

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Hãy ghi tóm tắt những câu hỏi cần thiết cho việc tìm nhà.

Tình hình của tôi	Câu hỏi

2 Dựa vào thông tin trên và hoàn thành đoạn văn.

발음

Phát âm

1 **Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.** CD2 TRACK 73

(1) A 어디 가세요?

B 병원에 가요.

A 어디 가세요?

B 네.

(2) A 누가 왔어요?

B 교수님이요.

A 누가 왔어요?

B 네, 그런 것 같아요.

Quy tắc phát âm

Câu nghi vấn có đại từ nghi vấn, phó từ nghi vấn thì trọng tâm của câu hỏi được đặt vào từ nghi vấn và ngữ điệu của câu hơi xuống về cuối câu. Ngược lại, với câu nghi vấn không có từ nghi vấn thì trọng tâm của câu được đặt ở vị ngữ và ngữ điệu của câu được lên giọng ở cuối câu.

2 **Hãy nghe và đọc theo.** CD2 TRACK 74

(1) A 뭐 먹었어요?

B 냉면을 먹었어요.

A 뭐 먹었어요?

B 네, 먹었어요. 걱정하지 마세요.

(2) A 어디 아프세요?

B 배가 아파요.

A 어디 아프세요?

B 네, 감기에 좀 걸려서요. 많이 아프지 않으니까 걱정 마세요.

한국에서의 베트남 ‘퍼’

Phở Việt Nam ở Hàn Quốc

- 1 **Hãy suy nghĩ xem trong các món ăn Việt Nam, phở được người nước ngoài ưa chuộng đến mức độ nào**
- 2 **Hãy đọc bài viết về phở Việt Nam ở Hàn Quốc sau đây và trả lời câu hỏi.**

Phở Việt Nam rất nổi tiếng ở Hàn Quốc. Hiện nay, tại các thành phố lớn cũng như các khu mua sắm của Hàn Quốc như: Myungdong, Coex, Sinchon... đều có các cửa hàng phở Việt Nam. Phở Hòa, phở Áo dài, phở Sài Gòn... là những cửa hàng phở Việt Nam được nhiều người nhắc đến.

Phở là món ăn thông dụng của người Việt Nam. Người Việt Nam thường ăn phở vào bữa sáng hoặc những bữa ăn nhẹ. Đặc biệt, vào những buổi sáng đông giá rét, ăn một bát phở nóng làm người ta cảm thấy ấm áp hơn rất nhiều. Nếu đến Việt Nam, bạn sẽ dễ dàng nhìn thấy cảnh rất nhiều người Việt Nam ăn phở sáng trước khi đến công sở. Nhưng để chế biến một món phở ngon, cần phải chuẩn bị nhiều công đoạn nên người Việt Nam thường ăn phở tại các cửa hàng phở. Họ chỉ làm phở ở nhà trong những dịp đặc biệt.

Rất nhiều người Hàn Quốc thích ăn phở Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ. Cùng với việc tiếp nhận các nền văn hóa đa dạng của các dân tộc khác, người Hàn Quốc đón nhận và yêu thích phở Việt Nam như một nét văn hóa riêng của người Việt. Mặc dù có nhiều khác biệt so với phở làm tại Việt Nam nhưng nhìn chung khi ăn phở Việt Nam, người ta có thể cảm nhận được độ dai của từng sợi phở, vị ngọt của thịt, vị chua của chanh, vị cay của ớt, mùi thơm của các loại hành, rau thơm. Bên cạnh đó, màu sắc bắt mắt của những nguyên liệu trong mỗi bát phở cũng tạo nên sự thích thú cho người thưởng thức.

Đối với những lưu học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc, phở Việt Nam như một phần của quê hương nơi đất khách. Mặc dù, giá của mỗi bát phở ở Hàn Quốc đắt hơn rất nhiều so với ở Việt Nam nhưng những lưu học sinh Việt Nam khi học tại Hàn Quốc, ít nhất cũng có một lần đến các cửa hàng phở Việt Nam để thưởng thức món ăn này.

Bất kỳ người Hàn Quốc nào khi có cơ hội đến thăm Việt Nam đều muốn ăn thử phở Việt Nam. Mỗi lần như vậy, họ đều cảm nhận được sự khác biệt của vị phở Việt Nam so với phở mà họ đã từng ăn tại Hàn Quốc.



(1) Người Việt Nam ăn phở vào lúc nào?

(2) Tại sao người Hàn Quốc lại thích phở?

- 3 **Hãy nói xem ngoài món phở ra thì còn món ăn nào của Việt Nam được yêu thích ở Hàn Quốc?**

새 단어 Từ mới

가능하다

có khả năng

궁금하다

thắc mắc

규칙

quy tắc

그릇

bát

깨끗하다

sạch sẽ

답변

trả lời

따로

riêng rẽ

똑똑하다

thông minh

마다

mỗi

문의

hỏi

부엌

bếp

비다

trống, rỗng

비용이 들다

tốn chi phí

생기다

xây ra

선배

tiền bối, người học trước

소포

bưu kiện

시끄럽다

ồn ào

식탁

bàn ăn

신경 쓰다

để tâm, chú ý

아끼다

tiết kiệm

옷장

tủ áo

요금을 내다

trả phí

이사하다

chuyển nhà

잘되다

diễn ra tốt đẹp, tốt

조용하다

yên tĩnh

주인

người chủ

직접

trực tiếp

출근하다

đi làm

포함되다

bao gồm

혹시

liệu, có lẽ, hay là

Phụ lục

Nội dung phần nghe
Đáp án
Bảng từ mới

Nội dung phần nghe

BÀI 01 만남 GẶP GỠ

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 창문을 열어 주세요.
(2) 잠깐만 기다려 주세요.
(3) 천천히 말해 주세요.
(4) 여기에 이름을 써 주세요.
- 2 (1) A: 안녕하세요 풍입니다. 처음 뵙겠습니다.
B: 풍 씨, 안녕하세요. 저는 정우의 누나예요. 반가워요.
(2) A: 실례지만 누구세요?
B: 저는 정우의 학교 선생님입니다. 정우 좀 바꿔 주세요.
(3) A: 정우 씨의 누나세요?
B: 아니요, 저는 정우 어머니예요.
(4) A: 정우 만나러 오셨어요?
B: 네, 저는 정우의 학교 선배, 이유나입니다.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) A: 오늘 정말 즐거웠어요.
B: 저도 즐거웠어요.
A: 다음에는 우리 집에도 한번 와 주세요.
B: 네, 안녕히 가세요.
(2) A: 어서 들어오세요.
B: 초대해 주셔서 감사합니다. 이거 받으세요. 케이크예요.
A: 아, 감사합니다.
(3) A: 더 드시겠어요?
B: 아니요, 많이 먹어서 배불러요.
A: 음식이 맵지 않았어요?
B: 네, 안 매웠어요.
(4) A: 와, 음식을 많이 준비하셨네요.
B: 불고기하고 비빔밥이에요. 비빔밥 좋아하세요?
A: 네, 아주 좋아해요. 정말 잘 먹겠습니다.
B: 많이 드세요.

- 2 (1) A: 어서 오세요, 루이엔 씨.
B: 안녕하세요, 수빈 씨, 초대해 주셔서 감사합니다.
A: 이쪽은 제 동생이에요. 인사하세요.
C: 안녕하세요, 박수호입니다. 반갑습니다.
B: 제 이름은 루이엔이에요. 수빈 씨의 학교 친구예요.
A: 참! 수호도 한국대학교에 다녀요. 1학년이에요.
B: 그래요? 그러면 학교에서 한번 같이 만납시다.
C: 좋아요.
(2) A: 두안 씨, 어서 들어와요. 이쪽은 제 아내예요.
B: 어서 오세요, 두안 씨, 만나서 반가워요.
C: 처음 뵙겠습니다. 두안입니다.
초대해 주셔서 감사합니다.
지훈 씨, 이거 받으세요. 과일을 좀 샀어요.
A: 그냥 와도 괜찮은데……. 감사합니다.
B: 저녁 식사 준비가 끝났어요. 어서 부엌으로 오세요.
A: 그럼시다. 두안 씨, 이쪽으로 오세요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 지훈: 두안 씨, 어서 들어와요. 이쪽은 제 아내예요.
지훈 아내: 어서 오세요, 두안 씨, 만나서 반가워요.
두안: 처음 뵙겠습니다. 두안입니다.
초대해 주셔서 감사합니다.
지훈 씨, 이거 받으세요. 과일을 좀 샀어요.
지훈: 그냥 와도 괜찮은데……. 감사합니다.
지훈 아내: 저녁 식사 준비가 끝났어요. 어서 부엌으로 오세요.
지훈: 그럼시다. 두안 씨, 이쪽으로 오세요.
(2) 풍: 김 선생님, 안녕하세요?
선생님: 안녕하세요? 풍 씨, 여기에서 뭘 하세요?
풍: 친구와 같이 책을 사러 왔어요. 선생님, 여기는 제 친구 만이에요.
만: 안녕하세요? 만입니다.
선생님: 안녕하세요? 만 씨, 한국말을 할 수 있어요?
만: 네, 조금 할 수 있습니다. 베트남대학교에서 배웠어요.
선생님: 정말 반갑습니다. 저는 풍 씨의 한국어 선생님이에요.
- 2 A: 어떻게 오셨습니까?
B: 안녕하세요? 저는 한국컴퓨터 직원, 풍입니다. 김민준 씨를 만나러 왔습니다.

- A: 김민준 씨와 약속을 하셨습니까?
 B: 네, 했습니다.
 A: 여기에서 잠깐만 기다려 주세요. 제가 김민준 씨에게 연락을 해 드리겠습니다.
 B: 네, 알겠습니다.
 C: 풍 씨, 어서 오세요. 만나서 반갑습니다.
 B: 처음 뵙겠습니다. 한국컴퓨터의 풍입니다. 이견 제 명함입니다.
 C: 감사합니다. 여기 제 명함도 받으세요.

BÀI 02 약속 HẸN GẶP

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 전화하지 마세요.
 (2) 쓰레기를 버리지 마세요.
 (3) 음식을 가지고 오지 마세요.
 (4) 사진을 찍지 마세요.
- 2 (1) 담배를 피우지 마세요.
 (2) 전화해도 돼요.
 (3) 음식을 먹지 마세요.
 (4) 사진을 찍어도 돼요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 컴퓨터 써도 돼요?
 B: 네, 컴퓨터 써도 돼요.
 (2) A: 담배 피워도 돼요?
 B: 아니요, 담배 피우지 마세요.
 (3) A: 등산할 때 라이터를 가지고 가도 돼요?
 B: 아니요, 안 돼요. 라이터를 가지고 가지 마세요.
 (4) A: 책에 글씨를 써도 돼요?
 B: 아니요, 안 돼요. 쓰지 마세요.
- 2 A: 기숙사 방에서 요리를 해도 돼요?
 B: 아니요, 안 돼요. 요리를 하지 마세요.
 A: 그럼, 음식을 먹어도 안 돼요?
 B: 아니요, 음식은 먹어도 돼요.
 A: 기숙사에서 빨래를 해도 돼요?
 B: 네, 해도 돼요.
 A: 기숙사에서 담배를 피워도 돼요?
 B: 아니요, 안 돼요. 담배는 피우지 마세요.

- 3 A: 민재 씨, 저 좀 도와주세요.
 한국어 숙제가 너무 어려워요.
 B: 그래요? 오후에 시간이 있어요?
 A: 네, 오후에 시간이 있어요.
 B: 그럼, 오후 2시에 휴게실에서 만날까요?
 A: 휴게실은 시끄러우니까 교실에서 만납시다.
 B: 네, 좋아요. 오후 2시에 교실에서 만납시다.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) 히엔: 민재 씨, 저 좀 도와주세요.
 한국어 숙제가 너무 어려워요.
 민재: 그래요? 오후에 시간이 있어요?
 히엔: 네, 오후에 시간이 있어요.
 민재: 그럼, 오후 2시에 휴게실에서 만날까요?
 히엔: 휴게실은 시끄러우니까 교실에서 만납시다.
 민재: 네, 좋아요. 오후 2시에 교실에서 만납시다.
- (2) 히엔: 민재 씨, 저 내년에 한국에 가요.
 민재: 그래요? 정말 축하해요, 히엔 씨.
 히엔: 하지만 한국말을 잘할 수 없어서 걱정이예요.
 민재: 아직 시간이 있으니까 너무 걱정하지 마세요.
 히엔: 고마워요. 지금부터 한국말을 더 열심히 공부하려고 해요. 민재 씨도 많이 도와주세요.
 민재: 네, 알겠어요. 하지만 너무 공부만 하지 마세요. 건강에 나쁘니까요.
 히엔: 그럼요, 그리고 민재 씨한테 한국말만 해도 돼요?
 민재: 좋아요, 우리 말할 때 꼭 한국말만 합시다. 약속이에요.
 히엔: 네, 약속이에요.
- 2 A: 여보세요! 반 씨입니까? 저 이유나입니다.
 B: 네, 유나 씨! 저 반입니다.
 A: 미안해요. 약속 시간에 좀 늦을 거예요.
 B: 무슨 일이 있어요?
 A: 네, 제 차가 고장 나서 버스를 타고 갈 거예요.
 B: 그럼 버스를 타지 말고 지하철을 타고 오세요. 지금 자동차 사고가 났으니까요.
 A: 네, 알겠어요. 30분쯤 후에 만나요.
 B: 그럼, 4시 30분에 만나요. 그리고 늦어도 되니까 조심해서 오세요.

BÀI 03 물건 사기 (2) MUA SẴM (2)

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 저 굴 세 바구니 주시겠어요?
(2) 이 신발이 마음에 들어요. 한 켤레 주세요.
(3) 이 바지로 할 거예요. 두 벌 싸 주세요.
(4) 그 CD 좋은 거예요? 5장 주세요.
- 2 (1) A: 어느 것을 드시겠어요?
B: 빵보다 케이크를 먹고 싶어요.
(2) A: 어느 것을 탈까요?
B: 여기에서는 버스가 지하철보다 빨라요.
(3) A: 시장이 좋아요? 할인점이 좋아요?
B: 시장이 할인점보다 가까워서 편해요.
(4) A: 아이들에게 뭘 줄까요?
B: 글썬요. 아이들은 주스보다 콜라를 좋아할 거예요.
- 3 (1) A: 요즘 유행하는 건 뭐예요?
B: 짧은 바지가 유행해요.
(2) A: 등산할 때 어느 신발이 좋을까요?
B: 이게 산에 자주 가는 분들이 많이 찾는 신발이에요.
(3) A: 뭘 드릴까요?
B: 맛있는 바나나 한 송이 주세요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 카드도 돼요?
B: 죄송합니다. 저희 집은 안 됩니다.
A: 알겠어요. 자 여기, 3만 원 받으세요.
(2) A: 이 카드를 다른 것으로 교환해 주시겠어요?
B: 그러세요. 어떤 것으로 바꿔 드릴까요?
A: 너무 화려해요. 좀 단순한 것으로 주세요.
(3) A: 그것으로 하겠어요.
B: 어떻게 계산하시겠어요?
A: 카드로 하겠어요.
- 2 A: 아저씨, 저 티셔츠 좀 보여 주시겠어요?
B: 저 작은 거요?
A: 아니요, 그 옆에 있는 거요.
저는 작은 거보다 큰 게 좋아요.
B: 여기 있어요. 이건 요즘 유행하는 티셔츠예요.
A: 아주 마음에 들어요. 하나 주세요.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) 손님: 아저씨, 저 티셔츠 좀 보여 주시겠어요?
주인: 저 작은 거요?
손님: 아니요, 그 옆에 있는 거요.
저는 작은 거보다 큰 게 좋아요.
주인: 여기 있어요. 이건 요즘 유행하는 티셔츠예요.
손님: 아주 마음에 들어요. 하나 주세요.
(2) 유나: 어머, 저 코트 정말 예뻐요.
풍: 저 화려한 코트가 좋으세요?
유나: 아니요, 디자인이 좀 단순한 코트요.
풍: 정말 멋진 코트네요. 유나 씨에게 잘 어울릴 거예요.
- 2 A: 아저씨, 이 사과 한 봉지에 얼마예요?
B: 4,000원이에요.
A: 사과 한 봉지에 몇 개 들어 있어요?
B: 큰 사과가 5개 들어 있어요.
A: 보통 큰 사과가 작은 사과보다 맛있어요?
B: 글썬요. 작은 사과도 맛있고 큰 것도 맛있어요.
A: 그럼 그걸로 한 봉지 주세요.

BÀI 04 병원 BỆNH VIỆN

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 두통이 심해요.
(2) 배탈이 났어요.
(3) 열이 나요.
(4) 콧물이 나요.
(5) 기침이 심해요.
- 2 <Màu> 감기에 걸렸을 때 오렌지 주스가 좋아요.
(1) 열이 나요. 약을 먹어야 돼요.
(2) 머리가 많이 아파요. 좀 쉬어야 해요.
(3) 감기가 심해요. 주사를 맞아야 돼요.
(4) 이가 너무 아파서 치과에 가야 해요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) 어떻게 오셨어요?
(2) 소화가 안 되세요?
(3) 언제부터 그런 증상이 있었어요?

(4) 이 약은 어떻게 먹어야 돼요?

2 (1) A: 어서 오세요. 어떻게 오셨어요?

B: 감기약 좀 주세요.

A: 증상이 어떠세요?

B: 머리가 아프고 열이 나요.

A: 기침도 하세요?

B: 아니요, 목은 아프지만 기침은 안 해요.

A: 네, 그럼 이 약을 드세요.

(2) A: 선생님, 안녕하세요? 저는 히엔이에요.

B: 네, 히엔 씨, 무슨 일 있어요?

A: 네, 제가 몸이 좀 아파서 오늘 학교에 갈 수 없어요.

B: 그래요? 어디가 어떻게 아파요?

A: 어제 저녁부터 배탈이 났어요. 배와 머리가 너무 아프고 계속 땀도 나요. 약을 먹었지만 효과가 없어요.

B: 그럼 빨리 병원에 다녀오세요. 그리고 오늘은 꼭 쉬세요.

A: 네, 감사합니다. 선생님.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 히엔: 선생님, 안녕하세요? 저는 히엔이에요.

선생님: 네, 히엔 씨, 무슨 일 있어요?

히엔: 네, 제가 몸이 좀 아파서 오늘 학교에 갈 수 없어요.

선생님: 그래요? 어디가 어떻게 아파요?

히엔: 어제 저녁부터 배탈이 났어요. 배와 머리가 너무 아프고 계속 땀도 나요. 약을 먹었지만 효과가 없어요.

선생님: 그럼 빨리 병원에 다녀오세요. 그리고 오늘은 꼭 쉬세요.

히엔: 네, 감사합니다. 선생님.

(2) 수진: 준영 씨, 어디 아파요? 얼굴이 안 좋아요.

준영: 네, 이가 좀 아파서 밥을 먹을 수 없어요.

수진: 언제부터 아팠어요?

준영: 지난주부터 좀 아파서 진통제를 먹었어요. 그리고 어제부터는 밥 먹을 때마다 더 아파요.

수진: 치과에 안 갔어요? 진통제만 먹지 말고 빨리 치과에 가세요.

준영: 그동안 시간이 없어서 못 갔어요. 그런데 오늘은 꼭 갈 거예요.

2 A: 어디가 불편해서 오셨어요?

B: 발목이 자꾸 붓고 아파요.

A: 어디 붓시다. 발목이 많이 부었군요. 언제부터 붓고 아팠습니까?

B: 어제 낮에 농구할 때 넘어졌는데 그 때부터 아파요. 그리고 밤부터 발목이 붓고 열도 났어요.

A: 걸을 때 많이 아프니까?

B: 걸을 때마다 아파요. 그리고 잘 때도 아팠어요. 어젯밤에는 너무 아파서 잠도 잘 못 잤어요.

A: 그렇군요. 먼저 검사를 좀 해봅시다.

BÀI 05 편지 THƯ TÍN

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) A:싼 물건을 사고 싶어요.

B:싼 물건을 사려면 시장에 가세요.

(2) A: 요즘 기분이 안 좋아요.

B: 기분이 안 좋으면 음악을 들으세요.

(3) A: 전자사전을 사야 해요.

B: 전자사전을 사고 싶으면 용산 전자상가에 가세요.

(4) A: 네, 주말에 시간이 있어요. 왜요?

B: 시간이 있으면 같이 영화 봅시다.

2 (1) A: 설악산은 잘 다녀오셨어요?

B: 아니요, 다리를 다쳐서 산에 가지 못했어요.

(2) A: 주말에 뭐 했어요?

B: 눈이 너무 많이 와서 나가지 않고 집에서 쉬었어요.

(3) A: 아침 식사했어요?

B: 아니요, 늦게 일어나서 아침을 먹지 못했어요.

(4) A: 오늘 친구들과 술 마시러 갈래요?

B: 저는 술을 잘 마시지 못하지만 같이 갈래요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) A: 학교 사무실에서 보낸 이메일을 봤어요?

B: 아니요, 아직 못 봤어요.

(2) A: 읽어야 할 책이 모두 몇 권이에요?

B: 다섯 권이에요. 내일은 도서관에 가서 책을 빌릴 거예요.

(3) A: 흐영 씨, 주말에 시간이 있으면 영화 보러 가요.

B: 미안해요. 제가 시험공부를 많이 못 해서 주말에도 도서관에 가야 해요.

(4) A: 이번 해에는 한국어능력시험을 볼 계획이에요.
 B: 그래요? 풍 씨는 항상 열심히 노력하니까 시험 결과가 좋을 거예요.

2 A: 어서 오세요.
 B: 이 소포를 항공우편으로 부치면 얼마나 걸려요?
 A: 어디로 보내실 겁니까?
 B: 일본에 보낼 거예요.
 A: 5일 정도 걸릴 겁니다.
 B: 네, 요금은 얼마예요?
 A: 먼저 무게를 재야합니다.
 2kg이니까 17,500원입니다.
 B: 네, 여기 있어요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 직원: 어서 오세요.
 수진: 이 소포를 항공우편으로 부치면 얼마나 걸려요?
 직원: 어디로 보내실 겁니까?
 수진: 일본에 보낼 거예요.
 직원: 5일 정도 걸릴 겁니다.
 수진: 네, 요금은 얼마예요?
 직원: 먼저 무게를 재야합니다.
 2kg이니까 17,500원입니다.
 수진: 네, 여기 있어요.
 (2) 수진: 남 씨, 소포 잘 받았어요? 제가 일주일 전에 부쳤어요.
 남: 어, 그래요? 아직 받지 못했어요. 뭘 보냈어요?
 수진: 한국어 책과 CD 그리고 남 씨가 좋아하는 한국 영화 DVD를 보냈어요.
 남: 와! 정말 고마워요, 수진 씨.
 수진: 그렇지만 걱정이예요. 5일 정도 걸리니까 지금쯤 도착했어야 해요.
 남: 걱정하지 마세요. 제가 받으면 전화 할게요.
 수진: 네, 소포 받으면 꼭 전화해 주세요.
 2 A: 네, 한국대학교입니다.
 B: 안녕하세요? 저는 베트남 학생입니다. 이번에 한국대학교에서 하는 외국인 말하기 대회에 나가고 싶어서 전화했습니다.
 A: 네, 서류를 보내셨어요?
 B: 아니요, 언제까지 보내야 합니까?
 A: 내일이에요. 시간이 없으니깐 빠른우편으로 보내세요.

B: 죄송하지만 주소가 어떻게 됩니까?
 A: 서울시 한국동 한국대학교 국제센터 807호입니다.
 B: 내일까지 서류가 도착하지 않으면 어떻게 해요?
 A: 서류를 보내면 저에게 다시 전화해 주세요.

BÀI 06 교통 (2) GIAO THÔNG (2)

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) 공원을 지나서 좀 더 가세요. 공원 옆에 있어요.
 (2) 이 길로 죽 가면 병원이 있어요. 병원을 지나면 바로 옆에 있어요.
 (3) 이 길로 똑바로 가서 오른쪽 첫 번째 골목으로 들어가세요. 오른쪽에서 두 번째 건물이에요.
 (4) 이 길로 죽 가면 사거리가 있어요. 사거리 횡단보도를 건너면 바로 있어요.
 (5) 이 길로 똑바로 가서 오른쪽 첫 번째 골목으로 들어가세요. 병원을 지나서 바로 다음 건물이에요.
 2 (1) A: 왜 도서관으로 가요?
 B: 거기에 가서 유나 씨를 만나야 해요.
 (2) A: 오늘 수빈 씨를 만날 거예요?
 B: 네, 수빈 씨를 만나서 책을 빌릴 거예요.
 (3) A: 이따가 동대문시장에 같이 갈래요?
 B: 네, 좋아요. 저도 거기에 가서 가족들 선물을 사야 해요.
 (4) A: 지금 어디에 가요?
 B: 학교에 가서 김 선생님을 만날 거예요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) A: 민재 씨는 형제가 어떻게 되세요?
 B: 남동생 둘에 여동생 하나요.
 (2) A: 우체국이 이화동 사거리에 있지요?
 B: 네, 이 길을 죽 따라가면 사거리에 있어요.
 (3) A: 이 근처에 지하철역이 어디에 있어요?
 B: 저기에 높은 건물 보이시요? 저 건물 바로 옆에 있어요. 먼저 이 길로 똑바로 가세요. 첫 번째 골목으로 나가면 용산역이 보일 거예요.
 (4) A: 다음 주 금요일 문화 수업 때 경복궁에 가지요?
 B: 아니예요. 이번에는 박물관으로 가요.
 (5) A: 이번 정거장은 혜화, 혜화역입니다. 내리실 문은 왼쪽입니다.

- 2 A: 저…… 실례지만, 여기에서 한국대학교에 가려면 어디로 가야 합니까?
 B: 한국대학교요? 음…… 저기에 은행이 있지요?
 A: 네, 한국은행이요?
 B: 네, 한국은행 모퉁이를 돌아서 오른쪽으로 가세요.
 A: 아, 감사합니다.
 B: 잠깐만요, 오른쪽으로 가면 버스 정류장이 있어요. 거기에서 1번 마을버스를 타셔야 해요. 버스로 멀지 않지만 걸어서 가면 시간이 좀 걸려요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) **희영:** 저…… 실례지만, 여기에서 한국대학교에 가려면 어디로 가야 합니까?
민재: 한국대학교요? 음…… 저기에 은행이 있지요?
희영: 네, 한국은행이요?
민재: 네, 한국은행 모퉁이를 돌아서 오른쪽으로 가세요.
희영: 아, 감사합니다.
민재: 잠깐만요, 오른쪽으로 가면 버스 정류장이 있어요. 거기에서 1번 마을버스를 타셔야 해요. 버스로 멀지 않지만 걸어서 가면 시간이 좀 걸려요.
- (2) **풍:** 경복궁에 가려면 어느 정류장에서 내려야 해요?
유나: 경복궁은 한국신문사에서 내려야 해요.
풍: 아, 한국신문사가 여기에서 가깝지요?
유나: 네, 가까워요. 잠깐만요, 하나, 둘……. 여기서 서부터 세 번째 정류장이예요.
풍: 네, 고마워요.
유나: 안내 방송이 나오니까 듣고 내리세요.
- 2 A: 여보세요? 거기 한지원 씨 댁이지요?
 B: 네, 그런데요.
 A: 여기는 서울가구입니다. 지금 침대를 배달하려고 하는데 주소가 잠실동 10-3이지요?
 B: 네, 맞아요.
 A: 제가 지금 잠실사거리에 있습니다. 여기서 어떻게 가야 하지요?
 B: 다음 사거리까지 가서 유턴하세요. 그러면 오른쪽에 행복슈퍼가 나올 거예요.
 A: 그 다음에는요?
 B: 행복슈퍼 골목으로 들어오세요. 골목에서 오른쪽 두 번째 집입니다.
 A: 네, 지금 곧 가겠습니다.

BÀI 07 전화 (2) ĐIỆN THOẠI (2)

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 우물 정자를 눌러 주십시오.
 (2) 비행기에서는 휴대전화를 꺼 주십시오.
 (3) 통화 중입니다. 잠시 기다려 주십시오.
 (4) (02)-876-5432로 다시 전화를 걸어 주십시오.
- 2 (1) A: 안녕하세요? 저는 김민준입니다. 디엠 씨 계십니까?
 B: 네, 잠깐만요, 디엠 씨! 전화 받으세요.
 (2) A: 저는 조민재입니다. 루이엔 씨 좀 바꿔 주시겠어요?
 B: 루이엔 씨는 잠깐 자리를 비웠습니다. 조금만 기다려 주세요.
 (3) A: 수빈 씨, 전화 받으세요. 풍 씨한테서 전화 왔어요.
 B: 여보세요, 전화 바꿨습니다.
 (4) A: 저는 반입니다. 김민준 씨와 통화하고 싶습니다.
 B: 김민준 씨는 지금 다른 전화를 받고 있습니다. 잠시만 기다려 주세요.
- 3 (1) A: 남 씨, 여기서 뭐 하세요?
 B: 시장에 가려고 차를 기다려요
 (2) A: 지원 씨, 그 책을 다 샀어요?
 B: 아니요, 숙제 하려고 빌렸어요.
 (3) A: 루이엔 씨, 지금 바쁘세요?
 B: 네, 친구들에게 주려고 샌드위치를 만들어요.
 (4) A: 지원 씨, 제 이메일 읽으셨어요?
 B: 아니요, 지금 이메일을 확인하려고 컴퓨터를 켜요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) A: 남 씨, 한지원 씨에게서 전화가 왔습니다. 전화 받으시겠어요?
 B: 네, 연결해 주세요.
 (2) A: 여보세요? 남 씨 휴대전화입니까?
 B: 죄송합니다. 지금은 수업 중입니다. 제가 다시 걸겠습니다
 (3) A: 저는 서울여행사의 최정우입니다. 한지원 씨 계십니까?
 B: 아니요, 잠시 자리를 비웠습니다

(4) A: 거기 한국대학교입니까?
B: 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.

2 (1) 남 씨, 저 흐영이에요. 오늘 학교에 가세요? 저는 오늘 꼭 가야 돼요. 남 씨와 학교에 같이 가려고 연락 드렸어요. 이 메시지를 들으면 전화 주세요. 기다릴게요.

(2) 김 선생님, 저는 한지원입니다. 선생님께 책을 받으려고 전화를 드렸어요. 내일 시간이 있으세요? 다시 연락 드리고 내일 사무실로 갈게요. 안녕히 계세요.

3 A: 여보세요?
B: 안녕하세요? 저는 최정우 씨의 학교 친구 한지원이에요. 최정우 씨 있어요?
A: 아니요, 정우는 잠깐 밖에 나갔어요. 무슨 일이에요?
B: 내일 숙제에 대해서 이야기하려고 전화했어요. 정우 씨가 들어오면 말씀 좀 전해 주시겠어요?
A: 그렇게 할게요.
B: 감사합니다. 안녕히 계세요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 민재: 여보세요?
지원: 안녕하세요? 저는 최정우 씨의 학교 친구 한지원이에요. 최정우 씨 있어요?
민재: 아니요, 정우는 잠깐 밖에 나갔어요. 무슨 일이에요?
지원: 내일 숙제에 대해서 이야기하려고 전화했어요. 정우 씨가 들어오면 말씀 좀 전해 주시겠어요?
민재: 그렇게 할게요.
지원: 감사합니다. 안녕히 계세요.
(2) 은행 직원: 감사합니다. 서울은행입니다.
만: 안녕하세요? 저는 베트남여행사의 만입니다. 한지원 씨와 통화하고 싶습니다.
은행 직원: 죄송합니다. 만 씨, 한지원 씨는 지금 자리를 비웠습니다. 무슨 일이세요?
만: 한지원 씨의 예약을 확인 드리려고 전화했습니다. 말씀 좀 전해 주시겠습니까?
은행 직원: 네, 그렇게 하겠습니다.
만: 감사합니다. 안녕히 계십시오.

2 A: 감사합니다. 베트남여행사입니다.
B: 여보세요? 거기 베트남여행사지요?

만 씨 부탁드립니다.
A: 접니다. 실례지만 누구세요?
B: 한지원입니다. 아까 저에게 전화를 하셨지요?
A: 네, 그렇습니다. 비행기 시간을 다시 안내하려고 연락 드렸습니다. 하노이 출발은 밤 9시 40분이고, 서울 인천공항 도착은 다음날 새벽 4시 40분입니다.
B: 좋습니다. 그 비행기로 예약해 주십시오.
A: 알겠습니다. 항상 저희 베트남여행사를 이용해 주셔서 감사합니다. 안녕히 계십시오.

BÀI 08 영화 PHIM ẢNH

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) 유나 씨는 멜로 영화를 좋아합니다.
(2) 남 씨는 액션 영화를 좋아합니다.
(3) 민준 씨는 에스에프(SF) 영화를 좋아합니다.
(4) 흐영 씨는 코미디 영화를 좋아합니다.

2 (1) A: 이 영화 어떻겠어요?
B: 무섭겠어요.
(2) A: 이 영화 어떻겠어요?
B: 슬프겠어요.
(3) A: 이 영화 어떻겠어요?
B: 웃기겠어요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) A: 민준 씨, 제주도에 가 봤어요?
B: 네, 가 봤어요.
(2) A: 루이엔 씨, 김치를 먹어 봤어요?
B: 아니요, 못 먹어 봤어요.
(3) A: 유나 씨, 선생님을 만나 봤어요?
B: 네, 만나 봤어요.
(4) A: 반 씨, 바다낚시를 해 봤어요?
B: 아니요, 못해 봤어요.

2 A: 루이엔 씨, 무슨 일이 있어요? 얼굴이 안 좋아요.
B: 친구가 베트남에 돌아가서 좀 외로워요.
A: 외로울 땐 음악을 들어 보세요.
B: 그거 좋은 생각이네요. 어떤 음악이 좋을까요?
A: 신나는 음악을 들어 보세요.

B: 네, 알겠어요. 도와 줘서 고마워요.

- 3 A: 루이엔 씨는 심심할 때 보통 뭐 해요?
 B: 저는 심심할 때 영화를 봐요. 민준 씨는요?
 A: 저도 영화를 봐요. 어떤 영화를 좋아해요?
 B: 공포 영화를 좋아해요.
 A: 저는 공포 영화도 좋아하고, 액션 영화도 좋아해요.
 B: 그럼 이번 주 토요일에 같이 영화 보러 갈래요?
 A: 네, 그거 좋겠네요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 민준: 루이엔 씨는 심심할 때 보통 뭐 해요?
 루이엔: 저는 심심할 때 영화를 봐요. 민준 씨는요?
 민준: 저도 영화를 봐요. 어떤 영화를 좋아해요?
 루이엔: 공포 영화를 좋아해요.
 민준: 저는 공포 영화도 좋아하고, 액션 영화도 좋아해요.
 루이엔: 그럼 이번 주 토요일에 같이 영화 보러 갈래요?
 민준: 네, 그거 좋겠네요.
 (2) 민준: 효영 씨! 한국 영화 좋아해요?
 효영: 네, 좋아해요. 지난주에도 한국 영화를 봤어요.
 민준: 그래요? 어디에서 봤어요?
 효영: 하노이 극장에서 봤어요.
 민준: 거기에서 지금 한국 영화를 상영해요?
 효영: 네, 민준 씨도 한번 가 보세요.
- 2 A: 루이엔 씨는 피곤할 때 어떻게 해요?
 B: 저는 피곤할 때 목욕을 해요.
 A: 그럼, 우울할 때는 어떻게 해요?
 B: 노래를 부릅니다. 민준 씨도 노래를 한번 불러 보세요.
 A: 심심할 때는요?
 B: 저는 심심할 때 백화점 구경을 갑니다.

- (3) 한국으로 유학을 가기 위해서 한국어를 배워요.
 (4) 건강을 위해서 아침마다 체조를 해요.

- 2 (1) A: 아침에는 보통 뭘 먹어요?
 B: 전 빵이나 김밥을 먹어요.
 (2) A: 학교에 뭐 타고 와요?
 B: 지하철이나 버스를 타고 와요.
 (3) A: 한국 사람들은 여름휴가 때 보통 어디로 여행을 가요?
 B: 보통 수영을 할 수 있는 수영장이나 해수욕장을 가요. 그런데 요즘은 산으로도 많이 가요.
 (4) A: 유나 씨, 오늘 오후에 약속 있어요?
 B: 약속은 없지만 이따가 히엔 씨하고 인터넷으로 영화나 드라마를 볼 생각이예요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) A: 집에서 학교가 머니까 힘들지요?
 B: 네, 집이 학교에서 가까우면 좋겠어요.
 (2) A: 이번 휴일에는 어디에 가고 싶어요?
 B: 이번에는 경복궁이나 서울타워에 가면 좋겠어요.
 (3) A: 디엠 씨는 어떤 여자 친구를 만나고 싶어요?
 B: 저는 착하고 귀여운 여자를 만나면 좋겠어요.
 (4) A: 히엔 씨는 휴대전화가 없어요?
 B: 네, 저는 가족들과 자주 연락하기 위해서 값이 싼 인터넷 전화를 써요.
- 2 A: 어서 오세요. 얘기 많이 들었어요.
 B: 안녕하세요? 남입니다. 수진 어머니, 새해 복 많이 받으세요.
 A: 남 씨도 새해 복 많이 받으세요. 이쪽으로 와서 명절 음식을 좀 들어 보세요.
 B: 우선 세배부터 받으세요.
 A: 아이고, 세배는 됐어요. 배고프죠? 음식이 입에 맞으면 좋겠어요.
 B: 고맙습니다. 여기 있는 이 떡국이나 잡채는 어머니께서 직접 만드셨어요? 정말 맛있어요.
 A: 입에 맞아서 다행이에요. 많이 드세요.

BÀI 09 휴일 NGÀY NGHỈ

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 가수가 되기 위해서 날마다 노래 연습을 해요.
 (2) 설에 고향에 가기 위해서 기차표를 예매했어요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 수진 어머니: 어서 오세요. 얘기 많이 들었어요.
 남: 안녕하세요? 남입니다. 수진 어머니, 새해 복 많이 받으세요.

수진 어머니: 남 씨도 새해 복 많이 받으세요. 이쪽으로 와서 명절 음식을 좀 들어 보세요.

남: 우선 세배부터 받으세요.

수진 어머니: 아이고, 세배는 됐어요. 배고프죠? 음식이 입에 맞으면 좋겠어요.

남: 고맙습니다. 여기 있는 이 떡국이나 잡채는 어머님께서 직접 만드셨어요? 정말 맛있어요.

수진 어머니: 입에 맞아서 다행이에요. 많이 드세요.

(2) 준영: 이번 추석 연휴에 효영 씨는 뭐 할 거예요?

효영: 아직 계획이 없어요. 준영 씨는 추석 때 뭐 해요?

준영: 저는 가족들을 만나기 위해서 고향에 내려갈 거예요. 그래서 이따가 버스표를 사야 해요.

효영: 그래요? 그런데 버스를 타면 차가 많이 막힐 거예요.

준영: 보통은 고속열차나 일반 기차를 탔지만 이번에는 모두 매진이에요. 버스표를 살 수 있으면 좋겠어요.

효영: 지금 가면 살 수 있을 거예요. 어서 가 보세요.

2 A: 지훈 씨는 목요일에 고향에 내려가요?

B: 아니요, 수요일에 퇴근하고 출발할 거예요.

A: 일찍 출발하시네요.

B: 네, 아내와 차례 음식을 준비하기 위해서 조금 일찍 출발하는 거예요.

A: 아, 그래요? 이번에는 연휴가 길어서 가족들과 오랫동안 시간을 보낼 수 있겠어요?

B: 네, 그런데 추석이나 설에는 고향으로 내려가는 사람이 많아서 걱정이예요. 이번에는 차가 많이 막히지 않으면 좋겠어요.

(2) A: 누가 수빈 씨 남자친구예요?

B: 여기 파란색 셔츠를 입고, 갈색 재킷을 입은 사람이예요. 머리는 짧아요.

(3) A: 누가 수빈 씨 남동생이에요?

B: 짧은 머리고 까만색 안경을 쓰고, 책을 읽고 있는 사람이예요.

(4) A: 누가 수빈 씨 삼촌이에요?

B: 빨간색 티하고, 청바지를 입은 사람이예요. 짧은 머리가 멋있지요?

2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) 저는 머리가 길어요. 흰색 반팔 티셔츠와 갈색 바지를 입었어요.

(2) 저는 안경과 모자를 썼어요. 그리고 녹색 반팔 티하고 노란색 바지를 입었어요.

(3) 저는 파마를 하고 안경을 썼어요. 그리고 노란색 블라우스와 까만색 짧은 치마를 입었어요.

2 A: 유나 씨, 제가 남자친구 한 명 소개해 줄까요?

B: 어떤 사람이예요?

A: 키가 크고 멋있는 친구예요. 얼굴도 잘생겼어요.

B: 혹시 사진 있어요?

A: 네, 여기 있어요.

B: 짧은 머리가 정말 멋있네요. 빨리 소개해 주세요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 민재: 유나 씨, 제가 남자친구 한 명 소개해 줄까요?
유나: 어떤 사람이예요?

민재: 키가 크고 멋있는 친구예요. 얼굴도 잘생겼어요.

유나: 혹시 사진 있어요?

민재: 네, 여기 있어요.

유나: 짧은 머리가 정말 멋있네요. 빨리 소개해 주세요.

(2) 풍: 그게 뭐예요?

루이엔: 우리 가족 사진이에요.

풍: 여기 키가 좀 작고, 파마머리 한 사람은 누구예요?

루이엔: 제 동생이에요.

풍: 아, 동생이 참 귀엽네요. 동생 옆에 있는 사람은 누구예요?

루이엔: 제 언니예요.

BÀI 10 외모 NGOẠI HÌNH

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) 그 사람은 방학 동안에 머리가 짧아졌어요.

(2) 지난주보다 사과값이 비싸졌어요.

(3) 이 사람은 음악을 듣고 기분이 좋아졌어요.

(4) 작년보다 키가 커서 옷이 작아졌어요.

2 (1) A: 누가 수빈 씨 오빠예요?

B: 머리는 긴 생머리예요. 녹색 모자를 쓰고, 노래를 부르는 사람이 제 오빠예요.

풍: 루이엔 씨하고 많이 닮았어요. 키가 크고 예쁘네요.

루이엔: 네, 그래서 학교에서 인기가 많아요.

- 2 A: 풍 씨, 무슨 사진이에요?
 B: 우리 반 친구들과 학교 공원에서 찍은 사진이에요.
 A: 여기 파란색 모자를 쓴 사람이 남 씨예요?
 B: 아니요, 그 친구는 뚜안 씨예요. 그 옆에 하얀색 셔츠를 입고 청바지를 입은 친구가 남 씨예요.
 A: 여기 키가 크고 멋있는 친구는 누구예요?
 B: 녹색 셔츠를 입은 친구요?
 A: 네, 까만 안경을 쓴 사람이요.
 B: 반 씨예요. 정말 잘생겼지요?

BÀI 11 여행 DU LỊCH

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 루이엔 씨, 한국 음식을 먹어 봤어요?
 B: 네, 김치를 먹어 봤어요.
 (2) A: 저는 베트남에 가 본 적이 있는데, 수빈 씨는요?
 B: 가 보고 싶었지만, 아직 못 가 봤어요.
 (3) A: 풍 씨, 한국 영화를 자주 봐요?
 B: 네, 지난 주말에도 보러 갔어요.
 (4) A: 저는 아직 태권도를 배워 보지 못 했어요. 민재 씨는요?
 B: 저는 7살 때 형한테 배웠어요.
- 2 (1) A: 지금 뭐 하고 계세요?
 B: 은행에서 환전하고 있어요.
 (2) A: 지금 뭐 하고 있어요?
 B: 마트에서 세면도구를 사고 있어요.
 (3) A: 여행 준비 다 했어요?
 B: 지금 여행 가방을 싸고 있어요.
 (4) A: 민재 씨 계세요?
 B: 네, 그런데 전화 통화를 하고 있습니다.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) A: 지금 뭐 하고 있어요?
 B: 여행 계획을 세우고 있어요. 어디가 좋을까요?
 A: 설악산에 가 본 적이 있어요?
 B: 네, 작년에 가 봤어요.

A: 그럼 부산에 가 본 적 있어요?
 B: 아니요, 가 본 적 없어요. 부산은 어때요?
 A: 바다가 너무 멋있어요. 부산에 한번 가 보세요.

- 2 A: 민준 씨, 지난 주말에 어디에 다녀왔어요?
 B: 가족하고 같이 푸꼬억에 다녀왔어요.
 A: 푸꼬억은 한국에서도 많이 유명하지요?
 B: 네, 한국 사람들이 신혼여행을 많이 가요.
 A: 푸꼬억에서 뭘 했어요?
 B: 바다에서 수영도 하고, 배를 타고 낚시도 했어요.
 A: 사진도 많이 찍었어요?
 B: 네, 다음에 보여줄게요. 바닷물이 정말 파랗고 깨끗했어요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 루이엔: 민준 씨, 지난 주말에 어디에 다녀왔어요?
 민준: 가족하고 같이 푸꼬억에 다녀왔어요.
 루이엔: 푸꼬억은 한국에서도 많이 유명하지요?
 민준: 네, 한국 사람들이 신혼여행을 많이 가요.
 루이엔: 푸꼬억에서 뭘 했어요?
 민준: 바다에서 수영도 하고, 배를 타고 낚시도 했어요.
 루이엔: 사진도 많이 찍었어요?
 민준: 네, 다음에 보여줄게요. 바닷물이 정말 파랗고 깨끗했어요.
- (2) 루이엔: 한국에서는 신혼여행을 어디로 가요?
 민준: 국내에서는 제주도로 많이 가요.
 루이엔: 제주도는 무엇으로 유명하지요?
 민준: 아름다운 경치와 맛있는 음식으로 유명해요.
 루이엔: 제주도에서 주로 뭘 해요?
 민준: 박물관을 구경하고, 일출을 보거나 등산도 해요.
 루이엔: 제주도의 관광지를 아세요?
 민준: 네, 다음에 제가 제주도에 가서 찍은 사진을 가져올게요.
- 2 A: 민준 씨, 베트남에서 여행한 적 있어요?
 B: 네, 있어요.
 A: 어디에 가 봤어요?
 B: 푸꼬억에 가 봤어요.
 A: 그래요? 그럼 거기에서 골프도 쳐 봤어요?
 B: 아니요, 골프는 못 쳐 봤어요. 하지만 쇼핑을 하고 사진을 많이 찍었어요.
 A: 다음에 또 푸꼬억에 가면 골프를 치거나 수영을 해 보세요. 아주 재미있을 거예요.

BÀI 12 공공장소 NƠI CÔNG CỘNG

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 유나 씨는 음악을 들으면서 운동을 합니다.
(2) 루이엔 씨는 전화를 하면서 컴퓨터를 합니다.
(3) 민준 씨는 신문을 읽으면서 밥을 먹습니다.
(4) 풍 씨는 커피를 마시면서 컴퓨터를 합니다.
- (1) 기숙사에서는 담배를 피우면 안 됩니다.
(2) 도서관에서는 전화를 하면 안 됩니다.
(3) 연주회장에서는 음식을 먹으면 안 됩니다.
(4) 박물관에서는 사진을 찍으면 안 됩니다.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) A: 병원에서 휴대전화를 써도 돼요?
B: 아니요, 병원에서는 휴대전화를 쓰면 안 됩니다.
(2) A: 백화점에 강아지를 데리고 가도 됩니까?
B: 아니요, 강아지를 데리고 가면 안 됩니다.
(3) A: 기숙사에서 음식을 먹어도 됩니까?
B: 네, 괜찮아요.
(4) A: 이 강에서 수영해도 됩니까?
B: 아니요, 수영하면 안 됩니다. 물이 깊으니까요.
- A: 풍 씨, 지금 뭐 하고 있어요?
B: 음악을 들으면서 공부하고 있어요.
A: 그렇게 하면 공부가 잘 돼요?
B: 네, 잘 돼요. 유나 씨도 한번 해 보세요.
A: 저는 음악을 들으면 공부가 안 돼요.
- A: 유나 씨, 산에서 요리를 해도 돼요?
B: 아니요, 안 돼요. 불은 가지고 가면 안 돼요.
A: 그래요? 왜요?
B: 산불이 날 수 있으니까요.
A: 그럼 점심을 가지고 가야겠어요.
B: 제가 빵하고 과일을 가지고 갈게요.
A: 저는 음료수를 가지고 갈게요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 풍: 유나 씨, 산에서 요리를 해도 돼요?
유나: 아니요, 안 돼요. 불은 가지고 가면 안 돼요.
풍: 그래요? 왜요?
유나: 산불이 날 수 있으니까요.

풍: 그럼 점심을 가지고 가야겠어요.
유나: 제가 빵하고 과일을 가지고 갈게요.
풍: 저는 음료수를 가지고 갈게요.

- (2) 민준: 히엔 씨, 베트남에서 버스를 탈 때 앞문으로 타도 돼요?
히엔: 아니요, 앞문으로 타면 안 돼요. 뒷문으로 타야 합니다.
민준: 그래요? 한국에서는 앞문으로 타고 뒷문으로 내려야 해요.
히엔: 한국에서는 건물 안에서 담배를 피워도 돼요?
민준: 아니요, 건물 안에서 담배를 피우면 안 돼요. 밖에서 피워야 합니다.
히엔: 그래요? 베트남에서는 괜찮아요.
민준: 베트남에서는 전화하면서 운전해도 돼요?
히엔: 네, 괜찮아요. 하지만 한국에서는 안 되죠?

- 2 A: 여보세요, 네, 네…….
B: 루이엔 씨, 극장에서는 전화하면 안 돼요. 다른 사람에게 방해가 되니까요.
A: 미안해요. 중요한 전화라서요.
B: 극장에 들어올 때는 전화를 꺼야 합니다.
A: 네, 알겠어요. 그런데 우리 이렇게 이야기해도 돼요?
B: 아니요, 극장에서 영화 볼 때 이야기하면 안 돼요.
C: 좀 조용히 하세요.
A, B: 미안합니다.

BÀI 13 도시 THÀNH PHỐ

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 서울에는 천 만 명이나 되는 인구가 살고 있습니다.
(2) 전주의 비빔밥은 한국에서 가장 맛있을 것 같아요.
(3) 경주는 한국의 역사가 있는 문화 도시입니다.
(4) 경기도 이천은 쌀과 도자기로 유명해요.
- (1) A: 한국에서 가장 큰 섬은 뭐예요?
B: 제주도예요. 그리고 한국에서 가장 유명한 관광지예요.
(2) A: 서울이 세계에서 물가가 가장 비쌀 것 같아요.
B: 아니에요. 더 비싼 나라가 있어요.
(3) A: 대구는 여름에 아주 덥지요?
B: 글썬요. 제 생각에는 대구가 한국에서 가장 더

운 지역일 것 같아요.

(4) A: 부여도 문화의 도시지요?

B: 네, 경주처럼 역사적인 건축물을 많이 볼 수 있어요.

2 들어 봅시다 **Luyện nghe**

- 1 (1) A: 학교에서 집까지 2시간이나 걸려요.
B: 그렇게 멀어요? 학교 근처로 이사를 오는 게 좋을 것 같아요.
- (2) A: 히엔 씨 내일 영화 볼래요?
B: 내일은 휴일이어서 사람이 많을 것 같아요. 금요일 저녁에 봐요.
- (3) A: 뭐 드시겠어요?
B: 불고기가 맛있을 것 같아요. 그런데 여기는 1인분에 12,000원이나 하네요.
- (4) A: 유진 씨, 건강은 좀 나아졌어요?
B: 네, 전보다 나아졌지만 밖에 나가는 건 힘들 것 같아요.

- 2 A: 화 씨는 고향이 베트남 어디예요?
B: 제 고향은 호치민이에요.
A: 호치민은 베트남의 어느 쪽에 있지요?
B: 베트남의 남쪽에 있어요. 베트남에서 가장 큰 도시이고, 예전에는 이름이 사이공이었어요. 잠깐 동안 베트남의 수도인 적도 있어요.
A: 지금 베트남의 수도는 하노이지요?
B: 네, 하노이는 과거에 천 년 동안 베트남의 수도였어요.
A: 천 년이나요? 하노이는 역사가 깊은 도시일 것 같아요.

3 더 알아봅시다 **Nâng cao**

- 1 (1) 민재: 화 씨는 고향이 베트남 어디예요?
화: 제 고향은 호치민이에요.
민재: 호치민은 베트남의 어느 쪽에 있지요?
화: 베트남의 남쪽에 있어요. 베트남에서 가장 큰 도시이고, 예전에는 이름이 사이공이었어요. 잠깐 동안 베트남의 수도인 적도 있어요.
민재: 지금 베트남의 수도는 하노이지요?
화: 네, 하노이는 과거에 천 년 동안 베트남의 수도였어요.
민재: 천 년이나요? 하노이는 역사가 깊은 도시일 것 같아요.

- (2) 히엔: 지훈 씨는 고향이 어디예요?
지훈: 경기도 이천이에요. 서울 근처에 있는 도시예요.
히엔: 네, 경기도면 서울에서도 가까울 것 같아요. 이천은 도자기가 유명하죠?
지훈: 네, 도자기를 만드는 가마가 300개나 있는 곳이에요.
히엔: 우와, 도자기는 높은 온도에서 구워야 하지요? 도시에 가마가 그렇게 많으면 이천의 온도가 좀 높을 것 같아요.
지훈: 하하, 1,450°C로 구워야 하는 도자기도 있어요. 하지만 이것 때문에 기온이 올라가지는 않아요.
히엔: 1,450°C나요? 정말 뜨겁겠네요!

- 2 A: 민재 씨는 호치민에 가 봤어요?
B: 네, 작년에 일주일쯤 호치민으로 출장을 갔어요. 아주 재미있는 도시였어요.
A: 그래요? 저는 어렸을 때 10년 동안 호치민에 살았어요.
B: 10년이나요? 저도 거기에서 살아 보고 싶어요. 호치민은 베트남의 현재와 과거를 모두 볼 수 있는 역사적이고 아름다운 도시예요.
A: 민재 씨가 이렇게 호치민을 좋아하시니까 저도 기분이 좋네요. 다음에 기회가 되면 단체 여행을 가도 좋을 것 같아요.
B: 네, 히엔 씨가 안내해 주시면 더 재밌을 것 같아요.

BÀI 14 계획 KẾ HOẠCH

1 알아봅시다 **Làm quen**

- 1 (1) A: 이 회사에서 일한 지 얼마나 됐어요?
B: 1년쯤 됐어요.
- (2) A: 한국어를 배운 지 얼마나 됐어요?
B: 5년쯤 됐어요.
- (3) A: 대학교 졸업한 지 얼마나 됐어요?
B: 졸업한 지 얼마 안 됐어요. 이제 3개월 됐어요.
- (4) A: 이사 온 지 얼마나 됐어요?
B: 8개월쯤 됐어요.
- (5) A: 결혼한 지 얼마나 됐어요?
B: 지난주에 했어요. 이제 일주일 됐어요.

- 2 (1) A: 숙제 다 했어요?
B: 아니요, 이 드라마가 너무 재미있어서 이거 끝난 후에 하려고요.
- (2) A: 회의 시작했어요?
B: 사장님이 오신 후에 하려고 모두 기다리고 있어요.
- (3) A: 어디부터 구경할 거예요?
B: 먼저 역사박물관을 구경한 후에 백화점에 가려고 해요.
- (4) A: 영화부터 본 후에 밥을 먹을까요?
B: 저는 아침도 못 먹고 나와서 너무 배고파요, 밥부터 먹읍시다.
A: 그래요, 그럼 먼저 식사한 후에 봅시다.

2 들어 봅시다 **Luyện nghe**

- 1 (1) A: 베트남에 오신 지 얼마나 되셨어요?
B: 이제 5일쯤 됐어요.
- (2) A: 베트남에 와서 배 타 보셨어요?
B: 아직 못 타 봤어요. 내일 건터에 가면 거기에서 타 보려고 해요.
- (3) A: 벤틀링 시장 구경도 하셨어요?
B: 음……. 거긴 모레 쉐이띠엔 공원에 다녀온 후에 가기로 했어요.
- 2 A: 대학교를 졸업하기 전에 꼭 해 보고 싶은 것이 있어요?
B: 글썄요, 친구들과 해외여행을 꼭 해 보고 싶어요. 기타도 배우고 싶고……. 아, 연극도 해 보려고 해요.
A: 와! 멋지네요, 운전은 배웠어요?
B: 그건 나중에 졸업한 후에 배우려고요. 지금은 차도 없으니까 별로 필요가 없을 것 같아요.
A: 그래요? 전 졸업하면 시간이 없을 것 같아서 이번 방학에 운전을 배우기로 했어요.
B: 그럼 열심히 배워서 나중에 저한테 가르쳐 주세요.

3 더 알아봅시다 **Nâng cao**

- 1 (1) 유나: 대학교를 졸업하기 전에 꼭 해 보고 싶은 것이 있어요?
민준: 글썄요, 친구들과 해외여행을 꼭 해 보고 싶어요. 기타도 배우고 싶고……. 아, 연극도 해 보려고 해요.
유나: 와! 멋지네요, 운전은 배웠어요?

- 민준: 그건 나중에 졸업한 후에 배우려고요. 지금은 차도 없으니까 별로 필요가 없을 것 같아요.
유나: 그래요? 전 졸업하면 시간이 없을 것 같아서 이번 방학에 운전을 배우기로 했어요.
민준: 그럼 열심히 배워서 나중에 저한테 가르쳐 주세요.
- (2) 민준: 내일 시험이 끝난 후에 뭘 할 거예요?
유나: 친구하고 쇼핑 가기로 했어요.
민준: 쇼핑한 후에 다른 계획이 없으면 저하고 놀러 가지 않을래요?
유나: 미안해요, 내일 쇼핑한 후에는 영화를 보기로 했어요. 모레 수업 끝난 후에 괜찮으면 그날 볼까요?
민준: 좋아요, 모레 저는 수업이 일찍 끝날 것 같아요. 교실 앞에서 기다릴게요.
유나: 알겠어요, 그럼 모레 만나요.

- 2 A: 히엔 씨가 지금 몇 학년이지요?
B: 1학년이에요.
A: 한국어는 대학교 입학하기 전부터 배웠어요?
B: 아니요, 입학하기 전에는 하나도 몰랐어요. 입학한 후에 한글부터 시작했어요.
A: 그런데 한국어를 참 잘하시네요. 한국에 가 본 적이 있어요?
B: 아직 가 본 적은 없지만 갈 계획은 있어요.
A: 그래요? 여행으로요? 아니면 어학연수로요?
B: 6개월쯤 어학연수로 가고 싶어요.
A: 졸업한 후에 갈 거예요?
B: 졸업한 후에는 취직을 해야 하니까 졸업하기 전에 꼭 어학연수를 가고 싶어요.

BÀI 15 한국 생활 CUỘC SỐNG TẠI HÀN QUỐC

1 알아봅시다 **Làm quen**

- 1 <Mẫu> 남 씨는 유진 씨한테서 초콜릿을 받았어요.
남 씨는 유진 씨한테 반지를 줬어요.
- (1) 유나 씨는 풍 씨한테서 꽃을 받았어요.
유나 씨는 풍 씨한테 편지를 썼어요.
- (2) 루이엔 씨는 정우 씨한테 소설책을 선물했어요.
루이엔 씨는 정우 씨한테서 예쁜 손수건을 받았어요.

(3) 흐영 씨는 선생님께 이메일을 드렸어요.
 흐영 씨는 선생님께 전화를 받았어요.

- 2 (1) A: 지금 살고 있는 집은 어때요?
 B: 값은 싼데 방이 좀 좁아요.
 A: 시끄럽지 않아요?
 B: 시끄럽지 않는데 학교가 좀 멀어요.
- (2) A: 지금 사는 집이 어때요?
 B: 넓고 조용한데 오래된 건물이라서 깨끗하지는 않아요.
 A: 집 주변에 쇼핑센터가 있어요?
 B: 네, 3분 거리에 있어요.
- 3 (1) 부엌에 식탁도 있고 냉장고도 있어요. 방에는 텔레비전하고 옷장이 있는데 텔레비전은 고장 났어요.
 (2) 방에는 침대하고 책상이 있어요. 냉장고도 있고요. 세탁기는 있는데 너무 오래 돼서 쓸 수 없을 거예요.

2 들어 봅시다 **Luyện nghe**

- 1 (1) A: 내일은 좀 바쁜데 모레는 시간이 어떠세요?
 B: 모레도 괜찮아요. 그럼 그날 만나요.
 (2) A: 식탁을 사고 싶은데 어디로 가면 돼요?
 B: 동수언 시장에 가면 가구 파는 곳이 있어요. 거기 물건이 싸고 좋아요.
 (3) A: 하숙집을 구하려고 하는데 어디가 좋아요?
 B: 제 친구가 사는 하숙집이 아주 좋은데 소개해 줄까요?
 (4) A: 정우 씨, 베트남에서 소포가 왔는데 사무실로 가 보세요.
 B: 네, 감사합니다.
- 2 A: 방은 구했어요?
 B: 네, 학교에서 가까운 곳으로 구했어요. 넓지는 않는데 깨끗해서 마음에 들어요.
 A: 그래요? 잘됐네요. 저는 다음 주에 베트남으로 돌아가는데 혹시 필요한 물건 있으면 가져가세요. 아, 식탁은 샀어요?
 B: 식탁은 선배 언니한테서 받기로 했어요.
 A: 그럼 냉장고나 그릇은 있어요?
 B: 냉장고는 있는데 그릇은 없어요. 그럼 그릇 좀 부탁드려요. 참, 책장이 필요한데……. 혹시 책장 있으세요?

A: 미안해요. 그릇은 있는데 책장은 없어요.
 학교 앞에 가구를 싸게 파는 가게가 있으니 책장은 거기서 사세요.

3 더 알아봅시다 **Nâng cao**

- 1 (1) A: 방은 구했어요?
 흐영: 네, 학교에서 가까운 곳으로 구했어요. 넓지는 않는데 깨끗해서 마음에 들어요.
 B: 그래요? 잘됐네요. 저는 다음 주에 베트남으로 돌아가는데 혹시 필요한 물건이 있으면 가져가세요. 아, 식탁은 샀어요?
 흐영: 식탁은 선배 언니한테서 받기로 했어요.
 B: 그럼 냉장고나 그릇은 있어요?
 흐영: 냉장고는 있는데 그릇은 없어요. 그럼 그릇 좀 부탁드려요. 참, 책장이 필요한데……. 혹시 책장 있으세요?
 B: 미안해요. 그릇은 있는데 책장은 없어요. 학교 앞에 가구를 싸게 파는 가게가 있으니 책장은 거기서 사세요.
- (2) A: 집은 구했어요?
 흐영: 네, 학교 근처로 구했어요.
 방은 조금 좁은데 근처에 가게도 많고 버스 정류장도 있어서 아주 편해요.
 B: 그래요? 잘됐네요. 가구는 다 샀어요?
 흐영: 이번에 베트남으로 돌아가는 친구한테서 받기로 했어요.
 B: 집에 안 쓰는 책상이 있는데 필요하면 줄까요?
 흐영: 아, 고마워요.
- 2 A: 오늘 친구를 만나러 짱티엔에 가는데 뭐 부탁할 거 없어요?
 B: 그래요? 그러면 거기서 소포 하나만 찾아 줄래요? 어머니가 소포를 보내셨는데 시간이 없어서 못 찾고 있어요.
 A: 어디서 찾으시면 돼요?
 B: 버호 우체국이에요. 여름옷하고 먹을 것이 조금 들어있는데 무겁지 않을 거예요.
 A: 알겠어요. 흐영 씨한테 온 소포라고 말하면 되죠?
 B: 네, 정말 고마워요. 정우 씨. 제가 내일 저녁에 맛있는 것 사 줄게요.

Đáp án

BÀI 01 만남 GẶP GỠ

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 준영의 선배입니다.
(2) 준영의 후배입니다.
(3) 준영의 선생님입니다.
(4) 선생님의 남편입니다.
- (1) 잘 먹었습니다.
(2) 잘 먹겠습니다.
(3) 실례하겠습니다.
(4) 처음 뵙겠습니다.

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1)
 - A: 실례지만 누구세요?
B: 디엠 씨의 아내입니다.
 - A: 실례지만 누구세요?
B: 한지원 씨의 동료입니다.
 - A: 실례지만 누구세요?
B: 남 씨의 후배입니다.
 - A: 실례지만 누구세요?
B: 김민준 씨의 동생입니다.
- (2)
 - A: 병원에 갈 때 뭘 가져 갈까?
B: 과일을 가져가세요.
 - A: 학교에 갈 때 뭘 가져 갈까?
B: 사전을 가져가세요.
 - A: 교수님 댁을 방문할 때 뭘 가져 갈까?
B: 꽃을 가져가세요.
 - A: 회사를 방문할 때 뭘 가져 갈까?
B: 명함을 가져가세요.
- (3)
 - A: 한국 사람들은 영화를 볼 때 뭘 먹어요?
B: 영화를 볼 때 팝콘을 먹어요.
 - A: 한국 사람들은 커피를 마실 때 뭘 넣어요?
B: 커피를 마실 때 설탕과 크림을 넣어요.

- A: 한국 사람들은 밥을 먹을 때 무엇으로 먹어요?
B: 밥을 먹을 때 숟가락으로 먹어요.
- A: 한국 사람들은 사진을 찍을 때 뭐라고 말해요?
B: 사진을 찍을 때 김치라고 말해요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔
- (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔
- (1) ㉔ × ㉔ ○ ㉔ ×
(2) ㉔ ○ ㉔ ○ ㉔ ×

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 제 아내, 만나서 반가워요, 초대해 주셔서, 그냥 와도 괜찮은데, 저녁 식사 준비
(2) 책을 사러, 여기는 제 친구, 한국말을 할 수 있어요, 반갑습니다, 한국어 선생님
- (1) ㉔ (2) ㉔

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔
- (1) ㉔ × ㉔ ○
(2) ㉔ ○ ㉔ ×

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- (1) 집 (2) 회사 (3) 회사 (4) 집
- (1) 과일, 케이크, 과자를 가져갑니다.
(2) 사무실 앞에서 벗습니다.
(3) 숟가락과 젓가락으로 먹습니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) × (2) × (3) ○ (4) ×
- 생략

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 창문을 닫아 줍니다.
(2) 텔레비전을 켜 줍니다.
(3) 가방을 들어 줍니다.
(4) 숙제를 도와줍니다.
- 2 (1) ㉠-외국에 여행을 갈 때 여권이 필요합니다.
(2) ㉡-친구에게 전화할 때 휴대전화가 필요합니다.
(3) ㉢-책을 읽을 때 안경이 필요합니다.
(4) ㉣-사진을 찍을 때 카메라가 필요합니다.
(5) ㉤-비가 올 때 우산이 필요합니다.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 이 사람은 제 친구입니다
(2) 아플 때 병원에 갑니다
(3) 친구에게 커피를 사 줍니다
(4) 친구가 나를 도와주었습니다
- 2 생략
- 3 (2) 제 친구, 친절하고 착합니다. 아플 때 병원에 같이 가 주었습니다. 걱정이 있을 때 내 이야기를 들어 주었습니다

BÀI 02 약속 HẸN GẶP

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 담배 피우지 마세요,
(2) 손 대지 마세요,
(3) 떠들지 마세요,
(4) 들어오지 마세요.
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1) ㉠ A: 루이엔 씨, 오늘 시간이 있어요?
B: 미안해요, 오늘은 시간이 없어요, 내일은 괜찮아요.

- 2 A: 수빈 씨, 금요일에 시간이 있어요?
B: 미안해요, 금요일은 시간이 없어요, 토요일은 괜찮아요.
- 3 A: 화 씨, 이번 주에 시간이 있어요?
B: 미안해요, 이번 주는 시간이 없어요, 다음 주는 괜찮아요.
- (2) ㉠ A: 도서관 앞에서 만날까요?
B: 도서관 앞은 추우니까 1층에서 만나요.
㉡ A: 미술관 앞에서 만날까요?
B: 미술관은 머니까 지하철역에서 만나요.
㉢ A: 운동장에서 만날까요?
B: 운동장은 시끄러우니까 교실에서 만나요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉡ (2) ㉠ (3) ㉢ (4) ㉣
- 2 (1) ㉡ (2) ㉠ (3) ㉢ (4) ㉣

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) × (3) × (4) ×
- 2 ㉡, ㉣
- 3 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉡

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 도와주세요, 시간이 있어요, 시간이 있어요, 휴게실, 휴게실, 시끄러우니까, 교실, 교실
(2) 축하해요, 걱정이예요, 있으니까, 걱정하지 마세요, 공부하려고 해요, 도와주세요, 공부만 하지 마세요, 나쁘니까요, 한국말만 해도 돼요, 한국말만, 약속이에요, 약속이에요
- 2 (1) ㉡ (2) ㉣

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉣ (3) ㉡ (4) ㉢
- 2 (1) ○ (2) × (3) ×

2 읽어 봅시다 *Luyện đọc*

1 (1) × (2) × (3) ○

2

	유나 씨 메일	뚜안 씨 메일
언제 메일을 썼어요?	2011년 4월 20일 16:00	2011년 4월 21일 07:28
누구에게 메일을 보냈어요?	뚜안 씨에게	유나 씨에게
언제 만나도 괜찮아요?	다음 주 목요일과 토요일	다음 주 토요일 4시
왜 메일을 보냈어요?	회의 날짜 변경	토요일 4시가 좋아요

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

2 (1)

- ① 밤에 전화 통화하, 네 명이 한 방을 사용하
 - ② 모자를 쓰고 외출합니다.
 - ③ 10시까지 외출할 수 있습니다.
- (2) 생략

쓰기 *Viết*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 담배를 피우지 마세요.
(2) 수영하지 마세요.
(3) 주차하지 마세요.
(4) 휴대전화를 사용하지 마세요.
- 2 (1) ㉠- 뷔페식당에서 많이 먹어도 돼요?
(2) ㉡- 도서관에서 책을 빌려도 돼요?
(3) ㉢- 호수에서 사진을 찍어도 돼요?
(4) ㉣- 극장에서 과자를 먹어도 돼요?
(5) ㉤- 백화점에서 쇼핑을 해도 돼요?

2 써 봅시다 *Luyện viết*

- 1 (1) 여기서 자도 돼요
(2) 비싸니까 사지 마세요
(3) 풍 씨만 가도 됩니다
(4) 컴퓨터 게임만 하지 마세요
- 2 생략
- 3 (2) 월요일 11시, 화요일과 목요일, 연구실, 논문

BÀI 03 물건 사기 (2) *MUA SẮM (2)*

말하기 *Nói*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 손목시계가 휴대전화보다 무거워요.
(2) 한라산이 설악산보다 높아요.
(3) 사전이 책보다 두꺼워요.
(4) 굴이 사과보다 많아요.
- 2 (1) 편한 신발을 자주 신어요.
(2) 재미있는 영화를 보려고 해요.
(3) 예쁜 옷을 사고 싶어요.
(4) 매운 음식을 먹을 거예요.
- 3 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉣ (4) ㉤

2 이야기해 봅시다 *Tập nói*

- 1 (1)
① A: 뭘 찾으세요?
B: 큰 가방을 하고 사고 싶어요.
② A: 뭘 찾으세요?
B: 편한 운동화를 하나 사고 싶어요.
③ A: 뭘 찾으세요?
B: 긴 치마를 하나 사고 싶어요.
④ A: 뭘 찾으세요?
B: 가벼운 노트북을 하나 사고 싶어요.
- (2)
① A: 이 컴퓨터는 어떠세요?
B: 너무 무거워요. 좀 가벼운 것을 보여주세요.
② A: 이 카메라는 어떠세요?
B: 너무 커요. 좀 작은 것을 보여주세요.
③ A: 이 가방은 어떠세요?
B: 너무 비싸요. 좀 싼 것을 보여주세요.
④ A: 이 치마는 어떠세요?
B: 너무 짧아요. 좀 긴 것을 보여주세요.
- (3)
① A: 어느 것으로 하시겠어요?
B: 구두보다 운동화가 마음에 들어요.
운동화로 하겠어요.
② A: 어느 것으로 하시겠어요?
B: 그림보다 사진이 마음에 들어요.
사진으로 하겠어요.

- ③ A: 어느 것으로 하시겠어요?
B: 연필보다 샤프가 마음에 들어요.
샤프로 하겠어요.
- ④ A: 어느 것으로 하시겠어요?
B: 모자보다 가방이 마음에 들어요.
가방으로 하겠어요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ③-⑥ (2) ①-④ (3) ②-⑤ (4) ④-①
- 2 (1) ⑥ (2) ① (3) ② (4) ③
- 3 (1) ⑥ (2) ① (3) ②

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ① (2) ④ (3) ③
- 2 (1) ① (2) ① ○ ② ○ ③ ○

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 작은, 있는, 큰, 유행하는, 마음에 들어요
(2) 화려한, 단순한, 맛있는
- 2 (1) ○ (2) ○ (3) ×

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ① (2) ③ (3) ②
- 2 (1) ① × ② ○
(2) ① × ② ×
(3) ① × ② ×

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) × (2) × (3) ×

2

	어디에서 샀어요?	무엇을 샀어요?	왜 그것을 샀어요?
한지원	할인점	맛있는 사과	오렌지보다 사과를 좋아해요
김민준	백화점	요즘 유행하는 구두	운동화보다 구두를 자주 신어요

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) × (2) × (3) ○

2

	카메라 A	카메라 B	카메라 C
(1) 가장 비싼 카메라		✓	
(2) 디자인이 예쁜 카메라	✓	✓	
(3) 가까운 꽃을 찍을 수 있는 카메라			✓
(4) 사진을 쉽게 찍는 카메라	✓		
(5) 무겁지 않은 카메라		✓	
(6) 여러 가지 사진을 찍을 수 있는 카메라		✓	

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 자주 먹는 (2) 자주 가는 (3) 자주 보는
- 2 (1) 저는 두꺼운 공책보다 얇은 공책이 좋아요.
(2) 저는 작은 책상보다 큰 책상이 좋아요.
(3) 저는 긴 치마보다 짧은 치마가 좋아요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 이것은 저것보다 비싸요
(2) 저는 매운 음식을 못 먹어요
(3) 저는 주스보다 커피를 마시고 싶어요
(4) 여기에는 마음에 드는 옷이 많아요
- 2 생략
- 3 (2) 디지털 카메라, 1년, 20만, 아주 가볍고 예쁜, 15만

BÀI 04 병원 BỆNH VIỆN

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉔-기침을 할 때 감기약을 먹어요.
(2) ㉕-열이 날 때 해열제를 먹어요.
(3) ㉖-소화가 안 될 때 소화제를 먹어요.
- 2 (1) 안과에 가야 해요.
(2) 이비인후과에 가야 해요.
(3) 치과에 가야 해요.
- 3 (1) ㉖ (2) ㉕ (3) ㉔ (4) ㉗

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1) ① A: 정우 씨는 언제 교회에 가요?
B: 저는 주말마다 교회에 가요.
② A: 정우 씨는 언제 인터넷 해요?
B: 저는 밤마다 인터넷 해요.
③ A: 정우 씨는 언제 도서관에 가요?
B: 저는 월요일마다 도서관에 가요.
④ A: 정우 씨는 언제 할아버지 댁에 가요?
B: 저는 방학 때마다 할아버지 댁에 가요.
- (2) ① A: 어디가 아프세요?
B: 소화가 안돼요. 어떻게 해야 해요?
A: 소화제를 먹고 따뜻한 물을 마셔야 해요.
② A: 어디가 아프세요?
B: 감기에 걸려서 목이 아파요. 어떻게 해야 해요?
A: 약을 먹고 꼭 자야 해요.
③ A: 어디가 아프세요?
B: 손에 상처가 났어요. 어떻게 해야 해요?
A: 깨끗한 물로 씻고 약을 발라야 해요.
- (3) ① B: 어제 먹은 음식은 불고기와 파전이었어요.
② B: 지난 주에 산 옷은 셔츠와 청바지였어요.
③ B: 주말에 본 영화는 한국 영화 '친구'였어요.
④ B: 작년에 여행한 나라는 태국과 중국이었어요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉖ (2) ㉗ (3) ㉕ (4) ㉔ (5) ㉘

- 2 (1) ㉖ (2) ㉖ (3) ㉖ (4) ㉖

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ㉔ (2) ㉕ (3) ㉖ (4) ㉗
- 2 (1) ㉔, ㉗, ㉘
(2) ㉕, ㉖, ㉙, ㉚

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 무슨 일 있어요. 어떻게 아파요. 배탈이 났어요. 배와 머리가, 꼭 쉬세요
(2) 얼굴이 안 좋아요. 이가 좀 아파서. 진통제를 먹었어요. 밥 먹을 때마다. 치과에. 진통제. 치과에
- 2 (1) ㉖ (2) ㉕ (3) ㉔

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉖ (2) ㉔ (3) ㉕ (4) ㉗
- 2 (1) ○ (2) × (3) ○

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 2 (1) ○ (2) × (3) ○ (4) × (5) ×

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) ㉖ (2) ㉔
- 2 (1) ㉔ (2) ㉕

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 열이 나다 (2) 콧물이 나오다
(3) 기침하다 (4) 피가 나다
- 2 (1) 두통이 있고 열이 나요. 약을 먹고 쉬어야 해요.
(2) 치통이 있고 피가 나요. 치과에 가야 해요.
(3) 복통이 있고 소화가 안 돼요. 찬 음식을 먹지 말아야 해요.
- 3 (1) 친구와 같이 본 영화가 재미없었습니다.
(2) 주말에 입은 셔츠와 청바지를 정말 좋아합니다.
(3) 어제 만든 비빔밥이 너무 매웠습니다.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 어디가 어떻게 아프십니까
(2) 목이 아프고 기침을 합니다
(3) 이 가루약을 식후 30분마다 드세요
(4) 약을 먹고 꼭 쉬어야 합니다
- 2 생략
- 3 날씨가 더워, 찬 음식, 상한, 배탈이, 초여름, 눈병, 장마 후 휴가철, 전염, 감기에 걸리, 기온 차이

BÀI 05 편지 THƯ TÍN

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 편지를 봉투에 넣습니다.
(2) 우표를 붙입니다.
(3) 편지를 보냅니다.
- 2 (1) 늦어서 친구를 만나지 못합니다.
(2) 빨간 불이어서 길을 건너지 못합니다.
(3) 사진기가 고장 나서 사진을 찍지 못합니다.
(4) 아파서 학교에 가지 못합니다.
- 3 (1) ㉸ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉠

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1) ① A: 피곤해요.
B: 피곤하면 일찍 집에 가세요.
② A: 싼 옷을 사고 싶어요.
B: 싼 옷을 사고 싶으면 동대문에 가세요.
③ A: 우편번호를 몰라요.
B: 우편번호를 모르면 인터넷에서 찾으세요.
④ A: 길이 막혀요.
B: 길이 막히면 지하철을 타세요.
- (2) ① A: 그건 뭐예요?
B: 이건 학교에서 먹을 빵이에요.
② A: 뭘 샀어요?
B: 이건 겨울에 입을 옷이에요.
③ A: 그건 뭐예요?
B: 이건 가족에게 보낼 소포예요.

- ④ A: 뭘 살 거예요?
B: 이건 친구에게 줄 선물이에요.
- (3) ① A: 어제 쇼핑을 많이 했어요?
B: 아니요, 너무 비싸서 사지 못했어요.
② A: 오늘 친구 만나요?
B: 아니요, 시간이 없어서 만나지 못해요.
③ A: 어제 편지 보냈어요?
B: 아니요, 우표가 없어서 보내지 못했어요.
④ A: 지난 시험 잘 봤어요?
B: 아니요, 어려워서 잘 보지 못했어요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉢ (2) ㉡ (3) ㉠ (4) ㉡
- 2 (1) ①× ②○ (2) ①○ ②×
(3) ①× ②○ (4) ①○ ②○

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) × (2) ○ (3) × (4) ×
- 2 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉠

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 항공우편으로 부치면, 일본에, 5일 정도, 17,500원
(2) 부쳤어요, 받지 못했어요, 좋아하는, 5일 정도 걸리니까, 받으면, 받으면, 전화해주세요
- 2 (1) ㉡ (2) ㉠

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○
- 2 (1) ○ (2) ○ (3) ×

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) × (3) ×

2

	박준영	히엔	남
누구에게 쓴 편지입니까?	어머니	정 선생님	지훈 씨
편지로 무슨 소식을 이야기 합니까?	말하기 대회에서 3등을 했습니다.	한국 회사에 다닙니다.	대학교에 합격했습니다.
왜 고맙습니까?	항상 힘이 되어 주셔서	한국어를 잘 가르쳐 주셔서	한국어 배울 때 많이 도와줘서

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 ㉞
- 2 ㉞

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 ② 주소 ③ 우표 ④ 우편번호
- 2 (1) 흐엉에게 줄 케이크예요.
(2) 어머니께 부칠 소포예요.
(3) 점심에 먹을 사과예요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 요즘 어떻게 지내세요
(2) 한국어를 잘하지 못해요
(3) 내일 산에서 마실 음료수예요
(4) 수업이 끝나면 점심을 먹읍시다
- 2 생략
- 3 (2) 김 선생님, 6개월, 발음이 어렵지만 재미있습다, 한국어를 잘하면, 통역사

- (2) 세 번째 사람이 이지훈 씨입니다.
- (3) 네 번째 사람이 박수빈 씨입니다.

- 2 (1) 유진 씨는 대학교에서 음악을 공부하지요?
(2) 유진 씨는 하숙집에서 살지요?
(3) 유진 씨는 학교까지 걸어서 가지요?
(4) 유진 씨는 졸업 후에 유학 갈 거지요?
- 3 (1) ㉠-꽃을 사서 여자 친구에게 줬어요.
(2) ㉡-친구와 극장에 가서 같이 영화를 봤어요.
(3) ㉢-사거리를 지나서 계속 똑바로 가세요.

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1) ① A: 거기까지 어떻게 가요?
B: 사거리까지 가서 왼쪽으로 가세요.
② A: 거기까지 어떻게 가요?
B: 지하도를 건너서 맞은편으로 오세요.
③ A: 거기까지 어떻게 가요?
B: 서울역에서 내려서 1번 출구로 나가세요.
④ A: 거기까지 어떻게 가요?
B: 저 모퉁이를 돌아서 오른쪽으로 가세요.
- (2) ① A: 여기서 서울백화점에 어떻게 가지요?
B: 학교 앞에서 8번 버스를 타세요. 그리고 서울 백화점 앞에서 내리세요.
② A: 여기서 월드컵경기장에 어떻게 가지요?
B: 약수역에서 6호선으로 갈아타세요. 그리고 월드컵경기장역에서 내리세요.
③ A: 여기서 한국극장에 어떻게 가지요?
B: 버스정류장에서 1번 버스를 타세요. 그리고 극장 앞에서 내리세요.
- (3) ① A: 여기서 백화점에 어떻게 가요?
B: 횡단보도를 건너서 곧장 가세요. 오른쪽으로 가면 주차장과 병원 사이에 있어요.
② A: 여기서 미용실에 어떻게 가요?
B: 횡단보도를 건너서 죽 가세요. 삼거리에서 오른쪽으로 가면 왼쪽에 있어요.

BÀI 06 교통 (2) GIAO THÔNG (2)

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 첫 번째 사람이 최정우 씨입니다.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 슈퍼 (2) 경찰서 (3) 미용실
(4) 은행 (5) 꽃집
- 2 (1) ㉠-㉡ (2) ㉣-㉢ (3) ㉢-㉠ (4) ㉠-㉣

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ○ (4) × (5) ○
 2 (1) ㉠ (2) ㉡

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 어디로 가야 합니까, 있지요, 모퉁이, 돌아서, 버스 정류장, 버스로, 걸어서
 (2) 정류장, 가깝지요, 세 번째 정류장, 안내 방송
 2 (1) ㉡ (2) ㉢

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) × (4) ○
 2 (1) ○ (2) × (3) × (4) ○

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) × (3) ×
 2

	히엔	뚜안	조민재
어제 무엇을 탔습니까?	택시	지하철	지하철
무엇에 대한 이야기입니까?	한국의 버스 전용 도로	자리를 양보하는 아저씨	길을 못 찾아서 공연에 늦은 이야기

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) ㉠ (2) ㉢

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 사거리 (2) 신호등 (3) 건널목 (4) 횡단보도
 (5) 모퉁이 (6) 출구 (7) 좌회전하다
 (8) 우회전하다 (9) 유턴하다
 2 (1) 소파에 앉아서 책을 봅니다.
 (2) 주말에 청소하고 빨래를 합니다.
 (3) 친구를 만나서 같이 농구합니다.
 (4) 동생은 자고 저는 숙제합니다.

- 3 (1) 김치와 태권도가 유명하지요
 (2) 2002월드컵을 한국에서 했지요
 (3) 제주도는 아름다운 섬이지요

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 거기가 한국은행이지요?
 (2) 거기까지 어떻게 가야 되지요
 (3) 길을 건너서 똑바로 가세요
 (4) 다음 역에서 1호선으로 갈아타세요
 2 생략
 3 4호선을 타세요, 2호선으로, 내려서, 로 나오세요, 횡단보도를 건너서, 모퉁이에, 골목으로 들어오, 노래방 사이

BÀI 07 전화 (2) ĐIỆN THOẠI (2)

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 청소를 해야 해요.
 B: 제가 청소를 할게요.
 (2) A: 팩스를 보내야 해요.
 B: 제가 팩스를 보낼게요.
 (3) A: 전화를 걸어야 해요.
 B: 제가 전화를 걸게요.
 (4) A: 비행기 표를 예약해야 해요.
 B: 제가 예약할게요.

- 2 (1) ㉡ (2) ㉢ (3) ㉠ (4) ㉠

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1) ① A: 문자를 보내 주시겠어요?
 B: 네, 그렇게요.
 A: 그럼 부탁드립니다.
 ② A: 연락을 해 주시겠어요?
 B: 네, 그렇게요.
 A: 그럼 부탁드립니다.
 ③ A: 진동으로 해 주시겠어요?
 B: 네, 그렇게요.
 A: 그럼 부탁드립니다.

④ A: 전화기를 꺼 주시겠어요?

B: 네, 그렇게요.

A: 그럼 부탁드립니다.

(2) ① A: 호영 씨 계십니까?

B: 아니요, 지금 잠시 자리에 안 계십니다. 메시지를 남기시겠어요?

A: 아니요, 제가 다시 걸게요.

② A: 조민재 씨 계십니까?

B: 아니요, 지금 잠시 자리에 안 계십니다. 메시지를 남기시겠어요?

A: 아니요, 제가 다시 걸게요.

③ A: 한지원 씨 계십니까?

B: 아니요, 지금 잠시 자리에 안 계십니다. 메시지를 남기시겠어요?

A: 아니요, 제가 다시 걸게요.

(3) ① A: 무엇을 도와 드릴까요?

B: 비행기 표를 알아보려고요.

A: 잠시만 기다리세요. 담당자를 연결해 드리겠습니다.

② A: 무엇을 도와 드릴까요?

B: 예약을 취소하려고요.

A: 잠시만 기다리세요. 담당자를 연결해 드리겠습니다.

③ A: 무엇을 도와 드릴까요?

B: 버스 시간을 문의하려고요.

A: 잠시만 기다리세요. 담당자를 연결해 드리겠습니다.

④ A: 무엇을 도와 드릴까요?

B: 기차표를 예약하려고요.

A: 잠시만 기다리세요. 담당자를 연결해 드리겠습니다.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

- 2 (1) 디엠 씨
 (2) 루이엔 씨
 (3) 수빈 씨
 (4) 김민준 씨

3 (1) × (2) ○ (3) × (4) ○

2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ×

2 (1) ㉠ (2) ㉡

3 (1) ㉢ (2) ㉠ × ㉡ ○ ㉢ ×

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 학교 친구, 밖에 나갔어요, 이야기하려고, 할게요
 (2) 통화하고 싶습니다, 자리를 비웠습니다, 전해주시겠습니까

2 (1) ㉠ (2) 밤 9시 40분, 다음날 새벽 4시 40분

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) ㉢ (2) ㉡ (3) ㉠ (4) ㉣

2 (1) ㉠ ○ ㉡ ×
 (2) ㉠ × ㉡ ×

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

1 (1) × (2) × (3) × (4) ×

2

	메모 ①	메모 ②
누가 전화했습니까?	남	이지훈
누가 전화를 받았습니까?	김서영	김민준
왜 전화했습니까?	비행기 표 시간을 바꾸려고	비행기 표 시간을 물어보려고
이 메모를 받은 사람은 무엇을 해야 합니까?	남 씨 집으로 전화해야 합니다.	한국 여행사 이지훈 씨에게 전화해야 합니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1

	메일 ①	메일 ②
누가 메일을 보냈습니까?	한지원	호영
누가 메일을 받았습니까?	호영	한지원
왜 메일을 보냈습니까?	과 사무실 전화 번호와 팩스 번호를 물어보려고	과 사무실 전화 번호와 팩스 번호를 말해 주려고

2 (1) ○ (2) × (3) × (4) ×

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉔ (2) ㉓ (3) ㉒
- 2 (1) 전화를 걸기 전에
(2) 강의실로 들어가기 전에 / 수업을 듣기 전에
(3) 버스를 타기 전에
- 3 (1) 경주에 도착하기 전에 점심 식사를 했습니다.
(2) 쇼핑하기 전에 시내 관광을 했습니다.
(3) 친구 집을 방문하기 전에 친구에게 전화했습니다.
(4) 호텔에 도착하기 전에 저녁 식사를 했습니다.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 수업 시간에 문자 메시지를 보내지 않습니다
(2) 버스를 타기 전에 휴대전화를 진동으로 합니다
(3) 병원에 들어가기 전에 휴대전화를 끕니다
(4) 운전할 때 휴대전화를 사용하면 안 됩니다
- 2 생략
- 3 (2) 도서관에 들어가기 전에, 수업 시작하기 전에, 휴대전화를 사용하면 안 됩니다. 교수님께서 전화를 끊기 전에 먼저 전화를 끊지 않습니다

BÀI 08 영화 PHIM ẢNH

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 액션 영화를 좋아해요.
(2) 에스에프(SF) 영화를 좋아해요.
(3) 멜로 영화를 좋아해요.
(4) 공포 영화를 좋아해요.
- 2 (1) ㉔ (2) ㉓ (3) ㉒ (4) ㉑

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1) ㉑ A: 어떤 영화를 볼까요? 저 액션 영화 어때요?
B: 신나겠어요.

- ㉒ A: 어떤 영화를 볼까요? 저 멜로 영화 어때요?
B: 슬프겠어요.
- ㉓ A: 어떤 영화를 볼까요? 저 에스에프(SF) 영화 어때요?
B: 재미있겠어요.
- (2) ㉑ A: 지금 본 영화 어때요?
B: 웃기고 신나네요.
- ㉒ A: 지금 본 영화 어때요?
B: 슬프고 재미있네요.
- ㉓ A: 지금 본 영화 어때요?
B: 지루하고 재미없네요.
- (3) ㉑ A: 부모님이 그리워요.
B: 그럼 전화해보세요.
- ㉒ A: 이 옷이 아주 예쁘네요.
B: 그럼 한번 입어보세요.
- ㉓ A: 김치가 맛있겠네요.
B: 그럼 한번 드셔보세요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉓ (2) ㉔ (3) ㉑ (4) ㉒
- 2 (1) ㉓ (2) ㉑ (3) ㉒

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○ (4) ×
- 2 (1) ㉑ (2) ㉒
- 3 (1) ㉓ (2) ㉒

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 심심할 때, 심심할 때, 어떤 영화, 공포 영화, 공포 영화, 액션 영화, 영화 보러 갈래요, 좋겠네요
(2) 한국 영화, 한국 영화, 거기에서, 한국 영화, 상영해요, 한번 가 보세요
- 2 (1) ㉑ (2) ㉓

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
 2 (1) 멜로 영화 (2) 5번 (3) 김근태 감독

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ①○ ②× ③○
 (2) ①× ②○ ③×
 (3) ①○ ②× ③○
 2 생략

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 세 편 (2) 애인 만들기
 (3) 200년 후 (4) 아름다운 이별
 2 생략

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 신나네요.
 (2) 슬프네요.
 (3) 무섭네요.
 2 (1) ㉠-공포 영화가 무섭겠네요. 한번 밤에 가 보세요.
 (2) ㉡-멜로 영화가 슬프겠네요. 한번 친구와 보세요.
 (3) ㉢-코미디 영화가 재미있겠네요. 한번 표를 사 보세요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 극장에 한번 가 보세요.
 (2) 이 영화관에서 슬픈 영화를 상영해요.
 (3) 액션 영화가 아주 재미있겠네요.
 (4) 주말에 영화 보는 사람이 많겠어요.
 2 생략
 3 (2) 신나는 액션 영화, 유명한, 남자 배우, 멋있었습니다. 예약해서, 저녁 6시

BÀI 09 휴일 NGÀY NGHỈ

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 영화나 연극을 볼 거예요.
 (2) 이메일이나 편지를 쓸 거예요.
 (3) 기차나 고속버스를 탈 거예요.
 (4) 호텔이나 콘도에서 묵을 거예요.
 (5) 김치찌개나 된장찌개를 만들 거예요.
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1)
 ① A: 동생 졸업 선물로 뭘 살 거예요?
 B: 넥타이나 시계를 살 거예요.
 ② A: 보통 어디에서 친구를 만나요?
 B: 극장 앞이나 커피숍에서 만나요.
 ③ A: 오늘은 어떤 영화를 볼 거예요?
 B: 액션 영화나 공포 영화를 볼 거예요.
 ④ A: 뭐 마실래요?
 B: 주스나 콜라를 마실 거예요.
 (2)
 ① A: 어디로 문화 체험을 가고 싶어요?
 B: 서울대공원으로 가면 좋겠어요.
 ② A: 방학 때 무엇을 하고 싶어요?
 B: 한국을 여행하면 좋겠어요.
 ③ A: 저녁 때 뭐 먹고 싶어요?
 B: 불고기를 먹으면 좋겠어요.
 ④ A: 어느 극장에서 영화를 볼까요?
 B: 서울극장에서 영화를 보면 좋겠어요.
 (3)
 ① A: 왜 한국어를 배웁니까?
 B: 한국 여행을 하기 위해서 한국어를 배웁니다.
 ② A: 왜 한국어를 배웁니까?
 B: 한국 회사에 취직하기 위해서 한국어를 배웁니다.
 ③ A: 왜 한국어를 배웁니까?
 B: 한국어 교수가 되기 위해서 한국어를 배웁니다.

- ④ A: 왜 한국어를 배웁니까?
B: 한국으로 유학을 가기 위해서 한국어를 배웁니다.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
2 (1) × (2) × (3) ○ (4) ×

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ×
2 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉣

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 새해 복 많이 받으세요, 새해 복 많이 받으세요, 세배, 세배, 입에 맞으면 좋겠어요, 떡국이나 잡채, 입에 맞아서 다행이에요
(2) 추석 연휴에, 추석, 가족들을 만나기 위해서, 고속열차나 일반 기차, 살 수 있으면 좋겠어요
2 (1) ㉢ (2) ㉠

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉣ (3) ㉢ (4) ㉡
2 (1) ○ (2) × (3) ○

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ×
2

	무슨 날에 대한 이야기입니까?	바라는 것이 무엇입니까?
김민준	추석	보름달이 뜨면 좋겠습니다.
호영	여름휴가	여행이 즐거우면 좋겠습니다.
풍	한글날	글쓰기 대회에서 상을 받으면 좋겠습니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 ㉢
2 ㉢
3 옷놀이나 연날리기

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 송편이나 떡국을 먹어요.
(2) 친구나 가족에게 이야기를 해요.
(3) 옷놀이나 연날리기를 해요.
(4) 빨래나 청소를 할 거예요.
2 (1) 어머니가 건강하시면 좋겠어요.
(2) 노트북이 좀 작으면 좋겠어요.
(3) 내일이 휴일이면 좋겠어요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 휴가 때 해외로 여행을 떠나면 좋겠어요
(2) 시간이 있을 때 뮤지컬이나 연극을 봐요
(3) 스트레스를 풀기 위해서 야구나 축구 해요
2 생략
3 음력 1월 15일, 대보름, 더위팔기나 쥐불놀이, 오곡밥이나 약식, 팥공이나 호두 같은

BÀI 10 외모 NGOẠI HÌNH

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 무슨 색을 좋아하세요?
B: 저는 노란색을 좋아해요.
(2) A: 무슨 색을 좋아하세요?
B: 저는 파란색을 좋아해요.
(3) A: 무슨 색을 좋아하세요?
B: 저는 하얀색을 좋아해요.
(4) A: 무슨 색을 좋아하세요?
B: 저는 까만색을 좋아해요.

- 2 (1) 옷이 작아졌어요.
 (2) 방이 밝아졌어요.
 (3) 날씨가 더워졌어요.
 (4) 학생이 많아졌어요.

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1)
 ① A: 더 까맣아졌어요.
 B: 그래요? 방학 동안 여행을 많이 했어요.
 ② A: 더 날씬해졌어요.
 B: 그래요? 방학 동안 운동을 많이 했어요.
 ③ A: 더 예뻐졌어요. B: 생략
 ④ A: 더 통통해졌어요. B: 생략
 (2)
 ① 수진: 하얀색 모자를 쓰고, 노란색 반팔 티와 녹색 반바지를 입은 사람이 수진 씨예요.
 ② 마이: 까만색 모자를 쓰고, 파란색 반팔 티와 주황색 반바지를 입은 사람이 마이 씨예요.
 ③ 만: 빨간색 반팔 티와 파란색 반바지를 입고 카메라를 들고 있는 사람이 만 씨예요.
 ④ 리엔: 까만색 선글라스를 쓰고, 녹색 반팔 티와 분홍색 치마를 입은 사람이 리엔 씨예요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (3) → (1) → (4) → (2)
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ①, ④, ①
 (2) ④, ②, ②
 (3) ③, ①, ③
 2 (1) ㉡
 (2) ① × ② ○ ③ ○

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 소개해, 어떤, 키가 크고, 멋있는, 잘생겼어요, 사진, 짧은 머리, 멋있네요, 소개해
 (2) 가족 사진, 작고, 파마머리, 귀엽네요, 동생 옆에 있는, 닳았어요, 크고 예쁘네요

- 2 (1) ㉢
 (2) ① ○ ② × ③ ○

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 ㉢
 2 (1) 살이 찢기 때문에 (2) ㉢

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) × (3) ×

2

	친구 이름	친구 모습이 어때요?
수빈	영민	키가 크고 잘생겼습니다.
유나	루이엔	눈이 크고 얼굴이 아주 예쁩니다.
민준	지혜	머리가 까만색이고, 눈도 까맣습니다. 얼굴이 아주 귀엽습니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 ㉢
 2 (1) ○ (2) ○ (3) ×

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 빨간색 (2) 노란색 (3) 파란색
 (4) 하얀색 (5) 까만색
 2 (1) 긴 (2) 커요 (3) 날씬해요 (4) 예뻐요
 3 (1) ㉣-운동을 하기 때문에 건강해요.
 (2) ㉡-다음주에 시험을 보기 때문에 도서관에 가요.
 (3) ㉢-머리가 아프기 때문에 병원에 가요.
 (4) ㉡-날씨가 덥기 때문에 아이스크림을 먹어요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 저는 파란 바다를 좋아해요
 (2) 민재 씨는 키가 크고 잘생겼어요
 (3) 감기 때문에 집에서 쉬었어요
 (4) 비가 오기 때문에 축구를 못 했어요
 2 생략

- 3 (2) 짧은 단발, 긴 생머리, 까만색, 밝은 갈색, 안 썼는데, 씩니다, 조용하고 게을렀, 활발해졌습니다, 부지런해졌습니다, 공부만 했습니다, 재미없었습니다, 동아리 활동을 합니다, 재미있습니다

BÀI 11 여행 DU LỊCH

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 세면도구를 준비해야 해요.
(2) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 여권을 준비해야 해요.
(3) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 카메라를 준비해야 해요.
(4) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 선글라스를 준비해야 해요.
(5) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 슬리퍼를 준비해야 해요.
(6) A: 여행을 갈 때, 뭘 준비해야 해요?
B: 우산을 준비해야 해요.

- 2 (1) ㉑ (2) ㉒ (3) ㉓ (4) ㉔

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1)
① 민준 씨는 한국 영화를 본 적이 있습니다.
수빈 씨는 한국 영화를 본 적이 없습니다.
② 화 씨는 비빔밥을 먹은 적이 있습니다.
디엠 씨는 비빔밥을 먹은 적이 없습니다.
③ 서영 씨는 태권도를 배운 적이 있습니다.
준영 씨는 태권도를 배운 적이 없습니다.
④ 루이엔 씨는 한복을 입은 적이 있습니다.
뚜안 씨는 한복을 입은 적이 없습니다.
(2)
① A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 밥을 먹고 있어요.
② A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 커피를 마시고 있어요.

- ③ A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 책을 읽고 있어요.
④ A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 인터넷을 하고 있어요.
⑤ A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 텔레비전을 보고 있어요.
⑥ A: 지금 뭐 하고 있어요?
B: 청소하고 있어요.

- 2 (1) A: 준영 씨, 주말에 뭐 해요?
B: 음악을 듣거나 운동을 해요.
(2) A: 풍 씨, 주말에 뭐 해요?
B: 청소를 하거나 요리를 해요.
(3) A: 서영 씨, 주말에 뭐 해요?
B: 책을 읽거나 요리를 해요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉑ (2) ㉒ (3) ㉓ (4) ㉔
2 (1) ㉑ (2) ㉒ (3) ㉓ (4) ㉔

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ㉑
(2) ① ㉑ ② ㉒ ③ ㉓ ④ ㉔
2 (1) ㉑ (2) ㉒

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 지난 주말, 다녀왔어요, 푸꼬억에 다녀왔어요, 유명하지요, 신혼여행, 푸꼬억에서, 바다에서, 배를 타고, 찍었어요, 보여줄게요, 파랑고
(2) 신혼여행, 어디로 가요, 제주도로 많이 가요, 제주도, 유명하지요, 유명해요, 제주도에, 박물관, 일출, 관광지, 가져올게요
2 (1) ㉑ (2) ㉒

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉑ (2) ㉒ (3) ㉓

2 (1) ○ (2) × (3) ×

2 읽어 봅시다 *Luyện đọc*

1 (1) ○ (2) × (3) ○

2

누가?	남	수빈	풍
어디에 가요?	한국	후에	싱가포르
무엇을 할 거예요?	서울 구경, 경주 불국사에서 사진 찍기, 부산에서 유람선 타기	옛 왕궁 보기, 시내 구경, 시장, 바다에서 물놀이, 생선 요리 먹기	쇼핑, 센토사 섬에서 쇼 관람, 맛있는 음식 먹기, 맥주 마시기, 사진 찍기

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

1 ②, ③

2 (1) × (2) ○ (3) ○

쓰기 *Viết*

1 알아봅시다 *Làm quen*

1 (1) 1박2일 (2) 환전 (3) 입장료

2 생략

- 3 ① ②-인터넷으로 기차표를 예매했습니다.
 ② ③-서울에서 부산까지 다섯 시간 걸렸습니다.
 ③ ④-바다 근처로 숙소를 정했습니다.
 ④ ⑤-그리고 바다를 구경했습니다.

2 써 봅시다 *Luyện viết*

- 1 (1) 저는 해외여행을 가 본 적이 있습니다
 (2) 저는 한국에 가 본 적이 없습니다
 (3) 저는 주말에 영화를 보거나 친구를 만납니다
 (4) 김 선생님은 베트남에서 한국어를 가르치고 계십니다

2 생략

3 (2) 경주, 경주, 한국의 남쪽, 불국사, 석굴암, 4,000원, 문화재를 구경

BÀI 12 공공장소 *NƠI CÔNG CỘNG*

말하기 *Nói*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 전화를 하면서 청소합니다.
 (2) 음악을 들으면서 공부합니다.
 (3) 밥을 먹으면서 텔레비전을 봅니다.
 2 (1) 도서관에서 떠들면 안 됩니다.
 (2) 박물관에서 사진을 찍으면 안 됩니다.
 (3) 음악회에서 전화를 하면 안 됩니다.

3 (1) ② (2) ③ (3) ①

2 이야기해 봅시다 *Tập nói*

- 1 (1)
 ① A: 기숙사에서 담배를 피우면 안 돼요.
 B: 그래요? 미안해요, 몰랐어요.
 ② A: 미술관에서 사진을 찍으면 안 돼요.
 B: 그래요? 미안해요, 몰랐어요.
 ③ A: 극장에서 전화를 하면 안 돼요.
 B: 그래요? 미안해요, 몰랐어요.
 (2)
 ① A: 우리 어떤 영화 볼까요?
 B: 공포 영화요.
 ② A: 왜 지각했어요?
 B: 늦잠 자서요.
 ③ A: 무슨 운동을 좋아해요?
 B: 축구요.

듣기 *Nghe*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) ④ (2) ③ (3) ② (4) ①
 2 (1) ② (2) ③ (3) ② (4) ①

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) × (2) × (3) ○ (4) ×
 2 (1) ③ (2) ②
 3 (1) ①, ③ (2) ①

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 해도 돼요, 안 돼요, 가면 안 돼요, 왜요, 있으니
 까요, 가야겠어요, 빵하고 과일, 음료수
 (2) 앞문으로, 타도 돼요, 앞문으로, 타면 안 돼요, 앞
 문으로 타고, 피우면 안 돼요, 전화하면서, 운전
 해도 돼요
- (1) ㉠ (2) ㉢

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉠ (4) ㉠
- (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉠

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- (1) ①× ②○
 (2) ①× ②×
 (3) ①× ②○

2 생략

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) × (2) ○ (3) ○
- (1) CD
 (2) 다음 주 월요일
 (3) 반납 날짜가 많이 지나서

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 음식을 남기면 안 돼요,
 (2) 작품에 손을 대면 안 돼요,
 (3) 수영하면 안 돼요,
- (1) ㉠-박물관에서 사진을 찍으면 안 됩니다.
 (2) ㉠-공중목욕탕에서 수영을 하면 안 됩니다.
 (3) ㉠-강의실에서 담배를 피우면 안 됩니다.

2 써 봅시다 Luyện viết

- (1) 여기서 사진을 찍으면 안 됩니다
 (2) 과자를 먹으면서 영화를 봐요

- (3) 전화를 하면서 운전을 하면 안 돼요
 (4) 음악을 들으면서 책을 읽었어요

2 생략

- (1) 생략
 (2) 병원, 가져가도, 꽃을 가져가면, 나쁘니까요.

BÀI 13 도시 THÀNH PHỐ

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 맥주를 10병(열 병)이나 마셔요,
 (2) 음악 CD를 13장(열세 장)이나 사요,
 (3) 한국 유학을 2년(이 년)이나 했어요,
 (4) 한국의 섬은 3,153개(삼천백 오십삼 개)나 있어요,
 (5) 약속 시간에 30분(삼십 분)이나 일찍 왔어요.
- (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉠ (4) ㉠ (5) ㉠

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- (1)
 - A: 배낭여행을 얼마 동안 다녀왔어요?
 B: 6개월 동안 다녀왔어요.
 A: 6개월이냐요? 오랫동안 다녀왔네요.
 - A: 술을 얼마나 마셨어요?
 B: 맥주 3병을 마셨어요.
 A: 맥주 3병이냐요? 많이 마셨네요.
 - A: 학생이 모두 몇 명이에요?
 B: 12명이에요.
 A: 12명이냐요? 학생이 좀 많네요.
 - A: 어제는 잘 잤어요?
 B: 10시간 동안 잤어요.
 A: 10시간이냐요? 오래 잤네요.
- (2)
 - A: 이 신발을 신어 보세요.
 B: 저한테 클 것 같아요.
 - A: 유나 씨한테 전화해 보세요.
 B: 지금 도서관에 있을 것 같아요.
 - A: 대학교 입학축하드려요.
 B: 기뻐서 눈물이 날 것 같아요.

- ④ A: 이 음식을 먹어 볼까요?
B: 너무 매울 것 같아요.
- (3)
- ① A: 얼굴이 왜 그래요?
B: 라면을 먹어서 부었어요.
- ② A: 집이 참 멋있네요.
B: 우리 아버지가 이 집을 지었어요.
- ③ A: 물수건을 드릴까요?
B: 아니요, 저는 손을 씻었어요.
- ④ A: 흐영 씨는 항상 웃는 얼굴이라서 보기 좋아요.
B: 네, 흐영 씨는 항상 웃어요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 서울-㉠
(2) 전주-㉡
(3) 경주-㉢
(4) 이천-㉣
- 2 (1) × (2) × (3) × (4) ○

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ○ (4) ×
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) 사이공

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 호치민, 호치민, 남쪽, 사이공, 천 년, 천 년이나, 역사가 깊은 도시일 것 같아요
(2) 경기도 이천, 가까울 것 같아요, 300개나, 이천의 온도가 좀 높을 것 같아요, 1,450℃나
- 2 (1) ㉠ (2) ㉠

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉢ (2) ㉣ (3) ㉠ (4) ㉡
- 2 (1) × (2) ○ (3) ○

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ×

2

어느 도시에 삽니까?		이 도시는 어떻습니까?	
박준영	서울	인구	한국 인구의 1/4
		대중교통	버스와 지하철이 아주 편리합니다.
		한강	자전거를 타거나 산책을 하는 사람들이 많습니다.
화	부산	크기	한국에서 두 번째로 큰 도시
		유명한 것	한국 제1의 국제 무역항, 상업과 공업의 중심지, 영화제
디엠	인천	유명한 것	국제공항
		송도	경제 자유 구역이어서 세계의 많은 사람들이 경제 사업을 합니다.
		강화도	전통과 역사의 땅, 마니산은 단군왕검이 제사를 지낸 산으로 유명합니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 ㉠
- 2 (1) ○ (2) × (3) ×

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 2시간이나 했어요.
(2) 5시간이나 걸려요.
(3) 4잔이나 마셔요.
(4) 꽃을 100송이나 받았어요.
- 2 (1) 영화가 재미있을 것 같아요.
(2) 반지가 비쌀 것 같아요.
(3) 시험이 어려울 것 같아요.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 학교에서 집까지 1시간이나 걸려요
(2) 어제 집에 손님이 7명이나 왔어요
(3) 아이가 크면 예쁠 것 같아요
(4) 넘어져서 다리가 부었어요
- 3 (2) 605.33km², 1,100만, 산이 많기 때문에 아름답습니다. 집값과 물건값이 비쌉니다. 길이 복잡합니다

BÀI 14 계획 KẾ HOẠCH

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 기타를 배운지 3개월(삼 개월) 됐어요.
 (2) 결혼한 지 6년(육 년) 됐어요.
 (3) 이 구두를 산지 1주일(일 주일) 됐어요.
 (4) 부모님을 못 만난 지 4달(네 달) 됐어요.
- 2 (1) 운동을 열심히 하기로 했어요.
 (2) 태권도를 배우기로 했어요.
 (3) 담배를 끊기로 했어요.
 (4) 아르바이트를 하지 않기로 했어요.
- 3 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1)
 - ① A: 태권도를 시작한 지 얼마나 됐어요?
 B: 오 개월/다섯 달쯤 됐어요.
 - ② A: 베트남에 온 지 얼마나 됐어요?
 B: 사 개월/네(넉) 달쯤 됐어요.
 - ③ A: 앞머리를 자른 지 얼마나 됐어요?
 B: 이 개월/두 달쯤 됐어요.
 - ④ A: 수영을 배운지 얼마나 됐어요?
 B: 일 개월/한 달쯤 됐어요.
- (2)
 - ① A: 이번 토요일에 친구하고 같이 영화보기로 했어요.
 B: 그래요? 그럼 저도 같이 영화 봐요. 어디에서 만나기로 했어요?
 A: 서울영화관 1층에서 만나기로 했어요.
 - ② A: 이번 토요일에 친구하고 같이 운동하기로 했어요.
 B: 그래요? 그럼 저도 같이 운동해요. 어디에서 만나기로 했어요?
 A: 학교 운동장에서 만나기로 했어요.
 - ③ A: 이번 토요일에 친구하고 같이 밥 먹기로 했어요.
 B: 그래요? 그럼 저도 같이 밥 먹어요. 어디에서 만나기로 했어요?
 A: 한국식당 안에서 만나기로 했어요.
 - ④ A: 이번 토요일에 친구하고 같이 생일 파티를 하

기로 했어요.

B: 그래요? 그럼 저도 같이 파티해요. 어디에서 만나기로 했어요?

A: 학교 앞에서 만나기로 했어요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) × (2) ○ (3) ×
- 2 (1) ㉠, ㉢, ㉣
 (2) 운전을 배우기로 했습니다. 졸업한 후에 시간이 없을 것 같아서.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 해외여행을, 기타도, 연극도 해 보려고, 운전은, 졸업한 후에, 차도 없으니까, 시간이 없을 것 같아서, 운전을 배우기로 했어요
 (2) 끝난 후에, 쇼핑 가기로, 쇼핑한 후에, 영화를 보기로 했어요, 수업 끝난 후에
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ → ㉢ → ㉣ → ㉤

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○
- 2 (1) 베트남대학교에서
 (2) 좋아하는 한국 영화에 대해서
 (3) 베·한 사전

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 ㉠, ㉣
- 2 (1) ○ (2) ○ (3) ×
- 3 한국대학교에서 6개월 동안 어학연수를 할 수 있습니다.

3 더 알아보시다 Nâng cao

- 1 ㉠, ㉢, ㉤
- 2 일주일쯤 됐습니다.
- 3 유명한 관광지를 직접 안내해 주기로 했습니다.

쓰기 Viết

1 알아보시다 Làm quen

- 1 생략
- 2 (1) 저는 어학연수를 다녀온 후에 세계여행을 다녀올 겁니다.
(2) 저는 세계 여행을 다녀온 후에 취직을 할 겁니다.
(3) 저는 취직을 한 후에 결혼을 할 겁니다.

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 제 꿈은 교사가 되는 것입니다.
(2) 여행사에서 일하고 싶습니다.
(3) 고등학교를 졸업한 지 1년이 됐습니다.
(4) 대학교를 졸업한 후에 호텔에서 일하고 싶습니다.
- 2 (2) 기자가 되는 것입니다. 신문방송학, 외국어하고 글쓰기 시험, 어학연수, 돌아온 후, 신문사 기자 시험, 졸업한 후, 결혼한

- (2) ㉠-㉤ 날씨가 추운데 따뜻한 차 좀 드릴까요?
㉡-㉢ 머리가 아픈데 조금 쉬고 공부합시다.
㉢-㉤ 바쁘신 것 같은데 나중에 다시 전화할까요?
㉣-㉠ 통장을 만들고 싶은데 은행에 같이 가 주시겠어요?

2 이야기해 봅시다 Tập nói

- 1 (1)
㉠ A: 기숙사 생활이 어때요?
B: 처음에는 불편했지만 지금은 적응했어요.
㉡ A: 유학 생활이 어때요?
B: 처음에는 외로웠지만 지금은 친구가 많이 생겼어요.
㉢ A: 학교 친구들이 어때요?
B: 처음에는 낯설었지만 지금은 친해졌어요.
(2)
㉠ A: 다리가 아픈데 잠깐 쉬까요?
B: 네, 좋아요.
㉡ A: 배가 고파는데 밥 먹으러 갈까요?
B: 네, 좋아요.
㉢ A: 늦었는데 택시를 탈까요?
B: 네, 좋아요.

듣기 Nghe

1 알아보시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉤
- 2 (1) ㉠, ㉤ (2) ㉠, ㉢, ㉤
- 3 (1) ㉢ (2) ㉠

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ○
- 2 (1) ㉠, ㉢
(2) ㉤
(3) 그릇

3 더 알아보시다 Nâng cao

- 1 (1) 가까운 곳, 앉은데, 돌아가는데, 선배 언니한테서, 있는데
(2) 학교 근처, 좁은데, 친구한테서, 책상이, 있는데
- 2 (1) ㉠ (2) 버호우체국 (3) ㉠, ㉢

BÀI 15 한국 생활 CUỘC SỐNG TẠI HÀN QUỐC

말하기 Nói

1 알아보시다 Làm quen

- 1 (1) 잘라요 (2) 몰라요 (3) 불러요
(4) 달라요 (5) 골라요
- 2 (1) ㉠-㉤ 길을 잘 모르는데 좀 가르쳐 주세요.
㉡-㉠ 야구표가 두 장 생겼는데 같이 야구 구경 갈래요?
㉢-㉣ 토요일에는 약속이 있는데 일요일은 어떠세요?
㉣-㉤ 한국 음식을 먹으려고 하는데 맛있는 곳을 소개해 주세요.

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

2 (1) (A) (2) (B) (3) (B)

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

1 (1) × (2) ○ (3) ×

2 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉠ (4) ㉢ (5) ㉠

3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 ㉣

2 ㉠

쓰기 Viết

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 하숙집
- (2) 자취방
- (3) 기숙사
- (4) 월세
- (5) 보증금

- 2 (1) ㉣ 한번 구경하러 가고 싶은데 위치가 어떻게 됩니까?
- (2) ㉡ 친구하고 같이 살려고 하는데 둘이 살면 방 값이 얼마입니까?
- (3) ㉠ 한국 대학교에 다니는데 학교가 가깝습니까?
- (4) ㉢ 방에 냉장고와 텔레비전이 있는데 전기 요금을 따로 내야 합니까?

2 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 한번 구경하고 싶은데 위치가 어떻게 됩니까
 - (2) 혼자 살려고 하는데 월세가 얼마입니까
 - (3) 하숙집 위치를 몰라요
 - (4) 친구에게서 가구를 받았습니다
- 2 (2) 가려고 하는데, 들어가고 싶은데, 살려고 하는데, 출근하는데, 컴퓨터를 가지고 가는데

Bảng từ mới

[ㄱ]

가능하다	316
가렵다	96
가루약	79
가방을 싸다	218
가볍다	59
가스 요금	298
가슴	78
가져오다	36
가족여행	218
가족	216
갈색	199
갈아타는 곳	118
감기	56
감기(독감)에 걸리다	78
감기약	96
갑자기	56
값	176
강	256
강강술래	179
강아지	256
개교기념일	196
개를 데려가다	238
걱정	36
건너가다	118
건널목	118
건설 회사	278
검사하다	96
검색하다	176
경영자	278
경제 자유 구역	276
경치	176
경치가 아름답다	258
계산하다	58
계획투자부	278
고장 나다	116
고치다	56
고향에 내려가다	179
고향에 올라가다	179

곧	156
곧장 가다	118
골목	118
공사	278
공업	258
공원	238
공중목욕탕	256
공포 영화	158
공항	238
공휴일	178
과 사무실	56
과목	296
관광	156
관광업	258
관광지	218, 296
광장	56
교통 카드	298
교환하다	58
국가 번호	138
국내 여행	218
국제 무역항	276
국제전화	138
굽다	276
궁금하다	316
궁전	236
귀	78
귀엽다	198
귀하	98
규칙	316
굴	76
그래서	98
그러나	98
그러면/그럼	98
그런데	98
그렇지만	98
그릇	316
그리고	98
그림	256
그립다	159
극장	238
글쓰기	296
글쓰기 대회	196

금연하다.....	238
기념일.....	178
기능.....	76
기다리다.....	38
기본요금.....	118
기분.....	76
기쁘다.....	159
기사.....	176
기숙사.....	238, 298
기침하다.....	78
기타.....	296
긴 머리.....	198
길.....	56
길다.....	59
까만색.....	199
깨끗하다.....	316
깨지다.....	116
꿈.....	296
끄다.....	156
끓다.....	296
끓이다.....	96
끼다.....	199
[L]	
나가다.....	156
나가다(마중을).....	56
나가다.....	118
나오다(마중을).....	56
나오다.....	118
난타.....	136
날씬하다.....	176, 198
남.....	258
남편.....	18
낮설다.....	298
내과.....	79
내려가다.....	296
냄비.....	96
넣다.....	36
노란색.....	199
노선도.....	118
노트북.....	76

녹색.....	199
논문.....	56
놀라다.....	159
농업.....	258
누구나.....	76
눈.....	78
눈싸움.....	116
눈썰매장.....	116
눈썹.....	78
느리다.....	156
늦다.....	56
늦잠.....	56

[C]

다녀오다.....	296
다리.....	78
다양하다.....	76
다이어트.....	216
다치다.....	78
단군신화.....	276
단군왕검.....	276
단발머리.....	198
단순하다.....	59
단어.....	76
단오(음력 5월 5일).....	276
달다.....	36
달다.....	198
담당자.....	156
담배.....	56
담요.....	136
답변.....	316
대다(손을).....	56
대상.....	296
대학원.....	278
맥.....	36
더위팔기.....	196
덕수궁.....	136
도서관.....	238
도시.....	258
도자기.....	276
독립광장.....	236

돌아가다	118
동	258
동안	296
동해	196
두껍다	59
두통	78
두통약	96
둘째	96
뒷문	256
드림	98, 156
들다	36
들어가다	36
등	78
등기	98
등록금	296
등산화	56
디자인	76
따갑다	96
따로	316
땅콩	196
떠들다	56, 238
떡국	179
똑똑하다	316
똑바로 가다	118
라이터	56
룸메이트	298
리무진 택시	118
마다	316
마을버스	118
마음에 들다	58
마차	236
마트	118
만	76
만나다	38
만남의 광장	38
만지다	36
많다	59
말하기 대회	116
맞다	58
매진	176
매표소	158
머리	78

먼저	36
멋있다	198
메다	216
메모	156
메시지를 남기다	138
멜로 영화	158
면적	258, 276
면회	256
명함	36
모범택시	118
모퉁이	118
목	78
무겁다	59
무게를 재다	116
무릎	78
무섭다	159
무역 회사	278
묵다	196
문의	316
문자 메시지가 오다	138
문자 메시지를 보내다	138
문제가 있다	56
문화 체험	196
문화재	236
물가	258, 276
물세탁	56
물약	79
물어보다	156
미래	176
미술관	38, 238
미용사	278
미용실	118
민간요법	96
민박	218
민속놀이	196

[B]

바구니	58
바뀌다	56
바다	258
바다낚시	176,

박물관	38, 238
만남	256
발	78
발가락	78
발목	78
발표회	136
방면	118
방문	236
방문하다	18
방송국	278
방해하다	238
배	78
배낭여행	218
배달원	136
배탈이 나다	78
배터리가 나가다	138
백화점	38
버스 전용 도로	118
번호를 누르다	138
벌	58
벌써	296
벗다	36, 199
변경	56
변호사	278
병실	256
병원	79, 238
보관하다	96
보름달	196
보름달이 뜨다	179
보증금	298
보통이다	198
보험	218
복용	96
복을 받다	179
복통	78
봉사 활동	296
봉지	58
봉투	98
부러지다	96
부럽	196
부엌	316
부지런하다	216

부침개	196
부탁드리다	156
부하	18
북	258
불꽃 축제	276
불편하다	59, 298
불행하다	159
붓다	96
뷔페	56
비다	316
비상약	218
비슷하다	36
비엔날레	276
비용	298
비용이 들다	316
비자를 만들다	218
비타민 C	96
비행기 표	156, 218
빌리다	156
빠르다	76
빠른우편	98
빠지다	56
빨간색	199

[人]

사거리	118
사랑	176
사용하다	36
산업단지	278
삼거리	118
상	296
상담	36
상담소	36
상사	18
상상하다	176
상업 도시	276
상업	258
상영 시간	176
상영하다	158
상자	58
상처가 나다	78

상품	156
색연필	136
생기다	316
생머리	198
샤프	76
서	258
서해	196
선글라스	218
선배	18, 316
선풍기	216
설	178
설사하다	96
설악산	76
설탕	36
섬	258
성탄절	196
성함	156
세면도구	218
세배	196
세배를 하다	179
세뱃돈을 받다	179
셔틀버스	118
소개를 받다	18
소개하다	18
소리를 내다	36
소아과	79
소원을 빌다	179
소중하다	176
소포	98, 316
소풍을 가다	178
소화가 안 되다	78
소화제	79
속	176
손	78
손가락	78
손님	18
손을 대다	238
송이	58
송편	179
쇼	236
쇼핑몰	38, 76
수도	258

수목원	116
쉽게	76
슈퍼	76
슬리퍼	218
슬프다	159
시골	258
시끄럽다	316
시내버스	118
시내전화	138
시외전화	138
시외버스	118
시티 투어 버스	156
식물원	196
식탁	316
식후	96
신경 쓰다	316
신나다	159
신다	76, 199
신문사	278
신용카드	218
신혼여행	218
실례하겠습니다.	18
실례했습니다.	18
심심하다	36, 159
심하다	78
싱겁다	76
싸다	76
쌍	58
쓰다	199
씨름	179
씻다	36

[○]

아끼다	316
아나운서	278
아내	18
악수하다	36
안과	79
안내	36
안내데스크	38
안내하다	156

알다.....	56	열이 나다.....	78
알약.....	79	엽서.....	98
애인.....	176	영화 제목.....	158
액션 영화.....	158	영화 표.....	158
약속을 변경하다.....	38	영화감독.....	158
약속을 어기다.....	38	영화관.....	176
약속을 지키다.....	38	영화배우.....	158
약속을 취소하다.....	38	예매.....	176, 218
약속하다.....	38	예방주사.....	79
약수.....	236	예쁘다.....	198
약식.....	196	예술.....	276
약을 바르다.....	96	예약.....	218
얇다.....	59	예약되다.....	156
어깨.....	78	예전.....	276
어디가 아프십니까?.....	79	예절.....	36
어떻게 아프십니까?.....	79	오곡밥.....	196
어떻게 오셨습니까?.....	79	오른쪽으로 가다.....	118
어울리다.....	58	올림.....	36, 98
어학연수.....	278	올림픽공원.....	136
언제든지.....	296	옷장.....	316
엉덩이.....	78	왜냐하면.....	256
에 대해서.....	156	외과.....	79
에스에프(SF) 영화.....	158	외국인 등록증.....	298
여권을 만들다.....	218	외국 투자 회사.....	278
여행 상품.....	218	외롭다.....	159, 298
여행사.....	218, 278	외출 중이다.....	156
여행안내원.....	278	외출하다.....	56
여행을 떠나다.....	178	왼쪽으로 가다.....	118
역사가 깊다.....	258	요금을 내다.....	316
연결하다.....	138, 156	우수상.....	296
연구자.....	278	우울하다.....	159
연기.....	176	우주.....	176
연기하다.....	158	우편번호.....	98
연날리기.....	179, 196	우표.....	98
연락.....	36	우표를 붙이다.....	98
연락드리다.....	156	우회전하다.....	118
연락처.....	156	운동복.....	216
연락하다.....	38	운동장.....	296
연주회.....	256	올다.....	159
연주회장.....	238	웃기다.....	159
연휴.....	178	웃다.....	159
열쇠고리.....	216	월드컵경기장.....	136

월세	298
위치	258, 298
유람선	236
유명하다	258
유의 사항	56, 256
유지하다	96
유턴하다	118
유학	278
유행하다	76
육지	258
웃놀이	179
음력	196
음악회	256
응원	296
이동	196
이륙하다	256
이마	78
이번	256
이별	176
이비인후과	79
이사하다	316
이용하다	156
익숙하다	298
익숙해지다	298
인구	258
인기	176
인기상	296
인사	156
인사하다	18
인터넷 요금	298
일반 택시	118
일시	296
일정	236
일찍	36
일출	236
입	78
입다	199
입술	78
입에 맞다	196
입원하다	256
입장료	218
입학	296

잇다	56
[ㅈ]	
자르다	296
자리를 비우다	138
자문회사	278
자취	298
작품	256
잘 먹겠습니다.	18
잘 생겼다	198
잘되다	316
잘생기다	176
장	58
재채기하다	96
적다	59
적응하다	298
전쟁	176
전통 놀이	236
전화기를 끄다	138
절대	56
절대로	256
점검하다 (생활)	56
정각	56
정류장	38
정상	36
제품	76
조식	218
조심하다	36
조용하다	316
조용히 하다	238
줄리다	159
졸업	296
종아리	78
좌회전하다	118
주머니	216
주문하다	58
주부	278
주사	96
주사 맞다	96
주사를 맞다	79
주소	98

주유소	118
주인	18, 316
죽 가다	118
준비물	56
중심지	258
쥐불놀이	196
즐겁다	159
증상이 어떻습니까?	79
지나가다	118
지루하다	159
지역 번호	138
지역	258
지퍼	216
직원	36
직접	316
직진하다	118
진동으로 하다	138
진통제	79
진학	278
진흙	276
질서를 지키다	238
짧다	59
짧은 머리	198
찍다	36

[ㄸ]

차례 (제사)	196
차례를 지내다	179
찾다	58
처방전	96
처방하다	79
첫째	96
초대를 받다	18
초대하다	18
최고	176, 258
최대	258
최우수상	296
추석	178
출근하다	316
출입국관리사무소	298
출판사	278

취소하다	156
취직	296
치과	79
치료 받다	96
치통	78

[ㅋ]

카드	76, 98
카메라	218
카페인	96
커피숍	38
켜다	36
컬레	58
코	78
코를 풀다	96
코미디 영화	158
콘도	196, 218
콜택시	118
콧물이 나오다	78
콩잎	136
크림	36

[ㅌ]

턱	78
통장을 만들다	298
통통하다	198
통화 중이다	138
통화하다	138
투어	156
특히	296
튼튼하다	76

[ㅍ]

파다	96
파란색	199
파마머리	198
판매	176
팔	78
팔다	76

팩스..... 156
 팬..... 158
 편..... 176
 편지..... 98
 편하다..... 59
 포함되다..... 316
 피가 나다..... 78
 피우다..... 56
 필요하다..... 76

[**ㅎ**]

하숙집..... 298
 하얀색..... 199
 하지만..... 98
 학기..... 296
 학비..... 196
 한턱내다..... 116
 한가위..... 179
 한국어능력시험..... 116
 한국학과..... 156
 한라산..... 76
 한옥..... 236
 할인점..... 76
 합작사..... 278
 항공사..... 278
 항공편..... 98
 해수욕장..... 276
 해열제..... 79
 해외여행..... 218
 핸드백..... 76
 행..... 118
 행복하다..... 159
 허리..... 78
 헤어지다..... 38
 현금카드..... 298
 협력 회사..... 278
 호두..... 196
 호텔..... 38, 218, 278
 흑시..... 316
 화나다..... 159
 화려하다..... 59

확인..... 56
 확인하다..... 156
 환불하다..... 58
 환승역..... 118
 환자..... 256
 환전..... 218
 환전하다..... 298
 활발하다..... 216
 회비..... 56
 회식..... 196
 회의실..... 56
 효과..... 96
 후배..... 18
 휴게실..... 56
 휴일..... 178

[**기타**]

우물 정자..... 138
 (1)번 출구..... 118
 (1)호선..... 118
 (감기가) 낫다..... 276
 (김치를)담그다..... 116
 (눈을) 뜨다..... 96
 (도자기 굽는) 가마..... 276
 (모퉁이를) 돌다..... 136
 (얼굴이) 붓다..... 276
 (차가) 밀리다..... 196
 * 별표..... 138
 ~보내다(부치다)..... 98
 1박 2일..... 218



베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp **2**

Giáo trình này được xây dựng trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích lũy và nguyên lý cơ bản của việc soạn thảo giáo trình tiếng Hàn đã được thảo luận ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua. Thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng đã cố gắng để biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam.

- Lời nói đầu -